

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI

-----000-----

ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

của:

GIAI ĐOẠN I (BAO GỒM TÒA NHÀ C4 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ) VÀ GIAI ĐOẠN IIA (BAO GỒM TÒA NHÀ C3 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ) CỦA “DỰ ÁN XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU PHẦN MỀM FPT VÀ SẢN XUẤT, KINH DOANH”

Địa điểm: Làng Công nghệ số 3 và số 4 (Lô DA2), Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội

HÀ NỘI, THÁNG 7 - NĂM 2026

V/v: Đăng ký môi trường cho Giai đoạn I (bao gồm tòa nhà C4 và công trình phụ trợ) và Giai đoạn II (bao gồm tòa nhà C3 và công trình phụ trợ) của "Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh"

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026

**Kính gửi: Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp
thành phố Hà Nội**

Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội (Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4427608083 chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2010, thay đổi lần thứ ba ngày 22/11/2023) là Tổ chức kinh tế thực hiện Dự án "Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh" do Công ty TNHH Phần mềm FPT là Chủ đầu tư. Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội đã hoàn thành *Giai đoạn I (bao gồm tòa nhà C4 và công trình phụ trợ) và Giai đoạn II (bao gồm tòa nhà C3 và công trình phụ trợ)* của "Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh" thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của chủ cơ sở: Làng Công nghệ số 3 và số 4 (Lô DA2), Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội (địa chỉ cũ: Làng Công nghệ số 3 và số 4, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, xã Tân Xã, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106101135 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/10/2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 09/01/2026.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4427608083 (cấp đổi từ Giấy chứng nhận đầu tư số 012041000025) chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2010, thay đổi lần thứ ba ngày 22/11/2023.

- Người đại diện theo pháp luật:

+ Ông Vũ Tiến Đạt Chức vụ: Giám đốc

Lý do thực hiện đăng ký môi trường:

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4427608083 (cấp đổi từ Giấy chứng nhận đầu tư số 012041000025) chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2010, thay đổi lần thứ ba ngày 22/11/2023.

- Quy mô toàn dự án:
- + Quy mô sản xuất: doanh thu trung bình tại giai đoạn hoạt động ổn định đạt khoảng 4.880 tỷ đồng/năm.
- + Quy mô xây dựng: diện tích sàn xây dựng khoảng 114.140 m².
- + Quy mô lao động: khoảng 8.000 người tại giai đoạn hoạt động ổn định.
- Diện tích đất sử dụng: khoảng 59.880,6 m².
- Tiến độ xây dựng dự án và đưa công trình vào hoạt động:
- + Giai đoạn I bao gồm tòa nhà C4 và công trình phụ trợ: đã hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động.
- + Giai đoạn IIA bao gồm tòa nhà C3 và công trình phụ trợ: đã hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động.
- + Giai đoạn IIB bao gồm tòa nhà AB3 và công trình phụ trợ: chưa xây dựng.
- + Giai đoạn III bao gồm tòa nhà AB4 và công trình phụ trợ: chưa xây dựng.

Giai đoạn I bao gồm tòa nhà C4 và công trình phụ trợ (thực hiện tại Làng Công nghệ số 4) đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 cho dự án “Đầu tư xây dựng công trình phần mềm FPT - Giai đoạn I” tại Làng Công nghệ số 4, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Giai đoạn IIA bao gồm tòa nhà C3 và công trình phụ trợ (thực hiện tại Làng Công nghệ số 3) đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 cho dự án “Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh giai đoạn II” tại Làng Công nghệ số 3, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, cơ sở đang hoạt động 02 tòa nhà C4, C3 và các công trình phụ trợ → Cơ sở thực hiện hồ sơ môi trường cấp phép cho 02 tòa nhà trên và các công trình phụ trợ.

Theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Điều 29, Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi

quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội, Ban Quản lý thực hiện tiếp nhận đăng ký môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trực tiếp trong phạm vi khu công nghệ cao và khu công nghiệp → Cơ sở thuộc đối tượng phải lập hồ sơ đăng ký môi trường gửi Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội tiếp nhận do:

- Nước thải phát sinh tại cơ sở không thuộc đối tượng cấp GPMT (do được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và không thải ra ngoài môi trường).

- Không phát sinh khí thải do mục tiêu hoạt động của cơ sở là thực hiện nghiên cứu, phát triển các phần mềm máy tính. Các kỹ thuật viên thực hiện công việc nghiên cứu phát triển lập trình trên thiết bị máy tính.

Cấu trúc và nội dung văn bản đăng ký môi trường môi trường của cơ sở được trình bày theo quy định tại mẫu số 47 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội đăng ký môi trường cho *Giai đoạn I (bao gồm tòa nhà C4 và công trình phụ trợ) và Giai đoạn IIA (bao gồm tòa nhà C3 và công trình phụ trợ) của “Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh”* với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở

1.1. Tên cơ sở:

Giai đoạn I (bao gồm tòa nhà C4 và công trình phụ trợ) và Giai đoạn IIA (bao gồm tòa nhà C3 và công trình phụ trợ) của “Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh”

1.2. Địa điểm thực hiện:

Làng Công nghệ số 3 và số 4 (Lô DA2), Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội (địa chỉ cũ: huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội).

- Vị trí của cơ sở:

- Đối với “Làng số 3” theo Quyết định số 4424/2014/QĐ/FSOFT-FID ngày 07/11/2014 của Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT về việc Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình “Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh - Giai đoạn II (Làng Công nghệ số 3) với tổng diện tích đất 26.350 m² nằm tại Làng Công nghệ số 3 ở góc Tây Nam của Khu Phần mềm trong Khu Công

nghe cao Hòa Lạc, theo đó:

Vị trí cơ sở tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc: giáp tuyến đường N14 (đường B) - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.
- + Phía Nam: giáp hành lang bảo vệ hồ Tân Xã.
- + Phía Đông: giáp tuyến đường N05 (đường D) - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.
- + Phía Tây: giáp Làng Công nghệ số 4 – Khu phần mềm FPT thuộc Khu phần mềm – Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

Đối với “Làng số 4” theo Quyết định số 98/2012/QĐ/FSOFT-FID ngày 03/02/2012 của Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT về việc Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Khu phần mềm FPT - Giai đoạn I - Làng Công nghệ số 4 với tổng diện tích đất 22.350 m² nằm tại Làng Công nghệ số 4 ở góc Tây Nam của Khu Phần mềm trong Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, theo đó:

Vị trí cơ sở tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc: giáp tuyến đường N14 (đường B) - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.
- + Phía Nam: giáp hành lang bảo vệ hồ Tân Xã.
- + Phía Đông: giáp khu đất của Làng Công nghệ số 3.
- + Phía Tây: giáp Khu nghiên cứu và triển khai (R&D) - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

Bản đồ hiện trạng của cơ sở tỷ lệ 1/500 được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận ngày 04/11/2018 (đính kèm phụ lục báo cáo)

Vị trí giai đoạn I và giai đoạn IIA để nghị đăng kí môi trường như sau:



Hình 2. Vị trí cơ sở và các đối tượng xung quanh

1.3. Nguồn vốn:

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4427608083 chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 22/11/2023, Tổng vốn đầu tư của tổng thể dự án (4 giai đoạn): 2.200.000.000.000 đồng (bằng chữ: Hai nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn), Trong đó:

+ Vốn góp để thực hiện dự án: 1.100.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một nghìn một trăm tỷ đồng chẵn) chiếm tỷ lệ 50% tổng vốn đầu tư

+ Vốn huy động: 1.100.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một nghìn một trăm tỷ đồng chẵn) chiếm tỷ lệ 50% tổng vốn đầu tư.

- Tổng mức đầu tư nhà C4 và phần hạ tầng kỹ thuật khoảng 154.869.392.000 đồng (Quyết định số 98/2012/QĐ-FSOFT-FIP ngày 03/02/2012 của Công ty TNHH Phần mềm FPT).

- Tổng mức đầu tư nhà C3 và phần hạ tầng kỹ thuật khoảng 271.129.999.000 đồng (Quyết định số 4424/2014/QĐ-FSOFT-FIP ngày 07/11/2014 của Công ty TNHH Phần mềm FPT).

1.4. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

a. Công suất của cơ sở

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4427608083 (cấp đổi từ Giấy chứng nhận đầu tư số 012041000025) chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2010, thay đổi lần thứ ba ngày 22/11/2023.

- Quy mô dự án (tổng thể):

+ Quy mô sản xuất: doanh thu trung bình tại giai đoạn hoạt động ổn định đạt khoảng 4.880 tỷ đồng/năm.

+ Quy mô xây dựng: diện tích sàn xây dựng khoảng 114.140 m².

+ Quy mô lao động: khoảng 8.000 người tại giai đoạn hoạt động ổn định.

- Diện tích đất sử dụng: khoảng 59.880 m².

Đối với phần dự án xin đăng ký môi trường (Giai đoạn I (bao gồm tòa nhà C4 và công trình phụ trợ) và Giai đoạn IIA (bao gồm tòa nhà C3 và công trình phụ trợ):

+ Quy mô sản xuất: doanh thu trung bình tại giai đoạn hoạt động ổn định cả 2 giai đoạn đạt khoảng 2.003 tỷ đồng/năm.

+ Quy mô xây dựng: diện tích sàn xây dựng khoảng 39.868 m².

+ Quy mô lao động: khoảng 4.000 người tại giai đoạn hoạt động ổn định.

- Diện tích xây dựng: khoảng 11.403 m².

Bảng tổng hợp quy mô của dự án tổng thể và các giai đoạn của dự án như sau:

Bảng 1. Quy mô dự án

Hạng mục	Tổng dự án (theo CNDT)	Giai đoạn I	Giai đoạn IIA	Giai đoạn IIB	Giai đoạn III	Ghi chú
		Tòa nhà C4 và công trình phụ trợ (đang hoạt động)	Tòa nhà C3 và công trình phụ trợ (đang hoạt động)	Tòa nhà AB3 và công trình phụ trợ (chưa hoạt động)	Tòa nhà AB4 và công trình phụ trợ (chưa hoạt động)	
Quy mô sản xuất (tỷ đồng/năm)	4.880	726	1.277	2.877		
Diện tích đất (m ²)	59.880,6	59.880,6				
Diện tích chiếm đất (diện tích xây dựng)		4.000	7.403	4.451	6.063	
Quy mô xây dựng (diện tích sàn xây dựng)	114.140	12.000	27.868	36.592	32.561	
Quy mô lao động (người)	8.000	1.000	3.000	4.000		
Số lao động hiện tại		700	2.050	0	0	

- Mục tiêu dự án:

+ Hình thành một tổ hợp các công trình hiện đại, tiện nghi cao cấp cho các lập trình viên cũng như chuyên gia của Công ty TNHH Phần mềm FPT làm việc, đáp ứng yêu cầu hiện tại cũng như tương lai.

+ Góp phần phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại đồng thời thúc đẩy các dự án sản xuất, kinh doanh phần mềm.

+ Sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm phần mềm ứng dụng các công nghệ mới cho khách hàng trong và ngoài nước.

b. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Công nghệ: Cơ sở thực hiện nghiên cứu, phát triển các phần mềm máy tính. Các kỹ thuật viên thực hiện công việc nghiên cứu phát triển lập trình trên thiết bị máy tính.

- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp của cơ sở là: phần mềm ứng dụng.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Bảng thống kê chi tiết sử dụng đất của dự án như sau:

Bảng 2. Chi tiêu các công trình xây dựng của cơ sở

TT	Hạng mục	Theo QĐ phê duyệt ĐTM				Theo đc cục bộ QHCT TL1/500 Làng CN số 3+4 (theo quyết định số 148/QĐ-CNCHL ngày 04/11/2011 và văn bản số: 228/CNCHL-QHXDMT ngày 26/4/2014)				Hiện trạng (QĐ số 72/QĐ-CNCCN ngày 26/2/2026)			Ghi chú
		Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn (m ²)			
		60.029				60.029				59.880,6			
	Tổng diện tích khu đất	24.428		110.020	24.187		110.020	22.208		109.046			
1	Đất xây dựng công trình				12.127			11.854					
1.1	Làng công nghệ số 3												
I.1	Nhà A-3	1.822	12	20.510	1.935	12	22.695	4.451	4-12	36.592	Chưa xây dựng 41.153m ² (hầm có diện tích 5.398m ²)		
I.2	Nhà B-3	2.683	6	14.772	2.360	6	13.425	7.350		27.768	Đã xây dựng, đang hoạt động		
I.3	Nhà C-3	7.350	4	27.768	7.200	4	27.148	0	0	0	Không xây dựng		
I.4	Nhà phụ trợ	100	1	100	0	0	0	53	-	100	Đã xây dựng		
I.5	Hệ hành lang cầu nối các sân trong của công trình	272	2	544	632	2	632	10.229					
2	Làng công nghệ số 4				11.600			6.063	4-6	32.561	Chưa xây dựng 39.109m ² (hầm có diện tích 7.855m ²)		
2.1	Nhà A-4	1.500	6	9.000	1.500	6	9.000						
2.2	Nhà B-4	6.100	4	24.400	6.100	4	24.400						

TT	Hạng mục	Theo QĐ phê duyệt ĐTM				Theo đề cục bộ QHCT TL1/500 Làng CN số 3+4 (theo quyết định số 148/QĐ-CNCHL ngày 04/11/2011 và văn bản số: 228/CNCHL-QHXDMT ngày 26/4/2014)				Hiện trạng (QĐ số 72/QĐ-CNCCN ngày 26/2/2026)				Ghi chú
		Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn (m ²)				
2.3	Nhà C-4	4.000	3	12.000	4.000	3	12.000	4.000	3	12.000			Đã xây dựng, đang hoạt động	
2.4	Dốc lên xuống nhà C4	0	0	0	0	0	0	0	0	0			Chưa xây dựng	
3.1	Nhà điều hành	260	2	520	260	2	520	260	2	520			Công trình tạm, không xây dựng	
3.2	Nhà phụ trợ	100	1	100	100	1	100	100	1	100			Chưa xây dựng	
3.3	Nhà kỹ thuật				100	1	100	100	1	100			Công trình tạm, không xây dựng	
4	Đất cây xanh đường dạo		7.332				12.502			12.345				
5	Đất giao thông (lòng hè đường, bãi đỗ xe ngoài trời)		12.270				10.030			11.969				
6	Đất sân trong (sân vườn, tiểu cảnh, hồ bơi, sân thể thao)		9.453				7.720			7.768				
7	Đất taluy cỏ (vành đai bảo vệ hồ)		5.589				5.590			5.590				
	Mật độ xây dựng		51,1%				40,29%			37,1%				
	Hệ số sử dụng đất		1,83 lần				1,83 lần			1,82 lần				

a/ Tòa nhà C4 và các công trình phụ trợ tại Làng công nghệ số 4 (Khu Fville 1 – Làng số 4 – Giai đoạn I) (Khu FV1):

Nhà C4 cao 3 tầng, có diện tích xây dựng là 4.000 m², tổng diện tích sàn xây dựng là 12.000 m² + 1 tầng hầm có diện tích 4.000 m².

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thoát nước thải nhà C4; Hệ thống cấp nước, cấp điện, thoát nước mưa, nước thải, giao thông nội bộ ngoài nhà toàn khu làng số 4.

b/ Tòa nhà C3 và các công trình phụ trợ tại Làng công nghệ số 3 (Khu Fville 2 – Làng số 3 – Giai đoạn IIA) (Khu FV2): Theo quy hoạch chi tiết điều chỉnh cục bộ cho dự án, các hạng mục công trình của dự án cụ thể như sau:

- Nhà C3 diện tích xây dựng 7.350 m², cao 4 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng 27.768m² và 01 tầng hầm có diện tích 2.177 m².

Khu chức năng chính

- Khu vực sảnh, lễ tân, đón tiếp được bố trí ở tầng một. Các sảnh này được bố trí thông ra sân trong, tạo một luồng giao thông thuận tiện để tiếp cận không gian sân trong, cũng như tạo các luồng không khí đối lưu cho khu vực này.

- Khu văn phòng: chiếm diện tích chủ yếu trong công trình, được thiết kế phù hợp với công việc gia công và nghiên cứu phần mềm. Các phòng họp, hội thảo sẽ được bố trí linh hoạt và tùy theo nhu cầu sử dụng của Chủ đầu tư tại từng thời điểm.

- Khu kỹ thuật chuyên ngành: bao gồm các phòng sever và các phòng phụ trợ kèm theo đảm bảo cho thiết bị trong các phòng sever được hoạt động liên tục.

- Khu giải trí, vui chơi cho nhân viên làm việc trong công trình.

- Khu vực phục vụ ăn uống, giải khát: bao gồm phòng ăn lớn, phòng cà phê giải khát, các khu vực bếp, phục vụ.

Các khu vực phụ trợ

- Trạm biến thế, trạm phát điện dự phòng, nhà phụ trợ, hệ thống thu gom nước mưa, bể phốt xử lý nước thải sinh hoạt... được bố trí tại các vị trí hợp lý trên mặt bằng tổng thể.

- Cây xanh, đường giao thông, bãi đỗ xe: cây cảnh được tuyển kỹ về giống và loại cây để trồng từng vị trí nhất định, tạo được cảnh quan đẹp cho công trình. Đường giao thông, bãi đỗ xe sẽ được thiết kế, đảm bảo mật độ xe ra vào, lượt người đi đến hợp lý.

Hệ thống thông gió và điều hòa không khí

Tiêu chuẩn, quy chuẩn sử dụng trong tính toán thiết kế hệ thống thông gió và điều hòa không khí là các tiêu chuẩn xây dựng, quy chuẩn xây dựng của Việt Nam hiện hành.

Tính toán và giải pháp kỹ thuật điều hoà thông gió cho Dự án được thiết kế độc lập cho từng khối nhà. Việc thiết kế hệ thống điều hòa thông gió cho công trình này

đảm bảo tạo ra một môi trường xanh, thân thiện, giúp cho con người.

1/. Hệ thống thông gió

Hệ thống thông gió của Dự án được chia theo chức năng của từng hệ thống bao gồm: hệ thống thông gió, hút khói tầng hầm, hút mùi khu WC, hệ thống cấp gió tươi và hút khí thải khu vực làm việc, hút mùi bếp, thông gió điều áp buồng thang thoát hiểm, hút khói sảnh thang. Các hệ thống này, được tính toán dựa theo bội số trao đổi không khí, mật độ người, lưu lượng không khí cho một người và được dựa theo TCVN 5687-2010.

a) Hệ thống thông gió tầng hầm

Sử dụng hai phòng lấy gió mỗi phòng sử dụng hai quạt li tâm lưu lượng 12.800 m³/h cấp gió từ bên ngoài công trình vào. Không khí cấp vào được các quạt jetfan vận chuyển qua không gian tầng hầm và thổi ra ngoài công trình từ các ô thoáng tầng hầm và bốn phòng quạt hút (mỗi phòng sử dụng hai quạt trục hai tốc độ treo trần với lưu lượng 16.000/24.000 m³/h, hoạt động theo chế độ luân phiên nhau, khi có sự cố thì cả tám quạt cùng chạy).

- Lưu lượng cấp gió tươi lấy bằng 80% lưu lượng gió hút thải ra ngoài công trình.

Các phòng kỹ thuật có bố trí các quạt trục hút gắn tường để thông gió. Lưu lượng các phòng tính toán theo tiêu chuẩn.

b) Hệ thống cấp gió tươi

Không gian văn phòng có nhiều người làm việc nên cần cung cấp một lượng gió tươi thường xuyên. Lượng gió tươi cung cấp tính theo các phòng chức năng, mật độ và lượng gió tươi trên đầu người.

c) Hệ thống thông gió WC

Không khí trong WC luôn luôn được hút tập trung từ các cửa gió, theo đường ống (bố trí trong hộp kỹ thuật) đi lên mái, qua quạt và được thải ra ngoài công trình. Thông gió WC tính với bội số là 15 lần trao đổi không khí.

2/. Hệ thống điều hòa không khí

Hệ thống điều hòa không khí dùng cho Dự án là Hệ thống điều hoà hai chiều, loại bán trung tâm VRV (VRF) 1 dàn nóng kết hợp nhiều dàn lạnh sử dụng công nghệ biến tần Inverter. Các dàn indoor đặt tại các không gian cần điều hòa, các tổ outdoor lắp đặt tại khu vực không gian ngoài trời hoặc trên tầng mái.

Hệ thống này chỉ phí đầu tư tương đương hệ thống điều hòa trung tâm, tuy nhiên hệ thống này vận hành dễ dàng, chi phí vận hành bảo dưỡng thấp, cài đặt, điều khiển dễ dàng. Mỗi module dàn nóng thường được thiết kế 2,3 máy nén nên tính dự phòng cao. Tài thay đổi theo nhu cầu sử dụng thực tế của tòa nhà.

Một số khu vực kỹ thuật như trạm biến áp, các phòng Switch, Server được lắp đặt hệ thống điều hòa dự phòng 100% công suất đảm bảo an toàn nhiệt độ cho thiết bị

vận hành. Một số phòng Switch, kỹ thuật thang máy được lắp điều hòa hai cực một chiều lạnh.

Hệ thống điện nhẹ

Các tiêu chuẩn áp dụng tính toán theo tiêu chuẩn ngành của Bộ bưu chính viễn thông, Bộ công an và các tiêu chuẩn có liên quan. Hệ thống điện nhẹ gồm có:

- Hệ thống âm thanh thông báo;
- Hệ thống camera quan sát;
- Hệ thống mạng điện thoại;
- Hệ thống mạng máy tính;
- Hệ thống truyền hình nội bộ.

Hệ thống âm thanh thông báo

- Hệ thống truyền thanh công cộng được sử dụng để phát nhạc nền, thông báo, hướng dẫn và cảnh báo trong trường hợp có sự cố, hướng dẫn khách hàng, nhân viên trong Tòa nhà sơ tán một cách nhanh nhất.

- Hệ thống âm thanh được kết nối với hệ thống báo cháy của tòa nhà, ngoài ra có khả năng kết nối với các hệ thống khác như: hệ thống an ninh, tổng đài cho phép phát các bản tin tự động khi có tác động từ các hệ thống bên ngoài...

- Hệ thống được chia thành nhiều vùng âm khác nhau phụ thuộc vào chức năng hoạt động của từng khu vực. Tại mỗi vùng này cũng có thể phát ra các bản tin nhắc ghi sẵn, thông báo từ Micro, phát nhạc...

Hệ thống camera quan sát

Hệ thống cung cấp cho thường trực, bảo vệ của toà nhà khả năng giám sát một cách tổng thể thường xuyên liên tục các khu vực trong toà nhà thường xuyên có nhiều người qua lại và các khu vực cần quan sát chặt, giúp cho họ nhanh chóng phát hiện các sự cố như cháy, nổ, tìm kiếm và kiểm tra lại các sự kiện xảy ra đã được quay và ghi lại, lưu trữ trong hệ thống...

Đảm bảo quan sát được các hoạt động của các khu vực nhạy cảm như tầng hầm, sảnh thang máy, cầu thang thoát hiểm các tầng...

Việc lắp đặt thiết bị đảm bảo mỹ quan công trình, không gây tác động khó chịu đối với mọi người.

Hình ảnh của các camera thu được, được ghi lên ổ cứng máy tính khi cần có thể xem lại bất kỳ thời gian nào trước đó. Các tín hiệu được ghi trên ổ cứng có thể được sao lưu lại bằng đĩa CD, DVD hoặc qua USB, mạng LAN, Internet...

Hệ thống mạng điện thoại

Hệ thống đảm bảo truyền tải tốt nhất thông tin liên lạc giữa các khu vực trong Tòa nhà với nhau và với bên ngoài.

Tại vị trí sử dụng có thể linh hoạt trong lựa chọn các ứng dụng: đàm thoại thông

thường, VoIP hoặc cũng có thể được sử dụng để truyền tải dữ liệu.

Các thiết bị mạng cấp được hợp chuẩn và đo kiểm tại Việt Nam

Đáp ứng được nhu cầu hiện thời về dung lượng.

Có khả năng nâng cấp mạng cáp và mở rộng cấu hình.

Thích hợp với môi trường, khí hậu của Việt Nam

Hệ thống mạng máy tính

Đáp ứng các nhu cầu về dịch vụ:

Dịch vụ Internet tốc độ cao: 100/1000Mbps cho người dùng và 1Gbps -> 10Gbps đối với mạng trục xương sống.

Dịch vụ hội nghị truyền hình (Video Conference)

Dịch vụ Truyền hình Internet (IPTV), My TV...

Dịch vụ Thoại qua mạng Internet (VoIP) Server (Web, Mail, store server...)

Chứa sẽ tài nguyên, lưu trữ dữ liệu dùng chung (Mạng LAN)

Đáp ứng được nhu cầu hiện thời về dung lượng.

Có khả năng nâng cấp mạng cáp và mở rộng cấu hình.

Thích hợp với môi trường, khí hậu của Việt Nam

Hệ thống cấp nước

Hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy phạm được sử dụng trong thiết kế hệ thống cấp thoát nước là các tiêu chuẩn xây dựng, quy chuẩn xây dựng của Việt Nam hiện hành.

a/. Hệ thống cấp nước

Phạm vi cấp nước: nước sử dụng cho công trình gồm nước phục vụ cho các nhu cầu sinh hoạt của những người làm việc tại công trình (SH), lượng nước cho cứu hỏa (CH), nước uống tinh khiết, nước tưới cây bao phủ mặt đứng công trình.

Nguồn nước: nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ đường ống cấp nước quy hoạch bên ngoài dự án.

Sơ đồ các hệ thống cấp nước:

+ Cấp nước sinh hoạt: Nguồn nước ngoài nhà - bể chứa nước sinh hoạt + cứu hỏa → máy bơm sinh hoạt → Kết mái → xuống các khu vệ sinh, căng tin.

+ Cấp nước cho nhu cầu uống: Nguồn nước ngoài nhà - bể chứa nước máy bơm sinh hoạt → Kết mái → hệ thống lọc nước RO → xuống các cây nước nóng lạnh trong nhà.

+ Cấp nước tưới cây: Nguồn nước ngoài nhà + nước mưa mái tưới cây → máy bơm tưới cây - Vòi tưới. bể chứa nước

Giải pháp kỹ thuật cấp nước:

* Giải pháp kỹ thuật cấp nước sinh hoạt và nước uống tinh khiết:

- Nước cấp vào công trình dự kiến lấy từ ống cấp nước quy hoạch bên ngoài dự án, qua đồng hồ tổng dẫn theo đường ống cấp nước chung D100 vào 02 bể chứa nước

ngầm cho cả 02 khối nhà hiện hữu (khối FV1 và khối FV2):

- Xây dựng trạm bơm cấp nước số 1 (trạm bơm kết hợp sinh hoạt và PCCC), bể chứa nước số 1 phục vụ cấp nước cho khối nhà C3.

- Xây dựng trạm bơm cấp nước số 2 (trạm bơm kết hợp sinh hoạt và PCCC), bể chứa nước số 2 phục vụ cấp nước cho khối nhà C4.

- Giải pháp cấp nước: Xây dựng trạm bơm cấp nước, trong đó lắp đặt 02 máy bơm cấp nước sinh hoạt (01 làm việc + 01 dự phòng) hút nước từ bể chứa nước cấp lên các kết nước inox đặt trên phần mái nhà. Nước từ kết mái cấp tự chảy xuống các thiết bị dùng nước trong khu WC các tầng. Bên cạnh kết nước mái lắp đặt thiết bị thái dương năng (sử dụng nguồn năng lượng mặt trời) cấp nước nóng xuống khu WC các tầng. Lắp đặt 01 cụm lọc nước tinh khiết lấy nước từ kết mái, lọc nước đảm bảo tiêu chuẩn nước ăn uống cấp trực tiếp xuống các cây nước nóng lạnh đặt tại khu vực khối văn phòng.

Mỗi tòa nhà có 5 cụm thiết bị cấp và xử lý nước trên mái cho 5 trục vệ sinh chính

* Giải pháp kỹ thuật cấp nước tưới cây:

- + Nguồn nước: sử dụng nguồn cung cấp nước từ ống cấp nước quy hoạch ngoài nhà kết hợp thu nước mưa trên mái.

- + Giải pháp chung cho mỗi tòa nhà (khối FV1 và khối FV2): Nước từ tuyến ống quy hoạch sẽ được cấp trực tiếp vào bể chứa, nước thu từ nước mưa mái sẽ được dẫn vào bể lắng, sau đó chảy vào ngăn chứa bên cạnh. Xây 01 trạm bơm, trong đó lắp đặt 02 máy bơm cấp nước (01 làm việc + 01 dự phòng) hút nước từ bể chứa nước tưới cây cấp đến các vòi tưới. Hệ thống tưới cây bao gồm hệ thống tưới cây tự động khu vực phía ngoài, hệ thống tưới cây tự động sân trong, hệ thống tưới nhỏ giọt cụm cây xanh mặt đứng lan can công trình.

Hệ thống thoát nước: Nước thoát trong công trình bao gồm nước phục vụ cho các nhu cầu sinh hoạt những người làm việc tại công trình (SH), nước phục vụ bếp, nước tưới cây và nước mưa trên mái.

Hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước được thiết kế bao gồm hai hệ thống thoát riêng biệt là thoát nước thải và thoát nước mưa

- Sơ đồ hệ thống thoát nước:

- + Thoát nước rửa từ WC: nước từ chậu rửa tay, chậu thu sàn → ống đứng thoát rửa trong hộp kỹ thuật → rãnh thoát nước thải ngoài nhà - hệ thống thoát nước thải ngoài nhà → hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công nghệ cao tại đường N14 (đường B).

- + Thoát nước xí từ WC: nước từ tiểu treo, xí bệt → ống đứng thoát trong hộp kỹ thuật → bể tự hoại → rãnh thoát nước thải ngoài nhà - hệ thống thoát nước thải ngoài

nhà → hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công nghệ cao tại đường N14 (đường B).

+ Thoát nước mưa, tưới cây: nước mưa → ống đứng thoát nước mưa trong hộp kỹ thuật → bể lắng + bể nước tưới cây hệ thống thoát nước mưa ngoài nhà hồ Tân Xã tại phía Nam dự án.

Giải pháp thoát nước:

Toàn bộ nước thải từ các xí, tiểu, được thu vào các ống đứng thoát xi đặt trong hộp kỹ thuật và tự chảy về ngăn chứa của bể tự hoại đặt dưới tầng hầm. Nước sau bể tự hoại thoát ra rãnh thoát nước bên ngoài toà nhà.

Toàn bộ nước chậu rửa, rửa sàn được thu vào ống đứng thoát nước rửa đặt trong hộp kỹ thuật và tự chảy rãnh thoát nước mưa ngoài nhà.

Nước mưa của công trình được thu qua các phễu thu D110-D125 chảy vào các ống đứng thoát nước mưa. Nước từ các ống đứng thoát nước mưa được thu về rãnh thoát nước mưa ngoài nhà.

Trong sân tầng hầm, bố trí rãnh thoát nước B350mm đầy tấm ghi gang thoát về các hồ bơm ngầm trong tầng hầm. Nước thoát được bơm đẩy ra rãnh thoát nước thải ngoài nhà.

Đường giao thông nội bộ

Đường giao thông được thiết kế tận dụng triệt để theo địa hình tự nhiên để giảm chi phí đầu tư san lấp, các nút giao thông ra vào dự án đảm bảo kết nối hài hòa với đường khu Công nghệ cao.

- Mặt đường được dải 2 lớp thảm bê tông nhựa có độ dày tối thiểu 10cm, lớp cấp phối đá dăm gồm 2 lớp dày tối thiểu 33cm. Kết cấu nền đường dưới lớp cấp phối đá dăm đảm bảo độ chặt K98.

- Mặt cắt đường được thiết kế rộng thay đổi từ 4,7÷15m tùy từng vị trí phù hợp với cảnh quan, công năng trong dự án. Đường được thiết kế 1 mái có độ dốc ngang mặt đường là 2%, bán kính cong đảm bảo $\geq 8m$.

- Bó vỉa hè được làm bằng bê tông kích thước 18×22×100cm, mặt vỉa hè được lát gạch block tự chèn dày 6cm

1.5.2. Nhu cầu về lao động

- Tổng số lượng lao động hiện tại của khu FV1 khoảng 700 người và khu FV2 là 2.050 người.

Dự kiến khi hoạt động hết công suất khu FV1 có khoảng 1.000 người, khu FV2 có khoảng 3.000 người.

Hình thức tuyển dụng: Tất cả người lao động sẽ được tuyển dụng theo quy định pháp luật lao động Việt Nam. Quyền và nghĩa vụ của người lao động sẽ được quy định

trong Hợp đồng lao động. Công ty sẽ thiết lập Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể trong quá trình hoạt động tại địa phương.

Những vị trí quan trọng mà lao động Việt Nam không thể đảm nhận được sẽ được giao cho các chuyên gia nước ngoài. Tuy nhiên, công ty sẽ có kế hoạch đào tạo nhân viên Việt Nam để nhân viên Việt Nam có đủ năng lực để thay thế chuyên gia nước ngoài trong tương lai.

- Chế độ làm việc: theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

1.5.3. Hồ sơ pháp lý của cơ sở, tình hình hoạt động và các biện pháp BVMT của cơ sở

*** Hồ sơ pháp lý của cơ sở:**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106101135 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/10/2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 09/01/2026.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 01221000025 chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2010.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4427608083 (cấp đổi từ Giấy chứng nhận đầu tư số 012041000025) chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2010, thay đổi lần thứ ba ngày 22/11/2023.

- Quyết định số 148/QĐ-CNCHL ngày 04/11/2011 của Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu phần mềm FPT (Block số 3+4) thuộc Khu phần mềm - Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

- Quyết định số 228/CNCHL-QHXDMT ngày 26/04/2014 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc chấp thuận phương án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu Phần mềm tại Khu Phần mềm - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và hồ sơ, bản vẽ kèm theo.

- Văn bản số 40/CNCHL-QHXDMT ngày 02/02/2012 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc về việc Chấp thuận Thiết kế Cơ sở của Dự án "Khu Phần mềm FPT- Làng Công nghệ số 4".

- Văn bản số 680/CNCHL-QHXDMT ngày 06/11/2014 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc Chấp thuận Thiết kế Cơ sở Dự án "Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu phần mềm FPT và sản xuất kinh, doanh (giai đoạn II)" thuộc Khu Phần mềm - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 198/CNTD-PCCC ngày 12/09/2012 với công trình Văn phòng Công ty TNHH Phần mềm FPT - Khu công nghệ số 4.

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 20/02/2014 với công trình Văn phòng Công ty TNHH Phần mềm FPT - Khu công nghệ số 4.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 90/TDPCCC-P3 ngày 26/12/2014 của công trình Nhà C3 - Giai đoạn 2 dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh.

- Văn bản số 30/CSPC&CC-P3 ngày 10/08/2016 của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội về việc chấp thuận địa điểm xây dựng hạng mục Kho Gas công trình Nhà C3 thuộc dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh - giai đoạn 2.

- Biên bản kiểm tra và nghiệm thu về PCCC - công trình nhà C3 ngày 10/01/2017 tại công trình Nhà C3 thuộc dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh - giai đoạn 2.

- Xác nhận nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 30/NT-PCCC-P3 của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội cho công trình Nhà C3 thuộc dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh - giai đoạn 2.

- Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng công trình C3 ngày 15/9/2017.

- Biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng nhà C3 ngày 08/11/2017 của Ban quản lý các KCNCHL.

- Văn bản số 606/CNCHL-QHXDMT ngày 20/12/2011 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc về việc đồng ý cấp điểm đầu nối cấp nước, thoát nước dự án Khu phần mềm FPT - Khu công nghệ cao Hòa Lạc,

- Văn bản số 754/CNCHL-QHXDMT ngày 17/11/2016 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc về việc thi công đầu nối hệ thống thoát nước thải của Khu phần mềm FPT (Làng công nghệ số 3) vào hệ thống thoát nước thải dự án ODA tại hố ga M69 và kết nối giao thông với tuyến B.

- Văn bản số 67/CNCHL-QHXDMT ngày 24/01/2018 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc về việc đầu nối hệ thống nước thải vào hệ thống nước thải chung của Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

- Hợp đồng thuê đất số 04/2022/HĐTĐ-CNCHL ngày 30/12/2022 giữa Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Công ty TNHH Phần mềm FPT.

- Quyết định số 72/QĐ-CNCCN ngày 26/02/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Khu phần mềm FPT (Block số 3+4) tại Khu phần mềm Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

- Hợp đồng mua bán điện giữa Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội và Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội số 21/190073 ngày 15/09/2021.

- Hợp đồng mua bán điện giữa Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội và Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội số 21/190072 ngày 15/09/2021.

- Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số 0127622190073 ngày 15/9/2021 ngày 10/02/2025.

- Hợp đồng dịch vụ cấp nước số HL207000007 ngày 15/01/2021 giữa Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội - Đội quản lý cấp nước sạch Khu CNC Hòa Lạc và Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội (Làng công nghệ số 4).

- Hợp đồng dịch vụ cấp nước số HL207000006 ngày 15/01/2021 giữa Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội - Đội quản lý cấp nước sạch Khu CNC Hòa Lạc và Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội (Làng công nghệ số 3).

*** Tình hình thực hiện các biện pháp BVMT của cơ sở:**

- Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng công trình phần mềm FPT - giai đoạn 1” tại Làng công nghệ số 4, Khu phần mềm, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh giai đoạn II” tại Làng công nghệ số 3, Khu phần mềm, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Công ty đã ký các hợp đồng thu gom, vận chuyển CTR, CTNH, xử lý nước thải như sau:

- Hợp đồng số 0301/HĐDV/FPT_Aden-HHPD/2023 ngày 03/01/2023 giữa Công ty TNHH Aden Services Việt Nam - chi nhánh Hà Nội với Công ty TNHH một thành viên phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt hàng ngày cho 02 tòa nhà đang hoạt động của Công ty.

- Hợp đồng số 06.10.2023/CNK ngày 16/10/2023 giữa Công ty Cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình và Công ty TNHH FPT Hà Nội thu gom vận chuyển và xử lý CTNH.

- Hợp đồng số 2210/2024/HĐCN/URENCO11 ngày 22/10/2024 giữa Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 và Công ty TNHH FPT Hà Nội thu gom vận chuyển và xử lý CTNH.

- Hợp đồng nguyên tắc số 001407/2025 HDDV THANH DO-ADEN ngày 17/10/2025 về việc hút bể phốt và bể tách mỡ tại Khu FV1-2)

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.001931.T (cấp lần 1) ngày 25/10/2018 của Sở Tài nguyên môi trường Hà Nội cấp.

- Hợp đồng xử lý nước thải số 01/XLNT/KTHT-FPTHN ngày 01/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/KTHT-FPTHN ngày 21/12/2022

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025 của cả 2 tòa nhà.

2. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng, và các sản phẩm của cơ sở

- Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, điện, nước, hóa chất của cơ sở như sau:

Theo báo cáo công tác BVMT năm 2025 của Công ty đối với khu FV1 và khu FV2, nhu cầu sử dụng nguyên liệu Công ty thống kê như sau:

Bảng 3. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu năm 2025 của cơ sở

STT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng sử dụng	
			Khu FV1	Khu FV2
1	Nước	m ³	21.390	37.683
2	Điện	kW	1.336.000	3.351.347
3	Gas	kg	3.240	20.340
4	Dầu (DO...)	lít	780	1.245

(Nguồn: Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội)

* Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn điện:

+ Nguồn điện: được cấp từ nguồn điện 22kV hiện hữu của khu công nghệ cao theo Hợp đồng mua bán điện giữa Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội và Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội số 21/190073 ngày 15/09/2021 và Hợp đồng số 21/190072 ngày 15/9/2021.

- Hệ thống cấp điện:

+ Làng công nghệ số 3: Đã xây dựng 01 trạm biến áp để cung cấp cho toàn bộ dự án với tổng công suất thiết kế 2500 Kva (Gồm 02 máy biến áp 2*1250kva).

+ Làng công nghệ số 4: Đã xây dựng 01 trạm biến áp để cung cấp cho toàn bộ dự án với tổng công suất thiết kế là 2000kva (Gồm 02 máy biến áp 2*1000kva).

Căn cứ hóa đơn cung cấp điện 6 tháng gần nhất của cơ sở tại khu FV1 và khu FV2, lượng điện trung bình sử dụng như sau:

Bảng 4. Nhu cầu sử dụng điện theo hóa đơn mua điện của cơ sở

STT	Tháng sử dụng	Lượng điện sử dụng (kWh/tháng)		Lượng điện sử dụng TB ngày (kWh/ngày)	
		Khu FV1	Khu FV2	Khu FV1	Khu FV2
1	Tháng 10/2025	117.120	303.400	3.778,06	9.787,1
2	Tháng 11/2025	122.160	229.034	4.072	7.634,47
3	Tháng 12/2025	93.120	221.160	3.003,87	7.134,19
4	Tháng 01/2026	87.680	216.443	2.828,39	6.982,03
5	Tháng 02/2026	74.880	177.817	2.674,29	6.350,61
6	Tháng 03/2026	109.120	254.956	3.520	8.224,39
Trung bình		100.680	233.801	3.312,77	7.685,46

Lượng điện trung bình sử dụng tại cơ sở: Làng công nghệ số 4 (khu FV1) – 100.680 kWh/tháng và Làng công nghệ số 3 (khu FV2) – 233.801 kWh/tháng .

* Nhu cầu sử dụng nước:

- Nguồn cung cấp nước:

Cơ sở sử dụng nguồn nước sạch đầu nối từ hệ thống cấp nước và quản lý của Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội - Đội quản lý cấp nước sạch Khu CNC Hòa Lạc theo Hợp đồng dịch vụ cấp nước số HL207000007 ngày 15/01/2021 và Hợp đồng dịch vụ cấp nước số HL207000006 ngày 15/01/2021.

- Nhu cầu dùng nước: Căn cứ theo hoá đơn mua nước và hóa đơn phí thoát nước thải (khối lượng nước thải tính bằng 80% khối lượng nước sạch) 06 tháng gần nhất của cơ sở tại khu FV1 và khu FV2, nhu cầu sử dụng nước trung bình như sau:

Bảng 5. Nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn phí thoát nước thải của cơ sở

STT	Tháng sử dụng	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /tháng)		Nhu cầu thoát nước thải (m ³ /tháng)	
		Khu FV1	Khu FV2	Khu FV1	Khu FV2
1	Tháng 10/2025	1787	3204	1.429,6	2.563,2
2	Tháng 11/2025	2216	3298	1.772,8	2.638,4
3	Tháng 12/2025	2248	3268	1.798,4	2.614,4
4	Tháng 01/2026	2435	2976	1.948	2.380,8
5	Tháng 02/2026	2358	2988	1.886,4	2.390,4
6	Tháng 03/2026	2017	2178	1.613,6	1.742,4
Trung bình		2.176,83	2.985,33	1.741,47	2.388,27

(Nguồn: Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội)

Lượng nước trung bình sử dụng tại cơ sở: Làng công nghệ số 4 (khu FV1) – 2.176,83 m³/tháng và Làng công nghệ số 3 (khu FV2) – 2.985,33 m³/tháng. Nước cấp trung bình giai đoạn hiện tại khoảng 164 m³/ngày (căn cứ báo cáo công tác BVMT năm 2025 của cả 2 khu FV1 và FV2), trong đó:

Nước cấp cho hoạt động tưới cây khoảng 26 m³/ngày

Nước cấp cho hoạt động thay nước hồ cá khoảng 12m³/ngày (thay nước hồ cá theo tuần)

Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt khoảng 126 m³/ngày, tổng số cán bộ nhân viên tại cơ sở hiện tại khoảng 2.750 người. (khu FV1 khoảng 700 người, khu FV2 khoảng 2.050 người).

→ Hệ số sử dụng nước của cơ sở = $126/2.750 = 0,046$ m³/ngày.

Nhu cầu sử dụng nước khi hoạt động hết công suất của cơ sở

- Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt:

+ Tòa nhà C4 (FV1) và các công trình phụ trợ (khu FV1): Hiện tại số lượng nhân viên, kỹ thuật viên, chuyên gia làm việc khoảng 700 người. Dự kiến khi hoạt động hết công suất có khoảng 1.000 người.

→ Lượng nước thải phát sinh lớn nhất khi hoạt động hết công suất khoảng $0,046 \times 1.000 = 46 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Tòa nhà C3 (FV2) và các công trình phụ trợ (khu FV2): Hiện tại số lượng nhân viên, kỹ thuật viên, chuyên gia làm việc khoảng 2.050 người. Dự kiến khi hoạt động hết công suất có khoảng 3.000 người.

→ Lượng nước thải phát sinh lớn nhất khi hoạt động hết công suất khoảng $0,046 \times 3.000 = 138 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

→ Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt phát sinh lớn nhất tại cơ sở (bao gồm cả 2 khu FV1 và FV2 khi hoạt động hết công suất khoảng $184 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nước cấp cho hoạt động tưới cây khoảng $26 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Nước cấp cho hoạt động thay nước hồ cá khoảng $12 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (thay nước hồ cá theo tuần).

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của cơ sở

3.1. Loại, khối lượng nước thải phát sinh và nước mưa chảy tràn

Nước thải sinh hoạt

Nhu cầu sử dụng nước cấp cho sinh hoạt của cơ sở giai đoạn hoạt động hết công suất khoảng $184 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (với 4.000 người, căn cứ tính toán tại mục 2). Căn cứ theo điều 39 Nghị định số 02/VBHN-BXD của Bộ Xây dựng: Về thoát nước và xử lý nước thải ngày 17/05/2024 → Nước thải sinh hoạt phát sinh bằng 100% nước cấp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung → Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở lớn nhất khoảng $184 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Thành phần của nước thải sinh hoạt bao gồm: COD, BOD₅, NH₃, các chất dinh dưỡng (N, P), SS (cặn lơ lửng), TS (cặn hòa tan), chất béo, vi khuẩn.

Căn cứ bảng 21 của TCVN 5957:2023 tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được tính tại bảng sau:

Bảng 6. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Chất ô nhiễm	Định mức phát thải			Tiêu chuẩn đầu nổi của KCNC Hòa Lạc
	Hệ số * (g/người/ngày)	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ (mg/l)	
BOD ₅ của nước thải chưa lắng	55 ÷ 60	220.000 ÷ 240.000	1.196 ÷ 1.304	300
BOD ₅ của nước thải đã lắng	30 ÷ 35	120.000 ÷ 140.000	652 ÷ 761	300
Chất rắn lơ lửng (TSS)	60 ÷ 65	240.000 ÷ 260.000	1.304 ÷ 1.413	400

Chất ô nhiễm	Định mức phát thải			Tiêu chuẩn đầu nổi của KCNC Hòa Lạc
	Hệ số * (g/người/ngày)	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ (mg/l)	
Nitơ amoni (NH ₄ -N)	8 ÷ 10,5	32.000 ÷ 42.000	174 ÷ 228	20
Tổng Photpho (TP)	1,1 ÷ 2,2	4.400 ÷ 8.800	24 ÷ 48	6

Ghi chú:

Tiêu chuẩn đầu nổi của KCNC Hòa Lạc: Quy chuẩn đầu nổi của KCNC Hòa Lạc theo Hợp đồng xử lý nước thải số 01/XLNT/KTHT-FPTHN ngày 01/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/KTHT-FPTHN ngày 21/12/2022 giữa Công ty và BQL KCNC Hòa Lạc.

Nhận xét:

Từ bảng trên cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt không qua xử lý đều vượt tiêu chuẩn đầu nổi của KCNC.

Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, sự ô nhiễm do các chất hữu cơ sẽ dẫn đến suy giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước do vi sinh vật sử dụng oxy hoà tan để phân huỷ chất hữu cơ. Oxy hoà tan giảm sẽ khiến cho các loài thủy sinh trong thủy vực thiếu oxy để sinh sống. Ngoài ra, chất dinh dưỡng trong nước thải sinh hoạt là một trong những nguyên nhân gây ra hiện tượng phì dưỡng nguồn nước. Với đặc tính nêu trên, nước thải sinh hoạt không được xử lý sẽ gây tác động xấu tới môi trường.

*** Tác động của nước thải sinh hoạt:**

Nước thải chủ yếu là nước thải khu vệ sinh và nước thải của nhà bếp chứa các thành phần ô nhiễm như TSS, COD, BOD₅, Coliform.... Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt như sau:

+ **Chất hữu cơ:** Các chất hữu cơ có khả năng bị phân hủy sinh học cao, do đó làm giảm oxy hoà tan trong nước, ảnh hưởng tới hệ thủy sinh vật. Ngoài ra, đây cũng là một trong những nguyên nhân gây bệnh phì dưỡng nước.

+ **Chất rắn lơ lửng:** Sự hiện diện của các chất rắn lơ lửng trong môi trường nước làm giảm tính thẩm mỹ của nước. Nó làm giảm tính truyền quang của nước do đó ảnh hưởng tới các loài thủy thực vật sống ở lớp đáy. Các chất rắn này cũng là giá thể tốt để các sinh vật phát triển. Ngoài ra, hiện tượng lắng đọng của chất rắn theo thời gian làm giảm khả năng vận chuyển nước các dòng sông, mương.

+ **Các chất dinh dưỡng (Nitơ, Photpho):** Ảnh hưởng lớn nhất của hai yếu tố này đến thủy vực tiếp nhận là khả năng gây ra hiện tượng phú dưỡng. Hiện tượng phú dưỡng có thể khiến các loài động vật dưới nước bị chết, gây ra mùi hôi thối, gây ô nhiễm môi trường.

+ Các loại vi khuẩn: Trong nước thải sinh hoạt luôn chứa một lượng vi khuẩn gây tả, lỵ, thương hàn... Tùy theo điều kiện môi trường mà các loại sinh vật này có thể tồn tại trong thời gian dài hay ngắn. Khi nhiễm vào nguồn nước, chúng sẽ có khả năng phát tán và gây bệnh trên diện rộng.

Nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn trên khu vực có thành phần chủ yếu là bụi và rác thải. Vào những khi trời mưa, nước mưa chảy tràn sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, rác thô,.. rớt xuống hệ thống thoát nước của khu vực.

Diện tích xây dựng của cơ sở (FV1 và FV2) là $11.403 \text{ m}^2 = 1,14 \text{ ha}$. Lưu lượng nước mưa lớn nhất chảy tràn từ khu vực có thể được xác định theo công thức tại TCVN 7957-2023 như sau:

$$Q = q \times F \times \psi \times \beta$$

Trong đó: Q : Lưu lượng nước mưa

β : Hệ số phân bố mưa. Chọn $\beta = 1$

ψ : Hệ số dòng chảy. Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P , xác định theo Bảng 3 (Khu vực mái nhà mặt phủ bê tông, $C = 0,8$).

q : Cường độ mưa tính toán được xác định theo công thức

$$q = A \times (1 + C \times \lg P) / (t + b)^n$$

Trong đó: P : Chu kỳ ngập lụt (năm) – chọn $P = 5$ (năm)

A, b, C, n : Đại lượng phụ thuộc vào đặc điểm khí hậu tại địa phương. Tra cứu theo tiêu chuẩn 7957:2023 về Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài – Yêu cầu thiết kế, ta được các giá trị $A = 5890$, $C = 0,65$, $b = 20$, $n = 0,84$

t : Thời gian tập trung nước mưa, lấy $t = 15$ phút.

Thay các thông số trên vào công thức tính toán ta được $q = 432,28 \text{ (l/s.ha)}$

F : diện tích khu đất = $1,14 \text{ ha}$

$$Q = 432,28 \times 1,14 \times 1 \times 0,8 = 394,24 \text{ (l/s)} = 0,4 \text{ (m}^3/\text{s)}$$

- Tải lượng chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn:

Tải lượng chất ô nhiễm trong nước mưa: với nước mưa chảy tràn, mức độ ô nhiễm chủ yếu là từ nước mưa đợt đầu (tính từ khi mưa bắt đầu hình thành dòng chảy trên bề mặt cho đến 15 hoặc 20 phút sau đó). Theo WHO, nồng độ ô nhiễm cuốn theo nước mưa như sau:

- Tổng Nito = $0,5 - 1,5 \text{ mg/l COD} = 10 - 20 \text{ mg/l}$

- Tổng Photpho = $0,004 - 0,03 \text{ mg/l SS} = 10 - 20 \text{ mg/l}$

[Nguồn: Giá trị các định mức theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới]

- Tải lượng cặn:

Trong nước mưa thường chứa lượng lớn các chất bẩn tích lũy trên bề mặt từ những ngày không mưa của khu vực dự án. Lượng chất bẩn tích tụ trong một khoảng

thời gian được xác định theo công thức:

$$G = M_{\max} \times [1 - \exp(-kz \times T)] \times F \text{ (kg)}$$

Trong đó:

$M_{\max}$: Lượng bụi tích lũy lớn nhất trong khu vực, 100 kg/ha.

kz : Hệ số động học tích lũy chất bẩn ở khu vực, $kz = 0,8 \text{ ng}^{-1}$.

T : Thời gian tích lũy chất bẩn, $T = 15$ ngày.

F : Diện tích lưu vực thoát nước mưa, $F = 1,14$ ha

Vậy tải lượng chất ô nhiễm trong nước mưa là:

$$G = 100 \times [1 - \exp(-0,8 \times 15)] \times 1,14 = 114 \text{ (kg)}.$$

Như vậy, lượng chất bẩn tích tụ trong khoảng 15 ngày ở dự án là không nhiều, với thành phần chủ yếu là đất, cát. Tác động do nước mưa chảy tràn chỉ mang tính thời điểm và có thể dễ dàng kiểm soát, hạn chế bằng các biện pháp quản lý.

Nhận xét: Lượng chất bẩn tích tụ trong khoảng 15 ngày ở khu vực, thành phần chủ yếu là đất, cát, dầu mỡ. Phần lớn lượng chất bẩn này sẽ được lắng tại các hố ga thu nước mưa cuối cùng trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Phần đất, cát bị giữ lại tại các hố ga nên ít gây ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

Với khối lượng nước mưa như trên, cơ sở đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa phù hợp với lưu lượng nước mưa lớn nhất, đảm bảo thu gom toàn bộ nước mưa phát sinh trong một trận mưa lớn mà không để ngập úng xảy ra.

3.2. Loại và khối lượng chất thải rắn, CTNH của cơ sở

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở được dự báo phát sinh từ các nguồn sau:

Chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt. Thành phần chủ yếu gồm: bao bì nilon, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, chai nhựa, thức ăn thừa,...

Theo báo cáo công tác BVMT năm 2025 của Công ty đối với khu FV1 và khu FV2, nhu cầu sử dụng nguyên liệu Công ty thống kê như sau:

Bảng 7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở năm 2025

TT	Loại chất thải	Lượng sử dụng (tấn/năm)		Lượng sử dụng (tấn/ngày)	
		Khu FV1	Khu FV2	Khu FV1	Khu FV2
1	Chất thải rắn sinh hoạt	48,8	0,186	135,56	0,52

(Hệ số phát thải chất thải rắn sinh hoạt tính tối đa theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng - Bảng 2.23) đối với cơ sở lớn nhất khoảng 0,5kg/người/ngày.

- Khu FV1: Dự kiến khi hoạt động hết công suất có khoảng 1.000 nhân viên → Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng $0,5 \times 1.000 = 500 \text{ kg/ngày}$ (~ 0,5 tấn/năm).

- Khu FV2: Dự kiến khi hoạt động hết công suất có khoảng 3.000 nhân viên → Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng $0,5 \times 3.000 = 1.500$ kg/ngày (~ 1,5 tấn/năm).

→ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất tính toán là: 2.000 kg/ngày (~ 2,0 tấn/năm).

Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Hoạt động của Công ty không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường do không có hoạt động sản xuất.

Chất thải nguy hại

- Công ty không có hoạt động sản xuất nào, CTNH phát sinh chủ yếu từ các hoạt động bảo dưỡng sửa chữa các thiết bị điện tử.

Căn cứ chứng từ thu gom CTNH năm 2025 và báo cáo công tác BVMT năm 2025, khối lượng CTNH của cơ sở như sau:

Bảng 8. Khối lượng CTNH 6 tháng đầu năm 2025

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	16,5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	600
3	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	1,7
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	117,5
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 02 01	10
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, gang tay, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	19 02 05	193,8
7	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	Rắn	19 02 05	40,2
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	43,9
9	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	2
10	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 01 01	1,4
	Tổng			1.027

Bảng 9. Khối lượng CTNH 6 tháng cuối năm 2025

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	9

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg)
2	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	Rắn	14 01 08	31,6
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	41
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	44,9
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	7,5
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	202,1
7	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 05	110
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 06	15
9	Cặn sơn, sơn và véc ni (Loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng, Rắn	08 01 01	9
10	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	35,2
	Tổng			505,3

Dự kiến khi hoạt động hết công suất, khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng 10. Khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở khi hoạt động hết công suất

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	17
2	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	Rắn	14 01 08	60
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	109
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là	Rắn	18 01 02	309

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg)
	CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rõ ràng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiăng) thải			
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	33
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	752
7	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 05	286
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 06	32
9	Cặn sơn, sơn và véc ni (Loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng, Rắn	08 01 01	20
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	83
11	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	67
12	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	1.140
	Tổng			2.908

3.3. Tác động tới môi trường không khí

Khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông

Khí thải phát sinh vào môi trường từ các phương tiện vận chuyển ra vào cơ sở chủ yếu là xe máy, xe ô tô vận chuyển hàng hóa. Nhiên liệu sử dụng của các loại phương tiện trên chủ yếu là xăng, dầu diesel, các nhiên liệu này khi đốt cháy sẽ sinh ra khói thải chứa các chất gây ô nhiễm không khí.

Thành phần các chất ô nhiễm trong khí thải trên chủ yếu là SO_x , NO_x , CO_x , HC,...

Dự kiến, với quy mô của cơ sở thì mật độ phương tiện xe trong một ngày cao điểm tại cơ sở khi hoạt động hết công suất khoảng (4.000 người) 600 xe máy và 250 ô tô (4-50 chỗ của nhân viên và khách hàng); khoảng cách di chuyển khoảng 500m từ cổng vào. Có thể dự báo nồng độ và tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải như sau:

+ Tổng số quãng đường của mỗi xe máy di chuyển là: $600 \times 1 = 600$ km.

+ Tổng số quãng đường của mỗi xe con, xe ô tô di chuyển là: $250 \times 0,5 = 125$ km

+ Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO), hệ số phát thải của các loại xe được cho trong bảng sau:

Bảng 11. Hệ số các thông số ô nhiễm của một số loại xe

STT	Loại phương tiện chạy trong đô thị	Hệ số ô nhiễm (kg/1000km)				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
1	Mô tô, xe máy	-	0,76S	0,3	20,0	3,0
2	Ô tô con, xe khách	0,2	1,16S	0,7	1,0	0,15

(Nguồn: WHO, Rapid Environmental Assessment, 1993)

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu (0,05%)

Tải lượng ô nhiễm không khí của các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông ra vào dự án được tính theo công thức:

$$\text{Tải lượng ô nhiễm} = \text{Hệ số phát thải (g/km)} \times \text{Số lượt xe/h} \times \text{Quãng đường vận chuyển (km)} \times 1000 / 3600$$

Với: - 3.600: hệ số chuyển đổi giờ thành giây (s)

- 1.000: hệ số chuyển đổi g thành mg

Kết quả dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí của các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông ra vào dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 12. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông của nhân viên và phương tiện vận chuyển giai đoạn vận hành dự án

Loại xe	Quãng đường chịu tác động lớn nhất (km)	Số lượt xe/h	Tải lượng (mg/m.s)				
			Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Mô tô, xe máy	600	75	-	1,1	375	25000	3750
Xe ô tô con, xe khách	125	16	11,11	0,03	38,89	55,56	8,33
Tổng			11,11	1,13	13,89	5.055	3.758

Nồng độ bụi và các chất ô nhiễm được tính toán theo mô hình khuếch tán nguồn đường dựa trên định mức thải của Tổ chức Y tế thế giới WHO đối với các xe vận tải dùng xăng dầu như sau:

$$C = 0,8E \frac{\left\{ \exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} \right] + \exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right] \right\}}{\sigma_z u}$$

(Nguồn: Theo Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng, NXB Khoa học và kỹ thuật).

Trong đó:

$\sigma_z = 0,53x^{0,33}$ là hệ số khuếch tán của khí quyển theo phương thẳng đứng.

C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m³);

E: Lưu lượng nguồn thải (mg/m.s); E = Số xe/giờ × Hệ số ô nhiễm/1000km × 1h.

z: độ cao điểm tính (m);

u: tốc độ gió trung bình thổi vuông góc với nguồn đường (m/s);

h: độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m).

- Kết quả tính toán:

Bảng 13. Nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động phương tiện giao thông của nhân viên và phương tiện vận chuyển trong giai đoạn vận hành dự án

Thông số tính toán	Ký hiệu	Đơn vị	Các chất gây ô nhiễm				
			Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Tải lượng của chất ô nhiễm từ nguồn thải	E	mg/m*s	11,11	1,13	413,89	25.055	3.758
Độ cao của điểm tính toán	z	m	2				
Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh	h	m	0.5				
Tốc độ gió TB khu vực	u	m/s	1,6-2,0				
Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm phương thẳng đứng z	δ _z	-	0,53x ^{0,73}				
Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí cách đường 10m	C	mg/m ³	0,07	6,85	25,1	151,6	22,7
Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí cách đường 20m	C	mg/m ³	0,05	4,85	17,7	107,3	16,1
QCVN 05:2023/BTNMT		mg/m ³	0,3	0,35	0,2	30	-

Nhận xét:

Theo tính toán ở trên, nồng độ của bụi và khí thải trong không khí phát sinh do hoạt động của phương tiện giao thông của nhân viên và phương tiện vận chuyển ra vào khu vực so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh vượt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên, hoạt động vận chuyển không diễn ra liên tục mà chỉ tập trung vào 1-2h đầu ngày và giờ tan tầm. Vì vậy, mức độ ảnh hưởng của các tác nhân gây ô nhiễm trên cũng không liên tục. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng và đường xá trong KCNC nói chung và của cơ sở nói riêng sẽ được đảm bảo quét sạch sẽ, cán bộ, công nhân viên sẽ tắt xe máy và dắt xe vào khu để xe của cơ sở, nên lượng khí thải được giảm đáng kể, khả năng ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của con người cũng không cao.

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của cơ sở

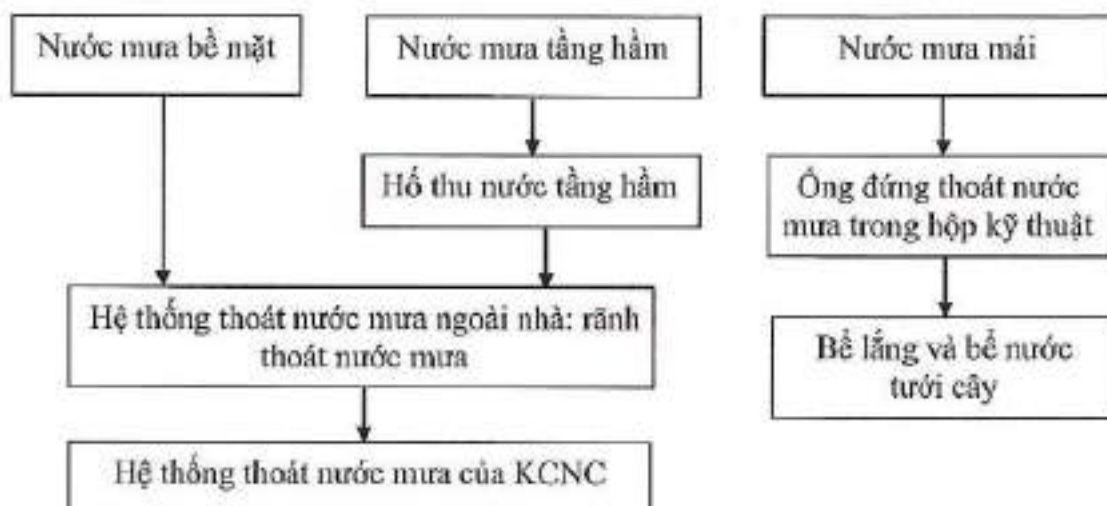
4.1. Phương án thu gom, quản lý, xử lý nước thải và nước mưa phát sinh tại cơ sở

4.1.1. Phương án quản lý, thu gom và thoát nước mưa:

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải của cơ sở.

Thoát nước mưa tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, nên chia khu đất hành các lưu vực thoát nước mưa khác nhau để thoát nước ra hồ Tân Xã, tránh ngập úng.

Sơ đồ thu gom nước mưa tại cơ sở như sau



Hình 4. Quy trình thu gom, thoát nước mưa

Thuyết minh quy trình thu gom, thoát nước mưa như sau:

Mạng lưới thoát nước mưa được thiết kế kiểu tự chảy theo trọng lực độ dốc.

- Nước mưa từ mái của các công trình được thu qua các phễu thu D110-D140 chảy vào các ống đứng thoát nước mưa rồi đưa về bể lắng để tận dụng làm nước cấp tưới cây.

- Nước mưa từ đường nội bộ chảy về rãnh thoát nước mưa ngoài nhà.

- Trong sàn tầng hầm bố trí rãnh thoát nước B350mm đáy tấm ghi gang thoát về các hố bơm ngầm trong tầng hầm. Nước thoát được bơm đẩy ra rãnh thoát nước mưa ngoài nhà.

- Dọc các tuyến đường đã bố trí các đường ống thu gom nước mưa, sử dụng ống/cống BTCT có đường kính D300- D600 mm để thu nước mặt đường và nước mưa chảy tràn trong khuôn viên cơ sở và thoát ra kênh cống thoát nước thải chung của KCN Hòa Lạc. Các cống thoát nước mưa được thiết kế trên nguyên tắc tự chảy. Độ sâu chôn cống tại điểm đầu lấy bằng 0,7m tính từ mặt đất đến đỉnh cống.

- Trên các tuyến đường đã bố trí hệ thống hố ga và các cửa thu nước mưa bề mặt có lưới chắn rác. Độ dốc tuyến ống là $I=0,5\%$.

Điểm xả nước mưa làng phần mềm số 4 tại gần mốc M20, góc Tây – Nam của dự án. Vị trí, tọa độ điểm đầu nối gần mốc M20 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3 độ):

$$X_{M20} = 2\,323\,992 \text{ (m)} ; Y_{M20} = 555\,629 \text{ (m)}$$

Điểm xả nước mưa làng phần mềm số 3 tại gần mốc M24, phía Nam của dự án.

Vị trí, tọa độ điểm đầu nối M24 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', mũi chiếu 3 độ):

$$X_{M24} = 2\,324\,036 \text{ (m)}; Y_{M24} = 555\,378 \text{ (m)}$$

Bảng 14. Bảng thống kê hạng mục thu gom và thoát nước mưa của cơ sở

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước	Mục đích sử dụng
I	Khu Fville 1 – Làng số 4 – Giai đoạn I			
1	Ống UPVC	400m	D110	Thu nước mưa mái xuống
2	Cống thu BTCT	269,6m 228,2m 13m	D300 D400 D600	Thu nước mưa bề mặt
3	Hố ga	21	600x350x800	Lắng cặn
4	Bể lắng tưới cây	1	150m ³	Chứa nước mưa tại Làng số 3
5	Hố ga đầu nối	1	1500x1500x2000	Đầu nối vào HT thu gom và thoát nước mưa của KCNC
II	Khu Fville 2 – Làng số 3 – Giai đoạn IIA			
1	Ống UPVC	460m	D140	Thu nước mưa mái xuống
2	Cống thu BTCT Hố ga nước mưa	452m 102m	D500 D600 850x250x850	Thu nước mưa bề mặt
3	Hố ga	34	850x400x400	Lắng cặn
4	Bể lắng tưới cây	1	150m ³	Chứa nước mưa tại Làng số 3
5	Hố ga đầu nối	1	2000x2000x2000	Đầu nối vào HT thu gom và thoát nước mưa của KCNC



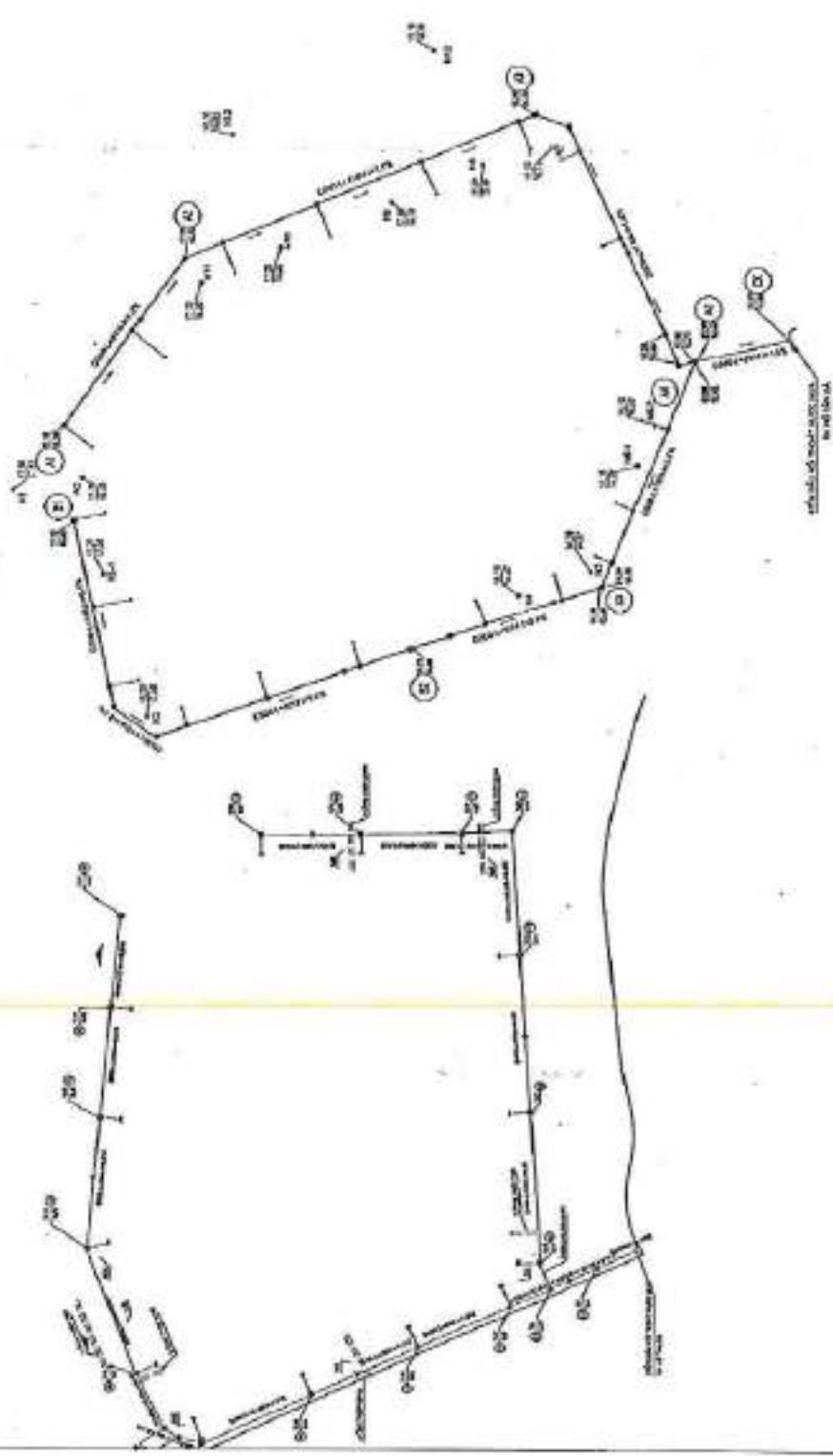
Hệ thống thu gom nước mưa



Hố ga đầu nổi nước mưa khu FV2



Hố ga đầu nổi nước mưa khu FVI



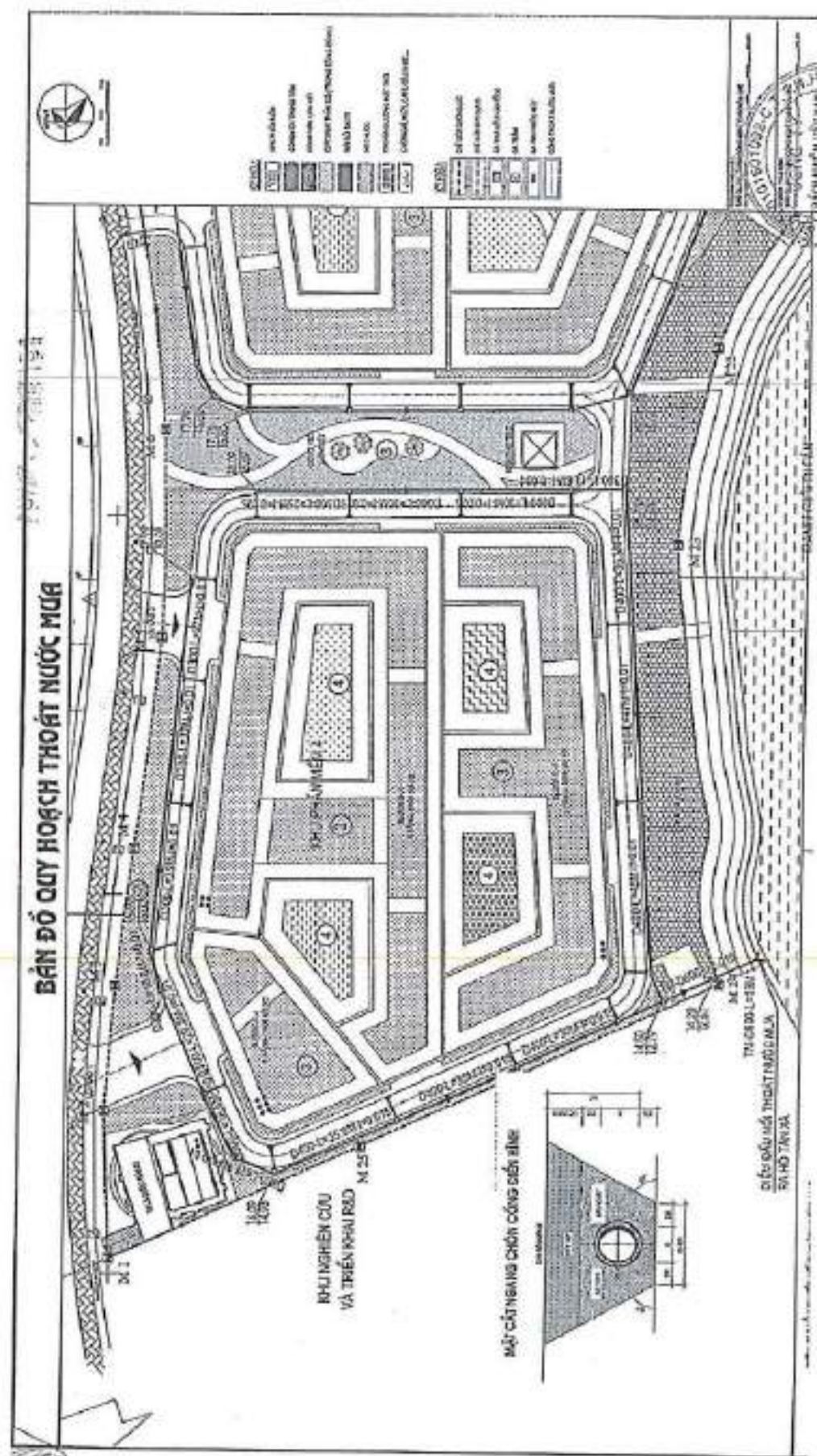
CHỈ CHỈ:

- 1. Khu vực xây dựng
- 2. Khu vực kho
- 3. Khu vực bãi đỗ xe
- 4. Khu vực sân chơi
- 5. Khu vực trồng cây
- 6. Khu vực nuôi trồng thủy sản
- 7. Khu vực khác

- 8. Khu vực khác
- 9. Khu vực khác
- 10. Khu vực khác
- 11. Khu vực khác
- 12. Khu vực khác
- 13. Khu vực khác
- 14. Khu vực khác
- 15. Khu vực khác
- 16. Khu vực khác
- 17. Khu vực khác
- 18. Khu vực khác
- 19. Khu vực khác
- 20. Khu vực khác
- 21. Khu vực khác
- 22. Khu vực khác
- 23. Khu vực khác
- 24. Khu vực khác
- 25. Khu vực khác
- 26. Khu vực khác
- 27. Khu vực khác
- 28. Khu vực khác
- 29. Khu vực khác
- 30. Khu vực khác
- 31. Khu vực khác
- 32. Khu vực khác
- 33. Khu vực khác
- 34. Khu vực khác
- 35. Khu vực khác
- 36. Khu vực khác
- 37. Khu vực khác
- 38. Khu vực khác
- 39. Khu vực khác
- 40. Khu vực khác
- 41. Khu vực khác
- 42. Khu vực khác
- 43. Khu vực khác
- 44. Khu vực khác
- 45. Khu vực khác
- 46. Khu vực khác
- 47. Khu vực khác
- 48. Khu vực khác
- 49. Khu vực khác
- 50. Khu vực khác
- 51. Khu vực khác
- 52. Khu vực khác
- 53. Khu vực khác
- 54. Khu vực khác
- 55. Khu vực khác
- 56. Khu vực khác
- 57. Khu vực khác
- 58. Khu vực khác
- 59. Khu vực khác
- 60. Khu vực khác
- 61. Khu vực khác
- 62. Khu vực khác
- 63. Khu vực khác
- 64. Khu vực khác
- 65. Khu vực khác
- 66. Khu vực khác
- 67. Khu vực khác
- 68. Khu vực khác
- 69. Khu vực khác
- 70. Khu vực khác
- 71. Khu vực khác
- 72. Khu vực khác
- 73. Khu vực khác
- 74. Khu vực khác
- 75. Khu vực khác
- 76. Khu vực khác
- 77. Khu vực khác
- 78. Khu vực khác
- 79. Khu vực khác
- 80. Khu vực khác
- 81. Khu vực khác
- 82. Khu vực khác
- 83. Khu vực khác
- 84. Khu vực khác
- 85. Khu vực khác
- 86. Khu vực khác
- 87. Khu vực khác
- 88. Khu vực khác
- 89. Khu vực khác
- 90. Khu vực khác
- 91. Khu vực khác
- 92. Khu vực khác
- 93. Khu vực khác
- 94. Khu vực khác
- 95. Khu vực khác
- 96. Khu vực khác
- 97. Khu vực khác
- 98. Khu vực khác
- 99. Khu vực khác
- 100. Khu vực khác

BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ

STT	TÊN TÀI NGUYÊN	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	Thép	m³	1000
2	Xi măng	m³	500
3	Sỏi	m³	2000
4	Đá	m³	1000
5	Đất	m³	1000
6	Nước	m³	1000
7	Điện	kWh	1000
8	Khí	m³	1000
9	Đường	m	1000
10	Đường	m	1000
11	Đường	m	1000
12	Đường	m	1000
13	Đường	m	1000
14	Đường	m	1000
15	Đường	m	1000
16	Đường	m	1000
17	Đường	m	1000
18	Đường	m	1000
19	Đường	m	1000
20	Đường	m	1000
21	Đường	m	1000
22	Đường	m	1000
23	Đường	m	1000
24	Đường	m	1000
25	Đường	m	1000
26	Đường	m	1000
27	Đường	m	1000
28	Đường	m	1000
29	Đường	m	1000
30	Đường	m	1000
31	Đường	m	1000
32	Đường	m	1000
33	Đường	m	1000
34	Đường	m	1000
35	Đường	m	1000
36	Đường	m	1000
37	Đường	m	1000
38	Đường	m	1000
39	Đường	m	1000
40	Đường	m	1000
41	Đường	m	1000
42	Đường	m	1000
43	Đường	m	1000
44	Đường	m	1000
45	Đường	m	1000
46	Đường	m	1000
47	Đường	m	1000
48	Đường	m	1000
49	Đường	m	1000
50	Đường	m	1000
51	Đường	m	1000
52	Đường	m	1000
53	Đường	m	1000
54	Đường	m	1000
55	Đường	m	1000
56	Đường	m	1000
57	Đường	m	1000
58	Đường	m	1000
59	Đường	m	1000
60	Đường	m	1000
61	Đường	m	1000
62	Đường	m	1000
63	Đường	m	1000
64	Đường	m	1000
65	Đường	m	1000
66	Đường	m	1000
67	Đường	m	1000
68	Đường	m	1000
69	Đường	m	1000
70	Đường	m	1000
71	Đường	m	1000
72	Đường	m	1000
73	Đường	m	1000
74	Đường	m	1000
75	Đường	m	1000
76	Đường	m	1000
77	Đường	m	1000
78	Đường	m	1000
79	Đường	m	1000
80	Đường	m	1000
81	Đường	m	1000
82	Đường	m	1000
83	Đường	m	1000
84	Đường	m	1000
85	Đường	m	1000
86	Đường	m	1000
87	Đường	m	1000
88	Đường	m	1000
89	Đường	m	1000
90	Đường	m	1000
91	Đường	m	1000
92	Đường	m	1000
93	Đường	m	1000
94	Đường	m	1000
95	Đường	m	1000
96	Đường	m	1000
97	Đường	m	1000
98	Đường	m	1000
99	Đường	m	1000
100	Đường	m	1000

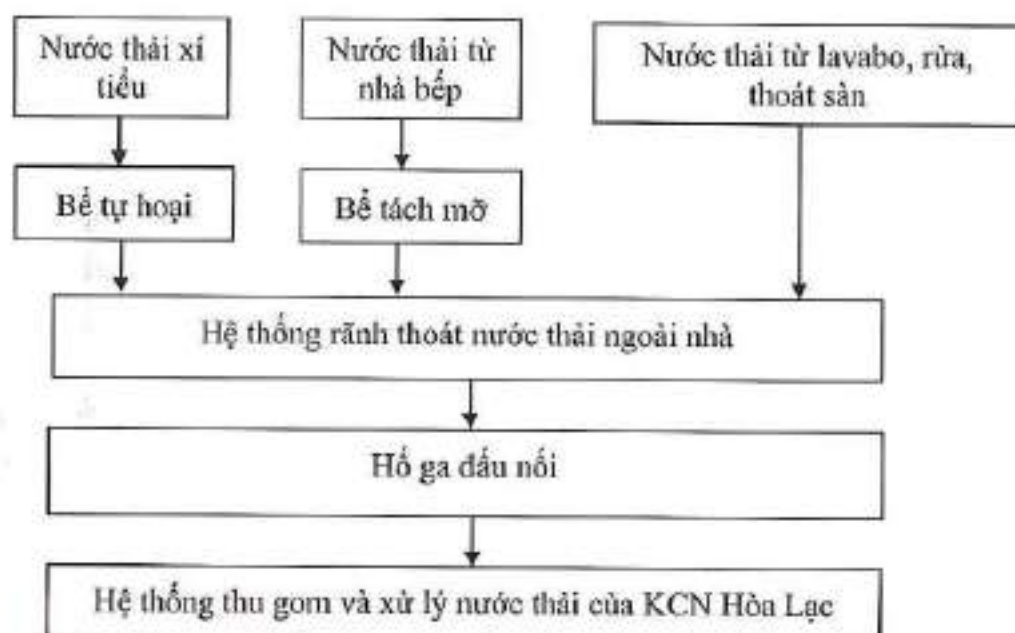


Hình 5. Sơ đồ thu gom nước mưa của cơ sở

4.1.2. Phương án quản lý, thu gom và thoát nước thải:

- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh, nhà bếp
- Thu gom nước thải:
- + Hệ thống thu gom nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

+ Hệ thống thu gom và thoát nước thải của cơ sở được thể hiện như sau:



Hình 6. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

- Nước thải của cơ sở bao gồm 3 nguồn chính:

- + Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (khu FV1 và khu FV2).
- + Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp (khu FV1 và khu FV2).
- + Nguồn số 3: Nước thải từ chậu rửa tay, chậu rửa sàn (khu FV1 và khu FV2).

- Thu gom, thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh ((khu FV1 và khu FV2) (nguồn số 1):

Nước thải xí tiểu được thu gom bằng hệ thống đường ống D110-D125mm đứng thoát xí trong hộp kỹ thuật về xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn tại tầng hầm mỗi tòa nhà.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ các bể tự hoại sau đó theo đường ống thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Lạc để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp (khu FV1 và khu FV2) (nguồn số 2):

Nước thải từ các khu nhà bếp được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ (dung tích bể tách mỡ 2-5-7m³). Nước thải chứa dầu mỡ sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ thu gom về hệ thống thoát nước thải ngoài nhà bằng ống nhựa PVC đường

kính D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCNC Hòa Lạc để tiếp tục xử lý.

Nước thải từ chậu rửa tay, phễu thu sàn (khu FV1 và khu FV2) (nguồn số 3):

+ Nước thải từ các chậu rửa, bồn tắm, lưới thu sàn được thoát vào các ống đứng thoát nước có đường kính D110mm thoát ra các hố ga thoát nước bản rồi dẫn vào hệ thống thoát nước thải ngoài nhà.

Toàn bộ nước thải của Cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCNC Hòa Lạc để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực qua 02 điểm xả nằm về phía đường B Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Khu Công nghệ cao Hòa Lạc – Phần thực hiện bằng vốn vay ODA Nhật Bản được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 434/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024 với công suất hệ thống XLNT tập trung công suất 36.000 m³/ngày. (hiện tại chỉ vận hành 1 đơn nguyên công suất 6.000 m³/ngày).

Tọa độ điểm xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000):

Hố ga đầu nối Khu FV1 (M77): $X_{M77} = 2\ 324\ 201$; $Y_{M77} = 555\ 344$

Hố ga đầu nối Khu FV2 (M69): $X_{M69} = 2\ 323\ 523$; $Y_{M69} = 555\ 628$

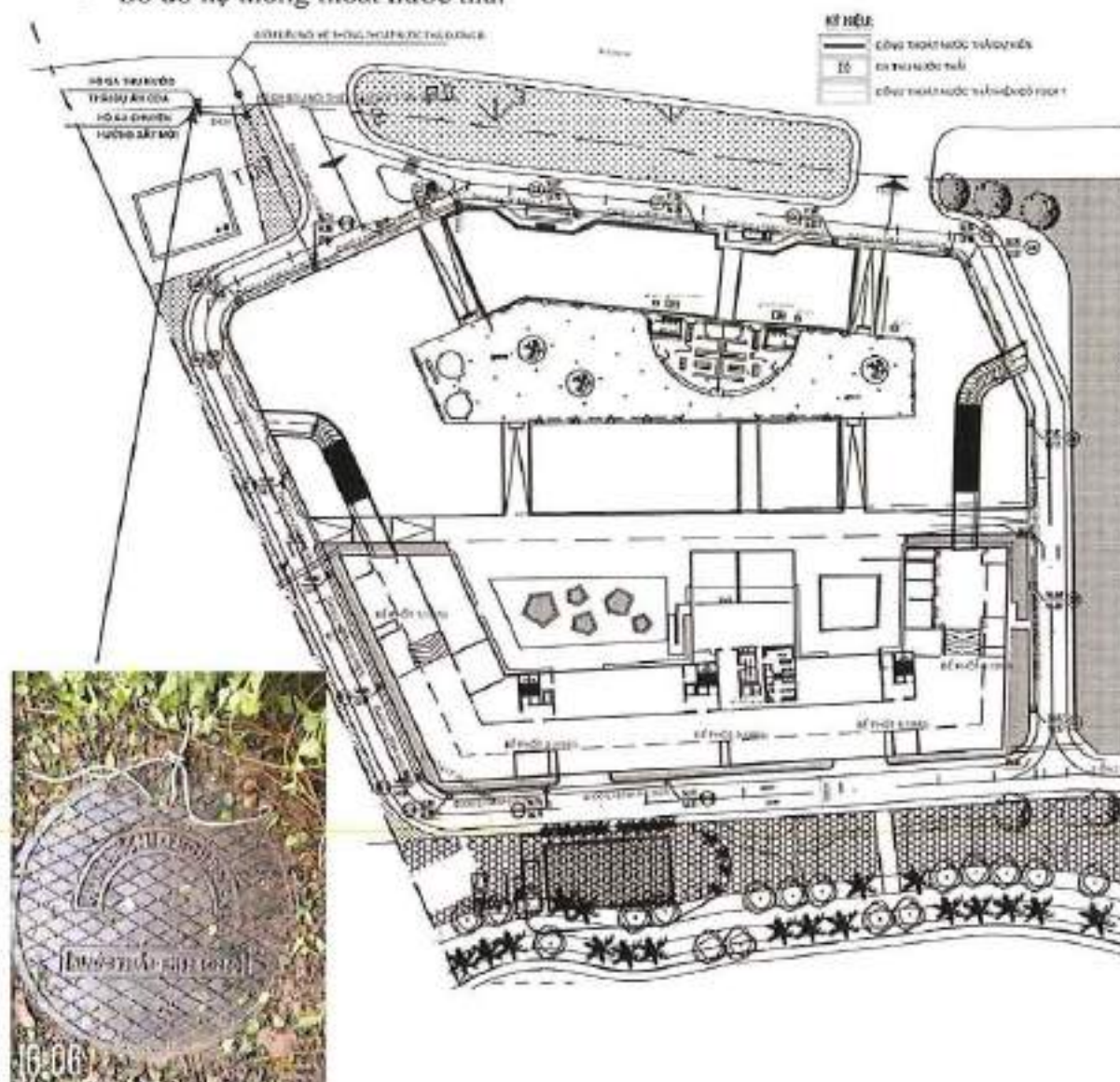
Thông kê khối lượng, công trình thu gom và thoát nước thải của cơ sở

Bảng 15. Bảng thống kê khối lượng vật tư thoát nước thải

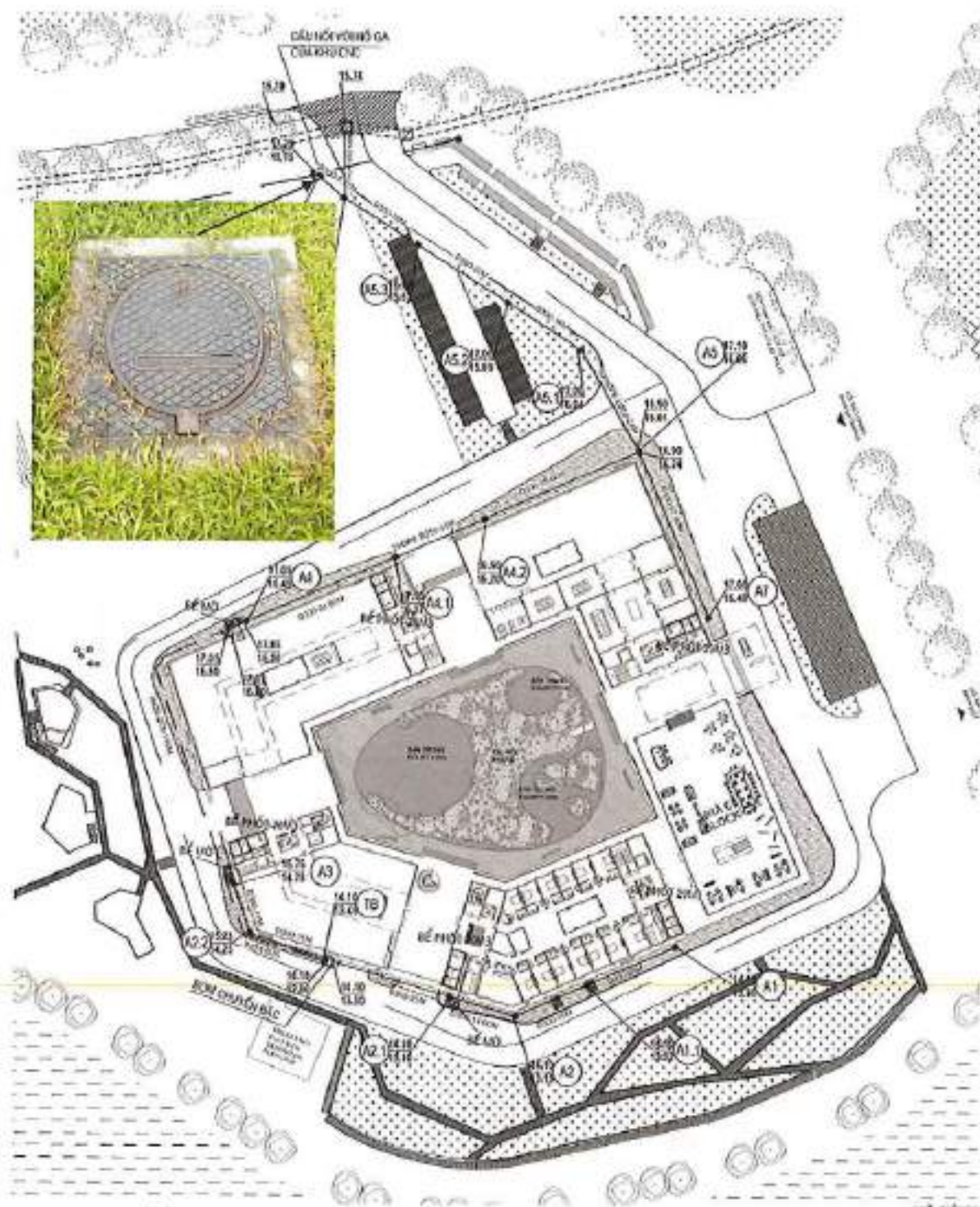
STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Kích thước
I	Khu Fville 1 – Làng số 4 – Giai đoạn I (Khu FV1)			
1	Ống thoát nước	m	107,1 343,28	D300 HDPE D400
2	Hố ga thoát nước thải	Cái	20	1000x1000x1200
3	Bể tự hoại	Cái	6 2	15m ³ 10m ³
4	Bể tách mỡ	Cái	3 1	7m ³ 2m ³
5	Hố ga đầu nối M77	Hố ga	1	1000x1000x1200 1600x1600x2000
II	Khu Fville 2 – Làng số 3 – Giai đoạn IIA (Khu FV2)			
1	Ống thoát nước	m	272,83 33 44 116	D300 HDPE D200 HDPE D250 Inox D75
2	Hố ga thoát nước thải	Cái	16	1000x1000x1200
3	Bể tự hoại	Cái	5	20m ³

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Kích thước
4	Bể tách mỡ	Cái	3	5m ³
5	Hố ga đầu nối M69	Hố ga	1	1600x1600x2000

- Sơ đồ hệ thống thoát nước thải



Sơ đồ thu gom nước thải tại Khu Fville 1 – Làng số 4 – Giai đoạn 1



Sơ đồ thu gom nước thải tại Khu Fville 2 – Làng số 3 – Giai đoạn IIA

Hình 7. Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở

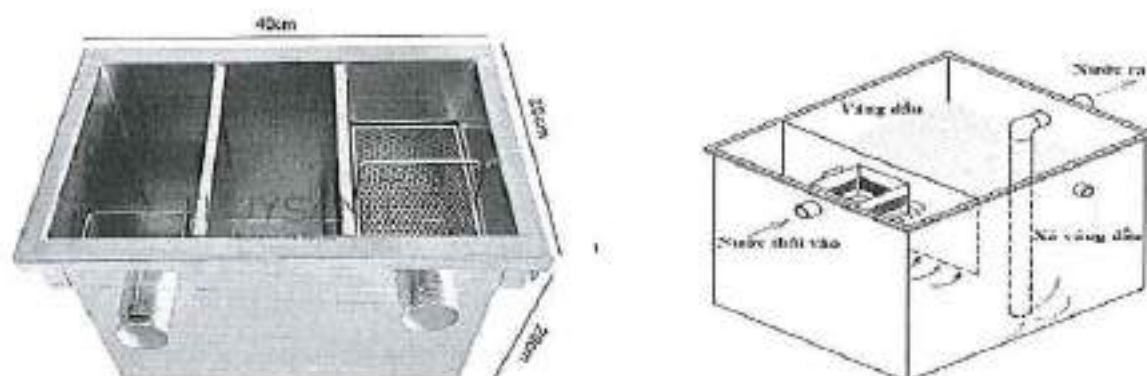
4.1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Xử lý nước thải nhà bếp:

Ngoài rọ chắn rác ngay tại chậu rửa của khu vực bếp thì nước thải từ nhà bếp sẽ tiếp tục được tách dầu mỡ, tách rác tại bể tách dầu mỡ trước dẫn về hệ thống XLNT tập trung của KCNC Hòa Lạc.

Cấu tạo của bể tách mỡ như sau:



Hình 8. Hình ảnh minh họa chi tiết về bể tách dầu

Bể tách dầu mỡ được thiết kế và lắp đặt như sau:

- Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất (ngăn lọc rác) thông qua giỏ lưới lọc rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại thực phẩm, đồ ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác có trong nước thải nhà bếp. Chức năng này giúp cho bể tách mỡ hoạt động ổn định mà không bị nghẹt rác.

- Nước thải nhà bếp tiếp tục được đưa sang ngăn thứ 2 (ngăn tách mỡ). Ở đây, thời gian lưu mỡ đủ để lớp mỡ tích tụ dần dần và tạo lớp váng trên mặt nước. Định kỳ hút bỏ lớp váng mỡ bằng phương pháp thủ công.

- Các phần còn lại trong nước sau khi mỡ và dầu được tách ra lại tiếp tục đi xuống đáy bể qua ngăn thứ 3 (ngăn nước ra) và chảy ra ngoài.

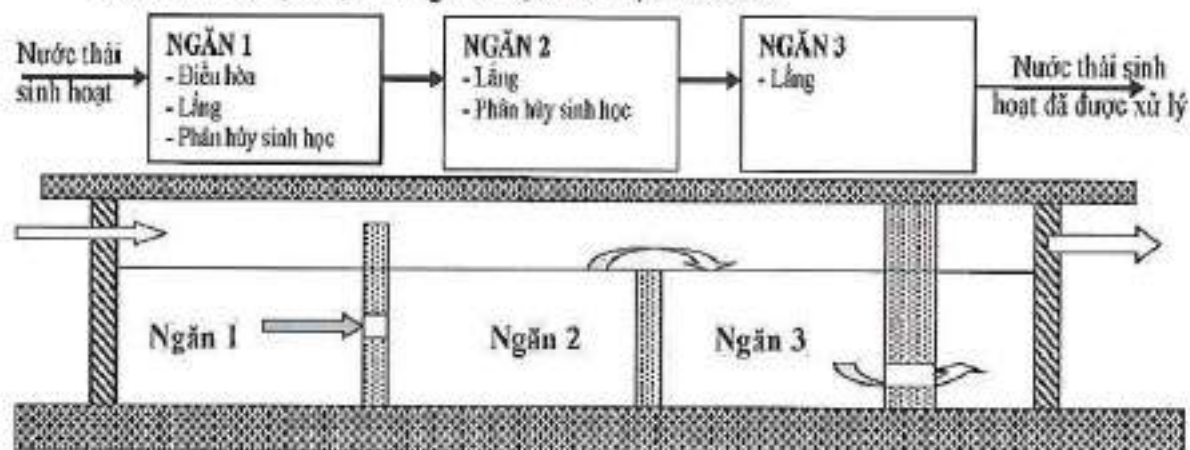
Định kỳ hàng ngày hút các váng dầu mỡ nổi lên trên để thu gom theo chất thải sinh hoạt. Rác thải bị ngăn lại trên song chắn rác cũng được thu gom theo chất thải rắn sinh hoạt.

Xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt có thành phần chủ yếu là các hợp chất hữu cơ. Loại nước thải này thành phần gây ô nhiễm ổn định nhưng lưu lượng nước thải thay đổi theo thời gian trong ngày.

- + Cơ sở đã xây dựng các bể tự hoại 03 ngăn đặt ngầm dưới tầng hầm thể tích 10-15-20 m³.

Sơ đồ của bể tự hoại 03 ngăn được thể hiện như sau:



Hình 9. Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại

Nguyên lý hoạt động bể tự hoại:

Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải bậc I đồng thời thực hiện 2 chức năng chủ yếu: lắng cặn và lên men cặn lắng dưới tác dụng của vi sinh vật yếm khí. Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể có vai trò lắng, lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, làm nguồn dinh dưỡng cho sự phát triển của chúng. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước và được thấm qua vật liệu lọc (cát, sỏi). Hiệu quả xử lý của bể tự hoại nằm trong khoảng 60-65% SS, 35-45% BOD₅, COD.

Nước thải sinh hoạt là loại nước có hàm lượng các chất hữu cơ và các chất dinh dưỡng như nitơ, photpho cao. Vì vậy, nước thải sinh hoạt phải được xử lý bằng phương pháp sinh học.

Để xử lý nước thải sinh hoạt bằng phương pháp sinh học thì nước thải sinh hoạt phải đáp ứng được các điều kiện sau đây:

- + pH không nhỏ hơn 6,5 và không lớn hơn 8,5;
- + Nhiệt độ không dưới 10°C và không trên 40°C;
- + Tổng hàm lượng của các muối hòa tan không quá 15g/l;
- + BOD₅ khi đưa vào bể lọc sinh học không quá 500mg/l hoặc aerotank trộn không quá 1.000mg/l;
- + Không chứa các chất hoạt động bề mặt không thể oxy hóa được trong các công trình xử lý;
- + Hàm lượng các chất dinh dưỡng không được thấp hơn quy định sau:
BOD₅ tính cho mỗi 100mg/l (đối với công trình xử lý sinh học hiếu khí): Tổng

nitơ 5mg/l, tổng photpho 1mg/l;

COD tính cho mỗi 350mg/l (đối với công trình xử lý sinh học yếm khí): Tổng nitơ 5mg/l, tổng photpho 1mg/l;

Bể tự hoại được xây dựng bằng gạch và BTCT, nền lát xi măng.

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý bằng bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCNC Hòa Lạc.

Công ty TNHH Phần mềm FPT tiến hành quan trắc nước thải định kỳ với tần suất 3 tháng/lần, kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2025 cụ thể như sau:

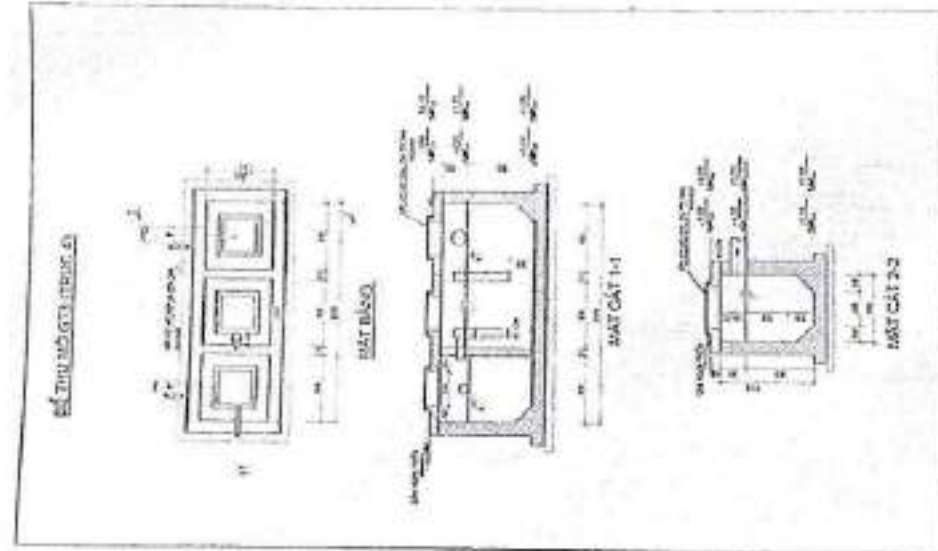
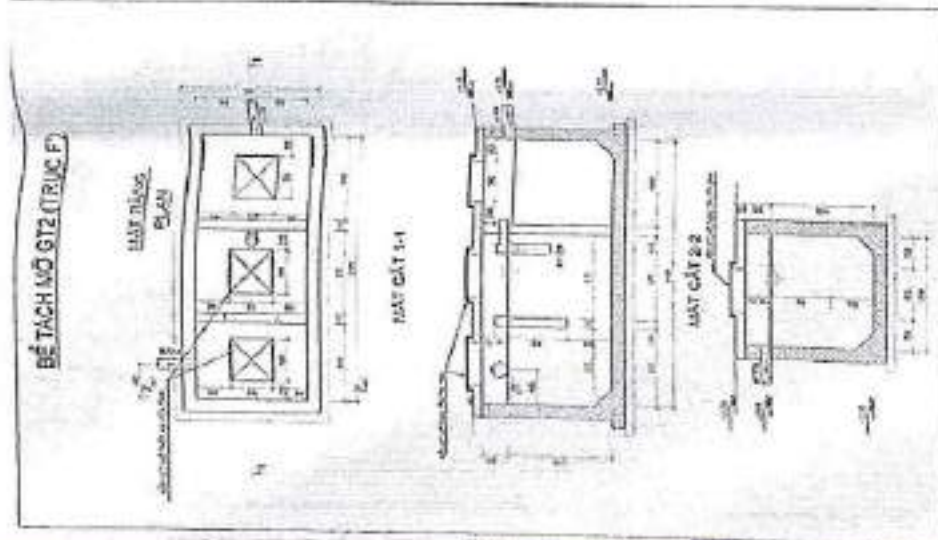
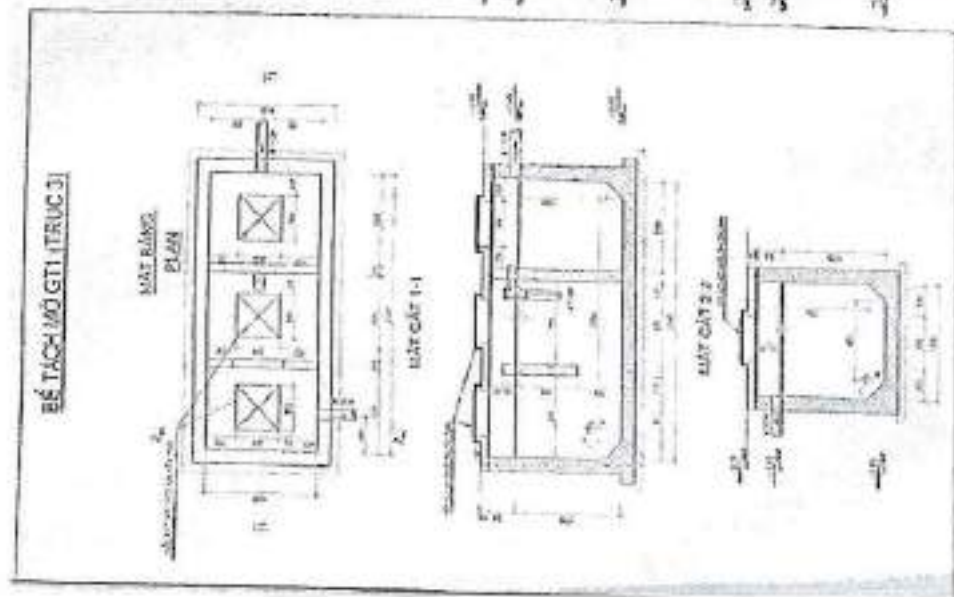
Bảng 16. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2025 của cơ sở

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Tháng 3/2025		Tháng 6/2025		Tháng 9/2025		Tháng 12/2025		Tiêu chuẩn đầu nối của KCNC Hòa Lạc
			FV1	FV2	FV1	FV2	FV1	FV2	FV1	FV2	
1	pH	-	7	7,1	6,8	6,9	7,4	7,4	7,2	7,3	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	9	10	8	12	7	7	14	21	400
3	Độ đục	mg/l	5	4	5	8	24	24	20	15	-
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	92,4	86,5	81,6	88,8	85,3	85,3	79,9	92,6	400
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	48,6	47,1	44,4	48,4	47,4	47,4	37,4	38,4	300
6	DO	mg/l	0,7	1,8	2	2	3	3	2,5	2,2	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	9,8	8,4	9,24	9,8	8,96	8,96	9,24	9,52	20
8	Tổng N	mg/l	21	21,84	21,28	22,4	11,2	11,2	14	14,56	40
9	Tổng P	mg/l	0,64	0,16	2,1	0,88	0,34	0,34	0,28	0,08	6
10	Coliform	MPN/ 100ml	3.300	4.300	4.100	4.000	4.100	4.100	3.300	4.100	30.000

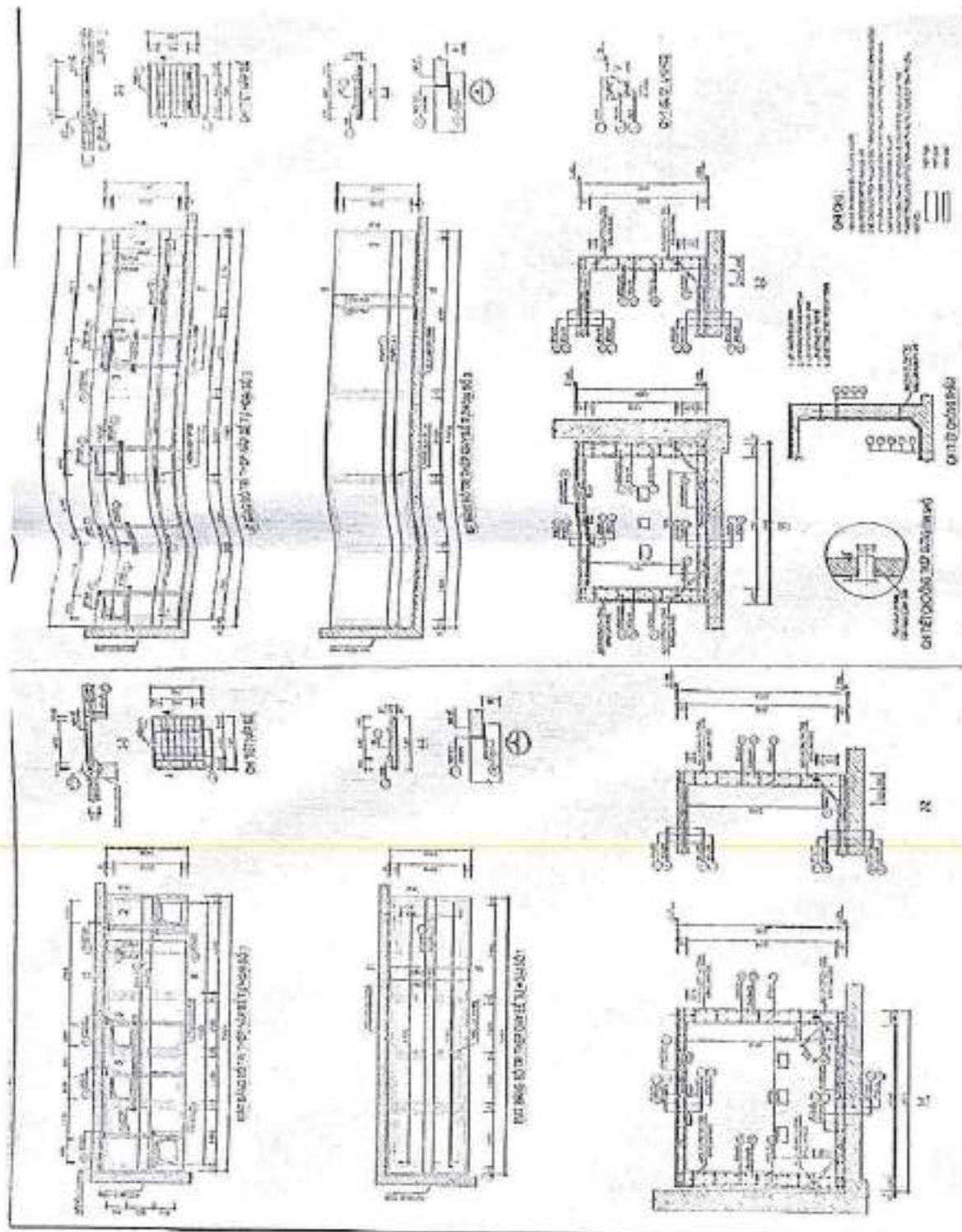
(Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở)

Ghi chú: Tiêu chuẩn nước thải của KCNC Hòa Lạc.

Nhận xét: Kết quả phân tích nước thải ở bảng trên cho thấy: Tất cả các thông số đầu ra nước thải đầu ra của cơ sở tại cả 2 tòa nhà (Khu FV1 và khu FV2) đều nằm trong giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCNC Hòa Lạc đúng quy định.



Hình 10. Bản vẽ mặt bằng bể tách mỡ của cơ sở



Hình 11. Bản vẽ mặt bằng bê tông tự hồi của cơ sở

4.2. Phương án thu gom, quản lý, xử lý bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở

- Bê tông hóa toàn bộ sân, đường giao thông nội bộ ra vào cơ sở.
- Trồng cây xanh cách ly: Cây xanh trong khu vực có tác dụng điều hòa vi khí hậu, hấp thụ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí (giảm bụi, ồn). Bố trí trồng cây xanh sân vườn và hè phố, kết nối hệ thống cây xanh giữa các công trình cao tầng và thấp tầng, để tạo môi trường cảnh quan, đồng thời làm giảm tiếng ồn và khói bụi từ các phương tiện giao thông gây ra. Xác định hành lang cách ly, bảo vệ các công trình hạ tầng theo quy định hiện hành (điểm thu gom CTR, trạm phát điện, bãi đỗ xe,...). Công ty sử dụng đất cho cây xanh đúng với tỷ lệ theo quy hoạch được duyệt.
- Khu vực bãi đỗ xe: thiết kế thông thoáng đảm bảo khả năng thông gió, bố trí hệ thống hút gió ở khu vực tầng hầm, sảnh, hành lang, thang máy,... Xung quanh bãi đỗ xe trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, không gây ảnh hưởng đến các công trình công cộng cần yên tĩnh.
- Phân luồng giao thông, phân định làn xe ra vào, sử dụng hệ thống biển báo và nhân viên bảo vệ hướng dẫn luồng xe.
- Thường xuyên dọn vệ sinh sạch sẽ sảnh, sân, hành lang... đặc biệt là tầng hầm, giảm thiểu tác động của bụi tới môi trường và sức khỏe con người.

Khống chế ô nhiễm bên trong các toà nhà

Thiết kế tòa nhà văn phòng như một ví dụ điển hình về một công trình kiến trúc xanh. Trong đó, thông gió tự nhiên được áp dụng với mục tiêu giảm chi phí và mức năng lượng tiêu thụ cho điều hòa không khí, nâng cao chất lượng môi trường làm việc, cách tổ chức không gian luôn cố gắng tận dụng thông gió tự nhiên. Không khí trong lành được đưa vào trong không chỉ thông qua cửa sổ chạy quanh suốt chiều dài mặt đứng mà còn theo nhiều giải pháp:

- Dưới tầng hầm, luôn có khoảng hở 80cm giữa sàn tầng 1 và mặt đường, tuy không đủ để có thể thông gió tự nhiên hoàn toàn cho tầng hầm nhưng có vai trò quan trọng trong việc hạn chế tối đa thông gió cưỡng bức, giảm thiểu mức độ khí thải cũng như mức tiêu thụ cho hệ thống thông gió cưỡng bức. Điều này có được là do sàn tầng 1 đã được nâng lên 1,5m so với mặt sân bên ngoài;
- Các khu vệ sinh luôn luôn tiếp xúc trực tiếp với bên ngoài trên mặt đứng và có các cửa mở để thông gió tự nhiên;
- Trong các lối thang chính luôn có các khoảng thông tầng-giếng trời được che chắn bởi hệ thống các tấm chớp lật để đảm bảo sự thông gió tự nhiên ổn định;
- Trong không gian làm việc, không khí trong lành không chỉ đến từ các cửa sổ trên mặt đứng. Thông qua việc nghiên cứu hệ kết cấu, nhịp dầm, sẽ có các khoảng thông tầng lớn hoàn toàn mở, rộng 4,5m, dài 9m nằm giữa không gian làm việc để cung cấp khí tươi ngay từ giữa tòa nhà đảm bảo được các phòng nằm sâu ở giữa nhà

cũng có thông gió tự nhiên;

- Các tòa nhà khác trong cơ sở thông gió tự nhiên bằng các cửa hành lang, cầu thang bộ, cửa sổ, cửa đi.

Biện pháp giảm thiểu tác động do máy phát điện dự phòng

- Máy phát điện đặt tại khu vực ít người qua lại, cách xa khu vực văn phòng làm việc có lắp đặt vỏ chống ồn để đảm bảo theo quy chuẩn về tiếng ồn. Nhiệt tỏa ra từ các máy phát sẽ thải ra ngoài qua các lam thông gió của vỏ chống ồn. Phần vỏ máy phát sẽ được lót cách âm và các bộ tiêu âm sẽ được lắp ở các lỗ gió vào và ra.

- Đối với hệ thống máy phát điện dự phòng: Chạy bằng Diesel được cung cấp dầu tự động từ thùng dầu. Sử dụng đúng loại Diesel với loại máy phát điện, các biện pháp giảm tiếng ồn, rung, lọc khí thải trước khi thải ra ngoài, không dùng loại máy phát quá cũ, thường xuyên bảo dưỡng định kỳ...

Mùi từ hoạt động khu bếp

Sử dụng các máy hút mùi tích hợp quạt hút tại các khu vực bếp nấu ăn khu nhà bếp của các tòa nhà FV1 và FV2.

Mùi hôi từ khu vực tạm chứa chất thải

- Để rác thải đúng quy định và được đựng trong các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

- Tổ chức thu gom kịp thời, hàng ngày đội vệ sinh có trách nhiệm thu gom rác thải để mang đến nơi tập trung để đơn vị chức năng mang đi xử lý.

- Sử dụng các loại chế phẩm sinh học, vôi bột có khả năng khử mùi, diệt ruồi, chuột, để giảm thiểu mùi hôi phát sinh và các mầm mống sinh vật có khả năng truyền dịch bệnh;

- Toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở đã được chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng tới vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định của pháp luật.

Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở và đạt kết quả tương đối tốt, các thông số ô nhiễm nằm trong quy chuẩn cho phép. Công ty tiến hành quan trắc không khí xung quanh tại cả 2 khu vực FV1 và khu FV2 với tần suất 6 tháng/1 lần.

Kết quả quan trắc như sau:

Bảng 17. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2025 tại khu FV1

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Tháng 6/2025		Tháng 11/2025		QCVN 05:2023/ BTNMT
			K _{XQ1}	K _{XQ2}	K _{XQ1}	K _{XQ2}	
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	54	59,2	51,2	53,1	70 ⁽¹⁾
2	SO ₂ ^(b)	µg/m ³	51	48	53	51	350
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	32,1	31,2	25	25	-

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Tháng 6/2025		Tháng 11/2025		QCVN 05:2023/ BTNMT
			K _{XQ1}	K _{XQ2}	K _{XQ1}	K _{XQ2}	
4	Độ ẩm ^(b)	%	75,9	80,3	50,6	49,9	-
5	Tốc độ gió ^(b)	m/s	0,6	0,6	0,5	0,6	-
6	CO ^(b)	µg/m ³	3.015 (LOQ= 9.000)	<3.000	3.004 (LOQ= 9.000)	3.157 (LOQ= 9.000)	30.000
7	NO ₂ ^(b)	µg/m ³	51	50	48	47	200
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/m ³	209	218	216	211	300

Ghi chú:

K_{XQ1} : Mẫu không khí khu vực trước tòa nhà văn phòng FV1

K_{XQ2} : Mẫu không khí khu vực đường nội bộ

QCVN 05:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí;

⁽¹⁾ : QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;

Dấu (-): là không quy định;

^(b) : Chỉ tiêu được công nhận theo Vincerts 195.

Bảng 18. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2025 tại khu FV2

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Tháng 6/2025			Tháng 11/2025			QCVN 05:2023/ BTNMT
			K _{XQ1}	K _{XQ2}	K _{XQ3}	K _{XQ1}	K _{XQ2}	K _{XQ3}	
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	65,2	52,1	59,4	46,2	43,1	57,2	70 ⁽¹⁾
2	SO ₂ ^(b)	µg/m ³	49	49	52	55	52	53	350
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	31,5	30,1	31,7	25,5	25,1	26	-
4	Độ ẩm ^(b)	%	79,4	80	78,8	50,1	50	50,2	-
5	Tốc độ gió ^(b)	m/s	0,5	0,6	0,6	0,5	0,5	0,4	-
6	CO ^(b)	µg/m ³	3.015 (LOQ= 9.000)	3.123 (LOQ= 9.000)	<3.000	<3.000	<3.000	<3.000	30.000
7	NO ₂ ^(b)	µg/m ³	51	52	50	51	48	47	200
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/m ³	222	199	220	216	202	216	300

Ghi chú:

K_{XQ1} : Mẫu không khí khu vực hồ cá trung tâm

K_{XQ2} : Mẫu không khí khu vực trước cổng bảo vệ

K_{XQ3} : Mẫu không khí khu vực ngoài đường trước khi vào tòa nhà

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí;

⁽¹⁾ : QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;

Dấu (-): là không quy định;

⁽⁰⁾ : Chỉ tiêu được công nhận theo Vincerts 195.

4.3. Phương án thu gom, quản lý, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

Việc quản lý chất thải tại dự án được tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chất thải rắn sinh hoạt

- Quy định phân loại các nhóm chất thải rắn sinh hoạt như sau:

Nhóm 1: Nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (bao bì nhựa, giấy vụn, lon nước ngọt,...)

Nhóm 2: Nhóm chất thải thực phẩm (thức ăn thừa, thực phẩm hỏng, rau, củ quả hỏng,...)

Nhóm 3: Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác (chai, lọ thủy tinh, sành, sứ,...)

- Biện pháp thu gom:

+ Rác thải được thu gom từ các thùng rác đặt trong các phòng, ở hành lang đến khu chứa chung của mỗi tầng. Tại đây rác thải được phân loại và vận chuyển xuống kho lưu trữ rác thải sinh hoạt của cơ sở.

+ Đối với rác thải sân, đường: được thu gom và vận chuyển đến kho lưu trữ rác thải cùng với rác thải phát sinh trên Toà nhà.

- Biện pháp lưu giữ, xử lý:

+ Kho lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho chứa diện tích 13 m² đặt tại tầng hầm tòa nhà FV1 (Làng công nghệ số 4) và 01 kho chứa diện tích 27 m² đặt tại tầng hầm tòa nhà FV2 (Làng công nghệ số 3).

+ Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý số 0301/HĐDV/FPT_Aden-HHPD/2023 ngày 03/01/2023 giữa Công ty TNHH Aden Services Việt Nam - chi nhánh Hà Nội với Công ty TNHH một thành viên phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt hàng ngày

cho 02 tòa nhà đang hoạt động của Công ty.

+ Công ty đã ký Hợp đồng nguyên tắc số 001407/2025 HDDV THANH DO-ADEN ngày 17/10/2025 về việc hút bể phốt và bể tách mỡ tại Khu FV1-2)

Chất thải nguy hại

Yêu cầu các đơn vị thuê thực hiện thu gom, phân loại từng loại CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án thu gom, phân loại:

+ Phân loại chất thải ngay tại nguồn.

+ Trang bị các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy được dán tên và mã chất thải nguy hại.

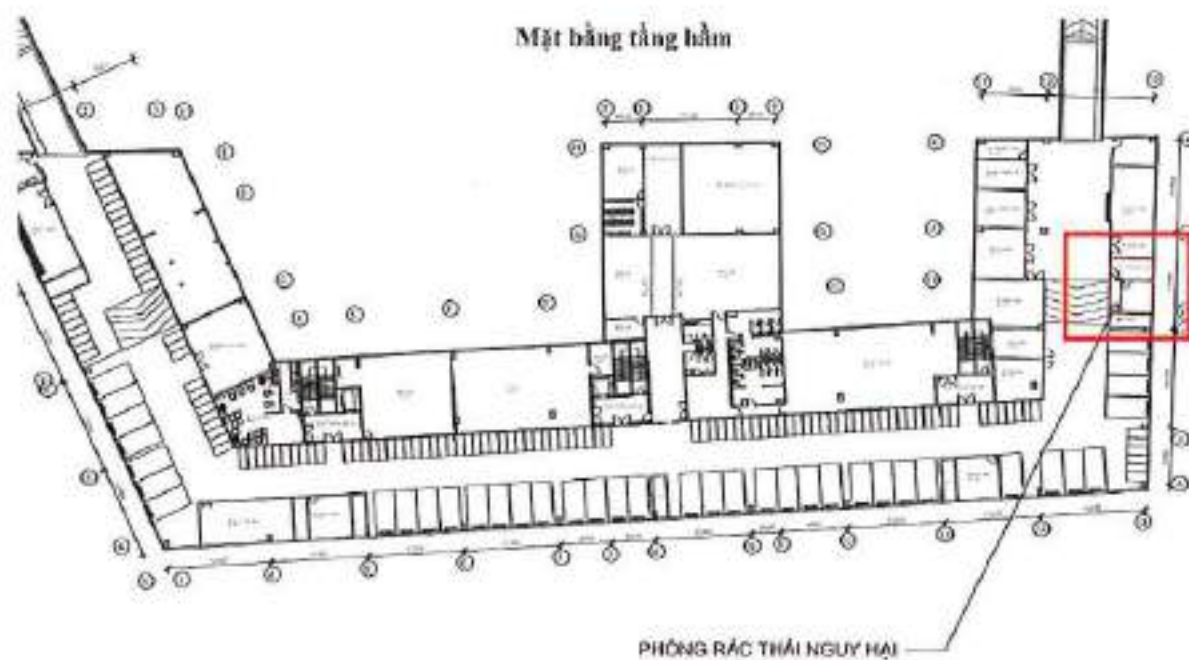
+ Bố trí công nhân vệ sinh có nhiệm vụ thu gom CTR sinh hoạt, CTNH.

- Lưu giữ, xử lý:

+ CTNH phát sinh tại 02 khu FV1 và khu FV2 được thu gom về 01 kho chứa tại tầng hầm khu FV1 (làng số 4) có diện tích 29,1 m².

+ Bố trí khu vực lưu chứa CTNH: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

+ Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định: Hợp đồng số 2210/2024/HĐCN/URENCO11 ngày 22/10/2024 giữa Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 và Công ty TNHH FPT Hà Nội thu gom vận chuyển và xử lý CTNH.



Vị trí kho chứa CTNH của cơ sở tại tầng hầm khu FV1





Hình ảnh Kho chứa CTNH tại hầm khu FV1 (làng số 4)



Hình ảnh Kho chứa CTR sinh hoạt tại hầm khu FV1 (làng số 4)



Thu gom và phân loại CTR



Hình ảnh Kho chứa CTR sinh hoạt tại hầm khu FV1 (làng số 4)

4.4. Phương án thu gom, quản lý, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khu vực đặt máy phát điện: Sử dụng khung ngăn rung động, cửa ngăn âm thanh bằng các tấm cao su cách âm, bộ giảm âm.

- Đối với các phòng làm việc: Sử dụng các tấm cao su cách âm để ngăn âm thanh
- Các thiết bị phát sinh tiếng ồn độ rung lớn như bơm, quạt,...: Sử dụng nền ngăn rung động và giá treo lò xo, vật liệu cách âm,...

4.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành của cơ sở

4.5.1. Đối với biện pháp PCCC

Thực hiện thiết kế và thẩm duyệt và nghiệm thu thiết kế về PCCC đúng theo quy định cụ thể như sau:

- Thẩm duyệt về PCCC số 198/CNTD-PCCC ngày 12/09/2012 với công trình Văn phòng Công ty TNHH Phần mềm FPT - Khu công nghệ số 4.

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 20/02/2014 với công trình Văn phòng Công ty TNHH Phần mềm FPT - Khu công nghệ số 4.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 90/TD-PCCC-P3 ngày 26/12/2014 của công trình Nhà C3 - Giai đoạn 2 dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh.

- Văn bản số 30/CSPC&CC-P3 ngày 10/8/2016 của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội về việc chấp thuận địa điểm xây dựng hạng mục Kho Gas công trình Nhà C3 thuộc dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh - giai đoạn 2.

- Biên bản kiểm tra và nghiệm thu về PCCC - công trình nhà C3 ngày 10/01/2017 tại công trình Nhà C3 thuộc dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh - giai đoạn 2.

- Xác nhận nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 30/NT-PCCC-P3 của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội cho công trình Nhà C3 thuộc dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh - giai đoạn 2.

- Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng công trình C3 ngày 15/9/2017.

a/. Tổ chức lực lượng, phương tiện PCCC của toà nhà

- Lực lượng PCCC gồm đội bảo vệ chuyên trách và toàn bộ nhân viên làm việc trong toà nhà được tập huấn nghiệp vụ PCCC, biết sử dụng hành thạo các phương tiện chữa cháy được trang bị.

- Căn cứ cơ sở thiết kế để đáp ứng các tiêu chuẩn quy định của nhà nước cũng như phát huy hiệu quả trong công tác PCCC, đã được trang bị những hệ thống sau:

- + Hệ thống báo cháy tự động;
- + Hệ thống chữa cháy vách tường (Hạng vòi chữa cháy);
- + Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;
- + Trụ chữa cháy bên ngoài;

- + Hệ thống giám sát khi chữa cháy.
- + Đảm bảo vùng được chữa cháy bằng khí sẽ được cấp cho tất cả các khu tầng ngầm chứa rác, trạm biến thế, phòng máy phát, với chai chứa khí chữa cháy có công suất bằng 1 lần xả tại vùng được bảo vệ rộng nhất.
- + Hệ thống chữa cháy xách tay
- + Bình chữa cháy xách tay loại bột khô 3,3kg được đặt tại khu vực chung với mỗi khoảng cách đi bộ là 20m...
- + Bình chữa cháy xách tay loại 4,5kg CO₂ được đặt tại các phòng điện.
- + Biện pháp giải cứu xe dưới tầng hầm khi xảy cháy: với hệ thống báo cháy, hệ thống PCCC tiên tiến, thiết kế nhiều lối ra vào thoát hiểm, bố trí khoảng cách đỗ xe thông thoáng đảm bảo lưu thông bình thường và khi có sự cố xảy cháy đảm bảo thoát nạn hiệu quả, khả thi nhất.

- Biện pháp ứng phó khi xảy ra cháy

Khi xảy ra cháy nổ, Chủ đầu tư sẽ huy động lực lượng PCCC và CNCH của Nhà máy và lực lượng PCCC khu vực cùng các đơn vị lân cận để ứng phó, sơ tán, cấp cứu kịp thời theo phương án PCCC đã được phê duyệt.

b/. Các biện pháp chống sét

Hệ thống thu sét cho công trình sử dụng hệ thống thu sét tia tiên đạo CPT-2. Hệ thống chống sét CPT gồm ba bộ phận chính:

- Thiết bị thu sét CPT: CPT là thiết bị chủ động không sử dụng nguồn điện nào, không gây ra bất kỳ tiếng động, chỉ tác động trong vòng vài giây trước khi có dòng sét thực sự đánh xuống và có hiệu quả trong thời gian lâu dài. Đầu thu sét CPT nhận năng lượng cần thiết trong khí quyển để tích trữ các điện tích trong bầu hình trụ. CPT sẽ thu năng lượng từ vùng điện trường xung quanh trong thời gian giống bão khoảng từ 10 tới 10.000 v/m. Đường dẫn chủ động bắt đầu ngay khi điện trường xung quanh vượt quá giá trị cực đại để bảo đảm nguy cơ sét đánh là nhỏ nhất.

- Cấp đồng dẫn và thoát sét: sử dụng đường cáp đồng bện dẫn & thoát sét đảm bảo khả năng dẫn sét nhanh chóng an toàn cho công trình.

- Hệ thống tiếp đất chống sét và tiếp đất an toàn điện:

+ Hệ thống tiếp đất chống sét là hệ cọc nối đất bằng thép bọc đồng D14 dài 2,4m chôn cách nhau 3,0m và liên kết với nhau bằng băng đồng trần 25x3mm. Đầu trên của cọc được đóng sâu dưới mặt đất 1,0m và băng đồng trần được đặt trong các rãnh 0,5m sâu 1,10m. Việc liên kết giữa cọc đồng, băng đồng và cáp đồng thoát sét bằng bộ kẹp đặc chủng nối đất tạo cho hệ thống tiếp đất có điện trở ≤ 102 .

+ Hệ thống tiếp đất an toàn điện: Tương tự hệ thống nối đất chống sét, tuy nhiên do yêu cầu của hệ thống nối đất an toàn điện cao hơn hệ thống nối đất chống sét vì vậy $R_{nd} \leq 42$ theo tiêu chuẩn nối đất an toàn điện TCVN 4756-86 hiện hành của Việt

Nam.

c/. Biện pháp phòng cháy các thiết bị điện

- Các thiết bị điện được tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng, phải có thiết bị bảo vệ khi quá tải. Những khu vực nhiệt độ cao, dây điện phải đi ngầm hoặc được bảo vệ kỹ.

- Hệ thống dẫn điện, chiếu sáng được thiết kế riêng biệt, tách rời khỏi các công trình khác nhằm chống ngắn mạch dẫn đến cháy nổ theo phản ứng dây chuyền.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống dây điện trong toàn khu vực hoạt động của công ty như hộp cầu dao phải kín, cầu dao tiếp điện tốt.

4.5.2. Đối với sự cố ngập hầm do mưa, bão

- Trong quá trình thiết kế hệ thống cấp thoát nước của tòa nhà, để phòng tránh ngập tầng hầm do mưa, bão thì đơn vị thiết kế đã tuân theo tiêu chuẩn TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế,

- Trong quá trình vận hành, bố trí các bơm đủ công suất để đảm bảo thoát nước tầng ngầm khi có sự cố, thường xuyên kiểm tra các bơm nước, bảo dưỡng định kỳ.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tầng hầm

- Có kịch bản và diễn tập hoạt động ứng phó khi có sự cố ngập tầng hầm và bảo đảm hoạt động này diễn ra đều đặn hàng năm.

4.5.3. Giải pháp an toàn giao thông

- Phân luồng giao thông phù hợp, có kế hoạch điều động xe vận tải một cách khoa học nhằm tránh hiện tượng kẹt xe nhất là vào giờ cao điểm.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật của xe nhằm phòng tránh tai nạn giao thông, rò rỉ nhiên liệu và cháy nổ thùng xe.

- Nghiêm cấm vận tải vượt quá tải trọng của xe quy định.

- Thường xuyên tuyên truyền giáo dục lái xe về tuân thủ các quy định an toàn giao thông.

4.5.4. Biện pháp ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải, bể tự hoại

- Đảm bảo 100% chất thải rắn phát sinh tại Dự án được thu gom, lưu chứa và xử lý đúng quy định.

- Đảm bảo khu vực lưu chứa chất thải đủ sức chứa, được bố trí, vệ sinh sạch sẽ.

- Chất thải rắn được lưu chứa, bao gói cẩn thận tránh rò rỉ nước thải ra môi trường.

- Bố trí nhân sự phụ trách giám sát, theo dõi việc thu gom, lưu chứa chất thải và liên hệ các đơn vị chức năng thu gom, xử lý kịp thời, tránh tình trạng chất thải bị ứ lại nhiều ngày đặc biệt là chất thải sinh hoạt làm phát sinh mùi hôi, ảnh hưởng đến mỹ quan dự án và sức khỏe người lao động.

- Phòng chống sự cố đối với kho lưu giữ CTNH:

+ Khu lưu giữ CTNH được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng

cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

+ Sử dụng các trang thiết bị, thùng chứa chất thải đảm bảo theo quy định

+ Kho CTNH đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tại kho CTNH được trang bị thiết bị ứng phó sự cố như: tiêu lệnh chữa cháy, bình chữa cháy cầm tay,.. để ứng phó sự cố cháy nổ; vật liệu hấp phụ như cát để ứng phó khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải.

- Đối với bể tự hoại

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc nghẽn đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được.

+ Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải thông ống dẫn khí để hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

+ Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định. Tần suất thu gom bùn bể tự hoại 6 tháng/lần hoặc khi bể đầy. Công ty phối hợp với đơn vị vận hành trạm XLNT tập trung của KCNC Hòa Lạc để khắc phục các trường hợp nước thải vượt tiêu chuẩn đầu nổi của KCNC, tăng tần suất hút bể tự hoại (nếu cần thiết) để tăng dung tích lưu chứa nước thải trong thời gian khắc phục sự cố.

4.5.5. Biện pháp an toàn với trạm biến áp:

Trong quá trình vận hành trạm biến áp, cần lưu ý áp dụng các biện pháp, yêu cầu an toàn sau:

- Làm rào chắn, che biển báo, biển cấm để phân rõ ràng phần thiết bị đã được cách điện, nơi được phép công tác, nơi cấm vào;

- Thuê đơn vị có chuyên môn để vận hành trạm biến áp;

Tất cả cán bộ, nhân viên tham gia công tác phải trang bị đầy đủ BHLD theo từng vị trí công tác và tính chất công việc (quần, áo, mũ, giày, dây da an toàn, găng tay, áo mưa...);

- Thường xuyên kiểm tra các điều kiện kỹ thuật của trạm để bảo đảm hoạt động an toàn cho trạm....

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Chủ cơ sở cam kết việc tuân thủ các biện pháp quản lý và xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các quy định, yêu cầu về bảo vệ

môi trường khác có liên quan như sau:

- Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường như đã trình bày trong báo cáo và quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở cam kết bảo đảm thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

- + Nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCNC trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCNC Hòa Lạc. Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với nước thải, Cơ sở quan trắc nước thải với tần suất theo Hợp đồng ký với KCNC Hòa Lạc (Hợp đồng xử lý nước thải số 01/XLNT/KTHT-FPTHN ngày 01/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/KTHT-FPTHN ngày 21/12/2022).

- + Chất thải rắn, CTNH: Đảm bảo chất thải sinh hoạt, CTNH được thu gom hàng ngày, phân loại tại nguồn và hợp đồng với các đơn vị có đủ chức năng vận chuyển xử lý theo đúng quy định. Tuân thủ quy định về thu gom, phân loại và vận chuyển theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chủ cơ sở cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có xảy ra sự cố, rủi ro môi trường Chủ cơ sở cam kết sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường do cơ sở gây ra.

Chúng tôi gửi kèm văn bản này các Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở như sau:

- + Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng công trình phần mềm FPT – giai đoạn 1” tại Làng công nghệ số 4, Khu phần mềm, Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

- + Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh giai đoạn II” tại Làng công nghệ số 3, Khu phần mềm, Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Kính đề nghị Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp thành phố Hà Nội tiếp nhận đăng ký môi trường cho Giai đoạn I (bao gồm tòa nhà C4 và công trình phụ trợ) và Giai đoạn IIA (bao gồm tòa nhà C3 và công trình phụ trợ) của “Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh”.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

 **GIÁM ĐỐC**



MỤC LỤC

1. Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở	3
1.1. Tên cơ sở:	3
1.2. Địa điểm thực hiện:	3
1.3. Nguồn vốn:	7
1.4. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở	7
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	8
1.5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	8
1.5.2. Nhu cầu về lao động.....	17
2. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng, và các sản phẩm của cơ sở.....	21
3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của cơ sở.....	23
3.1. Loại, khối lượng nước thải phát sinh và nước mưa chảy tràn.....	23
3.2. Loại và khối lượng chất thải rắn, CTNH của cơ sở.....	26
3.3. Tác động tới môi trường không khí.....	29
4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của cơ sở.....	31
4.1. Phương án thu gom, quản lý, xử lý nước thải và nước mưa phát sinh tại cơ sở	31
4.1.1. Phương án quản lý, thu gom và thoát nước mưa:.....	31
4.1.2. Phương án quản lý, thu gom và thoát nước thải:.....	37
4.1.3. Xử lý nước thải.....	41
4.2. Phương án thu gom, quản lý, xử lý bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở.....	47
4.3. Phương án thu gom, quản lý, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại.....	50
4.4. Phương án thu gom, quản lý, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	52
4.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành của cơ sở.....	55
5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	58

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Quy mô dự án.....	8
Bảng 2. Chỉ tiêu các công trình xây dựng của cơ sở.....	10
Bảng 3. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu năm 2025 của cơ sở.....	21
Bảng 4. Nhu cầu sử dụng điện theo hóa đơn mua điện của cơ sở.....	21
Bảng 5. Nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn phí thoát nước thải của cơ sở.....	22
Bảng 6. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	23
Bảng 7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở năm 2025.....	26
Bảng 8. Khối lượng CTNH 6 tháng đầu năm 2025.....	27
Bảng 9. Khối lượng CTNH 6 tháng cuối năm 2025.....	27
Bảng 10. Khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở khi hoạt động hết công suất.....	28
Bảng 11. Hệ số các thông số ô nhiễm của một số loại xe.....	30
Bảng 12. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông của nhân viên và phương tiện vận chuyển giai đoạn vận hành dự án.....	30
Bảng 13. Nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động phương tiện giao thông của nhân viên và phương tiện vận chuyển trong giai đoạn vận hành dự án.....	31
Bảng 14. Bảng thống kê hạng mục thu gom và thoát nước mưa của cơ sở.....	33
Bảng 15. Bảng thống kê khối lượng vật tư thoát nước thải.....	38
Bảng 16. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2025 của cơ sở.....	44
Bảng 17. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2025 tại khu FV1.....	48
Bảng 18. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2025 tại khu FV2.....	49

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí của cơ sở trong quy hoạch tổng thể dự án	5
Hình 2. Vị trí cơ sở và các đối tượng xung quanh.....	6
Hình 3. Bản vẽ tổng mặt bằng dự án	9
Hình 4. Quy trình thu gom, thoát nước mưa	32
Hình 5. Sơ đồ thu gom nước mưa của cơ sở	36
Hình 6. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở	37
Hình 7. Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở	40
Hình 8. Hình ảnh minh họa chi tiết về bể tách dầu	41
Hình 9. Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại.....	42
Hình 10. Bản vẽ mặt bằng bể tách mỡ của cơ sở	45
Hình 11. Bản vẽ mặt bằng bể tự hoại của cơ sở	46

PHỤ LỤC

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ
TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0106101135

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 10 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 09 tháng 01 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FPT SOFTWARE HANOI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FSOFH HANOI CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29
Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024.73044888

Số Fax: 024.73041545

Thư điện tử: MCP.PR@fpt.com

Website: www.fpt-software.com

3. Vốn điều lệ : 750.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0101601092

Ngày cấp: 23/12/2004

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và
Đầu tư thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: VŨ TIẾN ĐẠT

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 05/02/1981

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 034081021631

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: TDP Trung 5, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN HOÀNG TRUNG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 02/12/1978

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 035078000145

Chức danh: Chủ tịch Công ty

Địa chỉ liên lạc: P705 Cc Gp ng 170 Đ. La Thành, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

SỐ CHỨNG THỰC 91 - QUYỀN SỞ / 01 SCT/BS

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Quang Hưng

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Đức Tuấn

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 01221000025

Chứng nhận lần đầu, ngày 12 tháng 10 năm 2010

- Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Căn cứ Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12, ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật kinh doanh bất động sản số 63/2005/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội về việc quy định về hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Căn cứ Luật công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao;
- Căn cứ Quyết định số 10/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc trực thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ);
- Căn cứ Quyết định số 98/2009/QĐ-TTg ngày 27/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần phần mềm FPT nộp ngày 13/8/2010 và văn bản giải trình bổ sung nộp ngày 11/10/2010.

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC

Chúng nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM FPT

Tên Tiếng Anh: **FPT SOFTWARE**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101601092 do Phòng Đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/12/2004, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 6 ngày 21/07/2010.

Đại diện bởi: Ông Nguyễn Thành Nam,

Sinh ngày 17/08/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Là người đại diện trước pháp luật của Công ty

Chứng minh thư nhân dân số: 011700095, do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 25/9/2008.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 48 Liên Trì, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại: 40/12 Đào Tấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Thực hiện Dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1. Tên dự án đầu tư:

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục công trình Dự án khu phần mềm FPT tại làng công nghệ số 3 và số 4 thuộc Khu phần mềm- Khu công nghệ cao Hoà Lạc.

Điều 2. Mục tiêu dự án:

1. Mục tiêu dự án:

- Dự án khu phần mềm được đầu tư với mục tiêu hình thành một tổ hợp các công trình hiện đại, tiện nghi cao cho các lập trình viên cũng như chuyên gia của Công ty FPT Software làm việc. Đáp ứng yêu cầu hiện tại cũng như tương lai.

- Cho thuê văn phòng với điều kiện làm việc hiện đại đạt tiêu chuẩn cho các doanh nghiệp tổ chức trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phần mềm, nhằm tạo ra môi trường cần thiết để thu hút nguồn vốn đầu tư, nhân lực công nghệ cao. Phát triển nghiên cứu sản xuất và dịch vụ, đổi mới công nghệ tiên tiến trong ngành công nghệ phần mềm.

- Góp phần phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại đồng thời thúc đẩy các dự án sản xuất, kinh doanh phần mềm.

Với mục tiêu cho thuê văn phòng nhà đầu tư chỉ được thực hiện khi có đủ năng lực và có đủ cơ sở pháp lý.

2. Quy mô dự án:

Diện tích đất dự án: 64162 m²

Tổng vốn đầu tư: 924.160.000.00 VNĐ tương đương 48.640.000 USD

Điều 3. Địa điểm thực hiện dự án:

Khu phần mềm-Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần phần mềm FPT có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, phù hợp với quy hoạch chi tiết được duyệt.

Điều 4. Tổng vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư: 924.160.000.00 VNĐ tương đương 48.640.000 USD

Trong đó: Vốn chủ đầu tư: 70%, vốn huy động và từ các nguồn vốn khác: 30%

Điều 5. Thời hạn thực hiện dự án:

Đến 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6. Tiến độ thực hiện dự án

- | | |
|--|----------------|
| - Lập quy hoạch tổng mặt bằng hoặc quy hoạch 1/500: | Quý 4 năm 2010 |
| - Thiết kế thi công hạ tầng, thiết kế thi công công trình: | Quý 1 năm 2011 |
| - Lập và trình báo cáo đánh giá tác động môi trường: | Quý 1 năm 2011 |
| - Khởi công xây dựng công trình: | Quý 2 năm 2011 |
| - Hoàn thành hạ tầng và xây dựng khối công trình đưa vào hoạt động theo giai đoạn: | |

Giai đoạn I (2010-2012): 25.000 m² sàn

Giai đoạn II (2012-2014): 35.000 m² sàn

Giai đoạn III (2014-2016): 36.000 m² sàn

Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản và các văn quy phạm pháp luật liên quan khác; các quy định áp dụng tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

Nhà đầu tư có trách nhiệm nộp kinh phí thuê đất cho nhà nước và phí hạ tầng theo đúng quy định. Lập và trình Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc phê duyệt mức cho thuê và giá cho thuê văn phòng hàng năm và từng thời kỳ.

Nhà đầu tư không thực hiện đúng tiến độ đã cam kết tại Điều 6 của Giấy chứng nhận đầu tư này, các cam kết trong Đơn xin đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Hồ sơ dự án hoặc có các sai phạm khác thì Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc có quyền xem xét, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 7. Các ưu đãi đối với dự án

Nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật áp dụng cho Khu Công nghệ cao tại Việt Nam và các ưu đãi khác quy định riêng cho Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

Điều 8.

Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 (một) bản cấp cho Nhà đầu tư và 01 (một) bản lưu tại Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Văn Lạng

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 012041000025

Chứng nhận lần đầu, ngày 12 tháng 10 năm 2010

Chứng nhận thay đổi lần thứ 1, ngày 26 tháng 12 năm 2012

- Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Căn cứ Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12, ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội ;
- Căn cứ Luật kinh doanh bất động sản số 63/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội về việc quy định về hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Căn cứ Luật công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao;
- Căn cứ Quyết định số 10/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc trực thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ);
- Căn cứ Quyết định số 98/2009/QĐ-TTg ngày 27/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 01221000025, chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2010 do Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc cấp cho Công ty CP phần mềm FPT ;
- Căn cứ văn bản đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và Hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần phần mềm FPT nộp ngày 23/11/2012.

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC

Chúng nhận:

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT (chuyển đổi từ Công ty cổ phần phần mềm FPT, có MST 0101601092, do Phòng ĐKKD-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23/12/2004)

Tên Tiếng Anh: FPT SOFTWARE COMPANY LIMITED

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101601092 do Phòng Đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu cấp ngày 23/12/2004, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 22/5/2012.

Đại diện bởi: Ông Nguyễn Thành Lâm,

Sinh ngày: 01/01/1971 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Chứng minh thư nhân dân số: 023751626, do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/10/1999.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 37/8 Trần Đình Xu, phường Cầu Kho, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chỗ ở hiện tại: Số 37/8 Trần Đình Xu, phường Cầu Kho, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty

Đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1 : Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

Tên viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI**

Tên viết bằng tiếng nước ngoài: **FPT SOFTWARE HANOI COMPANY LIMITED**

Tên viết tắt : **FSOFT HANOI Co., Ltd**

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên

3. Địa chỉ trụ sở chính:

Khu phần mềm, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xuất bản phần mềm	5820
2	Lập trình máy vi tính	6201
3	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính	6029
4	Hoạt động công nghiệp phần mềm: Thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm bao gồm sản xuất phần mềm đóng gói; Sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; Sản xuất phần mềm nhúng; hoạt động gia công phần mềm và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ phần mềm.	Điều 9 Nghị định 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ

Nhà đầu tư được phép hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định hiện hành.

5. Vốn điều lệ:

50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

6. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Nguyễn Khải Hoàn

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 12/11/1975 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

CMND số: 011828377; ngày cấp: 25/04/2006; nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 12 L5, Thái Thịnh, phường Láng hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại: 12 L5, Thái Thịnh, phường Láng hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chức danh: Giám đốc

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh

Tên dự án cũ:

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục công trình Dự án khu phần mềm FPT tại làng công nghệ số 3 và số 4 thuộc Khu phần mềm- Khu công nghệ cao Hoà Lạc.

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

2.1. Mục tiêu dự án:

- Dự án khu phần mềm được đầu tư với mục tiêu hình thành một tổ hợp các công trình hiện đại, tiện nghi cao cho các lập trình viên cũng như chuyên gia của Công ty TNHH phần mềm FPT làm việc. Đáp ứng yêu cầu hiện tại cũng như tương lai.

- Cho thuê văn phòng với điều kiện làm việc hiện đại đạt tiêu chuẩn cho các doanh nghiệp tổ chức trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phần mềm, nhằm tạo ra môi trường cần thiết để thu hút nguồn vốn đầu tư, nhân lực công nghệ cao. Phát triển nghiên cứu sản xuất và dịch vụ, đổi mới công nghệ tiên tiến trong ngành công nghệ phần mềm.

- Góp phần phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại đồng thời thúc đẩy các dự án sản xuất, kinh doanh phần mềm.

Với mục tiêu cho thuê văn phòng nhà đầu tư cam kết chỉ thực hiện khi có đủ năng lực và có đủ cơ sở pháp lý.

2.2. Quy mô dự án:

Diện tích đất dự án: 64.162 m²

Tổng vốn đầu tư: 924.160.000.000 VNĐ (Chín trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng Việt Nam) tương đương 48.640.000 USD (Bốn mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đô la Mỹ).

3. Địa điểm thực hiện dự án:

Khu phần mềm-Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH phần mềm FPT có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, phù hợp với quy hoạch chi tiết được duyệt.

4. Tổng vốn đầu tư: 924.160.000.000 VNĐ (Chín trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng Việt Nam) tương đương 48.640.000 USD (Bốn mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đô la Mỹ).

Trong đó: Vốn chủ đầu tư 70%, Vốn huy động và từ các nguồn vốn khác 30%

5. Thời hạn thực hiện dự án:

Đến 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

6. Tiến độ thực hiện dự án:

- | | |
|--|----------------|
| - Lập quy hoạch tổng mặt bằng hoặc quy hoạch 1/500: | Quý 4 năm 2010 |
| - Thiết kế thi công hạ tầng, thiết kế thi công công trình: | Quý 1 năm 2011 |
| - Lập và trình báo cáo đánh giá tác động môi trường: | Quý 1 năm 2011 |
| - Khởi công xây dựng công trình: | Quý 2 năm 2011 |
| - Hoàn thành hạ tầng và xây dựng khối công trình đưa vào hoạt động theo giai đoạn: | |

Giai đoạn I (2010-2012): 25.000 m² sàn

Giai đoạn II (2012-2014): 35.000 m² sàn

Giai đoạn III (2014-2016): 36.000 m² sàn

Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản và các văn quy phạm pháp luật liên quan khác; các quy định áp dụng tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

Nhà đầu tư có trách nhiệm nộp kinh phí thuê đất cho nhà nước và phí hạ tầng theo đúng quy định. Lập và trình Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc phê duyệt mức cho thuê và giá cho thuê văn phòng hàng năm và từng thời kỳ.

Nhà đầu tư không thực hiện đúng tiến độ đã cam kết tại Điều 6 của Giấy chứng nhận đầu tư này, các cam kết trong Đơn xin đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Hồ sơ dự án hoặc có các sai phạm khác thì Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc có quyền xem xét, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư.

7. Các ưu đãi đối với dự án

Nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật áp dụng cho Khu Công nghệ cao tại Việt Nam và các ưu đãi khác quy định riêng cho Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

Điều 3.

Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 (một) bản cấp cho Nhà đầu tư và 01 (một) bản lưu tại Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc.



Nguyễn Văn Lạng

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 012041000025

Chứng nhận lần đầu, ngày 12 tháng 10 năm 2010

Chứng nhận thay đổi lần thứ 1, ngày 26 tháng 12 năm 2012

Chứng nhận thay đổi lần thứ 2, ngày 29 tháng 12 năm 2014

- Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12, ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao;
- Căn cứ Quyết định số 10/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc trực thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ);
- Căn cứ Quyết định số 98/2009/QĐ-TTg ngày 27/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 01221000025, chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2010 do Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc cấp cho Công ty Cổ phần phần mềm FPT;
- Xét bản đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và Hồ sơ kèm theo do Công ty

TNHH phần mềm FPT nộp ngày 26/11/2014, văn bản số 70/2014/CV - Fsoft nộp bổ sung và hoàn thiện ngày 28/11/2014.

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC

Chúng nhận:

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Phần mềm FPT, có MST 0101601092, do Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23/12/2004)

Tên Tiếng Anh: **FPT SOFTWARE COMPANY LIMITED**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101601092 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/12/2004, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 22/5/2012.

Đại diện bởi: Ông Nguyễn Thành Lâm,

Sinh ngày: 01/01/1971 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Chứng minh thư nhân dân số: 023751626, do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/10/1999.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 37/8 Trần Đình Xu, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chỗ ở hiện tại: Số 37/8 Trần Đình Xu, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty

Đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1 : Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

Tên viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI**

Tên viết bằng tiếng nước ngoài: **FPT SOFTWARE HANOI COMPANY LIMITED**

Tên viết tắt : **FSOFT HANOI Co., Ltd**

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên

3. Địa chỉ trụ sở chính:

Làng Công nghệ số 3 và số 4 - Khu Phần mềm - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29
Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xuất bản phần mềm	5820
2	Lập trình máy vi tính	6201
3	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính	6029
4	Hoạt động công nghiệp phần mềm: Thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm bao gồm sản xuất phần mềm đóng gói; Sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; Sản xuất phần mềm nhúng; hoạt động gia công phần mềm và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ phần mềm.	Điều 9 Nghị định 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ

5. Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

6. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Nguyễn Khải Hoàn

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 12/11/1975 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

CMND số: 011828377; ngày cấp: 25/4/2006; nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 12 L5, Thái Thịnh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại: 12 L5, Thái Thịnh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chức danh: Giám đốc

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

2.1. Mục tiêu dự án:

- Dự án khu phần mềm được đầu tư với mục tiêu hình thành một tổ hợp các công trình hiện đại, tiện nghi cao cho các lập trình viên cũng như chuyên gia của Công ty TNHH phần mềm FPT làm việc, đáp ứng yêu cầu hiện tại cũng như tương lai.
- Góp phần phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại đồng thời thúc đẩy các dự án sản xuất, kinh doanh phần mềm.

2.2. Quy mô dự án:

- Diện tích sử dụng đất: khoảng 60.029 m²
- Diện tích sàn xây dựng: khoảng 110.020m² sàn

3. Địa điểm thực hiện dự án:

Làng Công nghệ số 3 và số 4 - Khu Phần mềm - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.

4. Tổng vốn đầu tư: 1.100.200.000.000 VND (Một nghìn một trăm tỷ, hai trăm triệu đồng Việt Nam) tương đương 51.775.000 USD (Năm mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đô la Mỹ).

Trong đó: - Vốn chủ đầu tư 70%;

- Vốn huy động và các vốn đầu tư khác: 30%.

5. Thời hạn thực hiện dự án:

50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 12/10/2010)

6. Tiến độ thực hiện dự án:

- Lập quy hoạch tổng mặt bằng hoặc quy hoạch 1/500: Quý 4 năm 2011 (đã thực hiện)
- Thiết kế thi công hạ tầng, thiết kế thi công công trình: Quý I năm 2012 (đã thực hiện)
- Khởi công xây dựng công trình: Quý 2 năm 2012 (đã thực hiện)
- Hoàn thành hạ tầng và xây dựng khối công trình đưa vào hoạt động theo giai đoạn:

Giai đoạn I (2012 - 2013): 12.720 m² sàn (đã hoàn thiện)

Giai đoạn II (2014 - 2016): 48.822 m² sàn

Giai đoạn III (2017 - 2020): 48.478 m² sàn

7. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Nhà đầu tư:

- Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan khác; các quy định áp dụng tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.
- Nhà đầu tư có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, phù hợp với quy hoạch chi tiết được duyệt.
- Nhà đầu tư có trách nhiệm nộp tiền thuê đất, tiền thuê đất có hạ tầng và phí hạ tầng theo đúng quy định của Nhà nước và của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

Nhà đầu tư không thực hiện đúng tiến độ đã cam kết tại Mục 6 Điều 2; vi phạm quy định tại Mục 7 Điều 2 của Giấy chứng nhận đầu tư này; thực hiện không đúng các cam kết trong Đơn xin đề nghị cấp/điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và Hồ sơ dự án hoặc có các vi phạm khác theo quy định của pháp luật thì Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc xem xét, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư. Trong trường hợp này, Nhà đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện mặt bằng sạch cho Ban quản lý trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký thu hồi Chứng nhận đầu tư.

8. Các ưu đãi đối với dự án

Nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật áp dụng cho Khu Công nghệ cao tại Việt Nam và các ưu đãi khác quy định riêng cho Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

Điều 3.

Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01(một) bản cấp cho Nhà đầu tư và 01(một) bản lưu tại Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

TRƯỞNG BAN



Phạm Đại Dương

Số: 148/QĐ-CNCHL

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500

Dự án Khu Phần mềm FPT (Block số 3 + 4) tại Khu Phần mềm

- Khu công nghệ cao Hòa Lạc

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC

- Căn cứ Quyết định số 10/2000/QĐ-TTg ngày 18/01/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc trực thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ);
- Căn cứ Quyết định số 98/2008/QĐ-TTg ngày 27/07/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;
- Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 10/2010/TT-BXD ngày 11/08/2010 của Bộ Xây dựng về việc quy định hồ sơ từng loại quy hoạch đô thị;
- Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/04/2008 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-TTg ngày 23/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu công nghệ cao Hòa Lạc;
- Căn cứ Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 14/07/2009 của UBND huyện Thạch Thất về việc ủy quyền cho Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc thẩm định và phê duyệt Quy hoạch chi tiết các dự án đầu tư xây dựng công trình, cấp Giấy phép xây dựng và Xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường các dự án trong Khu công nghệ cao Hòa Lạc;
- Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-CNCHL ngày 25/12/2009 của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Phần mềm thuộc Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;

- Căn cứ công văn số 80/CNCHL-QHXDMT ngày 23/03/2010 của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc về việc giới thiệu địa điểm lập dự án Khu Phần mềm FPT tại Khu Phần mềm thuộc Khu Công nghệ cao Hoà Lạc;

- Căn cứ Công văn số 340/CNCHL-QHXDMT ngày 21/09/2010 của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc về việc làm rõ các chỉ tiêu quy hoạch của Khu Phần mềm FPT tại Khu Phần mềm thuộc Khu Công nghệ cao Hoà Lạc;

- Căn cứ Giấy Chứng nhận đầu tư số 01221000025 ngày 12/10/2011 của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc cấp cho Dự án Khu Phần mềm FPT của Công ty cổ phần phần mềm FPT tại Khu Công nghệ cao Hoà Lạc;

- Căn cứ Biên bản ngày 17/05/2011 của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc về việc bàn giao toạ độ mốc giới khu đất Dự án Khu Phần mềm FPT cho Công ty cổ phần phần mềm FPT;

- Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-CNCHL ngày 16/08/2011 của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu Phần mềm FPT tại Khu Phần mềm;

- Căn cứ công văn số 443/CNCHL-QHXDMT ngày 05/10/2011 của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc về việc thông báo kết quả thẩm định Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu Phần mềm FPT tại Khu Phần mềm;

- Căn cứ văn bản số 13/2011/CV/FSOFT ngày 17/10/2011 của Công ty TNHH Phần mềm FPT báo cáo về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu Phần mềm FPT tại Khu Phần mềm;

- Xét Hồ sơ Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu Phần mềm FPT tại Khu Phần mềm thuộc Khu Công nghệ cao Hoà Lạc đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến thẩm định của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc;

- Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu Phần mềm FPT (Block số 3 +4) thuộc Khu Phần mềm - Khu Công nghệ cao Hoà Lạc với các nội dung chính như sau (kèm theo Hồ sơ Đồ án quy hoạch chi tiết):

1. Tên đồ án quy hoạch: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu Phần mềm FPT (Block số 3 +4) thuộc Khu Phần mềm - Khu Công nghệ cao Hoà Lạc
2. Chủ đầu tư lập quy hoạch: Công ty TNHH Phần mềm FPT
3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty TNHH Bất động sản FPT
4. Phạm vi ranh giới và quy mô khu vực lập quy hoạch chi tiết:

4.1. Vị trí: Khu Phần mềm FPT có vị trí được xác định như sau:

- Phía bắc: giáp đường B thuộc Khu CNC Hoà Lạc
- Phía nam: giáp hồ Tân Xã
- Phía tây: giáp Khu Nghiên cứu và Triển khai thuộc Khu CNC Hoà Lạc
- Phía đông: giáp đường D thuộc Khu CNC Hoà Lạc

4.2. Phạm vi, ranh giới:

- Phạm vi, ranh giới Khu Phần mềm FPT được xác định bởi các mốc giới từ M1 đến M25 theo Biên bản bàn giao toạ độ mốc ranh giới ngày 17/05/2011 của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc.

- Phạm vi Khu Phần mềm FPT không bao gồm phần diện tích đường dạo, dải cây xanh và kè hồ theo phương án bảo tồn hồ Tân Xã do JICA đề xuất.

4.3. Quy mô:

- Quy mô diện tích: 60.029 m² (bao gồm các lô đất công nghệ CQ03 + CQ04 và các lô đất công viên cây xanh VD07, LK07, CO12, CO13, CO14).

- Quy mô dân số: 10.930 người

5. Tính chất của khu vực lập quy hoạch chi tiết:

Khu vực lập quy hoạch để xây dựng Khu Phần mềm FPT nhằm cung cấp không gian làm việc và các tiện ích phục vụ cho các cán bộ công nhân viên đang làm việc trong lĩnh vực phần mềm của Công ty cổ phần phần mềm FPT.

6. Mục tiêu và nhiệm vụ của Quy hoạch chi tiết:

6.1. Mục tiêu của quy hoạch chi tiết:

- Cụ thể hoá quy hoạch chung điều chỉnh Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Phần mềm đã được phê duyệt.

- Tạo cơ sở cho công tác lập dự án đầu tư xây dựng Dự án Khu Phần mềm FPT và thực hiện công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

6.2. Nhiệm vụ của quy hoạch chi tiết:

- Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng đất xây dựng, dân cư, xã hội, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; các quy định của quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch;

- Giải pháp quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất: xác định chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình, khoảng lùi công trình đối với từng lô đất và trục đường, vị trí, quy mô các công trình ngầm (nếu có);

- Xác định chiều cao, cốt sàn và trần tầng một; hình thức kiến trúc của công trình, hàng rào, màu sắc, vật liệu chủ đạo của các công trình và các vật thể kiến trúc khác; tổ chức cây xanh công cộng, sân vườn, cây xanh đường phố và mặt nước trong khu vực quy hoạch;

- Giải pháp quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, bao gồm :

+ Xác định cốt xây dựng của lô đất;

+ Xác định mạng lưới giao thông (kể cả đường đi bộ nếu có), mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định và cụ thể hoá quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 về vị trí, quy mô bến bãi đỗ xe (trên cao, trên mặt đất và ngầm);

+ Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước, điểm đầu nối, mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết;

+ Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng, điểm đầu nối, mạng lưới cấp điện và chiếu sáng đô thị;

+ Xác định nhu cầu, nguồn, điểm đầu nối và mạng lưới thông tin liên lạc;

+ Xác định lượng nước thải, rác thải, mạng lưới thoát nước, vị trí, quy mô các công trình xử lý nước bẩn, chất thải;

- Đánh giá môi trường chiến lược: phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian, kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch; đề ra các giải pháp cụ thể để giảm thiểu, khắc phục tác động đến môi trường đô thị khi triển khai thực hiện quy hoạch; lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường ;

- Đề xuất các giai đoạn đầu tư xây dựng và quy mô ứng với từng giai đoạn; đề xuất danh mục các công trình hoặc dự án xây dựng theo thứ tự ưu tiên; tính toán giá thành suất đầu tư xây dựng;

7. Các chỉ tiêu về sử dụng đất của khu vực lập quy hoạch:

7.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đạt được của toàn Dự án:

- Diện tích khu đất: 60.029 m²

- Mật độ xây dựng: 41,4 %

- Tổng diện tích xây dựng: 24.860 m²

- Tầng cao công trình:

+ Block số 3: trung bình 3-4 tầng, điểm nhấn kiến trúc 12 tầng

+ Block số 4: trung bình 3-4 tầng, điểm nhấn kiến trúc 6 tầng

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 110.020 m²

- Hệ số sử dụng đất: 1,83 lần

- Dân số: 10.930 người

- Tiêu chuẩn diện tích làm việc: 10 m² sàn/ người

7.2. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất làng công nghệ	CQ3+ CQ4	49.201	82,0
2	Đất công viên liên kết (giữa hai làng công nghệ)	LK07	2.765	4,6
3	Đất vườn dạo	VD07	2.218	3,7
4	Đất thảm cỏ	CO12,CO13,CO14	5.845	9,7
	Tổng		60.029	100

7.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất và quy hoạch – kiến trúc :

TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M ²)	TẦNG CAO	TỔNG DT SÀN (M ²)
1	KHU VỰC XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	24,860		110,020
a	NHÀ BLOCK A-3	2,400	12	28,800
b	NHÀ BLOCK B-3	3,900	4	15,600
c	NHÀ BLOCK C-3	6,500	3	19,500
d	NHÀ BLOCK A-4	1,500	6	9,000
e	NHÀ BLOCK B-4	6,100	4	24,400
f	NHÀ BLOCK C-4	4,000	3	12,000
g	NHÀ ĐIỀU HÀNH	260	2	520
h	TRẠM BIẾN ÁP	100	1	100
i	NHÀ PHỤ TRỢ	100	1	100
2	KHU VỰC CÂY XANH ĐƯỜNG DẠO	7,859		
3	GIAO THÔNG (LÒNG, HÉ ĐƯỜNG)	12,270		
4	SÂN TRONG	9,450		
5	TA LUY CỎ	5,590		

8. Quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan:

8.1. Tổ chức không gian:

- Lãng số 3 được bố trí ở phía Đông của khu đất, Lãng số 4 bố trí ở phía Tây khu đất. Lối vào chính bao gồm 3 cổng phía mặt đường B. Có 01 lối vào phụ được bố trí ở mặt đường D. Khoảng lùi xây dựng công trình 2 Lãng công nghệ tính từ ranh giới khu đất được cấp để nghiên cứu Quy hoạch như sau:

- + Khoảng lùi phía Bắc (giáp đường B) : 16,4m - 18,6 m
- + Khoảng lùi phía Nam (giáp Hồ Tân Xã) : 23m-36,1 m
- + Khoảng lùi phía Đông (giáp đường D) : 10,5m đến 14m
- + Khoảng lùi phía Tây (giáp khu R&D) : 12 m

- Tập trung các khối công trình cao tầng (4 tầng, 6 tầng, 12 tầng) về phía giáp trục đường B, tạo một bộ mặt kiến trúc đồng bộ, hoành tráng, tạo một ấn tượng đẹp đối với khách đi trên trục đường B (là trục đường chính của khu). Chiều cao tối đa tính từ cốt 0,00 của công trình là 45m. Giáp hồ Tân Xã bố trí các khối công trình thấp tầng (3 tầng), tạo điểm nhìn thuận lợi cho các khối công trình phía trước nhìn về Hồ Tân Xã, cũng như tận dụng tối đa hướng gió mát chủ đạo thổi từ Hồ Tân Xã vào toàn bộ công trình.

- Hình thức kiến trúc được thiết kế theo xu hướng giảm tối đa sự tiêu thụ năng lượng. Mục tiêu là công trình Xanh, sử dụng nhiều yếu tố vật liệu cũng như ngôn ngữ kiến trúc truyền thống của đồng bằng Bắc Bộ. Đồng thời các điểm nhấn tiểu cảnh, cảnh quan xung quanh, các sân trong sẽ cải tạo tốt vì khí hậu công trình, đảm bảo công trình thích nghi được với đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm của miền Bắc nước ta.

- Không gian mở bao gồm sân trong giữa các khối công trình, không gian bên ngoài, công viên trung tâm lân cận, đường dạo và cây xanh ven hồ, mái cỏ taluy được tổ chức linh hoạt kết hợp với các tuyến đường và các cụm công trình.

8.2. Phân khu chức năng:

a) Công trình chính:

- Khu vực sảnh, lễ tân, đón tiếp được bố trí ở tầng 1. Các sảnh này được bố trí thông ra sân trong, tạo một luồng giao thông thuận tiện để tiếp cận không gian sân trong, cũng như tạo các luồng không khí đối lưu cho khu vực này.

- Khu văn phòng: chiếm diện tích chủ yếu trong công trình, được thiết kế phù hợp với công việc gia công và nghiên cứu phần mềm. Các phòng họp, hội thảo sẽ được bố trí linh hoạt và tùy theo nhu cầu sử dụng của Chủ đầu tư tại từng thời điểm.

- Khu kỹ thuật chuyên ngành: bao gồm các phòng sever và các phòng phụ trợ kèm theo đảm bảo cho thiết bị trong các phòng sever được hoạt động liên tục.

- Khu giải trí, vui chơi cho nhân viên làm việc trong công trình.

- Khu vực phục vụ ăn uống, giải khát : bao gồm phòng ăn lớn, phòng cà phê giải khát. Các khu vực bếp, phục vụ.

b) Các công trình phụ trợ:

- Trạm biến thế, trạm phát điện dự phòng, nhà điều hành, nhà phụ trợ, hệ thống thu gom nước mưa,... được bố trí tại các vị trí hợp lý trên mặt bằng tổng thể.

- Cây xanh, đường giao thông, bãi đỗ xe: cây cảnh được tuyển kỹ về giống và loại cây để trồng từng vị trí nhất định, tạo được cảnh quan đẹp cho công trình. Đường giao thông, bãi đỗ xe sẽ được thiết kế, đảm bảo mật độ xe ra vào, lượt người đi đến hợp lý, mục đích phải làm đẹp toàn khu.

- Tổng thể quy hoạch có ưu điểm là phân khu hợp lý từng công năng và diện tích mặt bằng, tận dụng được khả năng đầu tư kinh tế tốt nhất, thuận lợi cho công tác quản lý, bảo vệ và kiểm soát.

9. Quy hoạch san nền:

- San nền trên cơ sở tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, tránh đào đắp lớn và không san phẳng địa hình. Chỉ tiến hành san nền phần giao thông nội bộ và sân vườn ngoài nhà, không san nền phần đất xây dựng công trình, tránh lãng phí cũng như ảnh hưởng tới cảnh quan khu vực. Các khu đất có cao độ khác nhau được liên hệ với nhau bằng hệ thống taluy và tường chắn.

- Cao độ nền thiết kế gắn kết trên từng cụm công trình của khu đất với cao độ các đường hiện trạng trong toàn khu vực, đảm bảo cho việc thoát nước, không bị úng ngập cục bộ, không gây silt lở, hài hoà với kiến trúc cảnh quan khu vực.

- Hình thành một tuyến kè ven hồ cao độ đỉnh kè được xác định là 13.13m, tính từ mép kè vào bên trong khu đất một khoảng là 25m là hành lang bảo vệ hồ, khu vực này là tuyến đường dạo với hệ thống hành lang hai bên đường cũng như mái taluy để nâng cốt từng vị trí.

- Khối lượng đào đắp tính toán sơ bộ:

+ Khối lượng đắp	: +16185.25 m ³
+ Khối lượng đào	: -6609.48 m ³ .
+ Khối lượng bóc hữu cơ	: 5169.178 m ³
+ Khối lượng đắp ta luy dự kiến	: 5000m ³ .

10. Quy hoạch thoát nước mưa:

- Thoát nước mưa tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, nên chia khu đất thành các lưu vực thoát nước mưa khác nhau để thoát nước ra hồ Tân Xã, tránh ngập úng.

- Điểm xả nước mưa làng phần mềm số 4 tại gần mốc M24, góc Tây-Nam của dự án, điểm xả nước mưa làng phần mềm số 3 gần mốc M20, phía Nam của dự án.

- Tuyến cống thoát nước mưa là loại cống ngầm D300-D600, chạy xung quanh các công trình. Độ dốc tối thiểu tuyến cống thoát nước thải là $i=0.003$. Trên tuyến cống được thiết kế các ga thu nước mặt kiểu hàm ếch kết hợp ga thu nước mặt kiểu song chắn rác và ga thăm với kích thước và khoảng cách các ga theo tiêu chuẩn TCXD 51-1984. Các điểm thu gom nước mưa từ mái công trình ra tuyến thoát nước mưa và các điểm đổi hướng thoát đều được bố trí các ga thu hoặc ga thăm.

11. Quy hoạch giao thông:

- Tuyến đường nội bộ phục vụ khu phần mềm FPT có kết nối với tuyến đường chính bằng bốn cửa. Với cách bố trí này đảm bảo khả năng lưu thông và quay đầu xe thuận tiện. Tuyến đường trong khu với chiều rộng mặt đường 6m, vỉa hè 2x1.5m

- Kết cấu mặt đường: Căn cứ vào quy mô và đặc thù của dự án lựa chọn áp dụng kết cấu mặt đường bê tông nhựa, với tổng chiều dày 47cm. Các lớp đó bao gồm bê tông nhựa hạt mịn, hạt trung, lớp cấp phối đá dăm loại 1 và 2, cuối cùng là lớp đất cấp phối K=0.98.

- Đối với hệ đường sử dụng kết cấu gạch BLOCK tự chế, chiều dày các lớp kết cấu 18cm bao gồm:

+ Lớp gạch Block dày 6cm

+ Lớp cát vàng tạo phẳng dày 2cm

+ Lớp cát đen đầm chặt dày 10cm.

+ Bó vỉa sử dụng bó vỉa vát, kích thước 23x26x100cm

- Bãi đỗ xe: Mục đích giảm thiểu các phương tiện giao thông cá nhân như ô tô, xe máy, ngoài khu vực đỗ xe được bố trí trong tầng hầm, các bãi đỗ xe nổi phía trên với số lượng ít, phục vụ chủ yếu là khách vắng lai, dự kiến được bố trí ven khu cây xanh cách ly giữa 2 làng (công viên liên kết) thuận tiện cho việc đi lại và không phá vỡ cảnh quan.

- Đường dạo và cảnh quan: Dọc quanh hồ Tân Xã sẽ có những con đường dạo nhỏ chạy vòng quanh hồ với bề rộng là 3.5m. Những con đường này phục vụ cho mục đích đi bộ và thư giãn.

12. Quy hoạch cấp nước:

12.1. Nhu cầu dùng nước:

- Cấp nước sinh hoạt ngày dùng nước lớn nhất: $q_{cấp-sh} = 40 \text{ l/người-ngđ.}$
- Cấp nước công cộng và dịch vụ: $q_{cấp-cc} = 40 \text{ l/người-ngđ.}$
- Cấp nước tưới cây, rửa đường: $q_{cấp-tưới} = 15 \text{ m}^3/\text{ha.}$
- Nước cứu hỏa $(15 \text{ l/s} \times 2 \text{ đám cháy đồng thời} \times 3600/1000) = 108 \text{ m}^3$

12.2. Nguồn cấp nước:

- Nguồn nước được lấy từ mạng lưới cấp nước trên đường của khu công nghệ cao. Điểm lấy nước được xác định theo văn bản thoả thuận giữa Chủ đầu tư và Ban quản lý khu công nghệ cao.

12.3. Giải pháp cấp nước sinh hoạt và chữa cháy ngoài nhà.

- Mạng cấp nước trong toàn dự án bao gồm mạng cấp nước sạch và mạng cấp nước chữa cháy ngoài nhà.

- Mạng cấp nước sạch được thiết kế mạng mạch vòng, nước từ điểm đầu trên đường B được cấp vào mạng vòng qua hệ thống đồng hồ đo lưu lượng nước. Nước từ mạng mạch vòng cấp trực tiếp vào các bể chứa nước sạch của mỗi công trình qua mỗi van chặn. Áp lực nước lấy từ ống cấp nước trên đường B phải đảm bảo cấp nước tự chảy vào các bể chứa nước ngầm trong từng công trình.

- Mạng cấp nước chữa cháy ngoài nhà được tách thành 2 mạng mạch vòng tương ứng với hai làng phần mềm, phù hợp với phân đoạn đầu tư của dự án. Bên ngoài các công trình được bố trí các điểm tiếp nước và họng chữa cháy ngoài nhà. Điểm tiếp nước chữa cháy được bố trí trong khu vực thâm cô gần đường B thuận tiện cho xe tiếp nước chữa cháy hoạt động.

- Nước cấp cho hệ thống chữa cháy ngoài nhà và nước tưới cây rửa đường được cấp từ bể chứa nước khối nhà C3 và C4.

- Bể nước chữa cháy tổng thể và bể nước sinh hoạt làng công nghệ số 4 sẽ được xây chung 1 bể trong tầng hầm làng công nghệ số 4, có dung tích phải đảm bảo lượng nước chữa cháy luôn được dự phòng 100% trong bể.

13. Quy hoạch cấp điện:

13.1. Nhu cầu tiêu thụ điện toàn dự án:

STT	Công trình	P (KW)	Kc	Ptt (KW)	Qt (kVA)
I	Làng phần mềm số 3	6,390	0.6	3,834	4,511
II	Làng phần mềm số 4	4,540	0.6	2,724	3,205

13.2. Nguồn cấp điện:

- Nguồn cấp điện vào khu dự án là nguồn điện trung thế 22KV được cấp từ tuyến cáp trung thế chạy dọc theo đường B cấp vào trạm cắt 24KV đặt bên trong khuôn viên cây xanh của dự án, giáp với đường B.

- Nguồn cấp cho từng công trình trong dự án được cấp từ các trạm biến áp 22/0.4KV hoặc các máy phát điện dự phòng khi nguồn điện lưới bị gián đoạn.

13.3. Trạm biến áp:

- Theo các thông số tính toán tại bảng tính nhu cầu tiêu thụ điện cần phải lắp đặt mỗi công trình 01 trạm biến áp 22/0.4KV. Toàn bộ dự án bao gồm 6 trạm biến áp:

- + Trạm biến áp 22/0.4KV-2x1800kVA: 01 trạm
- + Trạm biến áp 22/0.4KV-2x1600kVA: 01 trạm
- + Trạm biến áp 22/0.4KV-2x1250kVA: 01 trạm
- + Trạm biến áp 22/0.4KV-2x1000kVA: 01 trạm
- + Trạm biến áp 22/0.4KV-1x1600kVA: 01 trạm
- + Trạm biến áp 22/0.4KV-1x1250kVA: 01 trạm

- Các trạm biến áp 2x1250kVA và 1x1600kVA đều là trạm xây đặt tại khuôn viên cây xanh, Các trạm biến áp khác đều được đặt trong tầng hầm từng công trình tương ứng.

13.4. Lưới điện trung thế:

- Tuyến cáp điện trung thế được chạy ngầm trong hào cáp, dưới cốt san nền hoàn thiện tối thiểu 0.7m đoạn qua đường luồn trong ống nhựa chịu lực D150 và chôn sâu dưới cốt hoàn thiện tối thiểu 1m. Cáp điện ngầm trung thế dùng cáp ngầm 24KV CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC.

- Tuyến cáp điện trung thế theo dạng hình tia từ trạm cắt 24KV đến các trạm biến áp 22/0.4kV phục vụ cho mỗi công trình.

- Các trạm biến áp ngoài nhà là trạm xây, các trạm trong nhà được đặt dưới tầng hầm, trong phòng kỹ thuật máy biến áp.

13.5. Lưới điện hạ thế:

Nguồn cấp điện hạ thế từ trạm biến áp đến các công trình trong dự án theo dạng hình tia. Tuyến cáp điện hạ thế được chôn ngầm trong hào cáp dưới cốt san nền hoàn thiện tối thiểu 0.7m. Cáp điện ngầm hạ thế dùng cáp 0.6/1KV Cu/XLPE/DSTA/PVC.

13.5. Lưới điện chiếu sáng:

- Nguồn điện cấp cho hệ thống đèn đường lấy từ tủ điện hạ thế TBA FPT-C3.

- Tủ điện chiếu sáng đặt ngoài trời, trong khu công viên cây xanh liên kết giữa hai làng phần mềm.

- Để đảm bảo tính mỹ quan, mạng lưới chiếu sáng của dự án được bố trí đi ngầm trực tiếp trong đất, dùng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC.

- Hệ thống đèn chiếu sáng nội bộ vừa phải đảm bảo độ sáng, vừa đảm bảo tính mỹ quan nên lựa chọn loại cột đèn con mắt cao 3.8m kết hợp với đèn cây thông cao 0.8m. Bóng đèn dùng bóng compact tiết kiệm điện.

- Hệ thống chiếu sáng được điều khiển bởi tủ điện chiếu sáng hoạt động theo 2 chế độ: bằng tay hoặc tự động. Chế độ tự động được hoạt động theo 2 chế độ buổi tối và đêm. Chế độ buổi tối từ 6h30 đến 23h00. Chế độ ban đêm từ 23h00 đến 6 giờ sáng hôm sau. Chế độ giờ thấp sáng có thể được điều chỉnh tùy theo mùa.

14. Quy hoạch hệ thống viễn thông:

14.1. Tổng nhu cầu thuê bao: 656

14.2. Hệ thống thiết bị.

- Hệ thống viễn thông toàn dự án được thiết kế và trang bị bao gồm hệ thống tủ cáp chính (MDF), các tủ chia dây trung gian (IDF) và hệ thống cáp viễn thông xuất phát từ tủ cáp chính nối đến các hộp nối dây trung gian.

- Hệ thống tủ cáp chính bao gồm tủ đầu dây MDF-1000P. Tủ cáp chính là loại tủ chịu thời tiết ngoài trời, đặt trên bệ đỡ xây gạch cao cách mặt hoàn thiện tối thiểu 40cm.

- Hệ thống tủ chia dây bao gồm các loại tủ IDF-200P và IDF-100P

- Toàn bộ hệ thống cáp được đấu nối tại các hộp đầu dây thông qua cáp phiên đầu dây, không đấu nối trực tiếp. Cáp đi và cáp đến hộp đầu dây được đấu nối vào các phiên đầu dây, sau đó hai đôi cáp này được đấu nối với nhau thông qua dây nhảy, thuận tiện trong kiểm tra bảo dưỡng và chuyển đổi tính năng sử dụng.

- Toàn bộ các tủ đầu dây MDF, IDF đều được nối đất chống sét đánh thẳng và chống sét lan truyền.

14.3. Tuyến cáp:

- Toàn bộ tuyến cáp hệ thống viễn thông, truyền hình được chạy ngầm, luồn trong ống PVC D100 trong hào cáp. Các đoạn cáp qua đường luồn trong ống thép D110.

- Mỗi tuyến cáp hệ thống viễn thông, truyền hình đều chôn ngầm 3 ống PVC D110, đoạn qua đường chôn ngầm 3 ống thép D110

- Độ sâu chôn ống trên hè tối thiểu 0.7m. Độ sâu chôn ống qua đường tối thiểu 1m. Các đoạn nối ống luồn phải nối bằng máng nối, mang sóng tương ứng.

- Trên tuyến cáp ngầm, bố trí các hố ga kỹ thuật luôn, kéo cáp. Ga kỹ thuật được xây gạch, đáy ga được đổ bê tông, mép đỉnh ga được đổ bê tông cốt thép cao 200. Lắp tấm đan đổ bê tông cốt thép. Độ sâu hố ga kéo cáp thiết kế phù hợp với từng vị trí độ sâu chôn ống luôn cáp.

- Tuyến cáp chính đến các tủ MDF là cáp 1000 đôi dây.

- Tuyến cáp nhánh từ tủ đầu dây chính đến các hộp chia dây là tuyến cáp chạy ngầm 200, 100 đôi dây luôn trong ống nhựa trong hào cáp.

15. Quy hoạch thoát nước thải:

- Hướng thoát nước thải được thoát ra hệ thống thoát nước thải trên đường B khu công nghệ cao. Điểm đầu nối hệ thống thoát nước thải cụ thể sẽ được chủ đầu tư thỏa thuận với Ban quản lý khu công nghệ cao khi có thiết kế chi tiết.

- Tuyến cống thoát nước thải là loại cống ngầm D300-400, chạy xung quanh các công trình. Độ dốc tối thiểu tuyến cống thoát nước thải là $i=0.0025$. Trên tuyến cống được thiết kế các ga thu, lắng cặn với kích thước và khoảng cách các ga theo tiêu chuẩn TCXD 51-1984. Các điểm thu gom nước từ trong công trình ra tuyến thoát nước thải và các điểm đổi hướng thoát đều được bố trí các ga thu, lắng cặn rác.

- Do các công trình trong dự án hầu hết là các tòa nhà văn phòng, không thải các hóa chất độc hại của quá trình sản xuất công nghiệp ra môi trường nên việc xử lý nước thải chỉ xử lý sơ bộ qua bể tự hoại thông thường của từng công trình. Nước sau bể tự hoại được thải vào hệ thống thoát nước thải trên đường B và đưa về trạm Xử lý nước thải chung của toàn khu công nghệ cao.

- Lưu lượng thoát nước thải của cả dự án bằng 100% lưu lượng nước cấp vào dự án. Như vậy lưu lượng nước thải cho toàn dự án là $Q_{th} = 473 \text{ m}^3/\text{ng.đêm}$

16. Rác thải:

- Rác thải chủ yếu là văn phòng phẩm và một số loại rác thải sinh hoạt thông thường của nhân viên trong dự án thải ra. Khối lượng rác thải sinh hoạt tính toán từ $0,5\text{kg} / \text{người} / \text{ng.đ}$ đến $1\text{kg}/\text{người}/\text{ng.đ}$.

- Rác được phân loại ngay tại nguồn thu rác vô cơ, rác hữu cơ

- Bố trí các thùng rác công cộng trong các khuôn viên, trên các tuyến đường. Rác được thu gom hàng ngày sau đó được xe chuyên dùng thu và đưa về bãi chôn rác theo quy định chung của Ban quản lý Khu công nghệ cao.

17. Kinh tế xây dựng:

- Tổng khái toán vốn đầu tư: khoảng 1.094 tỷ VNĐ

- Khái toán vốn đầu tư giai đoạn I: khoảng 460 tỷ VNĐ

Điều 2: Trên cơ sở Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu Phần mềm FPT (Block số 3 + 4) - Khu Phần mềm thuộc Khu Công nghệ cao Hòa Lạc được phê duyệt;

1. Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc giao cho Ban Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường chịu trách nhiệm kiểm tra, xác nhận hồ sơ bản vẽ phù hợp với Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết; phối hợp Chủ đầu tư tiến hành xác định và cắm mốc giới trên thực địa.

2. Trên cơ sở quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt, Chủ đầu tư tiến hành lập Dự án đầu tư xây dựng công trình (trong đó có phần thiết kế cơ sở) và trình Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc có ý kiến chấp thuận về Thiết kế cơ sở trước khi thẩm định, phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình; lập bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công và tổ chức thi công các hạng mục công trình theo thiết kế được duyệt.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà): Giám đốc Ban Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường, Giám đốc Ban Hỗ trợ đầu tư, Công ty cổ phần phần mềm FPT, và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trưởng Ban (để chỉ đạo);
- Công ty TNHH Phát triển Khu CNC Hoà Lạc FPT;
- Công ty TNHH Bất động sản FPT;
- Các thành viên Hội đồng thẩm định;
- Lưu VT, QHXDMT.

TRƯỞNG BAN



Ngày: 24/12/2011

Nguyễn Văn Lạng

TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN CẦU GIẤY



Nguyễn Thị Đức Hạnh

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4427608083

Chứng nhận lần đầu: Ngày 12 tháng 10 năm 2010

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: Ngày 26 tháng 12 năm 2012

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: Ngày 29 tháng 12 năm 2014

Chứng nhận thay đổi lần thứ ba: Ngày 22 tháng 11 năm 2023

(Cấp đổi từ Giấy chứng nhận đầu tư số 012041000025)

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19 tháng 11 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008, Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành;



Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành quy chế Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuế mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 74/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ chế chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 10/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc trực thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ);

Căn cứ Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển giao Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc từ Bộ Khoa học và Công nghệ về Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;

Căn cứ Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

Căn cứ Quyết định số 27/2006/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn xác định dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-CNCHL ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Trưởng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;

Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-CNCHL ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Trưởng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc ban hành Quy chế bảo vệ môi trường Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 012041000025 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc cấp lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2010; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 29 tháng 12 năm 2014;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và Hồ sơ do Công ty TNHH Phần mềm FPT nộp ngày 16/6/2023 và ngày 18/9/2023, Văn bản giải trình và Hồ sơ hoàn thiện nộp ngày 30/10/2023 và ngày 15/11/2023;

Xét Báo cáo thẩm định ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ban Hợp tác và Đầu tư, Ban Khoa học và Công nghệ và Ban Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Hợp tác và Đầu tư, Giám đốc Ban Quy

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư "Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh"; Giấy Chứng nhận đầu tư số 012041000025, do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc cấp ngày 12 tháng 10 năm 2010; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 29 tháng 12 năm 2014; được đăng ký điều chỉnh thông tin nhà đầu tư, mục tiêu dự án, quy mô dự án, tổng vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT

Tên Tiếng Anh: FPT SOFTWARE COMPANY LIMITED

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101601092 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 22 ngày 07 tháng 3 năm 2023.

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024.36789048

Website: www.fpt-software.com

Thông tin về người đại diện theo pháp luật

Họ và tên: Ông Phạm Minh Tuấn

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 11/9/1974

Quốc tịch: Việt Nam

Căn cước công dân số 031074006966 do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/3/2019

Địa chỉ thường trú: B01, Lô S12, Mỹ Gia, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: B01, Lô S12, Mỹ Gia, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 024.37689048

Email: fsoft.contact@fsoft.com.vn

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106101135 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21 tháng 3 năm 2023; Mã số thuế: 0106101135.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh.

2. Mục tiêu dự án:

- Dự án khu phần mềm được đầu tư với mục tiêu hình thành một tổ hợp các công trình hiện đại, tiện nghi cao cấp cho các lập trình viên cũng như chuyên gia của Công ty TNHH Phần mềm FPT làm việc, đáp ứng yêu cầu hiện tại cũng như tương lai.

- Góp phần phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại đồng thời thúc đẩy các dự án sản xuất, kinh doanh phần mềm.

- Sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm phần mềm ứng dụng các công nghệ mới cho khách hàng trong và ngoài nước.

(Nhà đầu tư chỉ được phép hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện sản xuất kinh doanh theo quy định).

3. Quy mô dự án:

- *Quy mô sản xuất*: doanh thu trung bình của Dự án tại giai đoạn ổn định đạt khoảng 4.880 tỷ đồng/năm

- *Quy mô xây dựng*: diện tích sàn xây dựng khoảng 114.140 m²

- *Quy mô lao động*: khoảng 8.000 người tại giai đoạn hoạt động ổn định

4. Địa điểm thực hiện dự án: Làng Công nghệ số 3 và số 4 (lô DA2), Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.

5. Diện tích đất sử dụng: khoảng 59.880 m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án:

Tổng vốn đầu tư của dự án: **2.200.000.000.000 đồng** (bằng chữ: Hai nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 1.100.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một nghìn một trăm tỷ đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 50% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động: 1.100.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một nghìn một trăm tỷ đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 50% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 12/10/2010).

8. Tiến độ thực hiện dự án

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn

- Vốn góp để thực hiện dự án: 1.100.000.000.000 đồng

Tiến độ huy động vốn: Theo tiến độ thực hiện dự án

- Vốn huy động: 1.100.000.000.000 đồng

Tiến độ huy động vốn: Theo tiến độ thực hiện dự án

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động

- *Giai đoạn I bao gồm tòa nhà C4 và công trình phụ trợ: đã hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động.*

- *Giai đoạn IIA bao gồm tòa nhà C3 và công trình phụ trợ: đã hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động.*

- *Giai đoạn IIB bao gồm tòa nhà AB3 và công trình phụ trợ:*

+ Thời gian chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng: Quý IV/2023 - Quý IV/2024

+ Thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng: Quý IV/2024 - Quý II/2027

+) Hoàn thành thủ tục để khởi công xây dựng: Quý IV/2024 - Quý II/2025

+) Thi công xây dựng, nghiệm thu hoàn thành công trình: Quý III/2025 - Quý II/2027

+ Thời gian đưa công trình vào khai thác, vận hành: Quý III/2027

- *Giai đoạn III bao gồm tòa nhà AB4 và công trình phụ trợ:*

+ Thời gian chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng: Quý I/2026 - Quý II/2026

+ Thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng: Quý II/2026 - Quý III/2028

+) Hoàn thành thủ tục để khởi công xây dựng: Quý II/2026 - Quý III/2026

+) Thi công xây dựng, nghiệm thu hoàn thành công trình: Quý IV/2026 - Quý III/2028

+ Thời gian đưa công trình vào khai thác, vận hành: Quý IV/2028

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật và các ưu đãi khác quy định riêng cho Khu Công nghệ cao Hòa Lạc cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 12/10/2010).

Nhà đầu tư chỉ được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các quy định đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án

- Thực hiện dự án đúng mục tiêu, quy mô, tiến độ quy định tại Mục 2, 3, 8 Điều 1 Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư này và các quy định của pháp luật có liên quan đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh của dự án.

- Sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả. Đối với diện tích đất chưa triển khai đầu tư xây dựng, trường hợp Nhà đầu tư không sử dụng đất trong thời gian 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ quy định tại Khoản b Mục 8 Điều 1 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này mà không được gia hạn sử dụng đất, Nhà đầu tư sẽ bị Ban Quản lý thu hồi đất mà không được bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất.

- Thực hiện thủ tục bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại Điều 77 Luật Đầu tư 2020 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020.

- Nộp tiền thuê đất, hoàn trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho Nhà nước và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và quy định của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc. Trả tiền sử dụng hạ tầng đối với các công trình do Nhà nước đầu tư, tiền xử lý nước thải và các loại thuế, phí khác theo quy định.

- Khi thực hiện thủ tục ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, phải cung cấp và chứng minh với cơ quan xét duyệt ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bằng các tài liệu, thông tin,... đáp ứng điều kiện để hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường, phòng cháy chữa cháy, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng và các quy định khác có liên quan và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình xây dựng và vận hành dự án, nếu cố ý để xảy ra sự cố nghiêm trọng về môi trường và cháy nổ, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc sẽ thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và chấm dứt hoạt động của Dự án.

- Khuyến khích xây dựng các công trình thông minh, sử dụng năng lượng tái tạo, chiếu sáng thông minh, cảnh quan đẹp và hiện đại, phù hợp với cảnh quan chung của Khu Phần mềm và Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

- Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 và cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Điều 71 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; Thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ cũng như các tài liệu về tư cách pháp lý và năng lực tài chính.

- Trường hợp Dự án đầu tư chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư 2020, Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động. Việc xử lý quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khi chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đã cấp trước đây.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc: 01 (một) bản cấp cho Nhà đầu tư, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND Thành phố Hà Nội (để b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Ban Quản lý Khu CNC Hòa Lạc;
- + Trưởng Ban (để b/c);
- + Ban QHXDMT, Ban KHCN;
- + Công ty HHPD (để p/h);
- + Lưu: VT, HTĐT.

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Trần Đức Trung

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
BAN QUẢN LÝ
KHU CÔNG NGHỆ CAO HOÀ LẠC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 118 / CNCHL-QHXDMT
V/v chấp thuận phương án điều chỉnh cục bộ
Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án
Khu Phần mềm-Khu Phần mềm Khu Công nghệ
cao Hoà Lạc.

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2014

Kính gửi: Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội.

Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc đã nhận được văn bản số 06/2014/CV-FSOFTHN ngày 08/04/2014 Về việc phúc đáp văn bản số 166/CNCHL-QHXDMT của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc-Khu Phần mềm Khu Công nghệ cao Hoà Lạc. Căn cứ Quyết định số 148/QĐ - CNCHL ngày 04/11/2011 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu Phần mềm FPT thuộc Khu Phần mềm Khu Công nghệ cao Hoà Lạc; Giấy chứng nhận đầu tư số 012041000025 chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2010 Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc cấp và thay đổi lần thứ nhất ngày 26/12/2012. Về vấn đề này, Ban quản lý có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận phương án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu Phần mềm FPT thuộc Khu Phần mềm Khu Công nghệ cao Hoà Lạc với các thông số kỹ thuật chủ yếu như sau:

Thông số kỹ thuật của Công trình Làng Công nghệ số 3	Theo QHCT 1/500 đã được phê duyệt	Phương án điều chỉnh cục bộ
Diện tích Khu đất Làng công nghệ số 3:	26.350 m ²	26.350 m ²
Diện tích xây dựng:	12.800 m ²	12.127 m ²
Mật độ xây dựng công trình trong Làng công nghệ số 3:	48.57%	46.02%
Tổng diện tích sàn xây dựng:	63.900 m ²	63.900 m ²
Hệ số sử dụng đất:	2.42 lần	2,42 lần
Số tầng cao:		
Toà nhà A3	12 tầng	12 tầng
Toà nhà B3	4 tầng	6 tầng
Toà nhà C3	3 tầng	4 tầng

(Gửi kèm theo Bản vẽ Tổng mặt bằng điều chỉnh do Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội lập).

2. Trên cơ sở nội dung đã được chấp thuận nêu trên, Chủ đầu tư phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thuộc Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc khẩn trương hoàn

thiện các thủ tục tiếp theo cho phù hợp với quy định, để triển khai xây dựng Làng Công nghệ số 3 (Block số 3).

3. Chủ đầu tư phối hợp với Ban HTĐT để điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư cho phù hợp với các chỉ tiêu xây dựng do Ban quản lý Khu CNC Hoà Lạc phê duyệt tại Quyết định số 148/QĐ-CNCHL ngày 04/11/2011 của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500-Dự án Khu phần mềm FPT(Block số 3+4) Khu Phần mềm-Khu Công nghệ cao Hoà Lạc và công văn này.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng Ban (để b/c);
- Ban HTĐT (để p/h);
- Lưu VT, HTĐT, QHXDMT.



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 73 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường

Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phần mềm FPT – giai đoạn 1
Địa điểm thực hiện: Làng công nghệ số 4, Khu phần mềm, Khu công nghệ cao
Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội
Chủ đầu tư dự án: Công ty TNHH Phần mềm FPT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 5446/TTr-STNMT-CCMT ngày 13 tháng 12 năm 2012; kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường dự Đầu tư xây dựng công trình phần mềm FPT – giai đoạn 1 đã được chỉnh sửa, bổ sung theo Thông báo số 128/TB-CCMT-ĐTM ngày 27/11/2012 của Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng công trình phần mềm FPT – giai đoạn 1 được lập bởi Công ty TNHH Phần mềm FPT (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án: với phạm vi, quy mô, chức năng và nội dung được nêu trong đầu tư dự án.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án: Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

2.1. Chịu trách nhiệm thực hiện và áp dụng các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động của dự án, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây:

- Quá trình thi công xây dựng và phá dỡ các công trình phải thực hiện đúng Quy định về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây



dựng các công trình tại Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 và các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UBND ngày 10/01/2005 của UBND TP Hà Nội.

- Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng phải có các biện pháp giảm thiểu, đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 23/02/2010 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 56/2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND TP Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung Điều 13 của Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án đều phải được thu gom và xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung trong khu vực.

- Khi dự án đi vào hoạt động, nước thải phát sinh phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn thải của Khu công nghệ cao Hòa Lạc trước khi thoát vào hệ thống thu gom dẫn về trạm xử lý nước thải của Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

2.2. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra và giám sát.

2.3. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành dự án phải đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2.4. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành dự án phải đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án phải lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của dự án; nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng dự án; lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào trang phụ bìa của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, Ban, Ngành liên quan, Chủ tịch UBND huyện Thạch thất; Giám đốc Công ty TNHH Phần mềm FPT và đơn vị vận hành Dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *St*

- Như điều 6; *St*
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBNDTP (để b/c);
- Phó Chủ tịch Vũ Hồng Khanh;
- VPUB: CVP, PCVP Phạm Chí Công;
- Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội;
- TH, TNMT (thạch,b);
- Lưu: VT.

MUS 33164.CCMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 512/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường

Dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh giai đoạn II

Địa điểm thực hiện: làng công nghệ số 3, Khu phần mềm, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/ TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 394/TT-Tr-STNMT-CCMT ngày 22 tháng 04 năm 2015; kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh giai đoạn II đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến nhận xét tại biên bản của Hội đồng thẩm định họp ngày 16/12/2014.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh giai đoạn II do Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung:

+ Diện tích sử dụng đất: 26.350 m²

+ Xây dựng 03 Tòa nhà và hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho dự án

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

2.1. Chịu trách nhiệm thực hiện và áp dụng các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình thi công xây dựng và đi vào hoạt động của dự án, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây:

- Quá trình thi công xây dựng phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường và các biện pháp giảm thiểu bụi theo các Quyết



định của UBND TP Hà Nội: Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009; Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005.

- Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, cần đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp.

- Chất thải rắn sinh hoạt, đất đá thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án, phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 14/2008/BTNMT thuộc cột B Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường

- Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động phải được thu gom dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN cao Hòa Lạc. Trong khi trạm xử lý tập trung KCN cao Hòa Lạc chưa hoạt động, Công ty phải có phương án xử lý nước thải đạt QCVN 14/2008/BTNMT thuộc cột B Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra hệ thống gom nước của KCN

2.2. Chủ dự án và các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình của dự án phải thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án.

2.3. Chủ dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra và giám sát.

Điều 2. Chủ dự án phải lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của dự án; nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng dự án; lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm

tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào trang phụ bìa của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và xác nhận việc đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án; kiểm tra, xác nhận các nội dung thay đổi về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường và các nội dung khác trong quá trình thi công và hoạt động của dự án.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, Ban, Ngành liên quan, Trưởng Ban Quản lý KCN cao Hòa Lạc, Chủ tịch huyện Thạch Thất; Chủ Dự án và các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình của dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBNDTP (để b/c);
- Phó Chủ tịch TT Vũ Hồng Khanh;
- Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội;
- VPUB: CVP, PCVP Phạm Chí Công;
- TH, TNMT (b,th);
- Lưu: VT.

MHS62331 303 (14)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh



Số: 198 /CNTD-PCCC

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 06 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, Nghị định 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003.
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 03 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 89/2012/CV-FSOPP ngày 23/7/2012 của Công ty TNHH Phần mềm FPT
- Người đại diện là ông Hoàng Anh - Chức danh : Giám đốc dự án

SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN

Công trình : Văn phòng Công ty TNHH phần Mềm FPT - Khu công nghệ số 4

Địa điểm : Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, Hà Nội.

Chủ đầu tư : Công ty TNHH Phần mềm FPT

Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH Group8asia, Công ty C.P tư vấn & kiểm định xây dựng Việt Nam

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bậc chịu lửa, lối thoát nạn, lối tiếp cận cho xe chữa cháy.
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố.
- Hệ thống hút khói tầng hầm, trang bị phương tiện chữa cháy xách tay.
- Hệ thống sprinkler tự động tầng hầm, họng nước chữa cháy bên trong nhà, họng nhận nước từ xe chữa cháy, tru cấp nước chữa cháy ngoài nhà

(theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

- Thi công theo đúng thiết kế được thẩm duyệt.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra nghiệm thu công trình về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- C66- Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư;
- Phòng CS PCCC Sơn Tây (để báo cáo);
- Lưu PHĐPC.

Ngày:

18-09-2012

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2012

GIÁM ĐỐC

PHÓ CHỦ TỊCH

Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

Lô Quang Lợi

**DANH MỤC TÀI LIỆU BẢN VẼ
ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC**

TT	Tên bản vẽ	Ký hiệu	Ghi chú
1	Mặt bằng tổng thể	A/DD/0050	
2	Phần kiến trúc	A/DD/0100 → A/DD/0105 A/DD/0200 → A/DD/0202 và A/DD/0300 A/DD/0700/1 → A/DD/0700/2 và A/DD/0710 A/DD/0806/1 → A/DD/0806/10 A/DD/0807 → A/DD/0812 A/DD/0816 và A/DD/0821 A/DD/1000/1 → A/DD/100/5 A/DD/100 A/DD/108 Và A/DD/1100	Công ty TNHH GroupAsia
3	Bản vẽ điện	Đ/01 → Đ/02	Công ty cổ phần tư vấn và kiểm định xây dựng Việt Nam
4	Bản vẽ chống sét	LP/01/05 → LP/05/05	
5	Bản vẽ chống khói	HVAC/01 → HVAC/07	Nt
6	Bản vẽ nước	CTN/01 → CTN/06	Nt
7	Bản vẽ hệ thống báo cháy tự động	BC/01 → BC/07	Nt
8	Bản vẽ hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố	EX/01 → EX/04	Nt
9	Bản vẽ hệ thống chữa cháy	CC/01 → CC/08	Nt
10	Thuyết minh thiết kế	Quyển	Công ty TNHH GroupAsia Công ty cổ phần tư vấn và kiểm định xây dựng Việt Nam

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi 14 giờ 00 ngày 20 tháng 02 năm 2014.

Tại công trình: Văn phòng Công ty TNHH Phần mềm FPT thuộc Dự án Khu Phần mềm FPT (Giai đoạn I).

Địa chỉ: Khu công nghệ số 4- Khu Phần mềm – Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội.

I. Đại diện Sở Cảnh sát PCCC Hà Nội:

1. Phòng hướng dẫn về Phòng cháy

- | | |
|----------------------------|--|
| - Thiếu tá Phạm Trung Hiếu | - Phó Trưởng Phòng hướng dẫn về Phòng cháy |
| - Thượng úy Vũ Đức Hưng | - Đội Trưởng Đội HDTD&KTPCCC |
| - Thượng úy Đặng Minh Tuấn | - Đội phó Đội HDTD&KTPCCC |
| - Trung tá Trương Tấn Hoà | - Cán bộ Đội HDTD & KTPCCC |

2. Phòng Cảnh sát PCCC Thạch Thất

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------|
| - Trung tá Cần Đức Thành | - Phó Trưởng phòng |
| - Thượng úy Cao Nguyễn Song Phước | - Đội phó Đội HDKTATPCCC |

II. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phần mềm FPT

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Hoàng Anh | - Giám đốc Dự án |
| - Ông Trần Tuấn Nghĩa | - Cán bộ kỹ thuật |

III. Đại diện tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Group8Asia

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| - Ông Grégoire Du Pasquier | - Giám đốc điều hành |
| - Ông Dương Bảo Trung | - Kiến trúc sư |

IV. Đại diện tư vấn giám sát: Công ty CP Texo tư vấn và đầu tư

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| - Ông Nguyễn Quang Vinh | - P. Tổng Giám đốc. |
| - Ông Nguyễn Quốc Tân | - Trưởng đoàn TVGS |

V. Đại diện nhà thầu xây lắp: Công ty CP xây dựng số 7 (Vinaconex 7)

- | | |
|--------------------------|------------------|
| - Ông Nguyễn Xuân Trường | - P. Giám đốc. |
| - Ông Đào Tuấn Dũng | - Chỉ huy trưởng |

VI. Nhà thầu thi công hệ thống PCCC: Công ty CP công nghệ Thái An Bình.

- | | |
|-----------------------|---------------|
| - Ông Đặng Tuyển Quân | - Giám đốc. |
| - Ông Chu Văn Cường | - Chỉ huy phó |

VII. Nhà thầu thi công hệ thống thông gió, điều hòa: Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghệ Việt Đức.

- | | |
|---------------------|--------------------|
| - Ông Phạm Duy Đồng | - P. Tổng Giám đốc |
|---------------------|--------------------|

- Ông Nguyễn Phạm Song Thương
- Chỉ huy trưởng

V. Đại diện nhà thầu điện: Công ty TNHH Phát triển Công nghệ BTK.

- Ông Nguyễn Đức Bình
- P. Giám đốc.
- Ông Hồ Hữu Khánh
- Cán bộ kỹ thuật

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình: Văn phòng Công ty TNHH Phần mềm FPT thuộc Dự án Khu Phần mềm FPT (Giai đoạn I).

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA NHƯ SAU:

1. Căn cứ kiểm tra nghiệm thu:

- Văn bản đề nghị của chủ đầu tư
- Báo cáo của chủ đầu tư về chất lượng công trình.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 198/CNTD-PCCC ngày 12/9/2012 của Sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy.
- Hồ sơ nghiệm thu các hạng mục công trình.

2. Nội dung kiểm tra:

2.1. Kiểm tra hồ sơ:

- Kiểm tra hoàn công và hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.
- Kiểm tra các biên bản, các văn bản chứng chỉ kiểm định vật tư thiết bị PCCC, đo điện trở chống sét.

2.2. Kiểm tra tại hiện trường:

- Bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, khả năng tiếp cận của xe chữa cháy.
- Hệ thống sprinkler tự động tầng hầm.
- Hệ thống họng nước chữa cháy bên trong nhà, họng nhận nước từ xe chữa cháy, trụ nước chữa cháy.
- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố.
- Quạt, tuyến ống, thiết bị hút khói tầng hầm.
- Liên động giữa hệ thống báo cháy với thiết bị ngoại vi.
- Trang bị phương tiện chữa cháy xách tay.

3. Phương pháp kiểm tra:

3.1. Các hệ thống kỹ thuật được thử nghiệm:

- Hệ thống họng nước chữa cháy bên trong nhà: Kiểm tra chiều dài tia nước đặc đầu lăng tại họng nước cao nhất, xa nhất, phun đồng thời 02 họng.
- Hệ thống sprinkler tự động: Tác động nhiệt vào vào các đầu phun khu vực tầng hầm.

- Kiểm tra các chế hoạt động của bơm chính, bơm dự phòng, bơm bù, các chế độ khởi động bằng tay và tự động.
- Hệ thống báo cháy tự động: Thổi khói vào các bộ cảm biến khói của đầu báo khói, gia tăng nhiệt vào các bộ cảm biến nhiệt của đầu báo nhiệt, tác động trực tiếp vào các nút ấn chủ động báo cháy. Hoạt động của trung tâm báo cháy, vị trí đặt trung tâm báo cháy, tiếp địa cho tủ trung tâm báo cháy.
- Giải pháp chống tụ khói tầng hầm: Thử chế độ tự động và bằng tay.
- Việc chạy liên động giữa hệ thống báo cháy với thiết bị ngoại vi (thang máy).
- Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố: Chế độ hoạt động AC/DC.

3.2. Các nội dung và hệ thống kiểm tra trực quan:

- Phương tiện chữa cháy xách tay: Kiểm tra vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách di chuyển, chủng loại bình, đồng hồ hiển thị mức áp suất trong bình. Vị trí lắp đặt chuông nước.
- Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố: Vị trí lắp đặt, ký hiệu mặt đèn, góc nhìn, tầm nhìn.
- Chèn các giằng kỹ thuật xuyên tầng, chủng loại cửa các phòng kỹ thuật.
- Số lối ra thoát nạn, loại buồng thang bộ: Số lối ra theo thiết kế.
- Bố trí mặt bằng: Công năng các tầng theo thiết kế được thẩm duyệt.
- Hồ sơ nghiệm thu: Các biên bản nghiệm thu, văn bản kiểm định.

4. Kết quả kiểm tra:

- Các hệ thống báo cháy, chữa cháy sprinkler tự động tầng hầm, họng nước chữa cháy bên trong nhà, trụ nước chữa cháy, hút khói tầng hầm được kiểm tra hoạt động bình thường theo chức năng thiết kế.
- Vị trí lắp đặt các đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố theo thiết kế được thẩm duyệt.
- Các giằng kỹ thuật đã được bịt kín, cửa các phòng kỹ thuật, cửa buồng thang bộ, cửa lối vào sảnh tầng hầm lắp đặt cửa chống cháy.
- Số lối ra thoát nạn đảm bảo theo thiết kế.
- Chạy liên động giữa hệ thống báo cháy với thang máy: Khi có tín hiệu báo cháy, thang máy về tầng 1 và mở cửa dừng hoạt động.

5. Kiến nghị:

- Phối hợp cùng Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Thạch Thất tổ chức các hoạt động về nghiệp vụ PCCC theo quy định.

6. Kết luận:

- Tại thời điểm kiểm tra các hệ thống được kiểm tra đạt kết quả kiểm tra như mục 4 của biên bản này.

Biên bản lập xong vào hồi 16 giờ 30 phút ngày 20 tháng 02 năm 2014 gồm 04 trang được lập thành 09 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN



Hoàng Anh

TL. GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG HƯỚNG DẪN VỀ PHÒNG CHÁY

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Thiếu tá Phạm Trung Hiếu

Tư vấn thiết kế

CÔNG TY TNHH GROUP8ASIA



KT. Giám đốc điều hành
KTS. Grégoire Du Pasquier

Nhà thầu xây lắp

CÔNG TY CP XÂY DỰNG
SỐ 7 (VINACONEX 7)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Trường

Nhà thầu thông gió, điều hòa

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ &
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
VIỆT ĐỨC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Duy Đồng

Nhà thầu PCCC

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ
THÁI AN BÌNH



GIÁM ĐỐC
Phạm Xuân Quân

Nhà thầu điện nước

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ BTK



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Bình

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC THẠCH THẤT

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Trung tá Cấn Đức Thành

Số: 90/TDPCCC-P3

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 12/2014/CV-FSOFTHN ngày 16/12/2014 của Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội.

Người đại diện là ông: Hoàng Anh - Chức danh: Giám đốc dự án.

**CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Nhà C3 - Giai đoạn 2 dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh

Địa điểm xây dựng: Làng công nghệ số 3 - Khu phần mềm FPT, khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội.

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH GROUP8ASIA, Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng Việt Nam.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bậc chịu lửa; khoảng cách PCCC; lối tiếp cận cho xe chữa cháy; bố trí mặt bằng; lối ra thoát nạn.
- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà; họng nhận nước từ xe chữa cháy; hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà; nguồn điện cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói, điều áp.
- Hệ thống báo cháy tự động; giải pháp chống tụ khói hành lang, phòng tập Gym, sảnh đệm trước lối vào thang máy tầng hầm.
- Trang bị phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn và bình chữa cháy.

Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thi công các hệ thống theo đúng thiết kế được thẩm duyệt; công trình phải được nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng. / 4

Nơi nhận:

- C66- Bộ Công an (b/c);
- Chủ đầu tư;
- CSPC&CC 14 (cơ sở loại 2);
- Lưu: P3 (Đ3).

Hà Nội ngày 26 tháng 12 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI

Số: *12/2014* /CV-PSOFTHN

V/v: Thẩm định, cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt
PCCC công trình nhà C3, Dự án Xây dựng hạ tầng
kỹ thuật khu Phần mềm FPT và sản xuất kinh
doanh - Giai đoạn II

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng.

Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội là Chủ đầu tư Dự án Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu Phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh - Giai đoạn II tại Làng Công nghệ số 3, Khu Phần mềm, Khu Công Nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 012041000025 cấp ngày 26/12/2012.

Sau khi Dự án hoàn thành giai đoạn Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Công ty chúng tôi đã nhận được công văn số 369/SPC&CC (PHDPC) ngày 08/12/2011 của Quý Sở góp ý về PCCC quy hoạch tổng mặt bằng, phương án cấp nước chữa cháy ngoài nhà Khu Phần mềm FPT tại Khu CNC Hòa Lạc, Hà Nội. Ngày 27/2/2014, chúng tôi đã hoàn thành và đưa vào sử dụng Giai đoạn I của Dự án (Nhà C4, Làng Công nghệ số 4) và đã được Quý Sở kiểm tra nghiệm thu về PCCC theo công văn số 60/NT-SCS PC&CC-P3.

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng trong thời gian tới và phù hợp với kế hoạch vốn, Công ty chúng tôi tiếp tục triển khai thực hiện Giai đoạn II của Dự án. Từ cuối năm 2014 chúng tôi sẽ bắt đầu triển khai xây dựng Nhà C3 thuộc Làng Công nghệ số 3, với mục tiêu đến năm 2016 sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng, đảm bảo cung cấp đủ diện tích văn phòng làm việc cho CBCNV, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng về nhân sự theo chiến lược của Công ty.

Để thực hiện đúng yêu cầu của Quý Sở tại công văn số 369/SPC&CC (PHDPC) ngày 08/12/2011, Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội xin gửi tới Quý Sở hồ sơ Xin thẩm duyệt PCCC của công trình Nhà C3. Kính đề nghị Quý Sở xem xét, cho ý kiến thẩm định và cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC cho công trình Nhà C3 của chúng tôi.

Xin trân trọng cảm ơn Quý Sở.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu VP, BQLDA



XÁC NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 90/TDPCCC-P3 ngày 26/12/2014; số 815/TD-PCCC ngày 23/11/2016 và biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 10/01/2017 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội;

Sau khi xem xét hồ sơ và văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 568/CV/FSOFTHN ngày 03/01/2017 của Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội.

Người đại diện là Ông (bà): Hoàng Anh

Chức danh: Giám đốc dự án.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI
XÁC NHẬN

Công trình: Nhà C3 - Dự án xây dựng HTKT khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh

- Giai đoạn 2.

Địa điểm: Làng công nghệ số 3 - Khu phần mềm FPT, khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội.

Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Quy mô, bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn;

- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, cấp nước chữa cháy ngoài nhà, họng nhận nước từ xe chữa cháy, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, giải pháp chống tụ khói.

- Hệ thống cấp khí đốt hóa lỏng (LPG) cho bếp ăn;

- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 10/01/2017 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy TP Hà Nội.

- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được nghiệm thu trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CS PC&CC số 14;
(để theo dõi)
- Lưu: Đ3 - P3.



Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Vào hồi 14 giờ 30 phút, ngày 10 tháng 01 năm 2017.

Tại công trình: Nhà C3 - Dự án xây dựng HTKT khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh - Giai đoạn 2.

Địa điểm: Làng công nghệ số 3 - Khu phần mềm FPT, khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội:

1. Phòng Hướng dẫn, chỉ đạo về Phòng cháy:

- Đ/c Đại úy: Vũ Đức Hưng - Phó Trưởng phòng.

- Đ/c Đại úy: Đặng Minh Tuấn - Đội trưởng Đội Hướng dẫn thẩm duyệt về PCCC.

- Đ/c Trung úy: Dương Văn Thu - Cán bộ Đội Hướng dẫn Thẩm duyệt về PCCC.

2. Phòng Cảnh sát PC&CC số 14:

- Đ/c Đại tá: Chu Văn Vàng - Trưởng phòng.

- Đ/c Thiếu tá: Cao Nguyễn Song Phước - Phó Đội trưởng Đội HD kiểm tra an toàn PCCC.

- Đ/c Thiếu úy: Doãn Tiến Hưng - Cán bộ kiểm tra an toàn PCCC.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Nhà C3 - Dự án xây dựng HTKT khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh - Giai đoạn 2, địa chỉ làng công nghệ số 3 - Khu phần mềm FPT, khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

II. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội.

- Ông: Nguyễn Khải Hoàn Chức vụ: Giám đốc.

- Ông: Hoàng Anh Chức vụ: Giám đốc dự án.

- Ông: Trần Tuấn Nghĩa Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

III. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Group8Asia

- Ông: Manuel Der Hagoin Chức vụ: Tổng Giám đốc.

IV. Đại diện đơn vị tư vấn giám sát: Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ xây dựng – Trường Đại Học kiến trúc Hà Nội.

- Ông: Nguyễn Trường Huy Chức vụ: Phó Giám đốc.

V. Đại diện đơn vị nhà thầu xây lắp: Tổng công ty 319 - Bộ Quốc phòng.

- Ông: Trương Đình Tung Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.

VI. Đại diện đơn vị nhà thầu cơ điện: Công ty cổ phần Hawee cơ điện.

- Ông: Lê Vũ Long Chức vụ: Giám đốc.

VI. Đại diện đơn vị nhà thầu thi công PCCC: Công ty cổ phần công nghệ Thái An Bình.

- Ông: Phạm Tuyển Quân Chức vụ: Giám đốc.

- Ông: Tạ Văn Kiên Chức vụ: Chỉ huy trưởng.

VII. Đại diện đơn vị nhà thầu thi công hệ thống gas: Công ty cổ phần gas 24H.

- Ông: Trần Đắc Dương Chức vụ: Giám đốc.

- Ông: Nguyễn Quang Linh Chức vụ: Phó Giám đốc.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1. Báo cáo của Chủ đầu tư:

Công trình đã được thi công đảm bảo theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt. Chủ đầu tư và các đơn vị nhà thầu thi công đã tổ chức kiểm tra nghiệm thu hoàn thành hạng mục, kết quả đảm bảo theo yêu cầu.

Do nhu cầu phục vụ cán bộ nhân viên của công ty và yêu cầu của khách hàng, Chủ đầu tư có điều chỉnh lại mặt bằng bên trong công trình nhưng vẫn đảm bảo theo đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC hiện hành như: Các phòng có mặt đồng thời lớn hơn 15 người thì cửa mở theo chiều thoát nạn, các gian phòng có mặt đồng thời lớn hơn 50 người thì có ít nhất 02 cửa thoát nạn, khoảng cách từ cửa của gian phòng đến lối ra thoát nạn gần nhất nhỏ hơn 20m đối với hành lang cụt và nhỏ hơn 40m đối với hành lang giữa, ngoài ra hệ thống PCCC cũng được điều chỉnh để phù hợp với sự thay đổi mặt bằng này đảm bảo theo các yêu cầu của các quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC hiện hành.

2. Kiểm tra hồ sơ:

Chủ đầu tư và các nhà thầu thi công đã lập hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 90/TDPCCC-P3 ngày 26/12/2014 và số 815/TD-PCCC ngày 23/11/2016 (đối với hệ thống cấp gas) của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 2183/KĐ-PCCC-P9 ngày 12/10/2016; số 4404/KĐ-PCCC-P9 ngày 23/12/2016 và các văn bản kiểm định hệ thống, thiết bị PCCC lắp đặt tại công trình.

- Kết quả đo điện trở chống sét của công trình.

- Các biên bản thử nghiệm, chạy thử liên động có tải, biên bản nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể các hạng mục, hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

- Bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC và các hạng mục liên quan đến phòng cháy và chữa cháy.

- Tài liệu, catalog thiết bị, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng thiết bị, biên bản chuyển giao công nghệ về PCCC

- Các biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

Trong hồ sơ Chủ đầu tư và các đơn vị nhà thầu đã xác nhận hệ thống PCCC và các hệ thống khác có liên quan đã được lắp đặt và hoạt động đảm bảo theo chức năng thiết kế.

Qua kiểm tra hồ sơ, nhận thấy hồ sơ do Chủ đầu tư chuẩn bị đầy đủ theo quy định.

3. Kiểm tra thực tế:

- *Giao thông phục vụ chữa cháy*: Vị trí xây dựng công trình đảm bảo lối tiếp cận cho xe chữa cháy, chiều rộng, chiều cao cổng của công trình đảm bảo xe chữa cháy có thể đi qua.

- *Khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng*: Đã thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

- *Bậc chịu lửa*: Công trình được xây dựng bằng bê tông cốt thép, đảm bảo bậc I chịu lửa theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

- *Lối ra thoát nạn*:

+ Các thang bộ trong nhà đều đảm bảo là thang kín, có cửa chống cháy tự động đóng kín, được bố trí phân tán theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

+ Chủ đầu tư có sự thay đổi mặt bằng bên trong công trình, tuy nhiên qua kiểm tra nhận thấy các vị trí thay đổi (tầng trệt: Từ trục F' đến trục 2', từ trục 5b' đến trục 7'; tầng 1: Từ trục 1 đến trục 5, từ trục 8 đến trục G, từ trục D đến trục C; tầng 2: Từ trục F' đến trục 5, từ trục 7 đến trục G; tầng 3: Từ trục F' đến trục 5, từ trục 7 đến trục G, từ trục E đến trục 8A; tầng 4: Từ trục G' đến trục 3, từ trục F đến trục 8', từ trục 3' đến trục E') đều cơ bản đảm bảo các yêu cầu về PCCC (Các phòng có mặt đồng thời lớn hơn 15 người thì cửa mở theo chiều thoát nạn, các gian phòng có mặt đồng thời lớn hơn 50 người thì có ít nhất 02 cửa thoát nạn, khoảng cách từ cửa của gian phòng đến lối ra thoát nạn gần nhất nhỏ hơn 20m đối với hành lang cắt và nhỏ hơn 40m đối với hành lang giữa).

+ Công trình có lối ra mái đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

+ Bên trong buồng thang bộ không bố trí các phòng chức năng.

- *Hệ thống báo cháy tự động*:

+ Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống báo cháy trang bị tại công trình hoạt động theo thiết kế. Tín hiệu báo về tủ trung tâm đúng địa chỉ.

+ Một số khu vực Chủ đầu tư đã cải tạo mặt bằng, tuy nhiên đã chủ động bổ sung các đầu báo cháy đảm bảo phạm vi bảo vệ theo quy định.

+ Tủ trung tâm báo cháy của công trình được đặt tại phòng thường trực bảo vệ, có niêm yết hướng dẫn sử dụng.

- *Hệ thống chữa cháy bằng nước:*

+ Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà: Các họng nước chữa cháy trong nhà được lắp đặt đúng vị trí theo hồ sơ thiết kế, đảm bảo có họng nước phun tới mọi vị trí trong công trình. Tia nước đặc đầu lặn tại 02 họng được thử ở điểm xa nhất đạt kết quả 6m.c.n.

+ Họng nhận nước từ xe chữa cháy được lắp đặt tại vị trí thuận tiện cho xe chữa cháy tiếp cận.

+ Kiểm tra vị trí đặt bơm chữa cháy, các chế độ hoạt động của bơm: Máy bơm chữa cháy của công trình được đặt tại phòng bơm tầng trệt, qua kiểm tra máy bơm hoạt động bình thường; có niêm yết hướng dẫn sử dụng.

- *Đèn chỉ dẫn thoát nạn, chiếu sáng sự cố:* Kiểm tra vị trí lắp đặt, tầm nhìn, ký hiệu mặt đèn, trạng thái hoạt động ở các nguồn điện AC/DC, qua kiểm tra các đèn lắp đặt tại công trình hoạt động bình thường.

- *Bình chữa cháy:* Qua kiểm tra xác suất nhận thấy các bình chữa cháy đảm bảo hoạt động, được bố trí tại nơi dễ thấy, dễ lấy.

- *Giải pháp chống tụ khói:* Qua kiểm tra nhận thấy hệ thống hút khói hành lang khu vực tầng trệt, hút khói khu vực phòng tập gym và tầng áp khoang đệm thang máy tầng trệt hoạt động đảm bảo theo quy định, được kết nối liên động với hệ thống báo cháy tự động.

- *Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan:* Được cấp ưu tiên từ 02 nguồn độc lập (có lộ đi riêng) đảm bảo theo hồ sơ thiết kế.

*** Kiểm tra hệ thống cấp gas cho bếp ăn:**

- *Phần trạm:*

+ Kiểm tra trực quan: Việc bố trí mặt bằng, sức chứa, lối vào trạm, khoảng cách PCCC từ trạm chứa đến công trình xung quanh, sơ đồ đường ống công nghệ hệ thống (van điều áp, van an toàn, van ngắt bằng tay), tiếp địa, hệ thống báo rò LPG; số lượng, chủng loại phương tiện PCCC, các biển cảnh báo, chỉ dẫn. Kết quả kiểm tra nhận thấy chủ đầu tư và đơn vị nhà thầu đã thi công đảm bảo theo thiết kế được thẩm duyệt về PCCC.

+ Kiểm tra thử nghiệm: Thử nghiệm hệ thống báo rò LPG, kiểm tra việc kết nối giữa đầu báo rò LPG, khả năng ngắt bằng tay và tự động khi tác động trực tiếp vào van ngắt tại trạm, tín hiệu cảnh báo của đầu báo rò LPG bằng âm thanh, nguồn điện cấp cho hệ thống báo rò LPG và van điện từ ngắt khẩn cấp. Kết quả kiểm tra nhận thấy hệ thống hoạt động đảm bảo theo chức năng thiết kế, lập trình.

- *Phần hệ thống cấp LPG từ ngoài trạm vào công trình:*

+ Kiểm tra trực quan: Kiểm tra vị trí lắp đặt tuyến ống, màu sơn ống với đoạn ống hơi LPG đi nổi, biện pháp bảo vệ ống khi đi xuyên qua tường; đường kính, áp suất LPG trên tuyến ống, áp suất LPG trước khi vào thiết bị sử dụng, đồng hồ, van ngắt khẩn cấp tại các khu vực tiêu thụ, van ngắt bằng tay, van giảm áp, vị trí đầu báo rò LPG, van điện từ. Kết quả kiểm tra nhận thấy các hạng mục đã thi công theo thiết kế được thẩm duyệt về PCCC.

+ Kiểm tra thử nghiệm: Thử đầu báo rò LPG, việc ngắt tự động khi có tín hiệu báo rò LPG trong khu vực tiêu thụ, tín hiệu cảnh báo của đầu báo rò LPG bằng âm thanh, nguồn điện cấp cho hệ thống báo rò LPG và van điện từ ngắt khẩn cấp. Kết quả kiểm tra nhận thấy hệ thống hoạt động đảm bảo theo chức năng thiết kế, lập trình.

4. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC nhận thấy công trình: Nhà C3 - Dự án xây dựng HTKT khu phần mềm FPT và sản xuất kinh doanh - Giai đoạn 2, địa chỉ làng công nghệ số 3 - Khu phần mềm FPT, khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC, các hệ thống được thử nghiệm và đạt kết quả như nêu tại mục 3 của biên bản này.

5. Kiến nghị:

- Thường xuyên duy trì bảo dưỡng hệ thống kỹ thuật hoạt động đảm bảo trong suốt quá trình đưa hệ thống vào sử dụng.

- Khi thay đổi, cải tạo mặt bằng các khu vực văn phòng Chủ đầu tư phải thực hiện đảm bảo theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC hiện hành và phải thông báo cơ quan Cảnh sát PC&CC biết để hướng dẫn thực hiện đảm bảo theo quy định.

- Trước khi đưa công trình vào hoạt động Chủ đầu tư phải liên hệ với Phòng Cảnh sát PC&CC số 14 để được hướng dẫn, kiểm tra, lập hồ sơ theo dõi, quản lý công tác PCCC theo quy định.

Biên bản lập xong hồi 17 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 06 trang, được lập thành 09 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC DỰ ÁN

Hoàng Anh



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
KẾ TOÁN TÍNH KẾ

Đoàn Hoàng Phương



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
TƯ VẤN VÀ CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

TS. Nguyễn Trường Huy

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG HẠNG MỤC CƠ ĐIỆN



GIÁM ĐỐC

Lê Vũ Long

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
LẮP ĐẶT HỆ THỐNG GAS



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Linh

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
TL.GIÁM ĐỐC CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI
KT. TRƯỞNG PHÒNG HĐCĐ VÀ PHÒNG CHAY
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Đại tá Vũ Đức Hưng

ĐẠI DIỆN PHÒNG CS PC&CC SỐ 14
TRƯỞNG PHÒNG



Đại tá Chu Văn Vàng



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG HẠNG MỤC XÂY LẬP

PHÓ TUNG GIÁM ĐỐC

Đại tá Trương Đình Tụng

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG HẠNG MỤC PCCC



GIÁM ĐỐC

Phạm Tuyên Quân

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
BAN QUẢN LÝ
KHU CÔNG NGHỆ CAO HOÀ LẠC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 606/CNCHL-QHXDMT
V/v đồng ý cấp điểm đầu nối cấp nước, thoát
nước dự án Khu Phần Mềm FPT – Khu Công
nghệ cao Hoà Lạc.

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: Công ty TNHH Phần mềm FPT.

Ngày 09/11/2011, Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc có văn bản số 546/CNCHL – QHXDMT về việc thông qua các nội dung chính Công tác thiết kế kỹ thuật của Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng Khu Công nghệ cao Hoà Lạc trong đó có nêu Hệ thống thoát nước mưa hiện tại được sử dụng cho việc thoát nước mặt của đường và thoát nước cục bộ cho một số lô đất tại những vị trí mà không thể bố trí đường ống thoát nước mưa mới hoặc nước mưa không thể thoát tự nhiên ra hồ, suối. Ngày 12/12/2011 Công ty TNHH Phần mềm FPT có văn bản số 45 – 2011/CV – FS OFT về việc thoả thuận cung cấp điểm đầu nối cấp nước và thoát nước Khu Công nghệ cao Hoà Lạc. Về vấn đề này, Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc có ý kiến như sau:

1, Đồng ý cấp cho Công ty TNHH Phần mềm FPT điểm đầu nối cấp nước, thoát nước mưa (ra hồ Tân Xã) và thoát nước thải căn cứ theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu Phần mềm – Khu Công nghệ cao Hoà Lạc (Làng công nghệ số 3 và số 4) đã được phê duyệt (Có sơ đồ kèm theo).

2, Công ty TNHH Phần mềm FPT cần làm việc với Công ty VIWASEEN 6 để có văn bản thoả thuận phương án cấp nước với Công ty VIWASEEN 6 trước khi triển khai đầu nối.

3, Công ty TNHH Phần mềm FPT cần xử lý nguồn nước thải đảm bảo tiêu chuẩn A (tối thiểu là B) trước khi triển khai đầu nối ra hệ thống thoát nước chung.

Trân trọng.

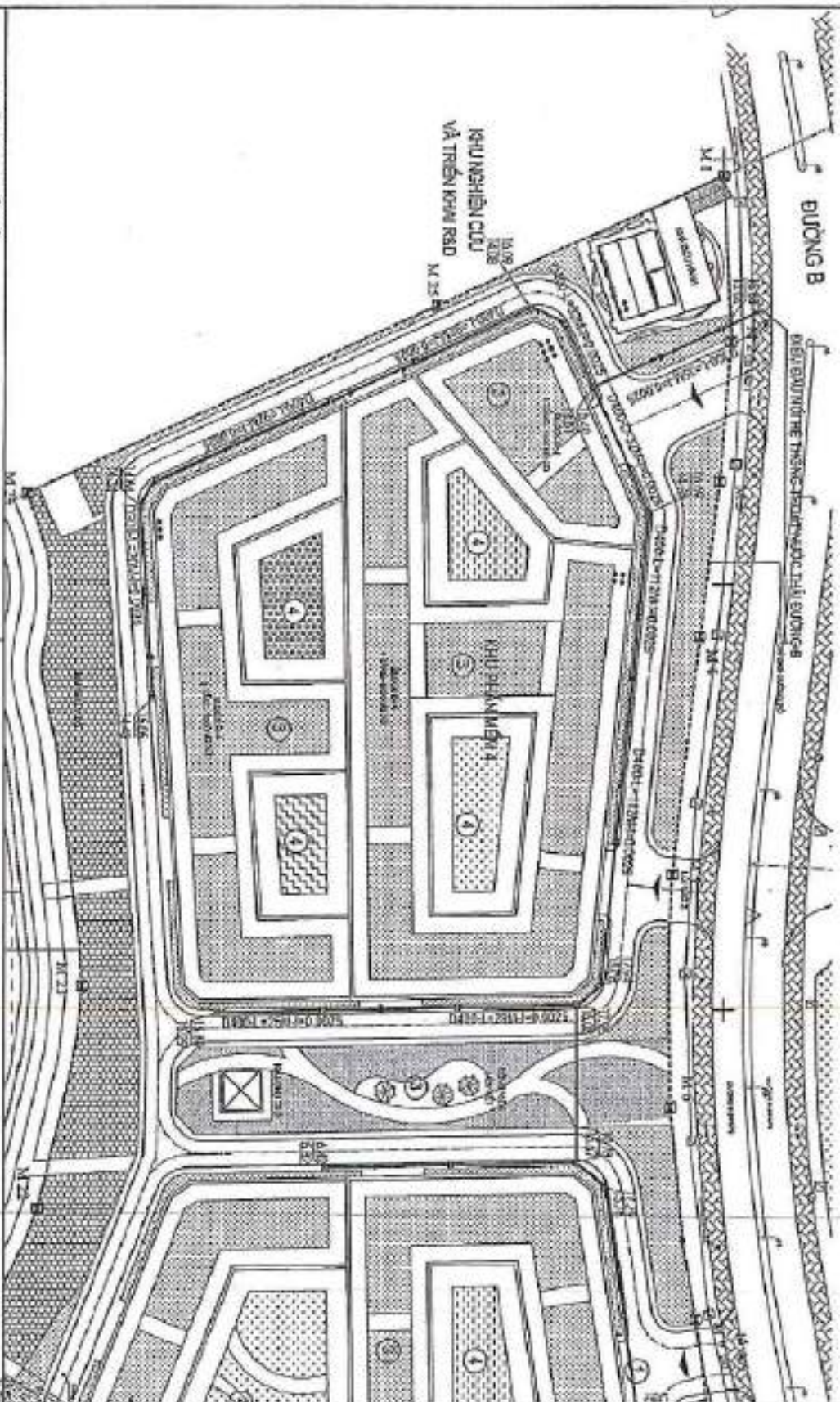
Nơi nhận:

- Như trên;
 - P. TB Đào Đức Bấy (để chỉ đạo);
 - Lưu VT, QHXDMT.
- (41).



Nguyễn Văn Lạng

BẢN ĐỒ DUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI



THUYẾT MINH THIẾT KẾ:

- **TEU CHUẨN THỰC THI THUẬT SỐ:**
 QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VẬT TƯ
 TẠO RA VÀ SỬ DỤNG THUẬT SỐ VÀ CÔNG THỨC ĐỂ KIỂM SOÁT - THU CHUẨN VÀ KIỂM
 - **ĐỀ XUẤT MỨC ĐỘ**
 ĐỀ XUẤT MỨC ĐỘ THUẬT SỐ VÀ CÔNG THỨC ĐỂ KIỂM SOÁT - THU CHUẨN VÀ KIỂM
 THUẬT SỐ VÀ CÔNG THỨC ĐỂ KIỂM SOÁT - THU CHUẨN VÀ KIỂM
 - **SỬ DỤNG THUẬT SỐ**
 SỬ DỤNG THUẬT SỐ VÀ CÔNG THỨC ĐỂ KIỂM SOÁT - THU CHUẨN VÀ KIỂM
 THUẬT SỐ VÀ CÔNG THỨC ĐỂ KIỂM SOÁT - THU CHUẨN VÀ KIỂM
 CÔNG THỨC ĐỂ KIỂM SOÁT - THU CHUẨN VÀ KIỂM
 CÔNG THỨC ĐỂ KIỂM SOÁT - THU CHUẨN VÀ KIỂM
 CÔNG THỨC ĐỂ KIỂM SOÁT - THU CHUẨN VÀ KIỂM

Mặt cắt ngang chân cống



10745

- 






























of the

- DATE _____
PAGE _____
NAME _____

100-443886-100

中國經濟出版社發行

about our major trends with the

2010	100	100
2011	100	100
2012	100	100
2013	100	100
2014	100	100
2015	100	100
2016	100	100
2017	100	100
2018	100	100
2019	100	100
2020	100	100
2021	100	100
2022	100	100
2023	100	100
2024	100	100
2025	100	100
2026	100	100
2027	100	100
2028	100	100
2029	100	100
2030	100	100
2031	100	100
2032	100	100
2033	100	100
2034	100	100
2035	100	100
2036	100	100
2037	100	100
2038	100	100
2039	100	100
2040	100	100
2041	100	100
2042	100	100
2043	100	100
2044	100	100
2045	100	100
2046	100	100
2047	100	100
2048	100	100
2049	100	100
2050	100	100
2051	100	100
2052	100	100
2053	100	100
2054	100	100
2055	100	100
2056	100	100
2057	100	100
2058	100	100
2059	100	100
2060	100	100
2061	100	100
2062	100	100
2063	100	100
2064	100	100
2065	100	100
2066	100	100
2067	100	100
2068	100	100
2069	100	100
2070	100	100
2071	100	100
2072	100	100
2073	100	100
2074	100	100
2075	100	100
2076	100	100
2077	100	100
2078	100	100
2079	100	100
2080	100	100
2081	100	100
2082	100	100
2083	100	100
2084	100	100
2085	100	100
2086	100	100
2087	100	100
2088	100	100
2089	100	100
2090	100	100
2091	100	100
2092	100	100
2093	100	100
2094	100	100
2095	100	100
2096	100	100
2097	100	100
2098	100	100
2099	100	100
2100	100	100

11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
BAN QUẢN LÝ
KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 154/CNCHL-QHXDMT

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2016

V/v thi công đấu nối hệ thống thoát nước thải của Khu phần mềm FPT (Làng công nghệ số 3) vào hệ thống thoát nước thải dự án ODA tại hố ga M69 và kết nối giao thông với tuyến B.

Kính gửi: Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội

Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (Ban quản lý) nhận được văn bản số 44/2016/CV-FSOFTHN ngày 07/11/2016 của Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội về việc xin thi công đấu nối hệ thống nước thải của Làng công nghệ số 3 (Khu phần mềm FPT) vào hệ thống thoát nước thải của Khu CNC Hoà Lạc thuộc dự án ODA tại hố ga M69 và kết nối giao thông với tuyến B. Về vấn đề này, Ban quản lý có ý kiến như sau:

1. Về việc đấu nối thoát nước thải: Đồng ý để Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội đấu nối hệ thống nước thải của Làng công nghệ số 3 vào hệ thống thoát nước thải của Khu CNC Hoà Lạc thuộc dự án ODA tại vị trí hố ga M69. Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội cần đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hố ga M69 trong quá trình thi công đấu nối, có trách nhiệm xử lý sơ bộ nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của Ban Quản lý trước khi thoát vào hệ thống chung của Khu CNC Hoà Lạc và chỉ được vận hành hệ thống thoát nước thải sau khi toàn bộ tuyến thoát nước thải của đường B hoàn thiện đi vào hoạt động.

2. Về việc đấu nối giao thông với tuyến B: Đồng ý để Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội đấu nối giao thông của Làng công nghệ số 3 với tuyến đường B theo đúng phương án đã được Ban Quản lý chấp thuận tại thiết kế cơ sở của dự án. Công ty TNHH FPT Hà Nội cần đảm bảo an toàn và không làm ảnh hưởng đến các công trình hạ tầng hiện có của Khu CNC Hoà Lạc trong quá trình thi công và có trách nhiệm chỉnh trang cảnh quan trên tuyến đường B sau khi hoàn thành công tác đấu nối.

Trân trọng,

(chỉ tiết đấu nối tại phụ lục kèm theo công văn này).

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB.Phạm Đại Dương (để b/c)
- Ban ODA
- Lưu VT, QHXDMT

(có)

Nghe

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Phan Thị My



VỊ TRÍ ĐẦU NỒI NƯỚC THẢI LÀNG PHẢI MẸM SỐ 3 VỚI HỆ THỐNG NƯỚC THẢI TUYẾN B
(Kèm theo công văn số 754 /CNCHL-QHXONT ngày 17 tháng 11 năm 2018)



SÂN VƯỜN
GARDEN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Số: 04/2022/HĐTD-CNCHL

Căn cứ Quyết định số 10/2000/QĐ-TTg ngày 18/01/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc trực thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ);

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 74/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu CNC Hòa Lạc;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 74/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;

Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-CNCHL ngày 02/3/2022 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ xác định giá đất cụ thể và tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất hàng năm tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc năm 2022;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 012041000025, chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2010, chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 26/12/2012, chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 29/12/2014 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc cấp cho Công ty TNHH Phần mềm FPT thực hiện dự án "Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh";

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-CNCHL ngày 04/11/2011 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án "Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh" và văn bản số 228/CNCHL-QHXDMT ngày 26/4/2014 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án;

Căn cứ văn bản số 40/CNCHL-QHXDMT ngày 02/02/2012 và văn bản số 680/CNCHL-QHXDMT ngày 06/11/2014 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc chấp thuận thiết kế cơ sở dự án "Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh";

Căn cứ Quyết định số 98/2012/QĐ/FSOFT-FID ngày 03/02/2012 của Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Khu phần mềm FPT - Giai đoạn I - Làng Công nghệ số 4 và Quyết định số 4424/2014/QĐ/FSOFT-FID ngày 07/11/2014 việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu phần mềm FPT và sản

xuất kinh doanh - Giai đoạn II - Làng Công nghệ số 3 - Khu Phần mềm - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-CNCHL ngày 30/12/2022 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc cho Công ty TNHH Phần mềm FPT thuê đất ngày để thực hiện dự án "Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh" tại Khu Phần mềm - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Hà Nội, chúng tôi gồm:

BÊN CHO THUÊ ĐẤT : BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC
 Người đại diện : Ông Lê Thanh Sơn
 Chức vụ : Phó Trưởng Ban
 Địa chỉ : Km 29, Đại lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Hà Nội.
 Điện thoại : 0246.3269292
BÊN THUÊ ĐẤT : CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT
 Người đại diện : Ông Nguyễn Khải Hoàn
 Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
 Địa chỉ : Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại : 024.768 9048
 Mã số thuế : 0101601092
 Số tài khoản : 0000.8889.006 Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh Hoàn Kiếm - Hà Nội

Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây :

Điều 1. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (Bên cho thuê đất) cho Công ty TNHH Phần mềm FPT (Bên thuê đất) thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất cho thuê: **59.880,6 m²** (Bằng chữ: Năm mươi chín nghìn, tám trăm tám mươi phẩy sáu mét vuông) thuộc Làng công nghệ số 3, 4 (lô DA2) thuộc Khu Phần mềm - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Hà Nội.

2. Vị trí và ranh giới khu đất: được xác định 51 mốc giới (N307-2, 381, 382 đến 390, 390.1, 390.2, 390.3, 390.4, 391 đến 397; 29, 28 đến 24; 586, 587 đến 607, N307-1, N307-2) theo Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế khảo sát và đo đạc đo vẽ tháng 11/2018 và được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận ngày 04/11/2018.

3. Thời hạn thuê đất: 48 năm 07 tháng 26 ngày (Bằng chữ: Bốn mươi tám năm, bảy tháng, hai mươi sáu ngày) kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2012 (ngày bàn giao đất trên thực địa) đến hết ngày 11 tháng 10 năm 2060 (ngày kết thúc thời hạn hoạt động của dự án quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư cấp lần đầu ngày 12/10/2010 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc).

4. Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.



K

5. Mục đích sử dụng đất thuê: đất thương mại, dịch vụ (đất sử dụng vào mục đích thực hiện dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh” theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012041000025, chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2010, chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 26/12/2012, chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 29/12/2014 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và các văn bản điều chỉnh, bổ sung của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định sau:

1. Đơn giá thuê đất trả tiền một lần (chưa tính đến yếu tố thời gian thuê đất được miễn, giảm) là: 3.242.869 đồng/m² (Bằng chữ: Ba triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm sáu mươi chín đồng một mét vuông).

2. Bên thuê đất được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 74/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và Điều 14 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao.

3. Bên thuê đất có nghĩa vụ hoàn trả ngân sách Nhà nước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017; nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 11 và Điều 15 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 trong trường hợp không được hưởng ưu đãi miễn toàn bộ tiền thuê đất; nộp tiền sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải, các khoản phí và lệ phí liên quan khác theo quy định của pháp luật và của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

4. Tiền thuê đất và tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả được tính từ ngày 15 tháng 02 năm 2012.

5. Phương thức, nơi nộp tiền thuê đất và tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả thực hiện theo Thông báo của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

6. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 223/QĐ-CNCHL ngày 30/12/2022 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc cho thuê đất để thực hiện dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh” tại Khu Phần mềm - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và khoản 5 Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi tổ chức, bán tài sản gắn liền với diện tích

59.880,6 m² đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là sáu (06) tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian ba (03) tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác của Bên thuê đất:

- Có quyền và nghĩa vụ của tổ chức được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm sử dụng đất đúng phạm vi ranh giới được thuê để thực hiện dự án "Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh" theo đúng mục tiêu, quy mô và tiến độ đã được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 012041000025 ngày 12/10/2010 và các văn bản điều chỉnh, bổ sung của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường và các quy định khác có liên quan được áp dụng tại Khu Công nghệ cao Hoà Lạc; thực hiện các thủ tục để xin cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất" và các thủ tục có liên quan theo quy định của pháp luật; chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Trong trường hợp Bên thuê đất không thực hiện đúng mục tiêu, quy mô, tiến độ của dự án hoặc có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai theo các quy định tại điểm a, b, d, e, g và i khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai 2013, chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật hoặc tự nguyện trả lại đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai 2013, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc sẽ thu hồi đất và không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo các quy định của pháp luật về đất đai.

- Trong quá trình sử dụng đất, nếu Bên thuê đất không đáp ứng các điều kiện để được miễn tiền thuê đất mà có nguyên nhân từ phía Bên thuê đất thì phải thực hiện hoàn trả ngân sách Nhà nước số tiền thuê đất đã được miễn và cộng thêm khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về quản lý thuế tính trên số tiền thuê đất được miễn.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật.



Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành sáu (06) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ hai (02) bản và gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nơi thu tiền thuê đất, tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bên thuê đất
Công ty TNHH Phần mềm FPT
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Khải Hoàn

Bên cho thuê đất
Ban Quản lý
Khu Công nghệ cao Hòa Lạc
Phó Trưởng Ban

Trần Thanh Sơn

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 09/12/2025
SỐ/QUYÊN: 2836/01/2025-CTBSĐT





EVN HANOI

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

HỢP ĐỒNG
MUA BÁN ĐIỆN

Giữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Ủy quyền thực hiện CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THÁT
(Bên bán điện)

và

Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

(Bên mua điện)

Số hợp đồng

2	1	/	1	9	0	0	7	3
---	---	---	---	---	---	---	---	---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (TP)

0	1
---	---

 Mã huyện (quận)

2	7	6
---	---	---

 Mã loại HĐ

2

 Số Hợp đồng

2	1
---	---

 /

1	9	0	0	7	3
---	---	---	---	---	---

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN

Mục đích sử dụng điện: Sản xuất phần mềm và kinh doanh

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ nhu cầu mua điện của Bên mua điện và khả năng cung cấp điện của Bên bán điện,

Hôm nay, ngày 15 tháng 09 năm 2021. Chúng tôi gồm:

Bên bán điện (Bên A): Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội

Địa chỉ : Số 69 Đinh Tiên Hoàng, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Ủy quyền thực hiện: Công ty Điện lực Thạch Thất theo văn bản ủy quyền số 8027/UQ-ENV HANOI ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội.

Đại diện là ông: Phùng Văn Hưng

Chức vụ : Phó Giám đốc Công ty Điện lực Thạch Thất

Địa chỉ giao dịch: Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, TT Liên Quan, H. Thạch Thất, TP. Hà Nội, VN

Số điện thoại: 024.22600268 Số Fax: 024.33681145

Email: pcthachthat@evnhanoi.vn; phongkinhdoanhcl9@gmail.com

Tài khoản số: 2214201000099. Tại Ngân hàng NN&PTNT Thạch Thất.

hoặc tài khoản số: 0491000347004 Tại ngân hàng TMCP An Bình Chi nhánh Hà Nội

hoặc tài khoản số: 113000051353. Tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long

Mã số thuế: 0100101114- 031 ;Số điện thoại CSKH: 19001288

Theo văn bản ủy quyền số: 2527/UQ – PC THACH THAT ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Giám Đốc Công ty Điện lực Thạch Thất.

Bên mua điện (Bên B): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Địa chỉ giao dịch: Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Tân Xã, H. Thạch Thất, TP Hà Nội, VN.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập: Số 0106101135 do Sở kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Số điện thoại: 02433683456;

Số Fax: 02432233135;

Mã số thuế: 0106101135

Tài khoản số: 22288866001; Tại: Ngân hàng TM Cổ phần Tiên Phong - CN Thăng Long, PGD Phạm Hùng.

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Khải Hoàn

Chức vụ: Giám đốc

Theo văn bản ủy quyền số: .

Số CMT/ hộ chiếu/căn cước: 011828377; Cấp ngày: 08/09/2013; Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mua bán điện với những nội dung sau:

Điều 1. Nội dung cụ thể

1. Hai bên thống nhất áp dụng CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ và CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG kèm theo Hợp đồng này. Các phụ lục kèm theo là bộ phận không tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của Hợp đồng này.

2. Mua bán điện năng:

Địa điểm, mục đích sử dụng điện, điểm đầu nối cấp điện, điểm đo đếm điện, ngày ghi chỉ số công tơ, giá điện, chế độ sử dụng điện được ghi chi tiết tại phần CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ của Hợp đồng này.

3. Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng:

a) Không phải bảo đảm thực hiện hợp đồng ☒

b) Bảo đảm thực hiện hợp đồng ☐ Số tiền: đồng

c) Đặt cọc (hoặc đặt tiền bảo lãnh ngân hàng) ☐ Số tiền: đồng

Trường hợp Bên B phải bảo đảm thực hiện hợp đồng, thực hiện theo quy định tại phụ lục 2 của hợp đồng này.

4. Hình thức và thời hạn thanh toán tiền điện, tiền bồi thường, tiền phạt vi phạm hợp đồng:

a) Hình thức thanh toán:

☐ Nộp tiền vào tài khoản của Bên A theo hình thức: Séc; Chuyển khoản; Ủy nhiệm chi hoặc Ủy nhiệm thu...

☐ Tiền mặt tại: Công ty Điện lực Thạch Thất

Thị Trần Liên Quan, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

b) Thời hạn thanh toán: 07 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu.

5. Hình thức thông báo

a) Thanh toán tiền điện, tiền bồi thường, tiền phạt vi phạm hợp đồng bằng một trong các hình thức: Văn bản, điện thoại, nhắn tin SMS, fax, thư điện tử ...

b) Tạm ngừng, giảm cung cấp điện bằng một trong các hình thức: Văn bản, điện thoại, nhắn tin SMS, fax, thư điện tử hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng.

c) Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp đồng

☒ Số ĐT nhận tin nhắn: 0989430943

☐ Hình thức khác:

☒ Email: NhungNTT3@fsoft.com.vn

Điều 2. Những thỏa thuận khác

Tại khoản 2 điều 11 phần Các điều khoản chung hai bên thống nhất khởi kiện tại Tòa án nhân dân Huyện Thạch Thất.

Điều 3. Thời hạn và hiệu lực của Hợp đồng:

1. Trừ khi được gia hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng theo các điều khoản của Hợp đồng, thời hạn của Hợp đồng này bắt đầu từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 15/09/2026.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung. Phụ lục sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng là một bộ phận không tách rời với Hợp đồng này. Nếu phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản trong Hợp đồng này thì điều khoản đó trong Hợp đồng này đã được sửa đổi.

3. Hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký kết hợp đồng

Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

BÊN B
(ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Khải Hoàn

BÊN A
(ký tên và đóng dấu).



Văn Hùng

CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ

Kèm theo Hợp đồng

Số

2	1	/	1	9	0	0	7	3
---	---	---	---	---	---	---	---	---

1. Địa điểm sử dụng điện: Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Tân Xã, H. Thạch Thất, TP Hà Nội.
2. Mục đích sử dụng điện: Sản xuất phần mềm và kinh doanh
3. Điểm đấu nối cấp điện, quy mô công trình cấp điện: Đấu tại trạm cắt phần mềm FPT lộ 455 E1.54
4. Công suất sử dụng cực đại: 700 kW
5. Mua công suất phản kháng ☒ Không mua công suất phản kháng ☐
- Trường hợp Bên B mua CSPK thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.
6. Thời gian bắt đầu cấp điện: Cấp tiếp, kể từ ngày ký lại hợp đồng

Điện áp: 0,4 kV

7. Thiết bị đo đếm điện: Số điểm đo: 02

Điểm đo	Thiết bị đo đếm điện	Loại/ Tỷ số	Cấp chính xác	Hệ số nhân	Sở hữu	T.nhiệm Q.Lý
01	Công tơ	ELester - AI700 3x5(10)A	0,5	320(Ba trăm hai mươi)	Bên A	Các Bên có trách nhiệm bảo vệ và quản lý các thiết bị của hệ thống đo đếm, một trong hai Bên phát hiện các thiết bị của hệ thống đo đếm mất hoặc bị hỏng thì thông báo kịp thời cho Bên kia biết để cùng giải quyết.
	Tỉ	1600/5A	0,5		Bên A	
02	Công tơ	ELester - AI700 3x5(10)A	0,5	320(Ba trăm hai mươi)	Bên A	
	Tỉ	1600/5A	0,5		Bên A	

Vị trí xác định chất lượng điện năng: Trong điều kiện bình thường, được xác định tại phía thứ cấp của máy biến áp cấp điện cho Bên B hoặc tại vị trí đặt hệ thống đo đếm điện năng.

8. Ghi chỉ số công tơ:

8.1. Căn cứ sản lượng điện đăng ký sử dụng và sản lượng thực tế của Bên B, hàng tháng thực hiện ghi chỉ số công tơ 03 kỳ/tháng(thực hiện ghi chỉ số theo phiên và theo từng TBA):

Kỳ 01 ngày: 7

Kỳ 02 ngày: 17

Kỳ 03 ngày: 29

8.2. Ghi chỉ số công tơ đo đếm điện năng bằng hình thức đọc chỉ số công tơ từ xa: Vào ngày ghi chỉ số công tơ, Bên A sẽ thực hiện chốt chỉ số công tơ qua website trong khoảng thời gian từ 08 giờ đến 17 giờ qua trang evnhanoi.com.vn.

9. Giá bán điện: Với hệ thống đo đếm đặt tại cấp điện áp 0,4 V giá bán điện được thống nhất theo biểu sau:

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ hoặc kWh	Giá bán điện chưa có thuế GTGT(d/kWh)			
			Không theo thời gian	Giờ bình thường	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm
01-02	Sản xuất phân và mềm kinh doanh	94%		1685	3076	1100
		06%		2666	4587	1622

10. Ranh giới sở hữu tài sản công trình cấp điện: Từ điểm đầu tại trạm cắt phần mềm FPT lộ 455 E1.54 đến nơi sử dụng là của Bên B kể cả hệ thống TBA 2x1000 kVA.

11. Ranh giới quản lý vận hành công trình cấp điện cho Bên B: Bên A & Bên B chịu trách nhiệm quản lý vận hành an toàn phần công trình điện thuộc sở hữu tài sản của mình.

Trường hợp có thỏa thuận khác về quản lý công trình điện, hai bên sẽ ký kết hợp đồng riêng.

12. Hồ sơ kỹ thuật liên quan được kèm theo là Phụ lục của hợp đồng này:

a. Bản vẽ sơ đồ cấp điện từ điểm đầu nối vào lưới điện hạ thế về đến nơi sử dụng điện của Bên B;

b. Hoặc bản vẽ sơ đồ 1 sợi lưới điện từ điểm đầu nối và lưới điện của Bên A về đến máy cấp điện cho Bên B, bao gồm: Sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị; Sơ đồ nối điện chính;

c. Bảng kê thiết bị sử dụng điện.

PHỤ LỤC 1

Kèm theo Hợp đồng

Số

2	1	/	1	9	0	0	7	3
---	---	---	---	---	---	---	---	---

Bên mua điện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công suất sử dụng cực đại đăng ký tại Hợp đồng từ này từ 40 kW trở lên và có hệ số công suất $\cos\varphi < 0,9$ phải mua công suất phản kháng theo quy định tại Thông tư số 15/2014/TT-BCT ngày 28/05/2014 của Bộ Công Thương quy định về mua, bán công suất phản kháng.

12.1. Chế độ sử dụng điện của Bên B theo biểu đồ phụ tải với các thông số cơ bản sau:

a) Công suất và sản lượng điện sử dụng: 02 điểm đo

Công suất sử dụng trung bình ngày (P_{tb}): 330.63 kW

Công suất sử dụng lớn nhất trong ngày (P_{max}): 700 kW

Công suất sử dụng nhỏ nhất trong ngày (P_{min}): 90 kW

Sản lượng điện sử dụng trung bình một tháng (A_{tb}) $\leq$ 236050 kWh/tháng

Công suất sử dụng lớn nhất trong giờ cao điểm:

+ Từ 09h30 đến 11h30: 600 kW

+ Từ 17h00 đến 20h00: 700 kW

Biểu đồ phụ tải điển hình, hoặc các biên bản thoả thuận: Công suất sử dụng giờ cao điểm sáng (từ 09h30 đến 11h30) và công suất sử dụng giờ cao điểm tối (17h00 đến 20h00), các phương án giảm mức sử dụng điện; chế độ ca vận hành thiết bị điện theo từng thời gian được kèm theo và là phụ lục của Hợp đồng này.

b) Chế độ sử dụng điện theo thời gian:

- Giờ hành chính:

- Theo ca: ca

Ca 1: Từ giờ đến giờ

Ca 2: Từ giờ đến giờ

Ca 3: Từ giờ đến giờ

c) Ngày nghỉ trong tuần: không

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Kèm theo Hợp đồng

Số

2	1	/	1	9	0	0	7	3
---	---	---	---	---	---	---	---	---

Điều 1. Chất lượng điện năng

Điện áp và tần số phải đảm bảo chất lượng theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.

Điều 2. Đo đếm điện năng

1. Điện năng sử dụng được xác định qua chỉ số công tơ điện và hệ số nhân của thiết bị đo đếm điện. Hệ số nhân được thống nhất trong biên bản treo tháo thiết bị đo đếm điện.
2. Khi treo, tháo thiết bị đo đếm điện Bên A và Bên B phải cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của thiết bị đo đếm điện và chỉ số công tơ điện; Biên bản treo, tháo thiết bị đo đếm là Phụ lục của Hợp đồng này.
3. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ thiết bị đo đếm điện đặt trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện thiết bị đo đếm bị mất hoặc bị hỏng thì hai Bên lập biên bản xác định nguyên nhân và trách nhiệm sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.
4. Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển công tơ điện. Khi có nhu cầu di chuyển công tơ điện sang vị trí khác, phải được sự đồng ý của Bên A và phải chịu chi phí di chuyển.

Điều 3. Ghi chỉ số công tơ

Trường hợp ngày ghi chỉ số công tơ thay đổi so với quy định tại Mục 8 Các điều khoản cụ thể của Hợp đồng Bên A thông báo cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp đồng.

Điều 4. Giá điện

1. Giá điện thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B đăng ký, Bên A áp dụng mức giá tương ứng với đối tượng theo quy định được ghi tại Mục 9 Các điều khoản cụ thể của Hợp đồng.
2. Trong quá trình sử dụng điện Bên B có thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích làm thay đổi giá bán điện, Bên B phải thông báo cho Bên A trước 15 ngày để điều chỉnh đối tượng áp dụng giá điện. Biên bản thỏa thuận tỷ lệ mục đích sử dụng điện là Phụ lục Hợp đồng.
3. Khi giá điện thay đổi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì giá mới được áp dụng và hai bên không phải ký lại Hợp đồng.

Điều 5. Mua công suất phản kháng

Bên B mua điện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công suất sử dụng cực đại đăng ký tại Hợp đồng này từ 40 kW trở lên và có hệ số công suất $\cos\varphi < 0,9$ phải mua công suất phản kháng theo quy định tại Thông tư số 15/2014/TT-BCT ngày 28/5/2014 của Bộ Công Thương quy định về mua, bán công suất phản kháng.

Điều 6. Thanh toán

1. Bên B phải thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền bồi thường và tiền phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) cho Bên A bằng tiền Việt Nam theo hình thức và trong thời hạn theo thỏa thuận tại khoản 4 Điều 1 của Hợp đồng. Số lần thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng tương ứng với số lần ghi chỉ số công tơ trong tháng.
2. Bên B có trách nhiệm thanh toán đủ số tiền ghi trong hóa đơn. Quá thời hạn theo thỏa thuận mà chưa thanh toán thì:

a) Trường hợp Bên B thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận tại Điểm b Khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng: Bên A có quyền khấu trừ tiền đặt cọc hoặc yêu cầu ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nếu số tiền đặt cọc hoặc số tiền được bảo lãnh chưa thanh toán đủ, Bên B phải thanh toán nốt số tiền còn thiếu và phải trả thêm cả tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A. Tiền lãi được tính bằng số tiền chậm trả nhân với mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng Bên A có tài khoản ghi trong Hợp đồng tại thời điểm thanh toán và nhân với số ngày chậm trả, tính từ ngày phải thanh toán đến ngày Bên B thanh toán. Sau 15 ngày, kể từ ngày thông báo lần đầu tiên nếu Bên B chưa thanh toán đủ, Bên A có quyền ngưng ngay việc cấp điện. Bên A sẽ thông báo thời điểm ngưng cấp điện trước 24 giờ và không chịu trách nhiệm về thiệt hại do việc ngưng cấp điện gây ra.

Việc cấp điện trở lại chỉ tiến hành sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, nộp đủ tiền đặt cọc hoặc nộp Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng phát hành và mọi chi phí liên quan đến việc ngưng và cấp điện trở lại.

b) Các trường hợp khác: Khi Bên A đã thông báo 02 lần mà Bên B vẫn không thanh toán thì sau 15 ngày, kể từ ngày thông báo lần đầu tiên, Bên A có quyền ngưng cấp điện. Bên A sẽ thông báo thời điểm ngưng cấp điện trước 24 giờ và không chịu trách nhiệm về thiệt hại do việc ngưng cấp điện gây ra. Việc cấp điện trở lại chỉ tiến hành sau khi Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A và mọi chi phí liên quan đến việc ngưng và cấp điện trở lại. Tiền lãi được tính bằng số tiền chậm trả nhân với mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp đồng tại thời điểm thanh toán và nhân với số ngày chậm trả, tính từ ngày Bên B phải thanh toán đến ngày Bên B thanh toán.

3. Trường hợp Bên B được bồi thường và phạt: Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền bồi thường và tiền phạt (nếu có) trong thời hạn 15 ngày. Quá thời hạn trên mà chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm trả tiền mua điện các tháng kế tiếp cho đến khi đủ số tiền được bồi thường, tiền phạt và Bên B không phải chịu xử lý do chậm trả tiền điện. Khi Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ số tiền phải bồi thường, tiền phạt (nếu có), thì Bên B phải thanh toán ngay cho Bên A số tiền điện đã giữ lại, quá thời hạn theo thỏa thuận tại Điểm b Khoản 4 Điều 1 của Hợp đồng mà Bên B chưa thanh toán, Bên B phải trả thêm khoản tiền lãi chậm trả cho Bên A và Bên A được ngưng cấp điện cho Bên B theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của Bên A

a) Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác; bảo dưỡng; sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A; kiểm tra; ghi chỉ số công tơ và liên hệ với Bên B;

b) Bên A được ngưng, giám mức cung cấp điện theo quy định tại Thông tư số 30/2013/TT-BCT ngày 14/11/2013 của Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự ngưng, giảm cung cấp điện;

c) Được Bên B cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động bán lẻ điện (áp dụng đối với khách hàng là đơn vị bán lẻ điện);

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Bên A

a) Cung cấp điện năng đảm bảo chất lượng điện theo quy định, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác nhận của cơ quan điều tiết điện lực;

b) Tiến hành xử lý sự cố để khôi phục cấp điện sau 02 giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của Bên B về sự cố lưới điện do Bên A quản lý; trường hợp không thực hiện được trong thời hạn trên thì phải thông báo cho Bên B về nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;

c) Bồi thường thiệt hại cho Bên B những thiệt hại trực tiếp do lỗi chủ quan của Bên A gây ra, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Quyền của Bên B

- a) Được cung cấp đủ công suất, điện năng, bảo đảm chất lượng điện đã được thoả thuận trong hợp đồng;
- b) Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;
- c) Được bồi thường thiệt hại do Bên A gây ra theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật;
- d) Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của thiết bị đo đếm điện, số tiền điện phải thanh toán;
- e) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động điện lực của Bên A;
- f) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Bên B:

- a) Sử dụng điện đúng mục đích, đúng công suất, điện năng đã thoả thuận tại Hợp đồng này;
- b) Thanh toán tiền điện đầy đủ, đúng thời hạn và các khoản thu phát sinh khác theo thoả thuận trong Hợp đồng;
- c) Giám mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Hợp đồng này;
- d) Thông báo cho Bên A biết chậm nhất 05 ngày trước thời điểm ngừng sử dụng điện khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện, chậm nhất 15 ngày trước thời điểm chấm dứt hợp đồng khi có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng;
- e) Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;
- f) Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng, ghi chỉ số công tơ;
- g) Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của đơn vị điều độ hệ thống điện;
- h) Bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A theo quy định của pháp luật;
- i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm

- 1. Bên A cam kết bồi thường thiệt hại và chịu phạt vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng đối với các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 31 Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31/10/2013 của Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện. Mức phạt bằng 08% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm hoặc giá trị hoàn trả, được xác định theo hành vi vi phạm.
- 2. Bên B cam kết bồi thường thiệt hại và chịu phạt vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng đối với các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 28, Điều 30, Điều 32 Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31/10/2013 của Bộ Công Thương quy định về Kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện. Mức phạt bằng 08% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm hoặc giá trị bồi thường, được xác định theo hành vi vi phạm.

Điều 10. Bất khả kháng và miễn trách nhiệm

- 1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm khi xảy ra các trường hợp quy định tại Điều 294 Luật Thương mại; Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ thông báo cho bên bị vi phạm và chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

2. Bất khả kháng

a) Bất khả kháng là sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của bên bị ảnh hưởng, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ Luật dân sự.

b) Thông báo Bất khả kháng: Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia về sự kiện, tình huống tạo thành Bất khả kháng trong thời gian sớm nhất có thể nhưng không được muộn hơn một (01) ngày kể từ khi thông tin liên lạc đã sẵn sàng. Thông báo phải bao gồm đầy đủ chi tiết về sự kiện, tình huống tạo thành Bất khả kháng, tác động của Bất khả kháng đối với việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng của bên bị ảnh hưởng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Bên bị ảnh hưởng phải cung cấp các báo cáo thường xuyên cho bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của Bất khả kháng và các thông tin khác mà bên kia yêu cầu một cách hợp lý.

c) Hậu quả của Bất khả kháng: Không bên nào phải chịu trách nhiệm hoặc bị coi là vi phạm hợp đồng hoặc có lỗi do không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng khi xảy ra Bất khả kháng.

d) Nếu một bên do Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng trong vòng 180 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra Bất khả kháng, Các bên sau đó có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Bên thực hiện quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn phải gửi văn bản thông báo cho bên kia trước ít nhất 60 ngày thời điểm muốn chấm dứt Hợp đồng.

e) Các nghĩa vụ phát sinh trước khi xảy ra Bất khả kháng đều không được miễn trừ.

Điều 11. Giải quyết tranh chấp

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, hai bên giải quyết bằng thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được thì có thể đề nghị Sở Công Thương nơi CTĐL/ĐL đặt trụ sở giao dịch hoặc Cục Điều tiết Điện lực tổ chức hòa giải.

2. Trong trường hợp không đề nghị hòa giải hoặc hòa giải không thành, một trong hai bên hoặc các bên có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

3. Trong thời gian chờ giải quyết, Bên B vẫn phải thanh toán tiền điện và Bên A không được ngừng cấp điện.

Điều 12. Chấm dứt Hợp đồng

1. Trường hợp chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn

a) Theo thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn của hai bên.

b) Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn trong trường hợp:

- Bên B không sử dụng điện liên tục quá 06 tháng mà không thông báo trước cho Bên A.
- Bên B không có ý kiến khác sau 15 ngày kể từ ngày Bên A có đề nghị chấm dứt HĐMBĐ.
- Bên B không còn quyền sở hữu, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với địa điểm mua điện nêu tại Hợp đồng này.
- Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh cá thể bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị chấm dứt hoạt động, bị giải thể hoặc phá sản, ... theo quy định pháp luật; Bên mua điện là cá nhân mất quyền công dân hoặc chết không có người thay thế hợp pháp.

Bên A phải thông báo bằng văn bản tới Bên B chậm nhất là 15 ngày trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng.

2. Khi Hợp đồng này còn trong thời hạn hiệu lực mà Bên B có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thì: Bên A thực hiện ngừng cung cấp điện cho Bên B từ thời điểm theo yêu cầu của Bên B, đồng thời hai bên tiến hành các thủ tục chấm dứt Hợp đồng trong thời hạn 02 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hợp đồng theo yêu cầu của Bên B.

3. Bên A thông báo cho Bên B chậm nhất trước 30 ngày Hợp đồng này hết thời hạn hiệu lực hoặc thời hạn đã gia hạn của Hợp đồng về việc hết thời hạn Hợp đồng, để hai bên tiến hành chấm dứt Hợp đồng. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có thoả thuận ký lại Hợp đồng hoặc gia hạn Hợp đồng này.

Điều 13. Nguyên tắc áp dụng luật

1. Luật điều chỉnh Hợp đồng này là pháp luật Việt Nam.
2. Các nội dung không quy định trong Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. Trong Hợp đồng này, mọi dẫn chiếu liên quan đến bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào sẽ bao gồm những văn bản sửa đổi, bổ sung và thay thế văn bản đó.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thạch Thất, ngày 15 tháng 09 năm 2021

BIÊN BẢN

Chấm dứt Hợp đồng mua bán điện

Căn cứ pháp luật hiện hành về hợp đồng và các quy trình, quy phạm của bên bán điện.

Căn cứ hợp đồng mua bán điện đã ký kết với khách hàng mua điện.

Bên bán điện: Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội

Địa chỉ: Số 69 Đinh Tiên Hoàng – Quận Hoàn Kiếm – TP Hà Nội

Ủy quyền thực hiện: Công ty Điện lực Thạch Thất theo văn bản ủy quyền số 8027/UQ-ENV

HANOI ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội.

Đại diện là Ông (Bà): Phùng Văn Hưng

Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty Điện lực Thạch Thất

Theo giấy ủy quyền số 2527/UQ – PC THACH THAT ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Giám Đốc Công ty Điện lực Thạch Thất.

Địa chỉ giao dịch: Số nhà 192 Thôn Phố Sắn, TT Liên Quan, H Thạch Thất, TP Hà Nội

Bên mua điện: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Địa chỉ giao dịch: Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long,

X. Tân Xã, H. Thạch Thất, TP Hà Nội, VN.

Đại diện là Ông (Bà): Nguyễn Khải Hoàn

Chức vụ: Giám đốc

Số CMND: 011828377, Nơi cấp: Công an TP Hà Nội, Ngày cấp: 08/09/2013

Theo giấy ủy quyền số:

Địa chỉ dùng điện: Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long,

X. Tân Xã, H. Thạch Thất, TP Hà Nội.

Hai bên cùng nhau thỏa thuận:

1. Chấm dứt HĐMBĐ số: 17/190122 ký ngày 16/04/2017 với lý do:

☐ Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.☐ Hợp đồng bị đình chỉ hoặc hủy bỏ.☒ Ký lại Hợp đồng.☐ Bất khả kháng hoặc lý do khác.

Qua hệ thống đo đếm điện sau: PD19008659103001;002

ĐO ĐẾM	SỐ CÔNG TƠ	LOẠI CÔNG TƠ	TI	TU	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ THANH LÝ
Điện năng tác dụng	20030884	Công tơ đa chức năng	1600/5 A		320(Ba trăm hai mươi)	Biểu I: 1805 Biểu 2: 639 Biểu 3: 604 Biểu P: 3047
Điện năng phản kháng						Biểu Q: 43
Điện năng tác dụng	20030921	Công tơ đa chức	1600/5 A		320(Ba trăm hai	Biểu I: 1581 Biểu 2: 499 Biểu 3: 239 Biểu P: 2320

Điện năng phản kháng		năm			mười)	Biểu Q: 524
----------------------	--	-----	--	--	-------	-------------

Trong vòng ngày, khách hàng phải thanh toán hết số tiền còn nợ là:

- Tiền điện đồng.
- Tiền mua điện năng phản kháng đồng.
- Tiền bồi thường, tiền phạt đồng.

2. Biên bản có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

BÊN MUA ĐIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Nhật Hoàn

BÊN BÁN ĐIỆN

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG LIỆT KÊ
THIẾT BỊ SỬ DỤNG ĐIỆN**

Tên khách hàng mua điện: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Địa chỉ dùng điện: Lãng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Tân Xã, H. Thạch Thất, TP Hà Nội, VN

-Tổng công suất lắp đặt: 829.0 (kW) - Cấp điện áp sử dụng: 0,4 (kV)
-Công suất sử dụng Cao nhất: 700.0 (kW) - Công suất trung bình: 330.63 (kW)

Mục đích sử dụng điện (Sản xuất, KDDV, sinh hoạt...)	Loại thiết bị	Công suất (kW)	Số lượng	Công suất (kW)
Sản xuất phần mềm	Hệ thống điều hoà	550	1	550.000
	Quạt thông gió	0.1	100	10.000
	Bơm chữa cháy	45	2	90.000
	Hệ thống bơm nước	100	1	100.000
	Các thiết bị khác	50	1	50.000
Các TB Kinh doanh	Tủ đông công nghiệp	2.5	2	5.000
	Tủ mát công nghiệp	1	2	2.00
	Hệ thống sấy bát	3	2	6.00
	Thiết bị giữ nóng thức ăn	3	2	6.00
	Các thiết bị khác	10.00	1	10.00
				-
				-
				-
				-
TỔNG CỘNG				829.000

Thạch Thất, ngày 15 tháng 09 năm 2021

Khách hàng mua điện

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hoàn

BIỂU ĐỒ ĐĂNG KÝ CÔNG SUẤT SỬ DỤNG TRONG NGÀY

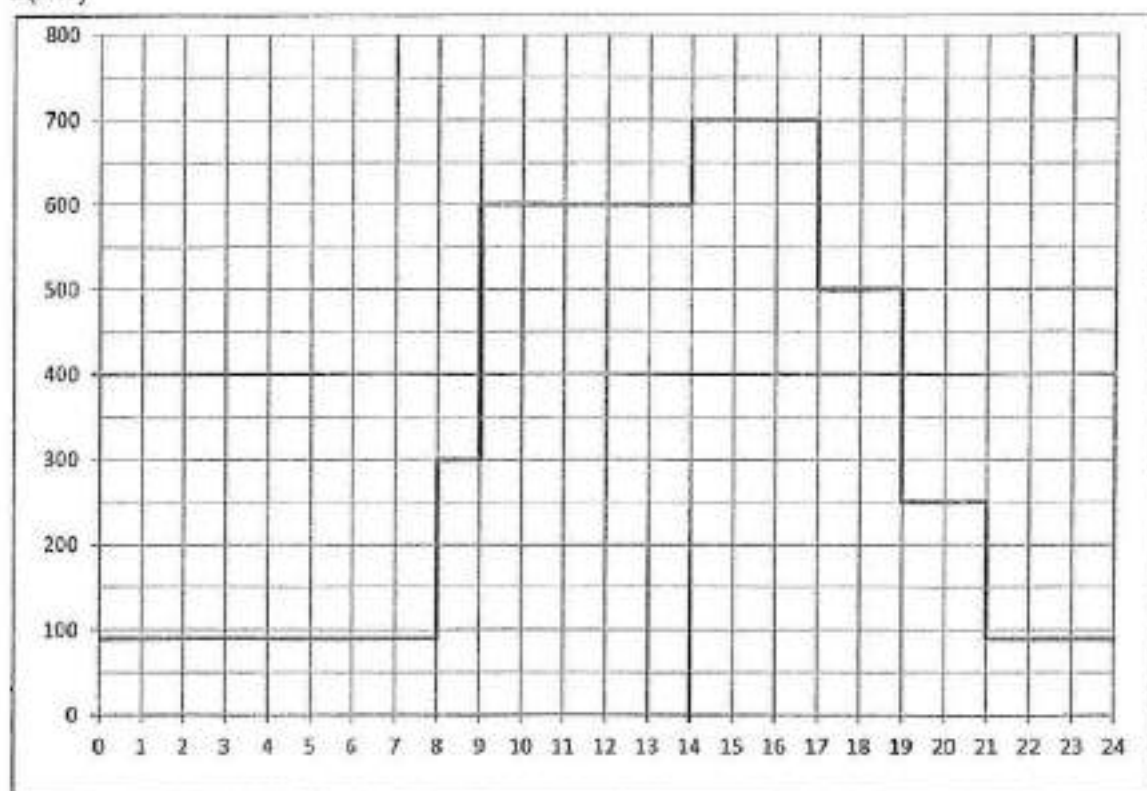
Tên khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Địa chỉ giao dịch: Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29,

Đại lộ Thăng Long, X. Tân Xã, H. Thạch Thất, TP Hà Nội, VN

Địa chỉ dùng điện: TBA 1000 kVA - 22/0,4 kV Máy 1

P(kW)



T(h)

Công suất sử dụng trung bình ngày	Ptb:	330.63 kW
Công suất sử dụng lớn nhất trong ngày	Pmax:	700 kW
Công suất sử dụng nhỏ nhất trong ngày	Pmin:	90 kW
Lượng điện năng sử dụng trung bình tháng	Atbt:	238050 kWh/tháng
Công suất sử dụng lớn nhất trong giờ cao điểm ngày	Pcdn (9h30-11h30):	600 kW
Công suất sử dụng lớn nhất trong giờ cao điểm tối	Pcđt (17h00-20h00):	700 kW

Thạch Thất, ngày 15 tháng 09 năm 2021

Khách hàng mua điện

GIÁM ĐỐC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG LIỆT KÊ
THIẾT BỊ SỬ DỤNG ĐIỆN**

Tên khách hàng mua điện: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Địa chỉ dùng điện: Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Tân Xã, H. Thạch Thất, TP Hà Nội, VN

- Tổng công suất lắp đặt: 774.9 (kW) - Cấp điện áp sử dụng: 0,4 (kV)
- Công suất sử dụng Cao nhất: 700.0 (kW) - Công suất trung bình: 330.63 (kW)

Mục đích sử dụng điện (Sân xuất, KDDV, sinh hoạt...)	Loại thiết bị	Công suất (kW)	Số lượng	Công suất (kW)
Sân xuất phần mềm	Case	0.15	1000	150.000
	Hệ thống đèn	100	2	200.000
	Máy tính	0.065	1800	117.000
	Thang máy	10	2	20.000
	Hệ thống bể bơi	1.5	2	3.000
	Trạm xử lý nước thải	5	1	5.000
	Các thiết bị khác	200	1	200.000
Các TB Kinh doanh	Thiết bị giữ nóng cơm canh	2	2	4.000
	Quạt hút mùi công nghiệp	5	3	15.00
	Tủ mát dân dụng	0.5	3	1.50
	Tủ đông dân dụng	0.5	2	1.00
	Nồi cơm điện	2.00	4	8.00
	Hệ thống quạt	2.00	1	2.00
	Điều hoà	4.4	11	48.40
				-
				-
TỔNG CỘNG				774.900

Thạch Thất, ngày 15 tháng 09 năm 2021

Khách hàng mua điện

(Ký tên và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khắc Hoàn

BIỂU ĐỒ ĐĂNG KÝ CÔNG SUẤT SỬ DỤNG TRONG NGÀY

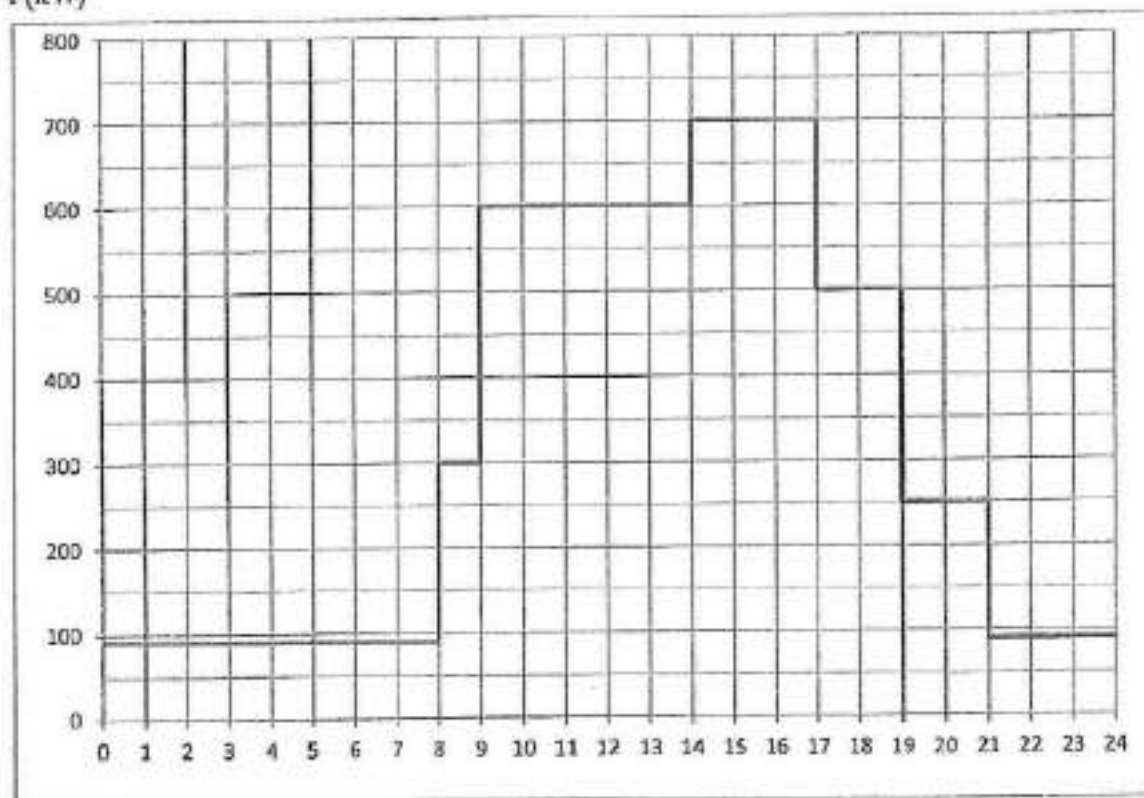
Tên khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Địa chỉ giao dịch: Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29,

Đại lộ Thăng Long, X. Tân Xã, H. Thạch Thất, TP Hà Nội, VN

Địa chỉ dùng điện: TBA 1000 kVA - 22/0,4 kV Máy 2

P(kW)



T(h)

Công suất sử dụng trung bình ngày	Ptb:	330.63 kW
Công suất sử dụng lớn nhất trong ngày	Pmax:	700 kW
Công suất sử dụng nhỏ nhất trong ngày	Pmin:	90 kW
Lượng điện năng sử dụng trung bình tháng	Atbt:	238050 kWh/tháng
Công suất sử dụng lớn nhất trong giờ cao điểm ngày Pcdn (9h30-11h30):		600 kW
Công suất sử dụng lớn nhất trong giờ cao điểm tối Pcdt (17h00-20h00):		700 kW

Thạch Thất, ngày 15 tháng 09 năm 2021

Khách hàng mua điện



Nguyễn Khải Hoàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THỎA THUẬN

Hôm nay, ngày 15 tháng 09 năm 2021

Tại : Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

A/. THÀNH PHẦN:

I/. BÊN BÁN ĐIỆN: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Địa chỉ : Số 69 Đinh Tiên Hoàng - quận Hoàn Kiếm – TP Hà Nội

Ủy quyền thực hiện: Công ty Điện lực Thạch Thất theo văn bản ủy quyền số 8027/UQ-ENV HANOI ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội.

Đại diện là ông (bà): Phùng Văn Hưng

Chức vụ: Phó Giám đốc Công Ty Điện lực Thạch Thất

Theo giấy ủy quyền số: 2527/UQ – PC THACH THAT ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Giám Đốc Công ty Điện lực Thạch Thất.

Địa chỉ giao dịch: Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Thị Trấn Liên Quan, H. Thạch Thất, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Số điện thoại: 02422 600 268 - Fax: 02433842069

II/. Bên mua điện: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Địa chỉ giao dịch: Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Tân Xã, H. Thạch Thất, TP Hà Nội, VN.

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Khải Hoàn Chức vụ: Giám đốc

Số CMND/ hộ chiếu/căn cước: 011828377.nơi cấp: Công an TP Hà Nội, ngày cấp: 08/09/2013

B/. NỘI DUNG:

Về việc thỏa thuận các hình thức thông báo tiền điện cho khách hàng, thực hiện thanh toán tiền điện qua ngân hàng, cam kết sử dụng đúng công suất và biểu đồ phụ tải.

- Căn cứ vào thông tư số 30/2013/TT – BCT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
- Căn cứ vào tình hình cải cách thủ tục hành chính của chính phủ đề ra. Nhằm giảm chi phí nhân công và đạt hiệu quả cao trong công tác sản xuất kinh doanh và áp dụng công nghệ thông tin trong việc triển khai thực hiện nội dung thông báo đến khách hàng nhanh và chính xác.
- Căn cứ vào Chỉ thị tiết kiệm điện 34/CT – TTg ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Sau khi trao đổi hai bên thống nhất thỏa thuận các nội dung sau:

II. Thực hiện thông báo tiền điện cho khách hàng:

1. Bên mua điện cam kết thanh toán toàn bộ tiền điện phát sinh các kỳ trong tháng.
2. Công ty Điện lực Thạch Thất sẽ thông báo bằng một trong các hình thức gửi tin nhắn SMS, Email, Điện thoại, Fax... thay cho hình thức bằng văn bản các nội dung sau:
 - a. Thông báo tạm ngừng cấp điện theo kế hoạch.
 - b. Thông báo thanh toán tiền điện phát sinh hàng tháng.
 - c. Thông báo mất điện do sự cố (bằng điện thoại).
 - d. Thông báo tạm ngừng cấp điện do chưa thanh toán tiền điện.
 - e. Thông báo mất điện do thiếu nguồn ...vv.

3. Công ty điện lực Thạch Thất sẽ gửi thông báo tới một trong các số điện thoại theo đăng ký của khách hàng:

Người nhận thông báo thứ nhất: Nguyễn Thanh Tuấn; Chức vụ: NV Phòng PT Hạ Tầng

Điện thoại cố định: 02433683456; Điện thoại di động: 0974789798

Fax: 02432233135 ; Email: TuanNT55@fsoft.com.vn

Người nhận thông báo thứ hai: Bùi Thị Kim Vân; Chức vụ: NV Phòng PT Hạ Tầng

Điện thoại cố định: 02433683456; Điện thoại di động: 0987123840

Fax: 02432233135 ; Email: VanBTK@fsoft.com.vn

Người nhận thông báo thứ ba: Nghiêm Thị Tuyết Mai; Chức vụ: NV Trung tâm CCDV chia sẻ KV CNC Hoà Lạc

Điện thoại cố định: 02433683456 Điện thoại di động: 0966132783

Fax: 02432233135 ; Email: MaiNTT1@fsoft.com.vn

Sau khi gửi thông báo bằng các hình thức gửi tin nhắn SMS, Email, Fax Công ty Điện lực Thạch Thất sẽ liên hệ qua điện thoại để xác nhận tiếp nhận thông tin của khách hàng.

4. Khi khách hàng có thông tin phản hồi về các nội dung trên hoặc có bất kỳ ý kiến, thắc mắc về các dịch vụ do Công ty Điện lực Thạch Thất cung cấp xin liên hệ qua các hình thức gửi fax, email, điện thoại:

+ Khi báo mất điện hoặc có sự cố số điện thoại trực 24/24h: 02422 462 463

+ Khi có ý kiến về các dịch vụ khác: 02422 608 108; 02422 600 268

Số điện thoại di động: 0962 338866

Số Fax: 02433 681 145

Email: pcthachthat@evnhanoi.vn ; phongkinhdoanhc19@gmail.com

Sau khi Bên mua điện gửi phản hồi bằng Fax, Email xin liên hệ lại với bên bán điện qua số điện thoại: 02422 600 268(gặp đồng chí Thịnh).

III. Thực hiện thanh toán tiền điện qua ngân hàng:

Để nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng và tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong khâu thanh toán tiền điện. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 Công ty Điện lực Thạch Thất đã mở tài khoản chuyên thu tiền điện ở 12 ngân hàng.

Công ty Điện lực trân trọng thông báo tài khoản của 12 ngân hàng như sau:

1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

1.1. Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 45210001234888.

Ngân hàng : Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất

1.2. Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 12410000276441

Ngân hàng : Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm

2. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

2. 1. Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 116000096187

Ngân hàng : TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân

2.2. Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 113000051353

Ngân hàng : TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Thăng Long

2.3. Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 119000094380

Ngân hàng : TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long

3 . Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn:

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 2214201000099

Ngân hàng : Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - chi nhánh Thạch Thất

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 0491000347004

Ngân hàng : TMCP An Bình - chi nhánh Hà Nội

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam:

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 057704068595959

Ngân hàng : TMCP Quốc tế VN - cn trung hòa(VIB)

6. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 0020000118608

Ngân hàng : TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - cn Hà Nội

7. Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam:

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 19030475555888

Ngân hàng : TMCP Kỹ Thương VN - cn Đông Đô(techcombank)

8. Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB):

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 8301101222666

Ngân hàng : Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - cn Sơn tây

9. Ngân hàng TMCP Liên Việt post bank:

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 005275536868

Ngân hàng : TMCP Liên Việt post bank - cn Mỹ Đình

10. Ngân hàng TMCP HD bank (HDB):

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 020704070031350

Ngân hàng : TMCP HD bank (HDB)- cn Hoàn Kiếm

11. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín:

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 020037145999

Ngân hàng : TMCP Sài Gòn Thương Tín(sacombank) - CN Thăng Long.

12. Ngân hàng TMCP Sài Gòn:

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Điện lực Thạch Thất

Số tài khoản: 460107520260002

Ngân hàng : TMCP Sài Gòn (SCB)- Chi nhánh Thăng Long

Khách hàng có thể chuyển tiền điện vào bất cứ tài khoản nào đã được nêu trên.

III/. Cam kết sử dụng công suất và biểu đồ phụ tải:

Bên mua điện cam kết sử dụng điện đúng công suất đăng ký, giảm hao phí trên hệ thống điện và không làm ảnh hưởng đến chất lượng điện của hệ thống điện của Công ty Điện lực Thạch Thất. Trường hợp bên mua điện sử dụng điện không đạt quá 30% công suất đăng ký thì tùy vào từng trường hợp sử dụng công suất và nhu cầu sử dụng của phụ tải cụ thể Công ty điện lực Thạch Thất sẽ thông báo để bên mua điện biết và thực hiện hạ cường máy biến áp, máy biến dòng điện(Tỉ đếm điện) xuống cho phù hợp với công suất bên mua điện sử dụng.

Biên bản lập xong và thông qua các bên nghe nhất trí ký tên dưới đây. Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và được lưu kèm theo bổ xung phụ lục hợp đồng mua bán điện đã ký.

BÊN MUA ĐIỆN

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Nhật Hoàn

BÊN BÁN ĐIỆN

(Ký tên, đóng dấu)



Trần Văn Hùng

BẢN ĐĂNG KÝ

(Thông tin phục vụ cho ký HĐMBĐ ngoài mục đích sinh hoạt
dùng cho khách hàng mua điện)

1. Bên mua điện đăng ký đại diện của chủ thể hợp đồng kinh tế:

Khách hàng mua điện: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Địa chỉ: Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ
Thăng Long, X. Tân Xã, H. Thạch Thất, TP Hà Nội, VN.

Đại diện là Ông (bà) : Nguyễn Khải Hoàn - Chức vụ: Giám đốc

Số CMTND: 011828377; Nơi cấp: Công an TP Hà Nội ; ngày cấp: 08/09/2013

Theo giấy ủy quyền số :

Số điện thoại: 02433683456 ; FAX: 02432233135

Công ty Điện lực Thạch Thất sẽ thông báo bằng một trong các hình thức gửi tin
nhắn SMS, Email, Điện Thoại, Faxthay cho hình thức bằng văn bản các nội
dung sau:

- Thông báo tạm ngừng cấp điện theo kế hoạch.
- Thông báo thanh toán tiền điện phát sinh hàng tháng.
- Thông báo mất điện do sự cố (bằng điện thoại).
- Thông báo tạm ngừng cấp điện do chưa thanh toán tiền điện.
- Thông báo mất điện do thiếu nguồn □vv

Người nhận thông báo thứ nhất: Nguyễn Thanh Tuấn. Chức vụ: NV Phòng PT Hạ Tầng

Điện thoại: 02433683456 ; Fax: 02432233135 ; Điện thoại di động: 0974789798

Email: TuanNT55@fsoft.com.vn

Người nhận thông báo thứ hai : Bùi Thị Kim Vân Chức vụ: NV Phòng PT Hạ Tầng

Điện thoại: 02433683456 ; Fax: 02432233135 ; Điện thoại di động: 0987123840

Email: VanBTK@fsoft.com.vn

Người nhận thông báo thứ ba : Nghiêm Thị Tuyết Mai Chức vụ: NV Trung tâm CCDV
chia sẻ KV CNC Hoà Lạc

Điện thoại: 02433683456; Fax: 02432233135; Điện thoại di động: 0966132783

Email: MaiNTT1@fsoft.com.vn

Địa chỉ Email nhận hóa đơn điện tử: NhungNTT3@fsoft.com.vn

Tài khoản số : 22288866001; tại Ngân hàng TM Cổ phần Tiên Phong - CN Thăng Long,

PGD Phạm Hùng

Mã số thuế: 0106101135

2. Hình thức thanh toán:

- Tiền mặt ☐
- Séc: ☐

- Ủy nhiệm chi: ☒

- Ủy nhiệm thu: ☐

Thạch Thất, ngày 15 tháng 09 năm 2021

Khách hàng mua điện

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khải Hoàn



CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
ĐỘI QUẢN LÝ CẤP NƯỚC SẠCH KHU CNC HÒA LẠC

**HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ CẤP NƯỚC**

Giŕra

**CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI-
ĐỘI QUẢN LÝ CẤP NƯỚC SẠCH KHU CNC HÒA LẠC
(Bên bán)**

Và

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI
(Bên mua)

Số hợp đồng

H	L	2	0	7	0	0	0	0	0	7
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC
CƠ QUAN - DOANH NGHIỆP

Số hợp đồng:

H	L	2	0	7	0	0	0	0	0	7
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Mã khách hàng:

8	7	0	0	0	0	0	7	7		
---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Căn cứ Thông tư 01/2008/TT-BXD, ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Căn cứ các văn bản hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về cung cấp sử dụng nước sạch và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn TP. Hà Nội;
- Căn cứ Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước số ngày giữa Sở Xây dựng Hà Nội và Công ty TNHH một thành viên Nước sạch Hà Nội;
- Theo khả năng cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của hai bên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại Đội Quản lý cấp nước sạch Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

Chúng tôi gồm:

I. Bên cung cấp nước (gọi tắt là Bên A): Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội - Khu vực Đội Quản lý cấp nước sạch Khu Công nghệ cao Hòa Lạc

Đại diện: Ông Đặng Ngọc Hải

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Theo giấy Ủy quyền số 1479 ngày 14/07/2020 của Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Địa chỉ trụ sở: Lô CN 1-8, Đường 7 Khu Công nghệ cao Hòa Lạc



Số điện thoại: 0829991499

Tài khoản số: 1506201037644 tại Agribank chi nhánh Tây Hồ

Mã số thuế: 0100106225

Khách hàng sử dụng nước (gọi tắt là Bên B): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Đại diện: Ông Nguyễn Khải Hoàn Chức vụ: Giám Đốc.

Địa chỉ trụ sở: Làng Công nghệ số 4, khu phần mềm, khu CNC Hòa Lạc, km29 Đại lộ Thăng Long, Thạch Thất, Hà Nội.

Địa chỉ mua nước: Làng Công nghệ số 4, khu phần mềm, khu CNC Hòa Lạc, km29 Đại lộ Thăng Long, Thạch Thất, Hà Nội.

Số điện thoại: 024 3368 3456/ 0704 104 823.

Email: nhungntt3@fsoft.com.vn / SSC.HL@fsoft.com.vn.

Tài khoản số: 22288866001 tại ngân hàng Tiên Phong bank

Mã số thuế: 0106101135.

Cùng thoả thuận ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước gồm những điều khoản sau:

Điều 1: Đối tượng của Hợp đồng

Bên A đồng ý bán cho Bên B nước sạch đến vị trí đồng hồ lắp đặt mua nước của bên B:

- Đồng hồ nước cỡ: DN 100 đặt tại địa chỉ mua nước: Làng Công nghệ số 4, khu phần mềm, khu CNC Hòa Lạc, km29 Đại lộ Thăng Long, Thạch Thất, Hà Nội
- Hồ sơ thiết kế thi công hoặc bản vẽ hoàn công kèm theo được coi là một phần của hợp đồng này.

Điều 2: Chất lượng dịch vụ

- 2.1. Bên A đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch với chất lượng theo các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định, phù hợp với khả năng cung cấp của hệ thống cấp nước hiện có.
- 2.2. Khi có sự cố hoặc có phản ánh của Bên B về chất lượng nước sạch được cung cấp, Bên A có trách nhiệm kiểm tra hệ thống cấp nước trước đồng hồ. Việc khắc phục sự cố xảy ra sau đồng hồ nước do Bên B thực hiện.
- 2.3. Khi xảy ra tranh chấp về kết quả kiểm định chất lượng nước, hai Bên thống nhất mời Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hà Nội tổ chức cùng lấy mẫu để xét nghiệm. Kết quả công bố của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hà Nội là kết quả cuối cùng.
 - Nếu kết quả kiểm định chất lượng nước đạt theo tiêu chuẩn nhà nước thì bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí xét nghiệm.
 - Nếu kết quả kiểm định chất lượng nước không đạt theo tiêu chuẩn nhà nước thì Bên A có trách nhiệm ngay lập tức khắc phục và chịu mọi chi phí liên quan đến xét nghiệm.

Điều 3: Giá nước

Giá nước áp dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội theo từng thời điểm trên nguyên tắc: Nước sử dụng cho mục đích nào thì tính giá quy định theo mục đích đó. Trường hợp giá nước có thay đổi, Bên A sẽ thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B biểu giá mới để thực hiện và các bên không phải ký lại hợp đồng.

Điều 4: Phương thức, thời hạn thanh toán

- 4.1. Khối lượng nước sử dụng hàng tháng được tính bằng m^3 (mét khối) theo chỉ số đồng hồ. Hai bên thống nhất chốt chỉ số đồng hồ đo nước lắp đặt tại điểm đấu nối vào ngày ấn định hàng tháng. Trường hợp thay đổi ngày ghi chỉ số nước, bên A có trách nhiệm thông báo đến bên B để thực hiện.
- 4.2. Bên B thanh toán 01 lần/tháng đối với khối lượng nước đã sử dụng bằng tiền Việt Nam đồng.
- 4.3. Hình thức thanh toán: Bên B chuyển tiền vào tài khoản bên A qua các phương thức chuyển khoản hoặc qua cổng thanh toán điện tử.
- 4.4. Hình thức thông báo thanh toán: một trong các hình thức: tin nhắn, email, văn bản...
- 4.5. Thời hạn thanh toán: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận thông báo nộp tiền lần đầu.

Bên B chậm trả tiền nước quá 1 tháng (30 ngày) so với thời hạn thanh toán của thông báo tiền nước lần thứ nhất, phải trả cả tiền lãi của khoản chậm trả cho Bên A theo lãi suất tiền gửi cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng này tại thời điểm thanh toán.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

A. Bên A có quyền

- 5.1. Được vào khu vực quản lý của Bên B để kiểm tra và thực hiện các nghiệp vụ cấp nước: Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đồng hồ đo nước, việc sử dụng nước, thao tác bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế đường ống, đồng hồ đo nước;
- 5.2. Được thay đổi cơ đồng hồ khi khối lượng và chế độ nước tiêu thụ của Bên B không phù hợp với cơ đồng hồ đang sử dụng;
- 5.3. Ngừng thực hiện dịch vụ cấp nước trong các trường hợp:
 - Do yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
 - Theo yêu cầu bằng văn bản của Bên B;
 - Bên B không sử dụng nước quá 03 tháng mà không báo với Bên A thì việc ngừng cấp nước sẽ được thực hiện sau 1 tuần kể từ khi có thông báo đến Bên B về việc ngừng dịch vụ cấp nước;



- Ngừng cấp nước ngay sau khi phát hiện Bên B có các hành vi vi phạm quy định về cấp nước;
- Ngừng cấp nước nếu Bên B không thanh toán tiền nước, vi phạm các quy định của hợp đồng sau 15 ngày làm việc kể từ khi có thông báo đến Bên B về việc ngừng dịch vụ cấp nước.
- Và các trường hợp bất khả kháng khác do nguồn cấp nước không đáp ứng

B. Bên A có nghĩa vụ

- 5.4. Đảm bảo hệ thống cấp nước và các trang thiết bị cấp nước hoạt động ổn định, chất lượng nước theo quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định;
- 5.5. Tiếp nhận và có biện pháp giải quyết kịp thời khi Bên B thông báo các sự cố về chất lượng nước, áp lực nước hoặc các khiếu nại về đồng hồ nước;
- 5.6. Tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của Bên B về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;
- 5.7. Thông báo trước trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trực tiếp đến Bên B chậm nhất 24 giờ trước khi tạm ngừng cung cấp nước để phục vụ công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng định kỳ, trừ trường hợp xảy ra sự cố đột xuất và bất khả kháng;
- 5.8. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B các quy định mới liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của Bên B

A. Bên B có quyền

- 6.1. Yêu cầu Bên A: cung cấp nước sạch với khối lượng, chất lượng và điều kiện dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng; đảm bảo tính chính xác của thiết bị đo đếm nước sạch, số tiền nước phải thanh toán; khôi phục việc cung cấp nước trong thời gian sớm nhất sau khi hệ thống cấp nước bị sự cố;
- 6.2. Được Bên A cung cấp thông tin về: các sự cố liên quan đến việc cung cấp nước; kế hoạch sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cấp nước; các quy định mới liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;
- 6.3. Yêu cầu Bên A tạm ngừng dịch vụ cấp nước trong một thời gian nhất định, Bên B phải trả các chi phí về việc đóng, mở nước.

B. Bên B có nghĩa vụ

- 6.4. Thanh toán tiền nước đầy đủ và đúng thời gian theo Điều 3 và Điều 4 của hợp đồng này. Trường hợp Bên B có khiếu nại đang chờ Bên A hoặc các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, Bên B vẫn phải thanh toán tiền nước còn nợ theo đúng thời hạn đã được thông báo. Hai bên sẽ điều chỉnh việc thanh toán sau khi có kết quả của cơ quan có thẩm quyền giải quyết;
- 6.5. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A ghi chỉ số đồng hồ nước, thay đồng hồ nước và kiểm tra hệ thống cấp nước phía sau đồng hồ nước;

- 6.6. Kịp thời thông báo cho Bên A khi phát hiện các sự cố về chất lượng nước, áp lực nước hoặc sự bất bình thường của đồng hồ nước;
- 6.7. Thông báo trước 10 ngày cho bên A trong các trường hợp: thay đổi mục đích, nhu cầu sử dụng nước, tạm ngừng sử dụng nước, thay đổi thông tin của Bên B;
- 6.8. Tiếp nhận, bảo vệ nguyên trạng hệ thống cấp nước, đồng hồ nước, các thiết bị và các chỉ niêm phong do Bên A lắp đặt; không tự ý sửa chữa, di chuyển hoặc thay đổi hệ thống ống dẫn từ đồng hồ nước trở ra thuộc thẩm quyền quản lý của Bên A;
- 6.9. Chịu trách nhiệm lắp đặt hệ thống ống dẫn nước sau cụm đồng hồ, đảm bảo an toàn, không gây sự cố rủi ro đến hệ thống cấp nước của Bên A và chịu trách nhiệm về khối lượng nước thất thoát, rò rỉ sau cụm đồng hồ nước;
- 6.10. Không được sử dụng máy bơm hút nước trực tiếp từ hệ thống cấp nước của Bên A; không sử dụng các nguồn nước khác vào hệ thống; không đầu nối và tiêu thụ nước sạch từ bất kỳ bên thứ ba nào; không được làm sai lệch chỉ số đồng hồ nước; không gây trở ngại khi Bên A thực hiện quyền quản lý và khai thác trên hệ thống cấp nước của Bên A.

Điều 7: Bất khả kháng

- 7.1. Bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm:
 - a) Thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ, lũ lụt, sóng thần, bệnh dịch hay động đất;
 - b) Bạo động, nổi loạn, chiến sự, chống đối, phá hoại, cấm vận, bao vây, phong tỏa, bất cứ hành động chiến tranh nào hoặc hành động thù địch cộng đồng cho dù chiến tranh có được tuyên bố hay không;
 - c) Sự cố nhà máy nước và sự cố tuyến ống truyền tải;
 - d) Sự cố về mạng lưới điện;
 - e) Thay đổi chính sách pháp luật của Nhà nước.
- 7.2. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, các Bên được miễn trừ trong việc chấp hành các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng này. Ngay khi phát hiện xảy ra sự kiện bất khả kháng các Bên phải thông báo cho nhau biết để phối hợp khắc phục.

Điều 8: Các thỏa thuận khác

- 8.1. Khi đồng hồ có sự cố kỹ thuật, không đo chính xác thì lượng nước sử dụng của Bên B được tính theo mức trung bình của 2 tháng liền kề trước đó;
- 8.2. Đồng hồ nước được xem là vẫn chạy chính xác nếu kết quả kiểm tra, kiểm định có sai số không vượt quá $\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ nước;
- 8.3. Bên B sử dụng nước không đúng với mục đích đã đăng ký, Bên A sẽ tính tiền sử dụng nước theo mục đích mới và truy thu (nếu có) kể từ ngày Bên B thay đổi mục đích sử dụng;

- 8.4. Việc Bên A ngừng cấp nước do Bên B vi phạm các điều khoản của hợp đồng và các vi phạm của pháp luật, sau khi Bên B đã khắc phục các lỗi vi phạm và có nhu cầu đầu nối lại thì mọi chi phí đóng mở nước do Bên B chi trả theo quy định hiện hành.

Điều 9: Thay thế, sửa đổi hợp đồng

- 9.1. Trường hợp một Bên tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi) thì toàn bộ nội dung Hợp đồng này và các Phụ lục đính kèm Hợp đồng này đương nhiên có giá trị ràng buộc đối với Bên kế thừa hoặc thụ hưởng của Bên tổ chức lại doanh nghiệp đó đến khi ký kết lại Hợp đồng.
- 9.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, một trong hai bên muốn bổ sung, thay đổi các thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này thì hai bên thỏa thuận ký phụ lục hợp đồng hoặc ký kết lại hợp đồng sau 15 ngày thông báo bằng văn bản.

Điều 10: Bồi thường thiệt hại

A. Bên A có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B trong các trường hợp sau:

- 10.1. Ghi sai chỉ số đồng hồ nước hoặc sử dụng đồng hồ nước không đạt tiêu chuẩn quy định dẫn đến thu tiền nước nhiều hơn số tiền Bên B phải trả, mức bồi thường bằng khoản tiền thu thừa;
- 10.2. Tính sai hóa đơn tiền nước gây thiệt hại cho bên B, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá do tính sai;
- 10.3. Khi đồng hồ nước có sai số vượt quá giới hạn cho phép ($\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ) thì Bên A phải thay đồng hồ cho Bên B và đồng thời hoàn trả số tiền nước đã thu tương ứng với sai số lượng nước chạy nhanh tính từ thời điểm lượng nước sử dụng tăng đột biến so với mức tiêu thụ bình quân 02 tháng trước đó trong kỳ hóa đơn gần nhất.

B. Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A trong các trường hợp sau:

- 10.4. Khi độ sai số của đồng hồ nước vẫn nằm trong giới hạn cho phép ($\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ) thì Bên B yêu cầu kiểm tra kiểm định phải chịu chi phí;
- 10.5. Để mất, hỏng đồng hồ nước và các thiết bị khác hỗ trợ cho việc cung cấp nước do lỗi của Bên B, mức bồi thường bằng giá trị bù đắp lại phần đã mất, hỏng và chi phí để tái lập lại việc cung cấp nước theo quy định;
- 10.6. Sử dụng nước sai mục đích thỏa thuận gây thiệt hại cho Bên A, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm;
- 10.7. Có các hành vi trộm cắp nước sạch dưới mọi hình thức, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A, trong đó mức bồi thường giá trị lượng nước bị lấy cắp tính theo đơn giá nước sạch cao nhất.

Điều 11: Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Nếu một trong hai bên vi phạm hợp đồng thì bên kia có quyền đơn phương đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng;
- Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng khi bên B không sử dụng nước 03 tháng liên tục kể từ khi Bên A ngừng cấp nước cho Bên B;
- Bên B có các hành vi vi phạm về sản xuất cung cấp tiêu thụ nước sạch và bảo vệ công trình cấp nước theo quy định của pháp luật;
- Bất động sản có hệ thống đồng hồ nước bị giải toả, di dời và các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Hai bên thoả thuận thanh lý và chấm dứt hợp đồng.

Hợp đồng được khôi phục hoặc ký lại sau khi các vướng mắc hai bên đã được giải quyết.

Điều 12: Điều khoản thi hành

- 12.1. Hợp đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký kết.
- 12.2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. Khi phát sinh tranh chấp, hai bên giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, đảm bảo quyền lợi của nhau. Nếu thương lượng không thành thì việc tranh chấp sẽ do cơ quan có thẩm quyền hoặc do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.
- 12.3. Các văn bản thỏa thuận, thống nhất giữa hai bên trong quá trình sử dụng nước được coi là một phần của hợp đồng này.
- 12.4. Hợp đồng này được lập thành 02 bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản để thi hành.

BÊN B
KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Khải Hoàn

BÊN A
DOANH NGHIỆP CUNG CẤP NƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Ngọc Hải



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT**
Số: 0301/HDDV/FPT_ADEN-HHPD/2023

- Căn cứ bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Căn cứ điều 14 nghị định 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003 của chính phủ về việc ban hành quy chế khu công nghệ cao;

- Căn cứ Quyết định 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi Quyết định 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Căn cứ yêu cầu và năng lực thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại Công ty TNHH Aden Services Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội; Chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH ADEN SERVICES VIỆT NAM – CHI NHÁNH HÀ NỘI

Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Coalimex Building, Số 33 Phố Tráng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Điện thoại : (84-4) 39 439 800 **Fax:** (84-4) 39 439 812

Mã số thuế : 0301466475-001

Đại diện : Ông Nguyễn Hồng Quang **Chức vụ :** Giám đốc chi nhánh

BÊN B : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO HOÀ LẠC.

Địa chỉ : Khu công nghệ cao Hoà Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Xã Thạch Hòa, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.

Điện thoại : (024) 6668 8811

Mã số thuế : 0100508439

Tài khoản : 0721100395001 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sơn Tây – PGD Khu CNC Hòa Lạc.

Đại diện : Ông Khúc Minh Thái

Chức vụ: Giám Đốc TT QLHT HHPD

(Theo văn bản ủy quyền số 65/VBUQ-TCHC ngày 01/6/2021 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.)

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt với các điều khoản dưới đây:

Điều 1. Nội dung của hợp đồng

Bên A đồng ý thuê và Bên B (là công ty hợp pháp được phép thu gom rác thải sinh hoạt theo quy định) đồng ý thực hiện việc thu gom rác thải sinh hoạt tại điểm tập kết rác của Bên A, vận chuyển đến nơi xử lý rác quy định của Thành phố Hà Nội.

Điều 2. Địa điểm, thời gian thực hiện

- Địa điểm thu cầu rác thải sinh hoạt:

+ Tòa nhà Fville 1, Làng Phần mềm Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội.

+ Tòa nhà Fville 2, Làng Phần mềm Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội.

- Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ ngày 03/01/2023.

Bên B thực hiện việc thu gom rác 01 lần/ngày bắt đầu vào lúc 16h00 các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ lễ, tết).

Điều 3. Giá trị hợp đồng

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

gl

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.

✓ Giá trị của hợp đồng sẽ thay đổi khi:

- UBND Thành phố Hà Nội hoặc cấp có thẩm quyền tương đương điều chỉnh về đơn giá thu gom xử lý rác thải trên địa bàn (tăng hoặc giảm từ 10% trở lên) thì giá trị của hợp đồng sẽ tăng hoặc giảm tương ứng theo đơn giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khi tổng khối lượng rác thải thu gom trong tháng của bên A tăng hoặc giảm từ 20% trở lên, hai Bên sẽ đàm phán và điều chỉnh giá trị của hợp đồng theo khối lượng.

Điều 4. Phương thức thanh toán

- Thời gian thanh toán: Thanh toán theo kỳ 01 tháng
đồng (Bằng chữ: Hai mươi ba triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng./.) Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán hợp lệ từ Bên B bao gồm: Đề nghị thanh toán, Biên bản nghiệm thu (theo kỳ), Hóa đơn giá trị gia tăng (theo kỳ)
- Bên A thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản.
- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.
- Trong trường hợp Bên A thanh toán chậm vượt quá một (01) tháng: Bên A phải chịu mức phạt bằng tỷ lệ lãi suất cho doanh nghiệp vay theo năm do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) công bố tại thời điểm thanh toán cho số ngày quá hạn (vượt quá một tháng) trên số tiền thanh toán chậm.

Điều 5. Hiệu lực hợp đồng

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực một (01) năm kể từ ngày ký và sẽ được tự động gia hạn hàng năm nếu một trong hai bên không có thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn hợp đồng.

5.2. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này, bên nào vi phạm hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

5.3. Khi một trong hai Bên yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cần báo cho Bên còn lại trước một (01) tháng và có sự đồng ý, thống nhất chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hai bên bằng văn bản.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1. Trách nhiệm của bên A:

- Trang bị đầy đủ dụng cụ thu chứa rác thải hợp vệ sinh và phải phân loại rác thải đảm bảo không lẫn các loại rác thải công nghiệp nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng...vào rác thải sinh hoạt.

- Tập kết rác thải về đúng nơi quy định theo thống nhất của hai bên.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để lao động, phương tiện của bên B ra, vào thu gom rác thải sinh hoạt tại địa điểm tập kết rác thải của bên A.

- Thanh toán đầy đủ kinh phí và đúng thời hạn như đã thỏa thuận.

- Phối hợp với bên B giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

6.2. Trách nhiệm của bên B:

- Bố trí nhân công, phương tiện thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt từ địa điểm tập kết của bên A đến nơi xử lý rác quy định của thành phố Hà Nội.

- Phải vệ sinh khu vực xung quanh bãi chứa rác cho sạch sẽ, tránh trường hợp rác xung quanh gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường.

- Cung cấp hóa đơn, chứng từ hợp lệ để làm cơ sở cho việc thanh toán khối lượng, giá trị hợp đồng.

- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Phối hợp với bên A giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

Điều 7. Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp

7.1. Luật áp dụng trong Hợp đồng này là Luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

7.2. Trong trường hợp có tranh chấp xuất phát từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này, hai Bên sẽ cố gắng giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải.

7.3. Trong trường hợp tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày một Bên gửi văn bản yêu cầu Bên kia giải quyết tranh chấp thì các Bên có quyền đưa tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Quyết định của Trọng tài sẽ là chung thẩm và có giá trị bắt buộc đối với các Bên. Phí trọng tài và/hoặc các chi phí khác có liên quan sẽ do Bên thua kiện chịu. Địa điểm giải quyết tranh chấp là cơ quan trọng tài tại Hà Nội, Việt Nam, ngôn ngữ sử dụng là Tiếng Việt.

Điều 8. Các điều khoản khác

8.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày đại diện có thẩm quyền của hai Bên ký.

8.2. Nếu có những điểm trong Hợp đồng này mất hiệu lực pháp lý thì phần còn lại của Hợp đồng vẫn có hiệu lực ràng buộc các Bên. Mọi sửa đổi và bổ sung cho Hợp đồng này sẽ chỉ có hiệu lực khi được làm thành văn bản và có chữ ký đầy đủ của đại diện có thẩm quyền của hai Bên. Bản sửa đổi bổ sung này sẽ được coi là một phần không tách rời của Hợp đồng và có hiệu lực kể từ ngày hai Bên ký.

8.3. Không bên nào được phép chuyển nhượng bản Hợp đồng này hay bất cứ quyền và nghĩa vụ nào ở đây nếu không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia.

8.4. Hợp đồng này gồm 05 trang được làm thành bốn (04) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên hai (02) bản để thực hiện./.

 **ĐẠI DIỆN BÊN A**



NGUYỄN HỒNG QUANG
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HÀ NỘI




GIÁM ĐỐC TTQLIT HHPD
KHÚC MINH THÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 2110 /2024/HĐCN/URENCO11

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường.
- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 22 tháng 10 năm 2024, chúng tôi gồm:

Bên A: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà nội

Người đại diện: Bà Hoàng Thu Thủy
Hà Nội

Chức vụ: Trưởng phòng mua bán

Địa chỉ: Làng CN số 3 và 4, Khu PM, khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng long, X.Tân Xã, H.Thạch Thất, TP Hà Nội, VN.

Mã số thuế: 0106101135

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Địa chỉ: Xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221 3 999 072

Fax: 0221 3 981 489

Người đại diện: Ông Nguyễn Đình Tiến

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0900291087

Tài khoản số: 19129984688699 Tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Chung loại chất thải và đơn giá xử lý

- 1.1. Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động và sản xuất của Bên A. Danh mục chất thải và đơn giá được liệt kê theo bảng dưới đây.

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Đơn giá xử lý VNĐ/Kg
1	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 01 01	8.000
2	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 02 01	8.000
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	8.000
4	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	8.000
5	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	Rắn	12 06 01	8.000
6	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	Lỏng/bùn	12 06 02	8.000
7	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	Rắn	12 06 03	8.000
8	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	Lỏng	12 06 04	8.000
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	8.000
10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	12 06 06	8.000
11	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	8.000
12	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	Rắn	14 01 05	8.000
13	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	Rắn	14 01 06	8.000
14	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	Rắn	14 01 08	8.000
15	Bộ lọc dầu	Rắn	15 01 02	8.000
16	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	8.000
17	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	8.000
18	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	8.000
19	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	8.000
20	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	8.000
21	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	8.000
22	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	8.000
23	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	Rắn	18 02 02	8.000

MC

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Đơn giá xử lý VNĐ/1Kg
24	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 05	8.000
25	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 06	8.000
26	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	8.000
27	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	8.000
28	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	8.000
29	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	8.000
30	Chất thải công nghiệp thông thường	Rắn		8.000

- Đơn giá trọn gói của hợp đồng là 32.000.000 VNĐ (Chưa bao gồm thuế VAT). Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên A 02 lần/năm. Nếu khối lượng chất thải khi thu gom, vận chuyển và xử lý 01 lần nhân với đơn giá mà lớn hơn 8.000.000 VNĐ (Chưa bao gồm thuế VAT) thì tính theo đơn giá ở bảng trên.

- 1.2. Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo nhật ký vận chuyển thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.
- 1.3. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển

- 2.1. Đặc tính chất thải: Bao gồm các loại chất thải chi tiết theo phụ lục đính kèm.
- 2.2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho chứa chất thải của Bên A (Địa chỉ: Làng CN số 3 và 4, Khu PM, khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng long, X.Tân Xã, H.Thạch Thất, TP Hà Nội, VN.)
- 2.2. Thời gian giao nhận: Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.
- 2.3. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp chất thải vào phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh của bên B để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán

3.1 Điều khoản thanh toán

- a. Sau mỗi lần thu gom hai bên sẽ tiến hành nghiệm thu khối lượng chất thải. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên.
- b. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

- 3.2 Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B trong vòng 30 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên

4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A

- a. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.
- b. Chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các loại chất thải không giao cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý.
- c. Chất thải phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu chứa theo đúng quy định, đảm bảo thành phần chất thải như đã thông báo với Bên B. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.
- d. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.
- e. Trong thời gian ký hợp đồng với Bên B, Bên A không được ký hợp đồng xử lý chất thải với bất kỳ bên thứ ba nào khác.
- f. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A mà Bên B tiến hành xử lý.
- g. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B

- a. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.
- b. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
- c. Chịu chi phí chuyên chở và bốc xếp, chọn lựa và vận chuyển đúng chủng loại chất thải và chi phí cần diện từ (nếu có) theo hợp đồng đã được ký.
- d. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.
- e. Bên B có trách nhiệm đảm bảo khối lượng chất thải được thu gom, nhận chuyển giao từ Bên A không vượt quá công suất xử lý và khối lượng được cấp phép trong giấy phép môi trường của Bên B.
- f. Bên B phải hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại và bàn giao lại cho Bên A ngay sau khi chất thải nguy hại được xử lý theo quy định.
- g. Trong thời gian có hiệu lực của Hợp đồng này, Bên B phải luôn đảm bảo có và duy trì các loại giấy phép do cơ quan nhà nước cấp liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật hiện hành. Nếu Bên B bị thu hồi giấy phép hoặc bị đình chỉ việc sử dụng giấy phép hoặc tạm dừng việc cấp phép mới hoặc đổi mới phát sinh trong trường hợp theo quy định mới của pháp luật đặt ra thì Bên A có quyền đơn phương dừng hợp đồng mà không cần sự đồng ý của Bên B.

Điều 5. Thực thi hợp đồng

- 5.1 Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.
- 5.2 Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:
- Hết hạn hợp đồng.
 - Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.
 - Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.
 - Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.
- 5.3 Ngoài các trường hợp chấm dứt hợp đồng trong khoản 5.2 điều này; trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu Bên nào muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước một (01) tháng bằng văn bản cho Bên kia.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

- 6.1 Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 6.2 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án có thẩm quyền tại tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Điều 7. Những điều khoản khác

- 7.1 Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 02 năm kể từ ngày ký.
- 7.2 Trong trường hợp một hoặc nhiều Điều, khoản, điểm trong hợp đồng này bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên là vô hiệu, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định hiện hành của pháp luật thì các Điều, khoản, điểm khác của hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành đối với hai Bên.
- 7.3 Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Hợp đồng giữa hai bên được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau (mỗi Bên giữ 02 bản).



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

-----***-----

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 001407/2025 HDDV THANH DO-ADEN

(V/v: Hút bể phốt và bể tách mỡ tại khu FV1-2)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ các văn bản pháp luật liên quan khác của nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực vào ngày ký kết Hợp đồng này;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 17 tháng 10 năm 2025, tại Văn phòng công ty TNHH ADEN SERVICES Việt Nam – CN Hà Nội, các bên gồm:

Bên sử dụng dịch vụ (BÊN A): CÔNG TY TNHH ADEN SERVICES VIỆT NAM – CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đại diện : Ông Nguyễn Hồng Quang
Chức vụ : Giám đốc chi nhánh
Địa chỉ : Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Coalimex, số 33 Phố Tràng Thi, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế : 0301466475-001

Và

Bên cung cấp dịch vụ: (BÊN B): CÔNG TY TNHH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG THÀNH ĐÔ

Đại diện : ông Đặng Công Đô
Chức vụ : Giám đốc
Địa chỉ : Số nhà 80, phố Hoa Bằng, phường Cầu giấy, TP Hà Nội, Việt Nam.
Tài khoản : 1812689999
Ngân hàng : Ngân hàng TMCP Quân Đội –CN Hoàn Kiếm
Mã số thuế : 0110523080
Điện thoại : 0968.913.886
Email :

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký Hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý thuê dịch vụ và Bên B đồng ý nhận thực hiện dịch vụ ("Hút bể tách mỡ và bể phốt") tại tòa nhà Fville 1 & Fville 2 với chi tiết về Dịch Vụ được xác định như dưới đây:

STT	Nội dung công việc	Khối lượng /1 lần	Đơn giá /1 lần (vnd)	Tần suất thực hiện /năm	Thành tiền/1 năm (vnd)
01	Hút chất thải bể phốt, bể tách mỡ tại khu Fville 1	8 bể phốt , 4 bể mỡ (trọn gói)		2	
02	Hút chất thải bể phốt, bể tách mỡ tại khu Fville 2	5 bể phốt, 4 bể mỡ (Trọn gói)		2	
	TỔNG				

(Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT, thuế GTGT tính theo từng thời điểm, áp dụng theo quy định của cơ quan nhà nước)

Điều 2: THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỊCH VỤ

- 2.1 Thời gian hiện Dịch Vụ: theo thỏa thuận hai bên
- 2.2 Thời gian hoàn thành : thi công hoàn thành mỗi khu 01 ngày .
- 2.3 Tần suất thực hiện : 06 tháng thực hiện thi công 1 lần , 1 năm sẽ thực hiện làm 2 lần .
- 2.4 Thời hạn **Hợp đồng** với thời hạn từ 17/10/2025 đến 31/12/2027.
- 2.5 Địa điểm thực hiện Dịch Vụ: Tòa nhà Fville 1 và Fville 2
Địa chỉ : Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội, Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội.
- 2.6 Yêu cầu dịch vụ: hút cạn bể nhìn thấy đáy, vệ sinh và hoàn trả mặt bằng sau khi thực hiện công việc

Điều 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Giá trị Hợp đồng:

Giá trị Hợp đồng cho 1 lần thực hiện Dịch Vụ quy định tại Điều 1 Hợp đồng này là:

Giá trị Hợp đồng tạm tính nêu trên là trọn gói cho 1 lần thực hiện chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT).

Giá thỏa thuận trong Hợp đồng này là giá cố định và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng này cho dù có bất kỳ thay đổi nào về giá cả thị trường.

3.2. Phương thức thanh toán

Bên A thanh toán 100% Giá trị theo một lần thực hiện khi công việc hoàn thành cho Bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp Đồng và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán (bản gốc) như quy định dưới đây.

Hồ sơ làm căn cứ thanh toán:

- + Giấy đề nghị thanh toán;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ ;
- + Biên bản nghiệm thu và hoàn thành công việc được ký kết giữa đại diện có thẩm quyền của Các Bên.

3.3. Hình thức thanh toán

Thanh toán bằng Đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên B như quy định tại Hợp Đồng này hoặc tài khoản khác theo thông báo bằng văn bản của Bên B tùy từng thời điểm.

Điều 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1 Quyền và trách nhiệm của Bên A

- a. Yêu cầu Bên B thực hiện Dịch Vụ theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thỏa thuận khác;
- b. Trong trường hợp Bên B vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.
- c. Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B thực hiện Dịch Vụ;
- d. Chuẩn bị địa điểm và cử cán bộ cùng Bên B kiểm tra tiến độ thực hiện Dịch Vụ;
- e. Cung cấp cho Bên B thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết khác để thực hiện công việc trong khả năng cho phép của Bên A, nếu các Bên có thỏa thuận hoặc việc thực hiện Dịch Vụ đòi hỏi;
- f. Thông báo và nêu rõ lý do chính đáng cho Bên B trong trường hợp Bên A có nhu cầu tạm dừng thực hiện Dịch Vụ;
- g. Thanh toán kịp thời và đúng hạn cho Bên B.

4.2 Quyền và trách nhiệm của bên B

- a. Yêu cầu bên A cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện để thực hiện Dịch Vụ;
- b. Yêu cầu bên A trả tiền Dịch Vụ.
- c. Cung cấp Dịch Vụ theo đúng nội dung thỏa thuận tại Điều 1 Hợp đồng.
- d. Thực hiện Dịch Vụ đúng tiến độ và chất lượng theo yêu cầu của Bên A.
- e. Không được giao cho Bên thứ ba thực hiện một phần hoặc toàn bộ Dịch Vụ được quy định tại Điều 1 Hợp đồng này nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.
- f. Bảo quản và phải giao lại cho Bên A tài liệu, phương tiện được nhận từ Bên A (nếu có) nguyên trạng và ngay sau khi hoàn thành Dịch Vụ.
- g. Báo ngay cho Bên A về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không đảm bảo chất lượng và chịu trách nhiệm chính trong việc thu thập các thông tin này để hoàn thành Dịch Vụ theo đúng quy định của Hợp Đồng;
- h. Bên B không được phép cung cấp (hoặc dưới hình thức khác), tuyên bố, công khai hoặc trao đổi với các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí hoặc bên thứ ba bất kỳ tài liệu, thông tin hoặc nội dung nào liên quan đến Hợp Đồng này mà không có sự đồng ý trước của Bên A ("Nghĩa Vụ Bảo Mật"). Tuy nhiên, Bên B có thể công bố thông tin nói trên theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, pháp luật hiện hành và thị trường chứng khoán, với điều kiện sẽ thông báo trước cho Bên A. Vi phạm Nghĩa Vụ Bảo Mật nói trên của Bên B (nếu có) sẽ được xem là vi phạm cơ bản đối với Hợp Đồng, và là cơ sở để Bên A xử lý với mức cao nhất là chấm dứt Hợp Đồng và/hoặc yêu cầu phạt, bồi thường thiệt hại theo các quy định của Hợp Đồng và pháp luật liên quan;
- i. Bồi thường cho Bên A mọi thiệt hại phát sinh do hành vi vi phạm các nghĩa vụ được quy định tại Hợp đồng này của Bên B/người của Bên B gây ra.
- j. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng này và theo các quy định hiện hành của pháp luật.
- k. Bên B có trách nhiệm hoàn trả mặt bằng nguyên trạng sau khi công việc hoàn thành (trả lại các đồ đạc tại của bể, dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ khu vực thi công).

Điều 5: PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- 5.1 Trong trường hợp Bên B không thực hiện, thực hiện sai hoặc thực hiện không đúng các nội dung Dịch Vụ được quy định tại Điều 1 trên đây, bên A có các quyền sau đây:
 - a. Yêu cầu Bên B phải nhanh chóng khắc phục sai sót và thực hiện Dịch Vụ theo quy định tại Điều 1 Hợp đồng này. Bên B phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan tới việc khắc phục này.

Thời gian khắc phục phải nằm trong thời gian thực hiện Dịch Vụ theo quy định của Hợp đồng. Quá thời hạn trên, Bên B phải chịu phạt chậm thực hiện Dịch Vụ theo quy định tại Hợp Đồng này.

- b. Bên A có quyền từ chối nhận toàn bộ hoặc một phần Dịch Vụ (bao gồm cả trường hợp Bên B không hoàn thành nghĩa vụ theo điểm a nêu trên), yêu cầu Bên B hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nhận trong vòng 03 ngày kể từ ngày Bên A yêu cầu, chấm dứt hoặc hủy bỏ Hợp đồng và phạt vi phạm đối với Bên B theo quy định tại Hợp đồng này ;
- 5.2. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Hợp đồng này, Bên B sẽ chịu phạt 2% Giá trị Hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày chậm tiến độ và phạt vi phạm chất lượng Dịch Vụ tương ứng 8% Giá trị Hợp đồng bị vi phạm cũng như bồi thường mọi thiệt hại phát sinh.
- 5.3. Quá thời hạn thanh toán 30 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn thanh toán như quy định tại Hợp Đồng này, Bên A phải chịu lãi suất tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng BIDV/VIETCOMBANK trên số tiền chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Bên B tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán nếu Bên A không thông báo về việc chậm thanh toán hoặc không có lý do chính đáng, với điều kiện bên B đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm quy định tại Hợp đồng này.

Điều 6: CHẤM DỨT, HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

- 6.1. Hợp đồng chấm dứt khi các bên thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ của Hợp đồng hoặc bất cứ thời điểm nào theo thỏa thuận của các Bên.
- 6.2. Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hoặc chấm dứt Hợp đồng, tùy quyết định của Bên A, nếu:
 - a. Bên B vi phạm thời gian, tiến độ thực hiện theo quy định tại Hợp Đồng này; hoặc
 - b. Bên B cung cấp Dịch Vụ không đảm bảo chất lượng, không đúng quy định của Hợp đồng và/hoặc Bên B không khắc phục hoặc không thể khắc phục được theo yêu cầu của Bên A;
- 6.3. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:

Bên A không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định của Hợp đồng quá 30 ngày làm việc mà không thông báo hoặc không có lý do chính đáng, với điều kiện bên B đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm quy định tại Hợp đồng này.
- 6.4. Để làm rõ, trong các trường hợp chấm dứt Hợp Đồng, Các Bên có trách nhiệm thanh toán/hoàn trả cho nhau phần Giá trị Hợp đồng chênh lệch so với phần nội dung công việc đã thực hiện và được Các bên nghiệm thu, ký xác nhận bằng văn bản, trừ trường hợp có quy định khác đi tại Hợp Đồng này. Thời hạn thanh toán/hoàn trả theo yêu cầu của Bên A.
- 6.5. Hợp đồng được tự động gia hạn nếu 2 bên không có yêu cầu chấm dứt hợp đồng

Điều 7: BẤT KHẢ KHÁNG

- 7.1. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng này, những sự kiện sau được coi là sự kiện bất khả kháng: Bao lụt, động đất, chiến tranh, hoả hoạn, sự thay đổi của chính sách, pháp luật của nhà nước hoặc các sự kiện khách quan khác.

Với điều kiện:

 - a) Sự kiện đó hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát hợp lý hoặc không do lỗi hoặc sơ suất của bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, mặc dù bên đó đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép để đề phòng, khắc phục hoặc giảm bớt thiệt hại, gây ra việc chậm trễ hoặc gián đoạn, đình trệ việc thực hiện nghĩa vụ trong Hợp đồng này;
 - b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải thông báo văn bản cho bên kia, trong đó nêu chi tiết về sự kiện

bất khả kháng, các biện pháp đã tiến hành để đề phòng, khắc phục thiệt hại, dự kiến kế hoạch khắc phục và biện pháp giải quyết.

- 7.2 Trừ khi có ý kiến khác của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tiến hành mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị sự kiện bất khả kháng gây trở ngại.

Điều 8: CÁC THỎA THUẬN KHÁC

- 8.1 Hợp đồng này đã được hai bên đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận.

- 8.2 Bên B cam kết và đồng ý rằng, Bên A có quyền chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ theo Hợp Đồng này cho các công ty sở hữu/đơn vị thành viên/bên thứ ba, hoặc trong trường hợp Bên A tổ chức lại doanh nghiệp, bao gồm sáp nhập vào một công ty khác hoặc được chia, hoặc tách hoặc được chuyển đổi, với điều kiện là việc chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ đó không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của Bên B theo Hợp Đồng này. Trong trường hợp này, bên nhận thừa kế, sáp nhập, chuyển nhượng, chuyển giao sẽ đương nhiên trở thành Bên A và sẽ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Bên A theo quy định tại Hợp Đồng này, đồng thời Bên B có trách nhiệm thực hiện các thủ tục cần thiết theo biểu mẫu và hướng dẫn của Bên A (nếu có).

8.3 Các sửa đổi, bổ sung đối với Hợp đồng này phải được thống nhất giữa hai bên, được lập thành văn bản và do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký kết.

Hợp đồng này được điều chỉnh theo pháp luật của Việt Nam.

Hai bên chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng này. Nếu có mâu thuẫn hoặc tranh chấp phát sinh, hai bên phải thông báo kịp thời bằng văn bản và tích cực cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp hai bên không tự giải quyết được trong thời hạn 30 ngày kể từ thời điểm một bên gửi thông báo bằng văn bản đầu tiên, hai bên sẽ đưa vụ việc đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Quyết định có hiệu lực của Tòa án là quyết định có giá trị cuối cùng và bắt buộc đối với hai bên. Các chi phí liên quan do bên thua kiện chịu.

- 8.6 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được tự động thanh lý sau khi Các Bên đã hoàn thành mọi quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng.

- 8.7 Hợp Đồng được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



NGUYỄN HỒNG QUANG
GIÁM ĐỐC CHI NHANH HÀ NỘI

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC

Đặng Công Đỗ

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

**SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**
Mã số QLCTNH: 01.001931.T
(Cấp lần: 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Địa chỉ văn phòng: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Tân Xã, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0473044888

Fax: 0473041545

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số: 0106101135 ngày cấp: 25/10/2016, (đăng ký thay đổi lần thứ 1)

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Các trách nhiệm khác:

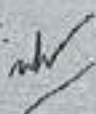
Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCMT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Tuấn Định

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.001931.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 1 ngày 25 tháng 10 năm 2018)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Tân Xã, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0473044888

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	150	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	50	16 01 06
3	Dầu tổng hợp thải	Lỏng	100	17 02 03
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	100	18 01 02
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	100	18 01 03
6	Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính chất thải nguy hại	Rắn	100	18 02 01
7	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử thải có các thành phần nguy hại	Rắn	300	19 02 05
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	100	19 06 01
	Tổng số		1000	

3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở: Không có

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 01/ KLNT. /KTHT-FPTHN

Ngày 01 tháng 11 năm 2022

Nhà đầu tư: Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội

Mã số khách hàng

X	L	N	T	0	0	1
---	---	---	---	---	---	---

Giữa

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN VÀ KHAI THÁC HẠ TẦNG

Và

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI

PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Bộ luật Dân sự của Quốc hội số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải; Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/4/2020 của Bộ Xây dựng ban hành hợp nhất Nghị định về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 74/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu CNC Hòa Lạc đến năm 2030;
- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều của Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Thông tư số 32/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 74/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;
- Quyết định số 66/QĐ-CNCHL ngày 28/6/2019 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc ban hành Quy chế bảo vệ môi trường Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;
- Quyết định số 27/QĐ-CNCHL ngày 15/3/2022 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc điều chỉnh mức thu tiền xử lý nước Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 012041000025 ngày 12/10/2010 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc cấp cho Công ty TNHH Phần mềm FPT để thực hiện dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh”; Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 26/12/2012; Chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 29/12/2014;
- Quyết định số 148/QĐ - CNCHL ngày 04/11/2011 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1:500 của dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh”;
- Văn bản số 228/CNCHL-QHXDMT ngày 26/4/2014 (ĐC làng 3) về việc phê duyệt văn bản chấp thuận/thống nhất tổng mặt bằng và phương án kiến trúc dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh”;

- Văn bản số 680/CNCHL-QHXDMT ngày 06/11/2014 về việc chấp thuận thiết kế cơ sở (giai đoạn 2) của dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh”;

- Đơn xin thuê đất ngày 05/9/2019 của Công ty TNHH Phần mềm FPT về việc xin thuê đất để thực hiện dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Phần mềm FPT và sản xuất, kinh doanh”;

PHẦN II. CÁC CHỦ THỂ HỢP ĐỒNG

Bên A: Ban Quản lý các Dự án và Khai thác hạ tầng

- Tên người đại diện: Lê Thanh Sơn - Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 đại lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84 24) 33 686 481 - Email: ktkt@hhttp.gov.vn
- Số tài khoản: 1302201050415 - Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Trung Yên
- Mã số thuế: 0103435891

Bên B: Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội

- Tên người đại diện: Vũ Tiến Đạt - Chức vụ: Giám Đốc
- Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và 4, khu phần mềm, khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Tân Xã, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 0247.304.4888 - Email:
- Số tài khoản: 222.888.66.001 - Tại: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi Nhánh Thăng Long, PGD Phạm Hùng, Hà Nội.
- Mã số thuế: 0106101135

PHẦN III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết Hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (sau đây gọi tắt là Hợp đồng dịch vụ thoát nước) với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1. Điểm đầu nối

Bên B hiện là đơn vị đang hoạt động tại Khu CNC Hòa Lạc và xả thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu CNC Hòa Lạc, với điểm đầu nối cụ thể như sau:

STT	Tên ga, vị trí	Cao độ ga theo hạ tầng chung	Cao độ đầu nổi	Đường kính ống đầu nổi	Vật liệu ống đầu nổi
1	M69	17.25/15.75	16.07	D300	Ống cống bê tông cốt thép
			15.77	D300	Ống cống bê tông cốt thép
2	M77	14.74/13.10	13.52	D400	Ống cống bê tông cốt thép
			13.12	D400	Ống cống bê tông cốt thép

Bên B cam kết đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về đầu nổi nước thải (bao gồm vị trí, cao độ ga, cao độ đầu nổi, đường kính ống đầu nổi, vật liệu ống đầu nổi) theo quy định của pháp luật và quy định của Ban Quản lý Khu CNC Hoà Lạc.

Điều 2. Khối lượng nước thải

Khối lượng nước thải được tính bằng 80% khối lượng nước sạch theo hóa đơn tiền nước do Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cung cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Quy chế bảo vệ môi trường Khu CNC Hòa Lạc.

Điều 3. Chất lượng nước thải

1. Bên B phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm về quản lý nước thải tại Quy chế bảo vệ môi trường Khu CNC Hòa Lạc ban hành kèm theo Quyết định số 66/QĐ-CNCHL ngày 28/6/2019 của Ban Quản lý Khu CNC Hòa Lạc và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bên B cam kết thực hiện thu gom toàn bộ khối lượng nước thải phát sinh theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này và xử lý sơ bộ đạt yêu cầu chất lượng quy định tại Phụ lục I Quy chế bảo vệ môi trường Khu CNC Hòa Lạc trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu CNC Hòa Lạc.

3. Bên A xác định hàm lượng COD trung bình trong nước thải tại điểm đầu nổi của Bên B làm căn cứ để xác định tiền xử lý nước thải của Bên B.

4. Trong quá trình quản lý, vận hành hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu CNC Hòa Lạc, định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất, Bên A sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải tại điểm đầu nổi (với sự chứng kiến của Bên B) và phân tích để kiểm tra lại hàm lượng COD và các thông số ô nhiễm khác (nếu cần thiết).

Trường hợp Bên B không chấp nhận kết quả lấy mẫu, phân tích nước thải của Bên A, Bên B có quyền thuê một đơn vị khác có đầy đủ năng lực theo quy định để thực hiện việc lấy mẫu và phân tích chỉ số COD và các chỉ số khác làm đối chứng. Chi phí cho việc lấy mẫu, phân tích do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.

Trường hợp hàm lượng COD trong nước thải sau khi phân tích có sự sai khác so với hàm lượng COD đã xác định tại khoản 3 Điều này dẫn đến mức thu tiền xử lý nước thải có sự thay đổi, Bên A và Bên B lập Phụ lục Hợp đồng để thống nhất lại hàm lượng COD và điều chỉnh mức thu tiền xử lý nước thải áp dụng đối với Bên B.

5. Trường hợp hàm lượng các chất ô nhiễm khác (ngoài hàm lượng COD) vượt quá giá trị tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bên B cần thực hiện theo đúng quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 10 Quy chế bảo vệ môi trường Khu CNC Hòa Lạc.

Điều 4. Chất lượng dịch vụ

Bên A có trách nhiệm tổ chức việc thu gom nước thải từ điểm đầu nổi của Bên B và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu CNC Hòa Lạc để xử lý nước thải đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT "Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội", cột A với các hệ số $K_q=1$ và $K_r=0,9$ trước khi thải vào mương thoát nước để đổ vào sông Tích.

Điều 5. Ngừng cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

1. Bên A sẽ tạm ngừng cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với Bên B trong trường hợp Bên B xả thải không đúng điểm đầu nổi đã được thỏa thuận, không xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu chất lượng theo Quy chế bảo vệ môi trường của Khu CNC Hòa Lạc (kể cả trường hợp có sự cố của trạm xử lý nước thải cục bộ của Bên B) mà đã được Bên A thông báo bằng văn bản về việc vi phạm và yêu cầu khắc phục nhưng Bên B không chấp hành.

2. Trong thời gian tối đa 03 ngày kể từ ngày tạm ngừng cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải tại khoản 1 Điều này, trường hợp Bên B vẫn không khắc phục tình trạng vi phạm, Bên A sẽ báo cáo Ban Quản lý Khu CNC Hòa Lạc để lập hồ sơ chuyển Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm của Bên B theo quy định của pháp luật.

3. Bên B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A và các bên liên quan (nếu có) do các hành vi vi phạm gây ra, đồng thời bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, kiểm tra.

4. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải sẽ được Bên A khôi phục sau khi Bên B đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi vi phạm gây ra và hoàn thành các nghĩa vụ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

5. Trường hợp ngừng dịch vụ thoát nước để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, Bên A phải có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ thoát nước. Đồng thời Bên A phải có biện pháp thoát nước tạm thời để hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Bên B và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại điểm đầu nổi của Bên B để xử lý đạt chất lượng theo Điều 4 Hợp đồng này trước khi thải ra môi trường bên ngoài Khu CNC Hòa Lạc.

2. Theo dõi, giám sát hoạt động xả thải của Bên B vào điểm đầu nổi theo đúng Hợp đồng dịch vụ thoát nước đã ký kết. Định kỳ và đột xuất kiểm tra, giám sát, lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải của Bên B. Lập biên bản xử lý và báo cáo Ban Quản lý Khu CNC Hòa Lạc khi phát hiện trường hợp xử lý nước thải của Bên B không đạt yêu cầu khi thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3. Xác định tiền xử lý nước thải của Bên B. Ban hành Thông báo tiền xử lý nước thải và thu tiền xử lý nước thải của Bên B vào tài khoản của Bên A.

4. Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của Bên B và nộp vào ngân sách nhà nước trên cơ sở quy định của pháp luật và văn bản hướng dẫn thực hiện của Ban Quản lý Khu CNC Hòa Lạc.

5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy chế bảo vệ môi trường Khu CNC Hòa Lạc và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Thực hiện đầu nối và xả nước thải đã được xử lý sơ bộ đạt yêu cầu chất lượng vào điểm đầu nối đã được thỏa thuận.

2. Được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải đảm bảo chất lượng theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng này.

3. Trả tiền xử lý nước thải đầy đủ và đúng hạn vào tài khoản của Bên A theo Thông báo của Bên A.

4. Nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật và của Ban Quản lý Khu CNC Hòa Lạc.

5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy chế bảo vệ môi trường Khu CNC Hòa Lạc và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Tiền xử lý nước thải và phương thức thanh toán

1. Mức thu tiền xử lý nước thải (chưa bao gồm thuế GTGT và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) tương ứng với các mức hàm lượng COD trung bình trong nước thải đo tại điểm đầu nối nước thải của Bên B với hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu CNC Hòa Lạc, cụ thể như sau:

STT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K	Mức thu tiền xử lý nước thải (chưa bao gồm thuế GTGT và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) (đồng/m ³)
1	$COD \leq 150$	1,0	3.500
2	$151 \leq COD \leq 200$	1,5	5.250
3	$201 \leq COD \leq 300$	2,0	7.000
4	$301 \leq COD \leq 400$	2,5	8.750
5	$401 \leq COD \leq 600$	3,5	12.250
6	$COD > 600$	4,5	15.750

2. Việc xác định hàm lượng COD trung bình trong nước thải tại điểm đầu nối theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 Hợp đồng này (làm căn cứ để xác định tiền xử lý nước thải) sẽ được hai bên thống nhất ký tại các Phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

3. Phương thức thanh toán:

- Đối với tiền xử lý nước thải từ tháng 1/2022 đến tháng 10/2022, Bên A sẽ triển khai thu sau khi Ban Quản lý Khu CNC Hòa Lạc ban hành thông báo thu tiền hoặc có văn bản hướng dẫn cách thức thực hiện văn bản số 618/CNCHL-

QHXTMT ngày 21/9/2021 về kế hoạch thu tiền sử dụng hạ tầng và tiền xử lý nước thải tại Khu CNC Hòa Lạc.

- Đối với tiền xử lý nước thải từ tháng 11/2022 trở đi, hàng tháng Bên A sẽ gửi Bên B thông báo số tiền xử lý nước thải trên cơ sở hàm lượng COD đã được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 và khối lượng nước thải theo Điều 2 Hợp đồng này.

- Trong thời gian tối đa 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tiền xử lý nước thải, Bên B có trách nhiệm chuyển khoản thanh toán cho Bên A đầy đủ số tiền theo thông báo (Bên B chịu mọi chi phí trong quá trình thanh toán cho Bên A). Sau khi nhận được đầy đủ số tiền Bên B thanh toán, Bên A sẽ xuất hóa đơn tài chính cho Bên B.

Điều 9. Sửa đổi hợp đồng

Mức thu tiền xử lý nước thải tại Khoản 1 Điều 8 hợp đồng này sẽ được thay đổi khi có quyết định điều chỉnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp hai bên thấy cần thiết phải sửa đổi/ điều chỉnh/ bổ sung các điều khoản của hợp đồng và trường hợp xác định lại hàm lượng COD như đã nêu tại khoản 4 Điều 3 Hợp đồng này, các Bên sẽ lập Phụ lục hợp đồng do đại diện của hai bên ký. Phụ lục hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp và vi phạm hợp đồng

1. Các tranh chấp và vi phạm hợp đồng sẽ được các bên giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trong trường hợp các bên không tự xử lý được, Bên A sẽ báo cáo Ban Quản lý Khu CNC Hòa Lạc để giải quyết.

2. Trường hợp các tranh chấp và vi phạm hợp đồng không giải quyết được theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này, các bên sẽ đưa ra Trọng tài để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau và trao đổi, tìm giải pháp thích hợp. Mọi thông tin phải được thông báo trực tiếp cho mỗi bên bằng văn bản theo địa chỉ đã ghi trên đây.

Hợp đồng này có hiệu lực cho đến khi hai bên lập biên bản thanh lý hợp đồng hoặc tự động được thanh lý sau khi Bên A và Bên B đã hoàn thành trách nhiệm của mỗi bên.

Hợp đồng này được lập thành 05 (năm) bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 (ba) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.

Các tài liệu đính kèm

- Quyết định số 66/QĐ-CNCHL ngày 28/6/2019 của Ban Quản lý Khu CNC Hòa Lạc về việc ban hành Quy chế bảo vệ môi trường Khu CNC Hòa Lạc;



ĐẠI DIỆN BÊN A
VÀ KHAI THÁC
HẠ TẦNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Sơn



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC

Vũ Liêm Đạt

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01/PLHD/KTHT-FPTHN ngày 21 tháng 12 năm 2022

(Kèm theo Hợp đồng Dịch vụ thoát nước và Xử lý nước thải số: 01/XLNT/KTHT-FPTHN ngày 01/11/2022)

Phần I. CĂN CỨ:

- Hợp đồng Dịch vụ thoát nước và Xử lý nước thải số 01/XLNT/KTHT-FPTHN ngày 01 tháng 11 năm 2022;
- Kết quả quan trắc môi trường số: 09/167/TTQT-2022 ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Viện Khoa học và Công nghệ môi trường.

Phần II. THÀNH PHẦN:

Bên A: Ban Quản lý các Dự án và Khai thác hạ tầng

- Tên người đại diện: **Lê Thanh Sơn** - Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 đại lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84 24) 33 686 481 - Email: ktht@hhtp.gov.vn
- Số tài khoản: 130 220 105 0415 - Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung Yên
- Mã số thuế: 0103435891

Bên B: Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội

- Tên người đại diện: **Vũ Tiến Đạt** - Chức vụ: **Giám Đốc**
- Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và 4, khu phần mềm, khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Tân Xã, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 0247.304.4888 - Email:
- Số tài khoản: 222.888.66.001 - Tại: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh Thăng Long, PGD Phạm Hùng, Hà Nội.
- Mã số thuế: 0106101135

Phần III. NỘI DUNG:

Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng của Hợp đồng Dịch vụ thoát nước và Xử lý nước thải số 01/XLNT/KTHT-FPTHN ngày 01/11/2022 với các nội dung như sau:

Điều 1. Hàm lượng COD và mức thu tiền xử lý nước thải

Hàm lượng COD và mức thu tiền xử lý nước thải tương ứng làm cơ sở để Bên A thu và Bên B nộp tiền xử lý nước thải cụ thể như sau:

Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K	Mức thu tiền xử lý nước thải (chưa bao gồm thuế GTGT và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) (đồng/m ³)
144	1,0	3.500

Điều 2. Điều khoản chung

Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng Dịch vụ thoát nước và Xử lý nước thải 01/XLNT/KTHT-FPTHN ngày 01/11/2022.

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong Phụ lục hợp đồng này và Hợp đồng Dịch vụ thoát nước và Xử lý nước thải 01/XLNT/KTHT-FPTHN ngày 01/11/2022.

Việc điều chỉnh/ sửa đổi Điều 1 Phụ lục hợp đồng này (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 8, Điều 9 Hợp đồng Dịch vụ thoát nước và Xử lý nước thải 01/XLNT/KTHT-FPTHN ngày 01/11/2022.

Phụ lục hợp đồng này được lập thành 05 (năm) bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 03 (ba) bản, bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện.



ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC

Lê Khanh Sơn



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC

Vũ Tiến Đạt





TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: P301-C10, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, P. Bách Khoa, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội
ĐT: (84-24) 38581688 E-mail: inest@hust.edu.vn Fax: (84-24) 38581689 Website: inest.hust.edu.vn



Số: 09/167/TTQT-2022

VILAS 406; VIMCERTS 056

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu : Cty TNHH phần mềm FPT Hà Nội
Địa chỉ : Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc,
Km29 Đại lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội
Ngày quan trắc : 13/12/2022
Loại mẫu : Nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp quan trắc và phân tích	Kết quả
1.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	144

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc. Mẫu sẽ được hủy bỏ sau 5 ngày từ khi trả kết quả nếu khách hàng không có yêu cầu khác.

Trung tâm QTMT&KSÔNCN

Giám đốc

Ths. Tôn Thu Giang

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2022
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường



VIỆN TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thị Linh Tuyết



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 497159

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 07/10/2025	kWh	69.400	-	146.197.500
	(kèm theo bảng kê số 1407950575 ngày 09 tháng 10 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					146.197.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			11.695.800
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			157.893.300
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm năm mươi bảy triệu tám trăm chín mươi ba nghìn ba trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 09/ 10/ 2025 08:05:39



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 497195

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 07/10/2025	kWh	29.120	-	67.719.318
	(kèm theo bảng kê số 1407950579 ngày 09 tháng 10 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					67.719.318
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.417.545
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			73.136.863
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi ba triệu một trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 09/ 10/ 2025 08:05:39



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thất, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 497513

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2025 từ ngày 08/10/2025 đến ngày 17/10/2025	kWh	110.000	-	231.489.700
	(kèm theo bảng kê số 1407955577 ngày 18 tháng 10 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					231.489.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			18.519.176
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			250.008.876
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm năm mươi triệu không trăm linh tám nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT
Ngày ký: 18/ 10/ 2025 15:41:13



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 497549

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2025 từ ngày 08/10/2025 đến ngày 17/10/2025	kWh	38.080	-	90.012.893
	(kèm theo bảng kê số 1407955581 ngày 18 tháng 10 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					90.012.893
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.201.031
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			97.213.924
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi bảy triệu hai trăm mười ba nghìn chín trăm hai mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 18/ 10/ 2025 15:41:13



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 553752

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2025 từ ngày 18/10/2025 đến ngày 31/10/2025	kWh	124.000	-	259.529.500
	(kèm theo bảng kê số 1409308429 ngày 02 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					259.529.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			20.762.360
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			280.291.860
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi triệu hai trăm chín mươi một nghìn tám trăm sáu mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 02/ 11/ 2025 16:17:23



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 553788

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2025 từ ngày 18/10/2025 đến ngày 31/10/2025	kWh	49.920	-	116.080.112
	(kèm theo bảng kê số 1409308434 ngày 02 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					116.080.112
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.286.409
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			125.366.521
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 02/ 11/ 2025 16:17:23



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 663632

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 07/11/2025	kWh	51.900	-	108.511.500
	(kèm theo bảng kê số 1411239299 ngày 10 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					108.511.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.680.920
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			117.192.420
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười bảy triệu một trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 10/ 11/ 2025 08:29:20



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 663657

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần mềm FPT

Mã số thuế (Tax code): 0101601092

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008679537

Số tài khoản (Account No): Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hoàn Kiếm Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 07/11/2025	kWh	52.400	-	113.630.942
	(kèm theo bảng kê số 1411239331 ngày 10 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					113.630.942
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.090.475
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			122.721.417
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm hai mươi một nghìn bốn trăm mười bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 10/ 11/ 2025 08:29:20



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 663885

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2025 từ ngày 08/11/2025 đến ngày 17/11/2025	kWh	82.100	-	169.593.000
	(kèm theo bảng kê số 1411241390 ngày 18 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					169.593.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			13.567.440
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			183.160.440
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm tám mươi ba triệu một trăm sáu mươi nghìn bốn trăm bốn mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 18/ 11/ 2025 11:24:54



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 663921

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2025 từ ngày 08/11/2025 đến ngày 17/11/2025	kWh	29.760	-	68.573.637
	(kèm theo bảng kê số 1411241394 ngày 18 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					68.573.637
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.485.891
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			74.059.528
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bốn triệu không trăm năm mươi chín nghìn năm trăm hai mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 18/ 11/ 2025 11:24:55



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 664170

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2025 từ ngày 18/11/2025 đến ngày 30/11/2025	kWh	95.034	-	200.364.084
	(kèm theo bảng kê số 1413884215 ngày 02 tháng 12 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					200.364.084
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			16.029.127
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			216.393.211
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm mười sáu triệu ba trăm chín mươi ba nghìn hai trăm mười một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 02/ 12/ 2025 16:06:13



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sân, Xã Thạch Thát, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - SỐ TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 664206

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2025 từ ngày 18/11/2025 đến ngày 30/11/2025 (kèm theo bảng kê số 1413854223 ngày 02 tháng 12 năm 2025)	kWh	40.000	-	93.122.428
Cộng tiền hàng (Total amount):					93.122.428
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.449.794
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			100.572.222
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 02/12/2025 16:06:11



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 831183

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 07/12/2025	kWh	52.522	-	109.998.831
	(kèm theo bảng kê số 1414561922 ngày 08 tháng 12 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					109.998.831
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.799.906
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			118.798.737
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười tám triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 08/ 12/ 2025 16:46:06



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 19 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 831444

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2025 từ ngày 08/12/2025 đến ngày 17/12/2025	kWh	73.604	-	152.294.920
	(kèm theo bảng kê số 1414567708 ngày 19 tháng 12 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					152.294.920
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			12.183.594
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			164.478.514
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm mười bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 19/ 12/ 2025 08:51:21



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 831219

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 07/12/2025	kWh	21.760	-	49.795.819
	(kèm theo bảng kê số 1414561926 ngày 08 tháng 12 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					49.795.819
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.983.666
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			53.779.485
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 08/ 12/ 2025 16:46:06



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 19 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCM

Số (No): 831480

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2025 từ ngày 08/12/2025 đến ngày 17/12/2025	kWh	31.360	-	71.173.978
	(kèm theo bảng kê số 1414567712 ngày 19 tháng 12 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					71.173.978
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.693.918
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			76.867.896
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm chín mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 19/ 12/ 2025 08:51:21



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, thôn phố Sắn, thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thát, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAX

Số (No): 291835

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3,4 Khu PM,Khu CNC Hòa Lạc,Km 29 Đại Lộ Thăng Long, X.Tân Xã, H.Thạch Thát, TP.Hà Nội, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2025 từ ngày 18/06/2025 đến ngày 30/06/2025	kWh	59.520	-	139.923.982
	(kèm theo bảng kê số 1395686749 ngày 30 tháng 06 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					139.923.982
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			11.193.919
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			151.117.901
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm năm mươi một triệu một trăm mười bảy nghìn chín trăm linh một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 30/ 06/ 2025 11:58:02



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 167580

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 07/01/2026	kWh	20.160	-	45.734.410
	(kèm theo bảng kê số 1417889380 ngày 08 tháng 01 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					45.734.410
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.658.753
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			49.393.163
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi chín triệu ba trăm chín mươi ba nghìn một trăm sáu mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 08/ 01/ 2026 08:40:38



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 167961

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2026 từ ngày 08/01/2026 đến ngày 17/01/2026	kWh	27.840	-	64.624.622
	(kèm theo bảng kê số 1417896126 ngày 18 tháng 01 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					64.624.622
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.169.970
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			69.794.592
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi chín triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm chín mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 18/ 01/ 2026 19:05:49



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thất, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 275242

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2026 từ ngày 18/01/2026 đến ngày 31/01/2026	kWh	39.680	-	91.151.072
	(kèm theo bảng kê số 1421014163 ngày 02 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					91.151.072
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.292.086
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			98.443.158
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn một trăm năm mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT
Ngày ký: 02/ 02/ 2026 21:35:57



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 167544

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 07/01/2026	kWh	50.761	-	104.523.000
	(kèm theo bảng kê số 1417889376 ngày 08 tháng 01 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					104.523.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.361.840
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			112.884.840
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười hai triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm bốn mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 08/ 01/ 2026 08:40:39



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 167925

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2026 từ ngày 08/01/2026 đến ngày 17/01/2026	kWh	69.830	-	145.943.500
	(kèm theo bảng kê số 1417896122 ngày 18 tháng 01 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					145.943.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			11.675.480
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			157.618.980
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm mười tám nghìn chín trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 18/ 01/ 2026 19:05:49



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 275206

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2026 từ ngày 18/01/2026 đến ngày 31/01/2026	kWh	95.852	-	199.577.674
	(kèm theo bảng kê số 1421014159 ngày 02 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					199.577.674
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			15.966.214
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			215.543.888
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm mười lăm triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 02/ 02/ 2026 21:35:57



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 336437

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2026 từ ngày 01/02/2026 đến ngày 07/02/2026	kWh	20.480	-	47.163.919
	(kèm theo bảng kê số 1421306520 ngày 09 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					47.163.919
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.773.114
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			50.937.033
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn không trăm ba mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 09/ 02/ 2026 11:32:34



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 336781

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2026 từ ngày 08/02/2026 đến ngày 17/02/2026	kWh	24.640	-	56.110.591
	(kèm theo bảng kê số 1421315341 ngày 18 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					56.110.591
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.488.847
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			60.599.438
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi triệu năm trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 18/ 02/ 2026 20:49:17



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 336984

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2026 từ ngày 18/02/2026 đến ngày 28/02/2026	kWh	29.760	-	68.656.254
	(kèm theo bảng kê số 1424355439 ngày 02 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					68.656.254
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.492.500
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			74.148.754
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bốn triệu một trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 02/ 03/ 2026 14:55:45



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thất, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 336745

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2026 từ ngày 08/02/2026 đến ngày 17/02/2026	kWh	59.220	-	121.094.528
	(kèm theo bảng kê số 1421315337 ngày 18 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					121.094.528
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.687.562
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			130.782.090
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn không trăm chín mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT
Ngày ký: 18/ 02/ 2026 20:49:17



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thất, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 336401

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2026 từ ngày 01/02/2026 đến ngày 07/02/2026	kWh	48.767	-	101.483.562
	(kèm theo bảng kê số 1421306516 ngày 09 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					101.483.562
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.118.685
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			109.602.247
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh chín triệu sáu trăm linh hai nghìn hai trăm bốn mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT
Ngày ký: 09/ 02/ 2026 11:32:34



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 336948

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2026 từ ngày 18/02/2026 đến ngày 28/02/2026	kWh	69.830	-	144.155.875
	(kèm theo bảng kê số 1424355435 ngày 02 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					144.155.875
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			11.532.470
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			155.688.345
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 02/ 03/ 2026 14:55:45



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thất, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 505233

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2026 từ ngày 01/03/2026 đến ngày 07/03/2026	kWh	24.960	-	57.769.715
	(kèm theo bảng kê số 1424590961 ngày 10 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					57.769.715
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.621.577
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			62.391.292
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi hai triệu ba trăm chín mươi một nghìn hai trăm chín mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẤT
Ngày ký: 11/ 03/ 2026 17:12:48



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 505535

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2026 từ ngày 08/03/2026 đến ngày 17/03/2026	kWh	30.400	-	69.659.354
	(kèm theo bảng kê số 1424600767 ngày 18 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					69.659.354
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.572.748
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			75.232.102
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi lăm triệu hai trăm ba mươi hai nghìn một trăm linh hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 18/ 03/ 2026 14:55:31



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 637285

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008659103

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2026 từ ngày 18/03/2026 đến ngày 31/03/2026	kWh	53.760	-	125.141.507
	(kèm theo bảng kê số 1427927531 ngày 03 tháng 04 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					125.141.507
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.011.321
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			135.152.828
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi lăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn tám trăm hai mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 03/ 04/ 2026 09:05:47



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 505197

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2026 từ ngày 01/03/2026 đến ngày 07/03/2026	kWh	59.871	-	125.119.267
	(kèm theo bảng kê số 1424590957 ngày 10 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					125.119.267
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.009.541
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			135.128.808
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi lăm triệu một trăm hai mươi tám nghìn tám trăm linh tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 11/ 03/ 2026 17:12:48



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 505499

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2026 từ ngày 08/03/2026 đến ngày 17/03/2026	kWh	72.142	-	147.730.006
	(kèm theo bảng kê số 1424600763 ngày 18 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					147.730.006
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			11.818.400
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			159.548.406
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm năm mươi chín triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm linh sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 18/ 03/ 2026 14:55:31



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-031

Địa chỉ (Address): Số nhà 192, Thôn Phố Sắn, Xã Thạch Thắt, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT - Số TK: 4521234888 - Tại NH: Ngân hàng BIDV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCM

Số (No): 637249

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 0106101135

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Làng CN số 3 và số 4, Khu PM, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, X. Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD19008663519

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2026 từ ngày 18/03/2026 đến ngày 31/03/2026	kWh	122.943	-	258.632.863
	(kèm theo bảng kê số 1427927527 ngày 03 tháng 04 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					258.632.863
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			20.690.629
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			279.323.492
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bảy mươi chín triệu ba trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THẠCH THẮT
Ngày ký: 03/ 04/ 2026 09:05:48

Khung giờ bình thường	1.833	50.050	91.741.650
Khung giờ cao điểm	3.398	18.085	61.452.830
Khung giờ thấp điểm	1.190	13.715	16.320.850

TỔNG CỘNG

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	122.943	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		258.632.863
Thuế suất GTGT		8%
Thuế GTGT (đồng)		20.690.629
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)		279.323.492

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi chín triệu ba trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội quản lý vận hành hệ thống cấp Nước tại khu công nghệ cao Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K25TAK
Số: 00011090



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 10 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh:
Số hộ chiếu:

Mã hóa đơn:825100042159
Mã số khách hàng: 870000065
Số hộ sử dụng:1
Khối - Số đọc:B001 - 8002
Quốc tịch:

Thời gian sử dụng:11/09/2025 - 10/10/2025

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
80878	77674	3204			
			2.884	SXKP 16.000	46.144.000
			320	DVKP 29.000	9.280.000
Cộng tiền hàng :					55.424.000
Thuế Suất: 5 %					2.771.200
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					58.195.200
Số tiền bằng chữ: Năm mươi tám triệu một trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/10/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn :<https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội quản lý vận hành hệ thống cấp Nước tại khu công nghệ cao Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K25TAK
Số: 00011091



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 10 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Mã hóa đơn: 825100042166
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Mã số khách hàng: 870000077
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Số hộ sử dụng: 1
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Khối - Số đọc: B001 - 8002
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh: Thời gian sử dụng: 11/09/2025 - 10/10/2025
Số hộ chiếu: Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
43027	41240	1787			
			1.608	SXKP 16.000	25.728.000
			179	DVKP 29.000	5.191.000
Cộng tiền hàng :					30.919.000
Thuế Suất: 5 %					1.545.950
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					32.464.950
Số tiền bằng chữ: Ba mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/10/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn : <https://nuocsachhanoi.v50.vn/invoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội kinh doanh nước sạch Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K25TAK
Số: 00015369



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 11 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Mã hóa đơn: 825110043293
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Mã số khách hàng: 870000065
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Số hộ sử dụng: 1
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Khối - Số đọc: B001 - 8002
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh: Thời gian sử dụng: 11/10/2025 - 10/11/2025
Số hộ chiếu: Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
84176	80878	3298			
			2.968	SXKP 16.000	47.488.000
			330	DVKP 29.000	9.570.000
Cộng tiền hàng :					57.058.000
Thuế Suất: 5 %					2.852.900
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					59.910.900
Số tiền bằng chữ: Năm mươi chín triệu chín trăm mười nghìn chín trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/11/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn : <https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội kinh doanh nước sạch Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K25TAK
Số: 00015370



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 11 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Mã hóa đơn: 825110043304
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Mã số khách hàng: 870000077
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Số hộ sử dụng: 1
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Khối - Số đọc: B001 - 8002
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh: Thời gian sử dụng: 11/10/2025 - 10/11/2025
Số hộ chiếu: Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
45243	43027	2216			
			1.994	SXKP 16.000	31.904.000
			222	DVKP 29.000	6.438.000
Cộng tiền hàng :					38.342.000
Thuế Suất: 5 %					1.917.100
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					40.259.100
Số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu hai trăm năm mươi chín nghìn một trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/11/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn :<https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội Kinh doanh Nước sạch Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K25TAK
Số: 00019765



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 12 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Mã hóa đơn: 825120046015
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Mã số khách hàng: 870000065
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Số hộ sử dụng: 1
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Khối - Số đọc: B001 - 8002
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh: Thời gian sử dụng: 11/11/2025 - 10/12/2025
Số hộ chiếu: Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
87444	84176	3268			
			2.941	SXKP 16.000	47.056.000
			327	DVKP 29.000	9.483.000
Cộng tiền hàng :					56.539.000
Thuế Suất: 5 %					2.826.950
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					59.365.950
Số tiền bằng chữ: Năm mươi chín triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/12/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn : <https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội Kinh doanh Nước sạch Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K25TAK
Số: 00019766



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 12 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Mã hóa đơn: 825120046024
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Mã số khách hàng: 870000077
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Số hộ sử dụng: 1
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Khối - Số đọc: B001 - 8002
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh: Thời gian sử dụng: 11/11/2025 - 10/12/2025
Số hộ chiếu: Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
47491	45243	2248			
			2.023	SXKP 16.000	32.368.000
			225	DVKP 29.000	6.525.000
Cộng tiền hàng :					38.893.000
Thuế Suất: 5 %					1.944.650
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					40.837.650
Số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/12/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn : <https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội Kinh doanh Nước sạch Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K26TAK
Số: 00000035



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 01 năm 2026

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Mã hóa đơn: 826010047092
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Mã số khách hàng: 870000065
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Số hộ sử dụng: 1
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Khối - Số đọc: B001 - 8002
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh: Thời gian sử dụng: 11/12/2025 - 10/01/2026
Số hộ chiếu: Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
90420	87444	2976			
			2.678	SXKP 16.000	42.848.000
			298	DVKP 29.000	8.642.000
Cộng tiền hàng :					51.490.000
Thuế Suất: 5 %					2.574.500
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					54.064.500
Số tiền bằng chữ: Năm mươi bốn triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/01/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn :<https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội Kinh doanh Nước sạch Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K26TAK
Số: 00000036



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 01 năm 2026

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Mã hóa đơn: 826010047108
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Mã số khách hàng: 870000077
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Số hộ sử dụng: 1
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Khối - Số đọc: B001 - 8002
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh: Thời gian sử dụng: 11/12/2025 - 10/01/2026
Số hộ chiếu: Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
49926	47491	2435			
			2.192	SXKP 16.000	35.072.000
			243	DVKP 29.000	7.047.000
Cộng tiền hàng :					42.119.000
Thuế Suất: 5 %					2.105.950
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					44.224.950
Số tiền bằng chữ: Bốn mươi bốn triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/01/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn :<https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội Kinh doanh Nước sạch Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K26TAK
Số: 00004782



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 02 năm 2026

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Mã hóa đơn: 826020048164
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Mã số khách hàng: 870000065
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Số hộ sử dụng: 1
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Khối - Số đọc: B001 - 8002
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh: Thời gian sử dụng: 11/01/2026 - 10/02/2026
Số hộ chiếu: Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
93408	90420	2988			
			2.689	SXKP 16.000	43.024.000
			299	DVKP 29.000	8.671.000
Cộng tiền hàng :					51.695.000
Thuế Suất: 5 %					2.584.750
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					54.279.750
Số tiền bằng chữ: Năm mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/02/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn :<https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội Kinh doanh Nước sạch Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K26TAK
Số: 00004783



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 02 năm 2026

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Mã hóa đơn:826020048177
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Mã số khách hàng: 870000077
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Số hộ sử dụng:1
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Khối - Số đọc:B001 - 8002
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh: Thời gian sử dụng:11/01/2026 - 10/02/2026
Số hộ chiếu: Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
52284	49926	2358			
			2.122	SXKP 16.000	33.952.000
			236	DVKP 29.000	6.844.000
Cộng tiền hàng :					40.796.000
Thuế Suất: 5 %					2.039.800
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					42.835.800
Số tiền bằng chữ: Bốn mươi hai triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/02/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn :<https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội Kinh doanh Nước sạch Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K26TAK
Số: 00014572



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 03 năm 2026

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Mã hóa đơn: 826030049109
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Mã số khách hàng: 8700000065
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Số hộ sử dụng: 1
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Khối - Số đọc: B001 - 8002
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh: Thời gian sử dụng: 11/02/2026 - 10/03/2026
Số hộ chiếu: Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
95586	93408	2178			
			1.960	SXKP 16.000	31.360.000
			218	DVKP 29.000	6.322.000
Cộng tiền hàng :					37.682.000
Thuế Suất: 5 %					1.884.100
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					39.566.100
Số tiền bằng chữ: Ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/03/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn : <https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Đội Kinh doanh Nước sạch Hòa Lạc

Ký hiệu: 1K26TAK
Số: 00014573



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 03 năm 2026

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hà Nội
Mã hóa đơn: 826030049118
Địa chỉ: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại
Mã số khách hàng: 870000077
Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Số hộ sử dụng: 1
Địa chỉ sử dụng nước: Làng Công Nghệ Số 3 Và Số 4, Khu Phần Mềm, Khu Công Nghệ Cao Hòa
Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam .
Mã số thuế: 0106101135
Khối - Số đọc: B001 - 8002
Tài khoản: 2228886601 Ngân hàng Tiên Phong
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh: Thời gian sử dụng: 11/02/2026 - 10/03/2026
Số hộ chiếu: Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
54301	52284	2017			
			1.815	SXKP 16.000	29.040.000
			202	DVKP 29.000	5.858.000
Cộng tiền hàng :					34.898.000
Thuế Suất: 5 %					1.744.900
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					0
Tổng tiền thanh toán:					36.642.900
Số tiền bằng chữ: Ba mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 11/03/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn : <https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)

Tại

Số (Invoice No): 19

Ngày (*date*) 14 tháng (*month*) 05 năm (*year*) 2024

Ghi chú (Note):

Số tiền viết bằng chữ (*Amount in words*): Sáu mươi một triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm tám mươi đồng

Ký ngày 14/05/2024

Tại

mật: D985GWIBG2R16VD. Mã của cơ quan thuế: 0078AB7D110E82485AABB1D8C7D96DB65

Tại

Ghi chú (*Note*).

mã: JPI4HCUZ66MET2T. Mã của cơ quan thuế: 00231585E038C14F2D8FA9455C141E6F0

Tại

Ghi chú (*Note*).

Tại

Số (Invoice No): 19.

Ngày (*date*) 26 tháng (*month*) 08 năm (*year*) 2024

Ghi chú (*Note*).

mã: 8H7KP18T80IPO8U. Mã của cơ quan thuế: 006C257070B0594707B46D0D4A20EEABE

Tại

Ghi chú (Note):

mất: L9EVNBK8N6PKQFO. Mã của cơ quan thuế: 0031E6A02E4E6E4C17979680D8AC90BCE

Tại

mất: WAMSZZ1GXM872BY. Mã của cơ quan thuế: 003E914DA0D8134639BCEE191CDFC6E28.

Tại

Ghi chú (*Note*).

mất: 3N7YRA58DJGD8I3. Mã của cơ quan thuế: 00FF90284647AA462ABBA8D767F52C573

Tại

Ghi chú (Note):

mã: 4LFYIRSD5W1K6LI. Mã của cơ quan thuế: 000ADED86F5F3345428D45BEE24ECFAAF

TỈNH/THÀNH PHỐ		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Hưng Yên		Số: 10081 /2025/281/GPMT-BTNMT					
1. Chủ CSDV XL CTNH 1: Công ty CP môi trường đô thị và Công nghiệp 11 – Urenco 11		Số GPMT: 281/GPMT-BTNMT					
Địa chỉ văn phòng: Thôn Đại Từ - Xã Đại Đồng - Tỉnh Hưng Yên		ĐT: 0221 247 7178					
Địa chỉ cơ sở: Thôn Đại Từ - Xã Đại Đồng - Tỉnh Hưng Yên		ĐT: 0221 247 7178					
2. Chủ CSDV XL CTNH 2:		Mã số QLCTNH:					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI		Giấy phép môi trường/Mã QLCTNH:					
Địa chỉ văn phòng: Làng CN số 3 và 4, Khu PM, khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, TP Hà Nội, VN		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở: Làng CN số 3 và 4, Khu PM, khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, TP Hà Nội, VN		ĐT:					
4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	x			08 02 04	9	TD
2	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	x			14 01 08	31,6	Xúc rửa
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	41	Nghiên cứu, Xúc rửa
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	x			18 01 02	44,9	Xúc rửa
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	x			18 01 03	7,5	Xúc rửa
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	202,1	TD
7	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	x			19 02 05	110	SC,TH,TD
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	x			19 02 06	15	SC,TH,TD
9	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	x	x		08 01 01	9	TD
^a Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dông kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:					
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C 10376					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 1: Nguyễn Văn Tú		Ký:.....				Ngày: 06/12/2025	
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2 :		Ký:.....				Ngày:	

6. Chủ nguồn tài xác nhận đã thống nhất đề kế khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2025

Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Vũ Tiến Đạt

Liên số: 1 2 3 4

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hưng Yên, ngày 17 tháng 12 năm 2025

Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Thắng



TỈNH/THÀNH PHỐ HUNG YÊN		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: <u>4853</u> /2025/442/GPMT-BTNMT					
1. Chủ CSDV XL CTNH 1: Công ty CP môi trường đô thị và Công nghiệp 11 – Ureco 11 Địa chỉ văn phòng: Thôn Đại Từ - Xã Đại Đồng - Tỉnh Hưng Yên Địa chỉ cơ sở: Thôn Đại Từ - Xã Đại Đồng - Tỉnh Hưng Yên		Giấy phép môi trường số: 281/GPMT-BTNMT ĐT: 0221 247 7178 ĐT: 0221 247 7178					
2. Chủ CSDV XL CTNH 2: Công ty TNHH Môi trường Ngân Anh Địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp Đại Đồng, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên Địa chỉ cơ sở: Cụm công nghiệp Đại Đồng, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên		Mã số QLCTNH: 442/GPMT-BTNMT ĐT: 02213 665 666 ĐT: 02213 665 666					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI		Giấy phép môi trường:					
Địa chỉ văn phòng: Làng CN số 3 và 4, Khu PM, khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, TP Hà Nội, VN		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở: Làng CN số 3 và 4, Khu PM, khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, TP Hà Nội, VN		ĐT:					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Các loại pin, ắc quy khác	x			19 06 05	35,2	CL
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TB (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....							
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4					Số hiệu phương tiện vận chuyển:		29C 10376
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 1: Nguyễn Văn Tú					Ký: <u>[Ký]</u>	Ngày:	06/12/2025
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2: <u>Vũ Tiến Đạt</u>					Ký: <u>[Ký]</u>	Ngày:	<u>06/12/2025</u> 29C 67666
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)					8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4		
Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2025 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)  GIÁM ĐỐC <u>Vũ Tiến Đạt</u>					Hưng Yên, ngày <u>06</u> tháng <u>12</u> năm 2025 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)  GIÁM ĐỐC <u>Nguyễn Văn Trường</u>		
*Liên số: 1" 2" 3" 4"							

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI

UBND XÃ HÒA LẠC	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 14/01/2025
	Chuyển:.....
	Số và ký hiệu HS:.....

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

TÒA NHÀ FVILLE 1

ĐỊA CHỈ: LÀNG CÔNG NGHỆ SỐ 3 & SỐ 4, KHU PHẦN MỀM, KHU CÔNG NGHỆ
CAO HÒA LẠC, KM 29 ĐẠI LỘ THẮNG LONG, XÃ HÒA LẠC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO NHỮNG CÔNG VIỆC, CÔNG VIỆC VÀ KẾT QUẢ CÔNG VIỆC	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 19/01/2025
	Chuyển:.....
	Số và ký hiệu HS:.....

NĂM 2025

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

TÒA NHÀ FVILLE 1

ĐỊA CHỈ: LÃNG CÔNG NGHỆ SỐ 3 & SỐ 4, KHU PHẦN MỀM, KHU CÔNG NGHỆ
CAO HÒA LẠC, KM 29 ĐẠI LỘ THĂNG LONG, XÃ HÒA LẠC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NĂM 2025

DANH MỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	2
DANH MỤC BẢNG BIỂU	2
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025	3
PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	4
1. CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	4
2. CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.....	8
3. VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN	10
3.1. Tình hình hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH.....	10
3.2. Tình hình hoạt động thu gom, vận chuyển CTNH.....	10
4. KẾT QUẢ KHÁC PHỤC CÁC YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TRA VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN.....	13
PHỤ LỤC.....	14
1. KẾT QUẢ PHẢN TÍCH.....	14
2. TƯ CÁCH PHÁP NHÂN QUAN TRÁC	14
3. CHỨNG TỪ VÀ PHÁP NHÂN CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	14

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<i>BTNMT</i>	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
<i>QCVN</i>	: Quy chuẩn Việt Nam
<i>QTMT</i>	: Quan trắc môi trường
<i>TCVN</i>	: Tiêu chuẩn Việt Nam
<i>TNHH</i>	: Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Thống kê vị trí quan trắc.....	6
Bảng 2. Thống kê các thông số quan trắc	6
Bảng 3: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý 6 tháng đầu năm 2025.....	6
Bảng 4: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý 6 tháng cuối năm 2025.....	6
Bảng 5. Thống kê vị trí quan trắc.....	8
Bảng 6. Thống kê các thông số quan trắc	8
Bảng 7: Kết quả chất lượng môi trường không khí xung quanh tháng 6 năm 2025.....	9
Bảng 8: Kết quả chất lượng môi trường không khí xung quanh tháng 12 năm 2025.....	9
Bảng 9. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt năm 2025.....	10
Bảng 10: Khối lượng chất thải nguy hại 6 tháng đầu năm 2025	11
Bảng 11: Khối lượng chất thải nguy hại 6 tháng cuối năm 2025	11

Công ty TNHH phần mềm FPT **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Hà Nội **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01012026.1/BC-FSOFTHN

Hòa Lạc, ngày 01 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: **Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội**
- Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024-73044888
- Fax: 024-73041545
- Website: www.fpt-software.com
- Người đại diện: **Vũ Tiến Đạt** Chức Danh: **Giám Đốc**
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm bao gồm sản xuất phần mềm đóng gói; Sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; Sản xuất phần mềm nhúng, hoạt động gia công phần mềm và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ phần mềm.
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số: Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày: 12/10/2010, lần điều chỉnh đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 21/03/2023. Mã số thuế 0106101135.
- Giấy chứng nhận ISO 14001: EMS 772589
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo:

Cơ sở: Tòa nhà Fville 1

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng sử dụng
1	Nước	m ³	21,390
2	Điện	kW	1,336,000
3	Gas	Kg	3,240
4	Dầu (DO...)	lít	780

PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1.1. Xử lý nước thải

➤ Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải sinh hoạt: Tòa nhà Fville 1 là Tòa nhà văn phòng làm việc nên nước thải phát sinh từ Tòa nhà là nước thải sinh hoạt hàng ngày của cán bộ công nhân viên làm việc tại văn phòng, nhà vệ sinh...

Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là có nhiều chất lơ lửng, nồng độ chất hữu cơ cao, nếu không được tập trung xử lý sẽ ảnh hưởng xấu đến nguồn nước bề mặt. Ngoài ra khi tích tụ lâu ngày các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy gây mùi khó chịu.

Nước mưa chảy tràn: Trong quá trình đô thị, đất đai đã nhường chỗ cho các công trình xây dựng (nhà ở, trung tâm thương mại, chung cư...) xu thế tăng dòng chảy mặt và giảm lượng nước ngầm trên phạm vi khu vực là tất yếu. Thiết kế hệ thống cho khu vực phải chú ý tới đặc điểm này để tránh hiện tượng ngập lụt. Nước mưa rửa trôi các chất trên bề mặt (rác, bụi, đất, cát...) sẽ làm nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm.

Bản thân nước mưa không làm ô nhiễm môi trường, tuy nhiên nếu không có các biện pháp tiêu thoát nước mưa tốt thì sẽ gây nên tình trạng ứ đọng nước mưa gây ảnh hưởng đến môi trường. Bản chất nước mưa là khá sạch, chỉ chứa các chất lơ lửng, đất, cát, nên toàn bộ nước mưa được thu gom và đưa thẳng vào cống thải chung của khu vực mà không cần qua xử lý.

➤ Công trình xử lý nước thải

Nước thải xám: bao gồm nước thải từ các chậu rửa, phễu thu sàn của các khu nhà vệ sinh và các chậu rửa, phễu thu sàn chảy vào bể tự hoại 3 ngăn tại tầng hầm.

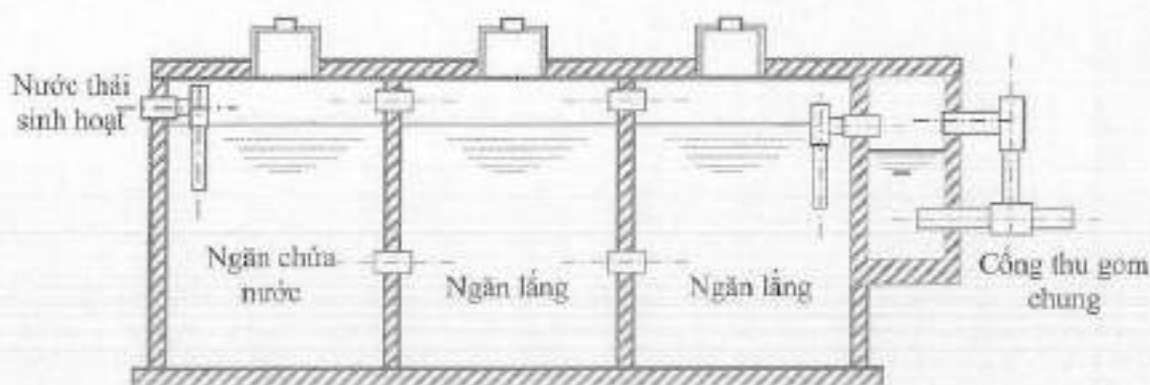
Nước thải đen: bao gồm nước thải từ các xí, tiểu khu nhà vệ sinh được thu gom ống đứng thoát xí trong hộp kỹ thuật, sau đó chảy vào bể tự hoại 3 ngăn tại tầng hầm.

Nước thải đen và nước thải xám sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn, sau đó thoát ra rãnh thoát nước bên ngoài nhà chảy vào trạm xử lý nước thải chung khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhiều nguồn khác nhau như xí tiểu, bồn rửa tay... được thu gom tập trung vào bể tự hoại (đầu tiên qua ngăn chứa sau đó qua 2 ngăn lắng nổi tiếp nhau). Khi nước thải đi vào bể phốt thì các chất thải rắn sẽ lắng đọng và bị giữ lại trong bể phốt. Tại đây cũng sẽ xảy ra quá trình phân hủy yếm khí các chất thải nhờ đó mà thể tích của chất thải rắn trong bể phốt cũng sẽ giảm đi.

Cấu tạo bể tự hoại:

Bể tự hoại gồm 03 ngăn (01 ngăn chứa và 02 ngăn lắng). Nước thải ban đầu đi vào ngăn chứa, sau đó chảy qua ngăn lắng 1 rồi đến ngăn lắng 2 trước khi chảy ra ngoài môi trường. Đáy bể và nắp bể được xây dựng bê tông cốt thép, các vách ngăn được xây bằng gạch. Bề mặt trong của các ngăn được láng xi măng để chống thấm.



Hình 1. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại như sau: Bể tự hoại đồng thời làm hai chức năng: Lắng và phân hủy chất hữu cơ. Các chất hữu cơ dạng rắn lắng xuống đáy bể và được giữ lại trong bể. Dưới tác động của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ dạng rắn và dạng hòa tan bị phân hủy, một phần tạo thành chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ không độc. Sau đó, nước thải được tập trung vào bể xử lý thoáng khí bổ sung để phân hủy chất hữu cơ còn lại.

Hiệu quả xử lý: Loại bỏ hàm lượng chất rắn lơ lửng TSS và BOD5 đạt 70-75%.

Khi nước thải đi qua các ngăn khác nhau của bể tự hoại thì phần lớn các chất thải rắn sẽ giữ lại trong bể phốt còn lại phần nước trong cùng các cặn nhỏ không lắng sẽ đi qua bể điều hòa.

➤ **Kết quả vận hành hệ thống xử lý nước thải:**

Nước thải sau thu gom và trạm xử lý nước thải chung khu công nghệ cao Hòa Lạc đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt được đưa vào đường ống thoát nước chung của thành phố.

Căn cứ kết quả quan trắc năm 2025, chất lượng nước đầu ra luôn nằm trong ngưỡng cho phép của quy chuẩn quy định.

Cơ sở: Tòa nhà Fville 1

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

a) Vị trí, tần suất quan trắc

Để đánh giá chất lượng môi trường nước thải tại Tòa nhà Fville Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam với tần suất 3 tháng/ đợt, mỗi đợt lấy 01 nước thải như sau:

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: Tiến hành quan trắc vào ngày 27/02/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

+ Đợt 2: Tiến hành quan trắc vào ngày 06/06/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

+ Đợt 3: Tiến hành quan trắc vào ngày 20/08/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

+ Đợt 4: Tiến hành quan trắc vào ngày 25/11/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

- Vị trí quan trắc:

Bảng 1. Thống kê vị trí quan trắc

TT	Mô tả điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	
			Kinh độ	Vĩ độ
1	Nước thải tại điểm xả của khu nhà vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghệ cao	NT1	2 324 201	555 344

- Thông số quan trắc

Bảng 2. Thống kê các thông số quan trắc

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc	QCVN
1	NT1	pH, BOD ₅ , COD, TSS, DO, Độ đục, Amoni, Tổng N, Tổng P, Coliform,	QCVN 14:2008/ BTNMT/B

b) Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc

Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2025 được trình bày dưới đây:

Bảng 3: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý 6 tháng đầu năm 2025

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 14:2008/ BTNMT/B
			03/2025	06/2025	
1	pH	-	7	6,8	5 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	9	8	100
3	Độ đục	NTU	5	5	-

Cơ sở: Tòa nhà Fville 1

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	92,4	81,6	-
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	48,6	44,4	50
6	DO	mg/l	0,7	2	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	9,8	9,24	10
8	Tổng N	mg/l	21	21,28	-
9	Tổng P	mg/l	0,64	2,1	-
10	Coliform	MPN/100ml	3,300	4100	5000

Bảng 4: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý 6 tháng cuối năm 2025

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 14:2008/ BTNMT/B
			08/2025	11/2025	
1	pH	-	7,4	7,2	5 - 9
2	TSS (Tổng chất rắn lơ lửng)	mg/l	7	14	100
3	Độ đục	NTU	24	20	-
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	85,3	79,9	-
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	47,4	37,4	50
6	DO (Oxy hòa tan)	mg/l	3	2,5	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	8,96	9,24	10
8	Tổng N	mg/l	11,2	14	-
9	Tổng P	mg/l	0,34	0,28	-
10	Coliform	MPN/100ml	4,100	3300	5000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vincerts 193;
- ^(c): Chỉ tiêu không được chứng nhận trong Vilas 557, làm theo yêu cầu khách hàng;
- NT-1: Nước thải tại điểm xả của khu nhà vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Nhận xét và đánh giá:

Cơ sở: Tòa nhà Fville 1

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

7

- Qua kết quả phân tích nước thải tại điểm xả của Tòa nhà Fville 1 – Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội cho thấy rằng tất cả các chỉ tiêu đều nằm giới hạn tiêu chuẩn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT/B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột B.

Tòa nhà Fville 1 – Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội:

- Định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước thải, kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời.

Định kỳ (2 tháng/lần) bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch của công trình xử lý.

Tránh không để rơi vãi hóa chất, dung môi hữu cơ, xăng dầu, xà phòng... xuống bể tự hoại. Các chất này làm thay đổi môi trường sống các vi sinh vật, do đó, giảm hiệu quả xử lý của các bể xử lý trong công trình xử lý nước thải.

2. CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Tòa nhà không phát sinh khí thải

2.1. kết quả quan trắc môi trường không khí

a) Vị trí, tần suất quan trắc

Để đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại tòa nhà Fville 1 Làng công nghệ số 3 và 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam với tần suất 6 tháng/ đợt, mỗi đợt lấy 02 mẫu như sau:

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: Tiến hành quan trắc vào ngày 06/06/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

+ Đợt 2: Tiến hành quan trắc vào ngày 25/11/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

- Vị trí quan trắc:

Bảng 5. Thống kê vị trí quan trắc

TT	Mô tả điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	
			Kinh độ	Vĩ độ
1	Mẫu không khí khu vực trước tòa nhà văn phòng	K _{XQ1}	2 324 132	555 441
2	Mẫu không khí khu vực đường nội khu	K _{XQ2}	2 324 175	555 398

- Thống số quan trắc

Bảng 6. Thống kê các thông số quan trắc

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc	QCVN
----	-------------	--------------------	------

Cơ sở: Tòa nhà Fville 1

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1	NT1	Tiếng ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO ₂ , Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió	QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT
---	-----	--	--

b) Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh năm 2025 được trình bày dưới đây:

Bảng 7: Kết quả chất lượng môi trường không khí xung quanh tháng 6 năm 2025

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 05:2023/BTNMT
			K _{xq1}	K _{xq2}	
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	54	59,2	70 ^(a)
2	SO ₂ ^(b)	µg/m ³	51	48	350
3	Nhiệt độ ^(b)	µg/m ³	32,1	31,2	-
4	Độ ẩm ^(b)	µg/m ³	75,9	80,3	-
5	Tốc độ gió ^(b)	µg/m ³	0,6	0,6	-
6	CO ^(b)	°C	3.015 (LOQ= 9.000)	<3.000	30.000
7	NO ₂ ^(b)	%	51	50	200
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	m/s	209	218	300

Bảng 8: Kết quả chất lượng môi trường không khí xung quanh tháng 11 năm 2025

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 05:2023/BTNMT
			K _{xq1}	K _{xq2}	
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	51,2	53,1	70 ^(a)
2	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	53	51	350
3	Nhiệt độ ^(b)	µg/Nm ³	25	25	-
4	Độ ẩm ^(b)	µg/Nm ³	50,6	49,9	-
5	Tốc độ gió ^(b)	µg/Nm ³	0,5	0,6	-
6	CO ^(b)	°C	3.004 (LOQ= 9.000)	3.157 (LOQ= 9.000)	30.000

Cơ sở: Tòa nhà Fville 1

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

9

7	NO ₂ ^(b)	%	48	47	200
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	m/s	216	211	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí;
- ^(a): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimceris 193.

Nhận xét và đánh giá:

Qua kết quả chất lượng môi trường không khí của tòa nhà tại thời điểm đo cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Tiếng ồn tại 2 vị trí ở thời điểm đo đều đạt tiêu chuẩn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

3. VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

3.1. Tình hình hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH

Đối với chất thải rắn sinh hoạt của Tòa nhà Fville 1 được thu gom, bảo quản và lưu trữ tạm thời tại khu lưu trữ đúng theo quy định. Công ty TNHH Aden Services Việt Nam – chi nhánh Hà Nội đã ký hợp đồng số 0301/HDDV/FPT_Aden-HHPD/2023 với Công ty TNHH một thành viên phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày, không để chất thải rắn sinh hoạt gây ô nhiễm môi trường.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn, thu gom và tập trung tại kho chứa rác sau đó vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

Bảng 9. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt năm 2025

STT	Nhóm CTRSH	Số lượng (tấn)	Đơn vị tiếp nhận	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	48,8	Công ty TNHH một thành viên phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc	
Tổng khối lượng		48,8		

3.2. Tình hình hoạt động thu gom, vận chuyển CTNH

Chất thải nguy hại phát sinh Tòa nhà Fville 1 và 2 trong kỳ báo cáo được thống kê như sau:

Công ty đã xây dựng khu vực lưu trữ, bảo quản chất thải bao gồm cả chất thải thông thường và chất thải nguy hại. Khu vực lưu trữ có mái che, cửa khóa theo đúng quy

Cơ sở: Tòa nhà Fville 1

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

định. Rác thải thông thường và chất thải nguy hại được phân loại và để riêng biệt theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP của chính phủ về quản lý chất thải rắn và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

Hợp đồng 6 tháng đầu năm 2025, chất thải nguy hại của Tòa nhà Fville 1 và 2 được thu gom, bảo quản và lưu trữ tạm thời tại khu lưu trữ đúng theo quy định. Công ty đã ký hợp đồng số 06.10.2023/CNK ngày 16/10/2023 với Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình, đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, không để chất thải phát sinh ra môi trường.

Ngày 26/06/2025, Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình đã tiến hành vận chuyển và thu gom chất thải nguy hại 6 tháng đầu năm 2025 bằng xe vận chuyển chuyên dụng về địa điểm xử lý chất thải nguy hại. (có chứng từ kèm theo phụ lục).

Hợp đồng 6 tháng cuối năm 2025, chất thải nguy hại của Tòa nhà Fville 1 và 2 và 2" được thu gom, bảo quản và lưu trữ tạm thời tại khu lưu trữ đúng theo quy định. Công ty đã ký hợp đồng số 2210/2024/HĐCN/URENCO11 ngày 22/10/2024 với Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11- Ureenco 11, đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, không để chất thải phát sinh ra môi trường.

Ngày 06/12/2025, Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình đã tiến hành vận chuyển và thu gom chất thải nguy hại 6 tháng cuối năm 2025 bằng xe vận chuyển chuyên dụng về địa điểm xử lý chất thải nguy hại. (có chứng từ kèm theo phụ lục).

Bảng 10: Khối lượng chất thải nguy hại 6 tháng đầu năm 2025

Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân xử lý CTNH
Hồng đèn huỳnh quang thải	R	16 01 06	16.5	Nghiền - Hấp phụ - Hóa rắn	Công ty Cổ Phần Xử lý, Tái chế chất thải Công nghiệp Hòa Bình
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	L	17 02 03	600	TD	
Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	R	19 02 06	1.7	Tẩy rửa - TC	
Bao bì cứng thải bằng kim loại	R	18 01 02	117.5	Tẩy rửa - TC	
Bao bì cứng thải bằng nhựa	R	18 01 03	10	TD	
Chất hấp thụ, vật liệu lọc, gang tay, găng lau nhiễm các thành phần nguy hại	R	18 02 01	193.8	Bóc tách - TC - TD	
Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	R	19 02 05	40.2	Bóc tách - TC - TD	

Cơ sở: Tòa nhà Fville 1

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Pin, ắc quy chì thải	R	19.06.01	43.9	Bóc tách – TC - TD	
Hộp mực in thải	R	08.02.04	2	TD	
Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	L	08.01.01	1.4	Tẩy rửa- TC	

Bảng 11: Khối lượng chất thải nguy hại 6 tháng cuối năm 2025

Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân xử lý CTNH
Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	R	08.02.04	9	TD	Công ty CP môi trường đô thị và Công nghiệp 11 - Ureenco 11
Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	R	14.01.08	31.6	Xúc rửa	
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	R	16.01.06	41	Nghiền nhỏ, HR	
Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	R	18.01.02	44.9	Xúc rửa	
Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	R	18.01.03	7.5	Xúc rửa	
Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	R	18.02.01	202.1	TD	
Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	R	19.02.05	110	SC,TH,TD	
Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	L	19.02.06	15	SC,TH,TD	
Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	R,L	08.01.01	9	TD	
Các loại pin, ắc quy khác	R	19.06.05	35.2	Phá dỡ,TH,HL	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiều/loại/hết túi); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

4. KẾT QUẢ KHÁC PHỤC CÁC YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TRA VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Trong năm 2025, đơn vị luôn hoàn thành chấp hành tốt theo các quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và không có đợt thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Lưu FID
- Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố Hà Nội
- Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Ủy Ban Nhân dân xã Hòa Lạc.



PHỤ LỤC

- 1. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**
- 2. TƯ CÁCH PHÁP NHÂN QUAN TRẮC**
- 3. CHỨNG TỪ VÀ PHÁP NHÂN CHẤT THẢI NGUY HẠI**



Số: 00599/2025/PKQ (NT/2502.323)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội - Tòa nhà Fville 1

Địa chỉ: Làng công nghệ số 4, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

Địa điểm quan trắc: Làng công nghệ số 4, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

Tên mẫu	Nước thải tòa nhà Fville 1
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	27/02/2025
Người bàn giao mẫu	Phạm Vy Anh
Thời gian thử nghiệm	27/02/2025 - 06/03/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT
					Cột B
1	pH ^(3.1)	-	TCVN 6492:2011	7	5 ÷ 9
2	TSS (Tổng chất rắn lơ lửng) ^(3.1)	mg/L	TCVN 6625:2000	9	100
3	Độ đục ⁽³⁾	NTU	TCVN 12402-1:2020	5	-
4	COD ^(3.1)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	92,4	-
5	BOD ₅ (20°C) ^(3.1)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	48,6	50
6	DO (Oxy hòa tan) ^(3.1)	mg/L	TCVN 7325:2004	0,7	-
7	Amoni (tính theo N) ⁽³⁾	mg/L	US EPA Method 350.2	9,8	10
8	Tổng nitơ ⁽³⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	21	-
9	Tổng photpho (tính theo P) ⁽³⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,64	-
10	Tổng coliform ⁽³⁾	MPN/100mL	SMEWW 9921B:2023	3.300	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ⁽³⁾: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ⁽³⁾: Chỉ tiêu được công nhận theo VIMCERTS 195.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Ngọc Việt

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025
GIAM ĐỐC
Phạm Huy Đồng

510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên);
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của Khách hàng;
- Thời gian bảo mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02921/2025/PKQ (NT/2506.130)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 557

Khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội - Tòa nhà Fville 1
Địa chỉ: Láng công nghệ số 4, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc: Láng công nghệ số 4, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

Tên mẫu	Nước thải tòa nhà Fville 1
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	06/06/2025
Người làm giao mẫu	Nguyễn Thế Dương
Thời gian thử nghiệm	06/06/2025 - 16/06/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT
					Cột B
1	pH ^(A)	-	TCVN 6492:2011	6,8	5 - 9
2	TSS (Tổng chất rắn lơ lửng) ^(A)	mg/L	TCVN 6623:2000	8	100
3	Độ đục ^(A)	NTU	TCVN 12403-1:2020	5	-
4	COD ^(A)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	81,6	-
5	BOD ₅ (20°C) ^(A)	mg/L	TCVN 6091-1:2021	44,4	50
6	DO (Oxy hòa tan) ^(A)	mg/L	TCVN 7325:2004	2	-
7	Amoni (tính theo N) ^(A)	mg/L	US EPA Method 350.2	9,24	10
8	Tổng nitơ ^(A)	mg/L	TCVN 6638:2000	21,28	-
9	Tổng photpho (tính theo py) ^(A)	mg/L	TCVN 6203:2008	2,1	-
10	Tổng coliform ^(B)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	4.100	5.000

Giải chú:

- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(A): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(B): Chỉ tiêu được công nhận theo Vincertis 195;
- ^(C): Chỉ tiêu không được công nhận trong Vilas 557, làm theo yêu cầu khách hàng.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Trịnh Thị Huế

Nguyễn Ngọc Việt

Th.S. Nguyễn Thị Hạnh



5/0.01.10 Lân ban hành: 01 Trang 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (trên mẫu).
- Tên khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu từ 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm.



Số: 04669/2025/PIKQ (NT/2508.271)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 557

Khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội - Tòa nhà Fville 1
Địa chỉ: Láng công nghệ số 4, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc: Láng công nghệ số 4, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội

Tên mẫu	Nước thải tòa nhà Fville 1
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	20/08/2025
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Thị Ngọc Anh
Thời gian thử nghiệm	20/08/2025 – 29/08/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/BTNMT
					Cột B
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,4	5 – 9
2	TSS (Tổng chất rắn lơ lửng) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	7	100
3	Độ đục ^(b)	NTU	TCVN 12402-1:2020	24	-
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	85,3	-
5	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6901-1:2021	47,4	50
6	DO (Oxy hòa tan) ^(a)	mg/L	TCVN 7325:2004	3	-
7	Amo _N (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 350.2	8,96	10
8	Tổng nitơ ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,2	-
9	Tổng photpho (tính theo P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,34	-
10	Tổng coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	4.100	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- Đầu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vincerts 195;
- ^(c): Chỉ tiêu không được công nhận trong Vilas 557, làm theo yêu cầu khách hàng.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Trịnh Thị Huệ

Nguyễn Ngọc Việt

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Văn Vũ

- 510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/1
- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu nhận mẫu (như trên)
 - Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
 - Thời gian lưu mẫu từ 3 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm.



Số: 06815/2025/PKQ (NT/2511.372)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội - Tòa nhà Fville 1
Địa chỉ: Làng công nghệ số 4, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc: Làng công nghệ số 4, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội

Tên mẫu	Nước thải tòa nhà Fville 1
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	25/11/2025
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Thế Dương
Thời gian thử nghiệm	25/11/2025 – 04/12/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/BTNMT
					Cột B
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,2	5 + 9
2	TSS (Tổng chất rắn lơ lửng) ^(a)	mg/L	TCVN 6635:2000	14	100
3	Độ đục ^(b)	NTU	TCVN 12402-1:2020	20	-
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	79,9	-
5	BOD ₅ (20°C) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	37,4	50
6	DO (Oxy hoà tan) ^(c)	mg/L	TCVN 7325:2004	2,3	-
7	Amo _N (tính theo N) ^(a)	mg/L	US EPA Method 350.2	9,24	10
8	Tổng nitơ ^(d)	mg/L	TCVN 6638:2000	14	-
9	Tổng photpho (tính theo P) ^(d)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,28	-
10	Tổng coliform ^(d)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3300	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195;
- ^(c): Chỉ tiêu không được chứng nhận trong Vilas 557, làm theo yêu cầu khách hàng.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2025

Trịnh Thị Huế

Nguyễn Ngọc Việt



TS. Nguyễn Văn Vũ

310.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/nhận mẫu (như trên);
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu từ 3 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm.

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI

UBND XÃ HÒA LẠC	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 19/01/2026
	Chuyên:.....
	Số và ký hiệu HS:.....

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

TÒA NHÀ FVILLE 2

ĐỊA CHỈ: LÀNG CÔNG NGHỆ SỐ 3 & SỐ 4, KHU PHẦN MỀM, KHU CÔNG NGHỆ
CAO HÒA LẠC, KM 29 ĐẠI LỘ THĂNG LONG, XÃ HÒA LẠC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BQL CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 19/01/2026
	Chuyên:.....
	Số và ký hiệu HS:.....

NĂM 2025

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

TÒA NHÀ FVILLE 2

ĐỊA CHỈ: LÀNG CÔNG NGHỆ SỐ 3 & SỐ 4, KHU PHẦN MỀM, KHU CÔNG NGHỆ
CAO HÒA LẠC, KM 29 ĐẠI LỘ THĂNG LONG, XÃ HÒA LẠC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NĂM 2025

✓

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	2
DANH MỤC BẢNG BIỂU	2
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025	3
PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	4
1. CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	4
2. CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	8
3. VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN.....	10
3.1. Tình hình hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH.....	10
3.2. Tình hình hoạt động thu gom, vận chuyển CTNH	11
4. KẾT QUẢ KHẮC PHỤC CÁC YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TRA VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN.....	11
PHỤ LỤC	15
1. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH.....	15
2. TƯ CÁCH PHÁP NHÂN QUAN TRẮC	15
3. CHỨNG TỬ VÀ PHÁP NHÂN CHẤT THẢI NGUY HẠI	15

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<i>BTNMT</i>	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
<i>QCVN</i>	: Quy chuẩn Việt Nam
<i>QTMT</i>	: Quan trắc môi trường
<i>TCVN</i>	: Tiêu chuẩn Việt Nam
<i>TNHH</i>	: Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Thống kê vị trí quan trắc.....	6
Bảng 2. Thống kê các thông số quan trắc.....	6
Bảng 3: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý 6 tháng đầu năm 2025.....	6
Bảng 4: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý 6 tháng cuối năm 2025.....	7
Bảng 5. Thống kê vị trí quan trắc.....	8
Bảng 6. Thống kê các thông số quan trắc.....	9
Bảng 7: Kết quả chất lượng môi trường không khí xung quanh tháng 6 năm 2025.....	9
Bảng 8: Kết quả chất lượng môi trường không khí xung quanh tháng 12 năm 2025.....	9
Bảng 9. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt năm 2025.....	10
Bảng 10: Khối lượng chất thải nguy hại 6 tháng đầu năm 2025.....	11
Bảng 11: Khối lượng chất thải nguy hại 6 tháng cuối năm 2025.....	12

Công ty TNHH phần mềm FPT **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Hà Nội **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01012026.2/BC-FSOFTHN

Hòa Lạc, ngày 01 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: **Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội**
- Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024-73044888
- Fax: 024-73041545
- Website: www.fpt-software.com
- Người đại diện: **Vũ Tiến Đạt** Chức Danh: **Giám Đốc**
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm bao gồm sản xuất phần mềm đóng gói; Sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; Sản xuất phần mềm nhúng, hoạt động gia công phần mềm và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ phần mềm.
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số: Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày: 12/10/2010, lần điều chỉnh đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 21/03/2023. Mã số thuế 0106101135.
- Giấy chứng nhận ISO 14001: EMS 772589
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo:

Cơ sở: *Tòa nhà Fville 2*

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng sử dụng
1	Nước	m ³	37,683
2	Điện	kW	3,351,347
3	Gas	Kg	20,340
4	Dầu (DO...)	lít	1,245

PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1.1. Xử lý nước thải

➤ Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải sinh hoạt: Tòa nhà Fville 2 là Tòa nhà văn phòng làm việc nên nước thải phát sinh từ Tòa nhà là nước thải sinh hoạt hàng ngày của cán bộ công nhân viên làm việc tại văn phòng, nhà vệ sinh...

Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là có nhiều chất lơ lửng, nồng độ chất hữu cơ cao, nếu không được tập trung xử lý sẽ ảnh hưởng xấu đến nguồn nước bề mặt. Ngoài ra khi tích tụ lâu ngày các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy gây mùi khó chịu.

Nước mưa chảy tràn: Trong quá trình đô thị, đất đai đã nhường chỗ cho các công trình xây dựng (nhà ở, trung tâm thương mại, chung cư...) xu thế tăng dòng chảy mặt và giảm lượng nước ngầm trên phạm vi khu vực là tất yếu. Thiết kế hệ thống cho khu vực phải chú ý tới đặc điểm này để tránh hiện tượng ngập lụt. Nước mưa rửa trôi các chất trên bề mặt (rác, bụi, đất, cát...) sẽ làm nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm.

Bản thân nước mưa không làm ô nhiễm môi trường, tuy nhiên nếu không có các biện pháp tiêu thoát nước mưa tốt thì sẽ gây nên tình trạng ứ đọng nước mưa gây ảnh hưởng đến môi trường. Bản chất nước mưa là khá sạch, chỉ chứa các chất lơ lửng, đất, cát, nên toàn bộ nước mưa được thu gom và đưa thẳng vào cống thải chung của khu vực mà không cần qua xử lý.

➤ Công trình xử lý nước thải

Nước thải xám: bao gồm nước thải từ các chậu rửa, phễu thu sàn của các khu nhà vệ sinh và các chậu rửa, phễu thu sàn chảy vào ống đứng thoát rửa trong hộp kỹ thuật.

Nước thải đen: bao gồm nước thải từ các xí, tiểu khu nhà vệ sinh được thu gom ống đứng thoát xí trong hộp kỹ thuật, sau đó chảy vào bể tự hoại 3 ngăn tại tầng hầm.

Nước thải đen và nước thải xám sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn, sau đó thoát ra rãnh thoát nước ngoài nhà chảy vào trạm xử lý nước thải chung khu công nghệ cao Hòa Lạc.

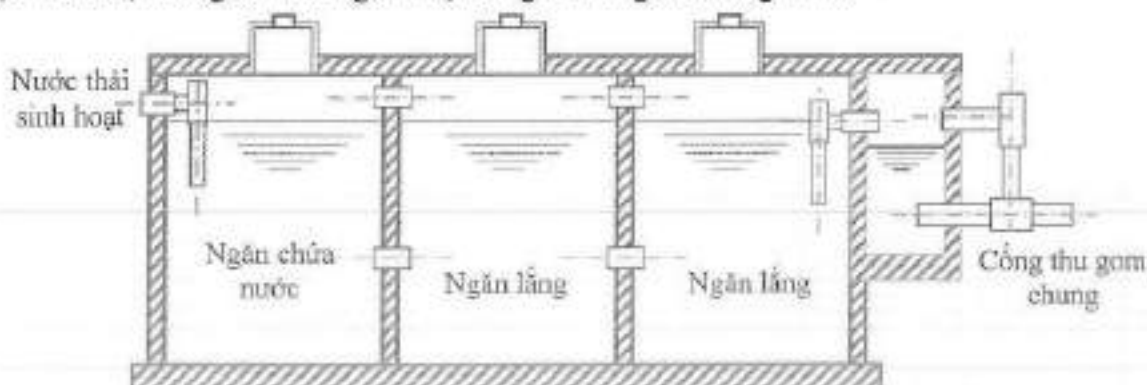
Cơ sở: Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhiều nguồn khác nhau như xi tiểu, bồn rửa tay... được thu gom tập trung vào bể tự hoại (đầu tiên qua ngăn chứa sau đó qua 2 ngăn lắng nối tiếp nhau). Khi nước thải đi vào bể phốt thì các chất thải rắn sẽ lắng đọng và bị giữ lại trong bể phốt. Tại đây cũng sẽ xảy ra quá trình phân hủy yếm khí các chất thải nhờ đó mà thể tích của chất thải rắn trong bể phốt cũng sẽ giảm đi.

Cấu tạo bể tự hoại:

Bể tự hoại gồm 03 ngăn (01 ngăn chứa và 02 ngăn lắng). Nước thải ban đầu đi vào ngăn chứa, sau đó chảy qua ngăn lắng 1 rồi đến ngăn lắng 2 trước khi chảy ra ngoài môi trường. Dáy bể và nắp bể được xây dựng bằng bê tông cốt thép, các vách ngăn được xây bằng gạch. Bề mặt trong của các ngăn được láng xi măng để chống thấm.



Hình 1. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại như sau: Bể tự hoại đồng thời làm hai chức năng: Lắng và phân hủy chất hữu cơ. Các chất hữu cơ dạng rắn lắng xuống đáy bể và được giữ lại trong bể. Dưới tác động của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ dạng rắn và dạng hòa tan bị phân hủy, một phần tạo thành chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ không độc. Sau đó, nước thải được tập trung vào bể xử lý thoáng khí bổ sung để phân hủy chất hữu cơ còn lại.

Hiệu quả xử lý: Loại bỏ hàm lượng chất rắn lơ lửng TSS và BOD5 đạt 70-75%.

Khi nước thải đi qua các ngăn khác nhau của bể tự hoại thì phần lớn các chất thải rắn sẽ giữ lại trong bể phốt còn lại phần nước trong cùng các cặn nhỏ không lắng sẽ đi qua bể điều hòa.

➤ **Kết quả vận hành hệ thống xử lý nước thải:**

Nước thải sau thu gom và trạm xử lý nước thải chung khu công nghệ cao Hòa Lạc đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt được đưa vào đường ống thoát nước chung của thành phố.

Căn cứ kết quả quan trắc năm 2025, chất lượng nước đầu ra luôn nằm trong ngưỡng cho phép của quy chuẩn quy định.

Cơ sở: Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

a) Vị trí, tần suất quan trắc

Để đánh giá chất lượng môi trường nước thải tại Tòa nhà Fville Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam với tần suất 3 tháng/ đợt, mỗi đợt lấy 01 nước thải như sau:

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: Tiến hành quan trắc vào ngày 27/02/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

+ Đợt 2: Tiến hành quan trắc vào ngày 06/06/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

+ Đợt 3: Tiến hành quan trắc vào ngày 20/08/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

+ Đợt 4: Tiến hành quan trắc vào ngày 25/11/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

- Vị trí quan trắc:

Bảng 1. Thống kê vị trí quan trắc

TT	Mô tả điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	
			Kinh độ	Vĩ độ
1	Nước thải tại điểm xả của khu nhà vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghệ cao	NT1	2 323 523	555 628

- Thống số quan trắc

Bảng 2. Thống kê các thông số quan trắc

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc	QCVN
1	NT1	pH, BOD ₅ , COD, TSS, DO, Độ đục, Amoni, Tổng N, Tổng P, Coliform,	QCVN 14:2008/ BTNMT/B

b) Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc

Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2025 được trình bày dưới đây:

Bảng 3: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý 6 tháng đầu năm 2025

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 14:2008/ BTNMT/B
			03/2025	06/2025	
1	pH	-	7,1	6,9	5 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	10	12	100

Cơ sở: Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3	Độ đục	NTU	4	8	-
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	86,5	88,8	-
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	47,1	48,4	50
6	DO	mg/l	1,8	2	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	8,4	9,8	10
8	Tổng N	mg/l	21,84	22,4	-
9	Tổng P	mg/l	0,16	0,88	-
10	Coliform	MPN/100ml	4,300	4,000	5000

Bảng 4: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý 6 tháng cuối năm 2025

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 14:2008/ BTNMT/B
			08/2025	12/2025	
1	pH	-	7,4	7,3	5 - 9
2	TSS (Tổng chất rắn lơ lửng)	mg/l	7	21	100
3	Độ đục	NTU	24	15	-
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	85,3	92,6	-
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	47,4	38,4	50
6	DO (Oxy hòa tan)	mg/l	3	2,2	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	8,96	9,52	10
8	Tổng N	mg/l	11,2	14,56	-
9	Tổng P	mg/l	0,34	0,08	-
10	Coliform	MPN/100ml	4,100	4100	5000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ở nhĩm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vlas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vincerts 195;
- ^(c): Chỉ tiêu không được chứng nhận trong Vlas 557, làm theo yêu cầu khách hàng;
- NT-1: Nước thải tại điểm xả của khu nhà vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Cơ sở: Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Nhận xét và đánh giá:

- Qua kết quả phân tích nước thải tại điểm xả của Tòa nhà Fville 2 – Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội cho thấy rằng tất cả các chỉ tiêu đều nằm giới hạn tiêu chuẩn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT/B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột B.

Tòa nhà Fville 2 – Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội:

- Định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước thải, kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời.

Định kỳ (2 tháng/lần) bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch của công trình xử lý.

Tránh không để rơi vãi hóa chất, dung môi hữu cơ, xăng dầu, xà phòng.. xuống bể tự hoại. Các chất này làm thay đổi môi trường sống các vi sinh vật, do đó, giảm hiệu quả xử lý của các bể xử lý trong công trình xử lý nước thải.

2. CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

2.1. kết quả quan trắc môi trường không khí

a) Vị trí, tần suất quan trắc

- Để đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại tòa nhà Fville 2 Làng công nghệ số 3, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam với tần suất 6 tháng/ đợt, mỗi đợt lấy 02 mẫu như sau:

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: Tiến hành quan trắc vào ngày 06/06/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

+ Đợt 2: Tiến hành quan trắc vào ngày 25/11/2025 trong điều kiện môi trường mát, nắng nhẹ, không mưa.

- Vị trí quan trắc:

Bảng 5. Thống kê vị trí quan trắc

TT	Mô tả điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	
			Kinh độ	Vĩ độ
1	Mẫu không khí khu vực hồ cá trung tâm	K _{XQ1}	2 324 072	555 643
2	Mẫu không khí khu vực trước cổng bảo vệ	K _{XQ2}	2 324 171	555 628
3	Mẫu không khí khu vực ngoài đường trước khi vào tòa nhà	K _{XQ3}	2 324 194	555 578

- Thông số quan trắc

Bảng 6. Thống kê các thông số quan trắc

Cơ sở: Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc	QCVN
1	NT1	Tiếng ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO ₂ , Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió	QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT

b) Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh năm 2025 được trình bày dưới đây:

Bảng 7: Kết quả chất lượng môi trường không khí xung quanh tháng 6 năm 2025

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ			QCVN 05:2023/BTNMT
			K _{xq1}	K _{xq2}	K _{xq3}	
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	65,2	52,1	59,4	70 ^(a)
2	SO ₂ ^(b)	µg/m ³	49	49	52	350
3	Nhiệt độ ^(b)	µg/m ³	31,5	30,1	31,7	-
4	Độ ẩm ^(b)	µg/m ³	79,4	80	78,8	-
5	Tốc độ gió ^(b)	µg/m ³	0,5	0,6	0,6	-
6	CO ^(b)	°C	3.015 (LOQ= 9.000)	3.123 (LOQ= 9.000)	<3.000	30.000
7	NO ₂ ^(b)	%	51	52	50	200
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	m/s	222	199	220	300

Bảng 8: Kết quả chất lượng môi trường không khí xung quanh tháng 11 năm 2025

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ			QCVN 05:2023/BTNMT
			K _{xq1}	K _{xq2}	K _{xq3}	
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	46,2	43,1	57,2	70 ^(a)
2	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	55	52	53	350
3	Nhiệt độ ^(b)	µg/Nm ³	25,5	25,1	26	-
4	Độ ẩm ^(b)	µg/Nm ³	50,1	50	50,2	-
5	Tốc độ gió ^(b)	µg/Nm ³	0,5	0,5	0,4	-
6	CO ^(b)	°C	<3.000	<3.000	<3.000	30.000

Cơ sở: Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

7	NO ₂ ^(b)	%	51	48	47	200
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	m/s	216	202	216	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí;
- ⁽¹⁾: QCVN 26: 2025/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực E khoảng thời gian ngày (từ 6 giờ đến trước 18 giờ);
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vincerts 195.
- KXQ1: Mẫu không khí khu vực hồ cá trung tâm
- KXQ2: Mẫu không khí khu vực trước cổng bảo vệ
- KXQ3: Mẫu không khí khu vực ngoài đường trước khi vào tòa nhà

Nhận xét và đánh giá:

Qua kết quả chất lượng môi trường không khí của tòa nhà tại thời điểm đo cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Tiếng ồn tại 2 vị trí ở thời điểm đo đều đạt tiêu chuẩn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

3. VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

3.1. Tình hình hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH

Đối với chất thải rắn sinh hoạt của Tòa nhà Fville 2 được thu gom, bảo quản và lưu trữ tạm thời tại khu lưu trữ đúng theo quy định. Công ty TNHH Aden Services Việt Nam – chi nhánh Hà Nội đã ký hợp đồng số 0301/HDDV/EPT_Aden-HHPD/2023 với Công ty TNHH một thành viên phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày, không để chất thải rắn sinh hoạt gây ô nhiễm môi trường.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn, thu gom và tập trung tại kho chứa rác sau đó vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

Bảng 9. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt năm 2025

STT	Nhóm CTRSH	Số lượng (tấn)	Đơn vị tiếp nhận	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	185.5	Công ty TNHH một thành viên phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc	
Tổng khối lượng		185.5		

Cơ sở: Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

		nghe cao Hòa Lạc	
Tổng khối lượng	185.5		

3.2. Tình hình hoạt động thu gom, vận chuyển CTNH

Chất thải nguy hại phát sinh Tòa nhà Fville 1 và 2 trong kỳ báo cáo được thống kê như sau:

Công ty đã xây dựng khu vực lưu trữ, bảo quản chất thải bao gồm cả chất thải thông thường và chất thải nguy hại. Khu vực lưu trữ có mái che, cửa khóa theo đúng quy định. Rác thải thông thường và chất thải nguy hại được phân loại và để riêng biệt theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP của chính phủ về quản lý chất thải rắn và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

Hợp đồng 6 tháng đầu năm 2025, chất thải nguy hại của Tòa nhà Fville 1 và 2 được thu gom, bảo quản và lưu trữ tạm thời tại khu lưu trữ đúng theo quy định. Công ty đã ký hợp đồng số 06.10.2023/CNK ngày 16/10/2023 với Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình, đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, không để chất thải phát sinh ra môi trường.

Ngày 26/06/2025, Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình đã tiến hành vận chuyển và thu gom chất thải nguy hại 6 tháng đầu năm 2025 bằng xe vận chuyển chuyên dụng về địa điểm xử lý chất thải nguy hại. (có chứng từ kèm theo phụ lục).

Hợp đồng 6 tháng cuối năm 2025, chất thải nguy hại của Tòa nhà Fville 1 và 2 và 2" được thu gom, bảo quản và lưu trữ tạm thời tại khu lưu trữ đúng theo quy định. Công ty đã ký hợp đồng số 2210/2024/HĐCN/URENCO11 ngày 22/10/2024 với Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11- Urenco 11, đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, không để chất thải phát sinh ra môi trường.

Ngày 06/12/2025, Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình đã tiến hành vận chuyển và thu gom chất thải nguy hại 6 tháng cuối năm 2025 bằng xe vận chuyển chuyên dụng về địa điểm xử lý chất thải nguy hại. (có chứng từ kèm theo phụ lục).

Chất thải nguy hại phát sinh Tòa nhà Fville 1 và 2 trong kỳ báo cáo được thống kê như sau:

Bảng 10: Khối lượng chất thải nguy hại 6 tháng đầu năm 2025

Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân xử lý CTNH
---------------	------------	---------	---------------	-------------------	-----------------------------

Cơ sở: Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1

Bóng đèn huỳnh quang thải	R	16 01 06	16,5	Nghiên – Hấp phụ - Hóa rắn	Công ty Cổ Phần Xử lý, Tái chế chất thải Công nghiệp Hòa Bình
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	L	17 02 03	600	TĐ	
Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	R	19 02 06	1,7	Tẩy rửa - TC	
Bao bì cứng thải bằng kim loại	R	18 01 02	117,5	Tẩy rửa - TC	
Bao bì cứng thải bằng nhựa	R	18 01 03	10	TĐ	
Chất hấp thụ, vật liệu lọc, gang tay, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	R	18 02 01	193,8	Bóc tách – TC - TĐ	
Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	R	19 02 05	40,2	Bóc tách – TC - TĐ	
Pin, ắc quy chì thải	R	19 06 01	43,9	Bóc tách – TC - TĐ	
Hộp mực in thải	R	08 02 04	2	TĐ	
Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	L	08 01 01	1,4	Tẩy rửa- TC	

Bảng 11: Khối lượng chất thải nguy hại 6 tháng cuối năm 2025

Tên chất thải	Trạ ng thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân xử lý CTNH
Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	R	08 02 04	9	TĐ	Công ty CP môi trường đô thị và Công nghiệp 11 – Ureenco 11
Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	R	14 01 08	31,6	Xúc rửa	
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	R	16 01 06	41	Nghiên nhỏ, HR	
Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	R	18 01 02	44,9	Xúc rửa	
Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	R	18 01 03	7,5	Xúc rửa	
Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	R	18 02 01	202,1	TĐ	
Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	R	19 02 05	110	SC,TH,TĐ	
Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử	L	19 02 06	13	SC,TH,TĐ	

Cơ sở: Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

12

thải (trừ bán mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	R,L	08 01 01	9	TD	
Các loại pin, ắc quy khác	R	19 06 05	35.2	Phá dỡ,TH,HL	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiên đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/đông kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

4. KẾT QUẢ KHẮC PHỤC CÁC YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TRA VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Trong năm 2025, đơn vị luôn hoàn thành chấp hành tốt theo các quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và không có đợt thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Cơ sở: Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3 và số 4, Khu phần mềm, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

13

Nơi nhận:

- Lưu FID
- Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố Hà Nội
- Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Ủy Ban Nhân dân xã Hòa Lạc.



PHỤ LỤC

1. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

2. TƯ CÁCH PHÁP NHÂN QUAN TRẮC

3. CHỨNG TỪ VÀ PHÁP NHÂN CHẤT THẢI NGUY HẠI



Số: 00600/2025/PKQ (NT/2502.326)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội - Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

Địa điểm quan trắc: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

Tên mẫu	Nước thải tòa nhà Fville 2
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	27/02/2025
Người bàn giao mẫu	Phạm Vy Anh
Thời gian thử nghiệm	27/02/2025 – 06/03/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT
					Cột B
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,1	5 + 9
2	TSS (Tổng chất rắn lơ lửng) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	10	100
3	Độ đục ^(a)	NTU	TCVN 12402-1:2020	4	-
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	86,5	-
5	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	47,1	50
6	DO (Oxy hòa tan) ^(a,c)	mg/L	TCVN 7325:2004	1,8	-
7	Amoni (tính theo N) ^(a)	mg/L	US EPA Method 350.2	8,4	10
8	Tổng nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	21,84	-
9	Tổng phot pho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,16	-
10	Tổng coliform ^(a)	MPN/ 100mL	SMEWW 9921B:2023	4,300	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vincerts 195.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

GIAM ĐỐC

Trịnh Thị Huế

Nguyễn Ngọc Việt

Phạm Huy Đồng

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/nhận mẫu (phụ lục).
- Tên khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu là 3 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm.

510.01.10 Lấn biên hành: 01 Trang 1/1



TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
ĐC: Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phố Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: 024.3826066/024.39334132 Email: ceece@hcn.vn; trungtam@vncc.vn
VILAS 557 - VINCERTS 195



Số: 02922/2025/PKQ (NT/2506.133)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 557

Khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội - Tòa nhà Fville 2
Địa chỉ: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

Tên mẫu	Nước thải tòa nhà Fville 2
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	06/06/2025
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Thế Dương
Thời gian thử nghiệm	06/06/2025 - 16/06/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT
					Cột B
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,9	5-9
2	TSS (Tổng chất rắn lơ lửng) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	12	100
3	Độ đục ^(b)	NTU	TCVN 12402-1:2020	8	-
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	88,8	-
5	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	48,4	50
6	DO (Oxy hoà tan) ^(a)	mg/L	TCVN 7325:2004	2	-
7	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 350.2	9,8	10
8	Tổng nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	22,4	-
9	Tổng phốt pho (tính theo P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,88	-
10	Tổng coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	4.000	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- LOD: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vincerts 195;
- ^(c): Chỉ tiêu không được chứng nhận trong Vilas 557, làm theo yêu cầu khách hàng.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Trịnh Thị Huệ

Nguyễn Ngọc Việt

Th.S. Nguyễn Thị Hạnh



310.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/1

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như mẫu (như trên)).
2. Tên khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu là 3 ngày. Không trích, tạo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm.



Số: 04670/2025/PKQ (NT/2508.274)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội - Tòa nhà Fville 2
Địa chỉ: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội

VILAS 557

Tên mẫu	Nước thải tòa nhà Fville 2
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	20/08/2025
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Thị Ngọc Anh
Thời gian thử nghiệm	20/08/2025 – 29/08/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,8	5 + 9
2	TSS (Tổng chất rắn lơ lửng) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	6	100
3	Độ đục ^(b)	NTU	TCVN 12402-1:2020	<1	-
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	78,7	-
5	BOD ₅ (20°C) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	43,4	50
6	DO (Oxy hoà tan) ^(b)	mg/L	TCVN 7325:2004	3,3	-
7	Amoni (tính theo N) ^(a)	mg/L	US EPA Method 350.2	6,72	10
8	Tổng nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,08	-
9	Tổng photpho (tính theo P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,36	-
10	Tổng coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	4.300	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vincerts 195;
- ^(c): Chỉ tiêu không được công nhận trong Vilas 557, làm theo yêu cầu khách hàng.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Trịnh Thị Huế

Nguyễn Ngọc Việt



Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
CHÍ NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Văn Vũ

310.01.10 Lỗ bôn bôn: 01 Trang 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu nhận mẫu (như trên);
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của Khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu từ 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nên không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 06816/2025/PKQ (NT/2511.375)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội - Tòa nhà Fville 2
Địa chỉ: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội

Tên mẫu	Nước thải tòa nhà Fville 2
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	25/11/2025
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Thế Dương
Thời gian thử nghiệm	25/11/2025 – 04/12/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/BTNMT
					Cột B
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,3	5 + 9
2	TSS (Tổng chất rắn lơ lửng) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	21	100
3	Độ đục ^(a)	NTU	TCVN 12402-1:2020	15	-
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	92,6	-
5	BOD ₅ (20°C) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	38,4	50
6	DO (Oxy hoà tan) ^(a)	mg/L	TCVN 7325:2004	2,2	-
7	Amoni (tính theo N) ^(a)	mg/L	US EPA Method 350.2	9,52	10
8	Tổng nitơ ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	14,56	-
9	Tổng photpho (tính theo P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,08	-
10	Tổng coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	4.100	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimeris 195;
- ^(c): Chỉ tiêu không được công nhận trong Vilas 557, làm theo yêu cầu khách hàng

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Trịnh Thị Huệ

Nguyễn Ngọc Việt



ThS. Nguyễn Văn Vũ

510.01.10 Lấn bàn hành 01 Trung 1/1

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu nhận mẫu (như trên)
2. Tên khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 03080/2025/PKQ (KXQ/2506.024-026)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội - Tòa nhà Fville 2
Địa chỉ: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

Tên mẫu	KXQ/2506.024 - Khu vực hồ cá trung tâm (KXQ1) KXQ/2506.025 - Khu vực trước cổng bảo vệ (KXQ2) KXQ/2506.026 - Khu vực ngoài đường trước khi vào tòa nhà (KXQ3)
Loại mẫu	Không khí xung quanh
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	06/06/2025
Thời gian thử nghiệm	06/06/2025 - 23/06/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm			QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ/2 506.024	KXQ/2 506.025	KXQ/2 506.026	
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	52,1	59,4	65,2	70 ^(a)
2	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	49	52	49	350
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,1	31,7	31,5	-
4	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	80	78,8	79,4	-
5	Tốc độ gió ^(a)	m/s	CEECS/01	0,6	0,6	0,5	-
6	CO ^(b)	µg/Nm ³	CEECS/04	3.123 (LOQ=9.000)	<3.000	3.015 (LOQ=9.000)	30.000
7	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	52	50	51	200
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	199	220	222	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí;
- ^(b): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo VIMCERTS 195.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Lại Thị Thanh Nhân

CÁN BỘ QA/QC

Lê Bảo Quân



ThS. Nguyễn Văn Vũ

316.01.TĐ Lần ban hành: 01 Trang 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 06852/2025/PKQ (KXQ/2511.102-101)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội - Tòa nhà Fville 2

Địa chỉ: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội

Địa điểm quan trắc: Làng công nghệ số 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội

Tên mẫu	KXQ/2511.102 - Khu vực ngoài đường trước khi vào tòa nhà (KXQ1) KXQ/2511.100 - Khu vực hồ cá trung tâm (KXQ2) KXQ/2511.101 - Khu vực trước cổng bảo vệ (KXQ3)
Loại mẫu	Không khí xung quanh
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	25/11/2025
Thời gian thử nghiệm	25/11/2025 – 05/12/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm			QCVN 05:2023/BTNMT
				KXQ/2 511.102	KXQ/2 511.100	KXQ/2 511.101	Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2010	46,2	43,1	57,2	70 ^(c)
2	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	55	52	53	350
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	25,5	25,1	26	-
4	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	50,1	50	50,2	-
5	Tốc độ gió ^(b)	m/s	CEBCS/01	0,5	0,5	0,4	-
6	CO ^(b)	µg/Nm ³	CEBCS/04	<3.000	<3.000	<3.000	30.000
7	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	51	48	47	200
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	216	202	216	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí;
- ^(b): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2025

KIỂM TRA ĐỌC
PHÓ GIÁM ĐỐC



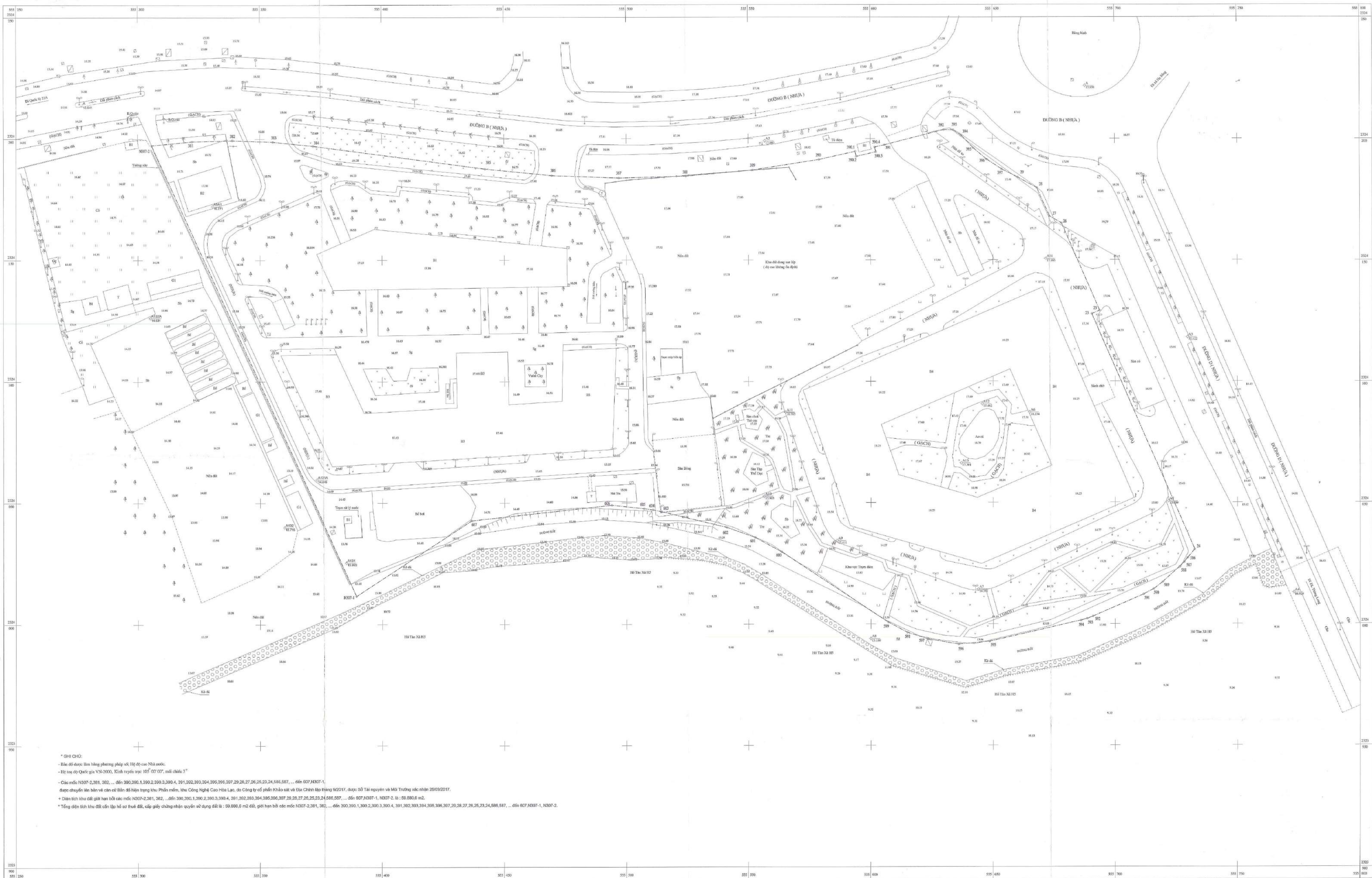
Lại Thị Thanh Nhân

Lê Bảo Quân

TS Nguyễn Thị Hạnh

510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của Khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 3 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



* CHÚ Ý:
- Bản đồ được lập bằng phương pháp số; tỷ lệ đo cao Nhà nước.
- Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, Kinh tuyến trung tâm 105° 00' 00", vĩ độ 21° 00' 00".
- Các mốc N307-2, 381, 382, ... đến 390, 390.1, 390.2, 390.3, 390.4, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065, 1066, 1067, 1068, 1069, 1070, 1071, 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1126, 1127, 1128, 1129, 1130, 1131, 1132, 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150, 1151, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236, 1237, 1238, 1239, 1240, 1241, 1242, 1243, 1244, 1245, 1246, 1247, 1248, 1249, 1250, 1251, 1252, 1253, 1254, 1255, 1256, 1257, 1258, 1259, 1260, 1261, 1262, 1263, 1264, 1265, 1266, 1267, 1268, 1269, 1270, 1271, 1272, 1273, 1274, 1275, 1276, 1277, 1278, 1279, 1280, 1281, 1282, 1283, 1284, 1285, 1286, 1287, 1288, 1289, 1290, 1291, 1292, 1293, 1294, 1295, 1296, 1297, 1298, 1299, 1300, 1301, 1302, 1303, 1304, 1305, 1306, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 1312, 1313, 1314, 1315, 1316, 1317, 1318, 1319, 1320, 1321, 1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327, 1328, 1329, 1330, 1331, 1332, 1333, 1334, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339, 1340, 1341, 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347, 1348, 1349, 1350, 1351, 1352, 1353, 1354, 1355, 1356, 1357, 1358, 1359, 1360, 1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1370, 1371, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 1384, 1385, 1386, 1387, 1388, 1389, 1390, 1391, 1392, 1393, 1394, 1395, 1396, 1397, 1398, 1399, 1400, 1401, 1402, 1403, 1404, 1405, 1406, 1407, 1408, 1409, 1410, 1411, 1412, 1413, 1414, 1415, 1416, 1417, 1418, 1419, 1420, 1421, 1422, 1423, 1424, 1425, 1426, 1427, 1428, 1429, 1430, 1431, 1432, 1433, 1434, 1435, 1436, 1437, 1438, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1445, 1446, 1447, 1448, 1449, 1450, 1451, 1452, 1453, 1454, 1455, 1456, 1457, 1458, 1459, 1460, 1461, 1462, 1463, 1464, 1465, 1466, 1467, 1468, 1469, 1470, 1471, 1472, 1473, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1479, 1480, 1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1489, 1490, 1491, 1492, 1493, 1494, 1495, 1496, 1497, 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1503, 1504, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534, 1535, 1536, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1546, 1547, 1548, 1549, 1550, 1551, 1552, 1553, 1554, 1555, 1556, 1557, 1558, 1559, 1560, 1561, 1562, 1563, 1564, 1565, 1566, 1567, 1568, 1569, 1570, 1571, 1572, 1573, 1574, 1575, 1576, 1577, 1578, 1579, 1580, 1581, 1582, 1583, 1584, 1585, 1586, 1587, 1588, 1589, 1590, 1591, 1592, 1593, 1594, 1595, 1596, 1597, 1598, 1599, 1600, 1601, 1602, 1603, 1604, 1605, 1606, 1607, 1608, 1609, 1610, 1611, 1612, 1613, 1614, 1615, 1616, 1617, 1618, 1619, 1620, 1621, 1622, 1623, 1624, 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630, 1631, 1632, 1633, 1634, 1635, 1636, 1637, 1638, 1639, 1640, 1641, 1642, 1643, 1644, 1645, 1646, 1647, 1648, 1649, 1650, 1651, 1652, 1653, 1654, 1655, 1656, 1657, 1658, 1659, 1660, 1661, 1662, 1663, 1664, 1665, 1666, 1667, 1668, 1669, 1670, 1671, 1672, 1673, 1674, 1675, 1676, 1677, 1678, 1679, 1680, 1681, 1682, 1683, 1684, 1685, 1686, 1687, 1688, 1689, 1690, 1691, 1692, 1693, 1694, 1695, 1696, 1697, 1698, 1699, 1700, 1701, 1702, 1703, 1704, 1705, 1706, 1707, 1708, 1709, 1710, 1711, 1712, 1713, 1714, 1715, 1716, 1717, 1718, 1719, 1720, 1721, 1722, 1723, 1724, 1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1731, 1732, 1733, 1734, 1735, 1736, 1737, 1738, 1739, 1740, 1741, 1742, 1743, 1744, 1745, 1746, 1747, 1748, 1749, 1750, 1751, 1752, 1753, 1754, 1755, 1756, 1757, 1758, 1759, 1760, 1761, 1762, 1763, 1764, 1765, 1766, 1767, 1768, 1769, 1770, 1771, 1772, 1773, 1774, 1775, 1776, 1777, 1778, 1779, 1780, 1781, 1782, 1783, 1784, 1785, 1786, 1787, 1788, 1789, 1790, 1791, 1792, 1793, 1794, 1795, 1796, 1797, 1798, 1799, 1800, 1801, 1802, 1803, 1804, 1805, 1806, 1807, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812, 1813, 1814, 1815, 1816, 1817, 1818, 1819, 1820, 1821, 1822, 1823, 1824, 1825, 1826, 1827, 1828, 1829, 1830, 1831, 1832, 1833, 1834, 1835, 1836, 1837, 1838, 1839, 1840, 1841, 1842, 1843, 1844, 1845, 1846, 1847, 1848, 1849, 1850, 1851, 1852, 1853, 1854, 1855, 1856, 1857, 1858, 1859, 1860, 1861, 1862, 1863, 1864, 1865, 1866, 1867, 1868, 1869, 1870, 1871, 1872, 1873, 1874, 1875, 1876, 1877, 1878, 1879, 1880, 1881, 1882, 1883, 1884, 1885, 1886, 1887, 1888, 1889, 1890, 1891, 1892, 1893, 1894, 1895, 1896, 1897, 1898, 1899, 1900, 1901, 1902, 1903, 1904, 1905, 1906, 1907, 1908, 1909, 1910, 1911, 1912, 1913, 1914, 1915, 1916, 1917, 1918, 1919, 1920, 1921, 1922, 1923, 1924, 1925, 1926, 1927, 1928, 1929, 1930, 1931, 1932, 1933, 1934, 1935, 1936, 1937, 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1944, 1945, 1946, 1947, 1948, 1949, 1950, 1951, 1952, 1953, 1954, 1955, 1956, 1957, 1958, 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1964, 1965, 1966, 1967, 1968, 1969, 1970, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975, 1976, 1977, 1978, 1979, 1980, 1981, 1982, 1983, 1984, 1985, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116, 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 2168, 2169, 2170, 2171, 2172, 2173, 2174, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196, 2197, 2198, 2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233, 2234, 2235, 2236, 2237, 2238, 2239, 2240, 2241, 2242, 2243, 2244, 2245, 2246, 2247, 2248, 2249, 2250, 2251, 2252, 2253, 2254, 2255, 2256, 2257, 2258, 2259, 2260, 2261, 2262, 2263, 2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2277, 2278, 2279, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2287, 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296, 2297, 2298, 2299, 2300, 2301, 2302, 2303, 2304, 2305, 2306, 2307, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2313, 2314, 2315, 2316, 2317, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340, 2341, 2342, 2343, 2344, 2345, 2346, 2347, 2348, 2349, 2350, 2351, 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358, 2359, 2360, 2361, 2362, 2363, 2364, 2365, 2366, 2367, 2368, 2369, 2370, 2371, 2372, 2373, 2374, 2375, 2376, 2377, 2378, 2379, 2380, 2381, 2382, 2383, 2384, 2385, 2386, 2387, 2388, 2389, 2390, 2391, 2392, 2393, 2394, 2395, 2396, 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405, 2406, 2407, 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414, 2415, 2416, 2417, 2418, 2419, 2420, 2421, 2422, 2423, 2424, 2425, 2426, 2427, 2428, 2429, 2430, 2431, 2432, 2433, 2434, 2435, 2436, 2437, 2438, 2439, 2440, 2441, 2442, 2443, 2444, 2445, 2446, 2447, 2448, 2449, 2450, 2451, 2452, 2453, 2454, 2455, 2456, 2457, 2458,

[illegible]KHU NGHÊN CỨU VÀ THIÊN KHU RÀO
R&D RESEARCH AND DEVELOPMENT AREA

- DIỆN TÍCH KHU ĐẤT / LAND AREA	26300	M ²
- DIỆN TÍCH CHӨM BÁT (DIỆN TÍCH XÂY DỰNG) SITE COVERAGE (CONSTRUCTION AREA)	7350	M ²
- TỔNG DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG KHÔNG ĐẠO GỒN NHÀ TOTAL GROSS FLOOR AREA (WITHOUT ROOF AREA)	20140	M ²
- TỔNG DIỆN TÍCH SÀN CẦU MỘT SÀN TRONG (2 TẦNG) TOTAL FLOOR AREA OF BRIDGE (2 FLOORS)	468	M ²
- HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT / LAND USE COEFFICIENT	1,03	LẦN
- MẬT ĐỘ XÂY DỰNG / CONSTRUCTION DENSITY	27,9	%
- TẦNG CAO / BUILDING HEIGHT	4	TẦNG

CAO ĐỘ THIẾT KẾ ± 0.00 TƯƠNG ĐƯƠNG CAO ĐỘ TUYỆT ĐỐI +18.90
LEVEL ± 0.00 IS EQUAL TO ABSOLUTE LEVEL +18.90

----- CHỈ DẪN XÂY DỰNG
LINE OF CONSTRUCTION

----- HẠN GIỚI DƯỚI MẶT
PLOT BOUNDARY

----- RUA ĐIỀU KINH HOẠCH KINH THẦN MÔN
HETECH PARK ROADS

CHÍNH SÁCH ĐUỔI
UNIT OF CONSTRUCTION

PHẠM GIỚI DUY ANH
BỘ LƯU TRỮ ĐẶC BIỆT

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

NOTHING
TWO LEFT

HỒ TÂN XÁ
TÂN XÁ LAM

424

800 451 0800

THE 1994-95 BUDGET
The 1994-95 budget for the Department of Health and Human Services is \$1.1 billion, an increase of \$100 million from the 1993-94 budget. The increase is primarily due to the addition of the new health care services provided by the Department of Health and Human Services, which are funded by the State of California.

2000	2001
2002	2003

[illegible]

TENDU AN

© 1999 by The McGraw-Hill Companies, Inc. All rights reserved. This publication is protected by copyright. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or by any information storage or retrieval system, without prior written permission from The McGraw-Hill Companies, Inc.

Downloaded At: 11:53 11 September 2009

8 **McGraw-Hill**
Higher Education

中国地质大学
 中国地质大学
 中国地质大学

1. ☐ **Required** (Mandatory)
 2. ☐ **Optional** (Non-Mandatory)

© 2001 by The McGraw-Hill Companies
All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or by any information storage and retrieval system, without prior written permission from The McGraw-Hill Companies, Inc.

4-11-10 4:50pm

Number of employees

1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116, 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 2168, 2169, 2170, 2171, 2172, 2173, 2174, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196, 2197, 2198, 2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233, 2234, 2235, 2236, 2237, 2238, 2239, 2240, 2241, 2242, 2243, 2244, 2245, 2246, 2247, 2248, 2249, 2250, 2251, 2252, 2253, 2254, 2255, 2256, 2257, 2258, 2259, 2260, 2261, 2262, 2263, 2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2277, 2278, 2279, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2287, 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296, 2297, 2298, 2299, 2300, 2301, 2302, 2303, 2304, 2305, 2306, 2307, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2313, 2314, 2315, 2316, 2317, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340, 2341, 2342, 2343, 2344, 2345, 2346, 2347, 2348, 2349, 2350, 2351, 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358, 2359, 2360, 2361, 2362, 2363, 2364, 2365, 2366, 2367, 2368, 2369, 2370, 2371, 2372, 2373, 2374, 2375, 2376, 2377, 2378, 2379, 2380, 2381, 2382, 2383, 2384, 2385, 2386, 2387, 2388, 2389, 2390, 2391, 2392, 2393, 2394, 2395, 2396, 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405, 2406, 2407, 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414, 2415, 2416, 2417, 2418, 2419, 2420, 2421, 2422, 2423, 2424, 2425, 2426, 2427, 2428, 2429, 2430, 2431, 2432, 2433, 2434, 2435, 2436, 2437, 2438, 2439, 2440, 2441, 2442, 2443, 2444, 2445, 2446, 2447, 2448, 2449, 2450, 2451, 2452, 2453, 2454, 2455, 2456, 2457, 2458, 2459, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 2467, 2468, 2469, 2470, 2471, 2472, 2473, 2474, 2475, 2476, 2477, 2478, 2479, 2480, 2481, 2482, 2483, 2484, 2485, 2486, 2487, 2488, 2489, 2490, 2491, 2492, 2493, 2494, 2495, 2496, 2497, 2498, 2499, 2500, 2501, 2502, 2503, 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509, 2510, 2511, 2512, 2513, 2514, 2515, 2516, 2517, 2518, 2519, 2520, 2521, 2522, 2523, 2524, 2525, 2526, 2527, 2528, 2529, 2530, 2531, 2532, 2533, 2534, 2535, 2536, 2537, 2538, 2539, 2540, 2541, 2542, 2543, 2544, 2545, 2546, 2547, 2548, 2549, 2550, 2551, 2552, 2553, 2554, 2555, 2556, 2557, 2558, 2559, 2560, 2561, 2562, 2563, 2564, 2565, 2566, 2567, 2568, 2569, 2570, 2571, 2572, 2573, 2574, 2575, 2576, 2577, 2578, 2579, 2580, 2581, 2582, 2583, 2584, 2585, 2586, 2587, 2588, 2589, 2590, 2591, 2592, 2593, 2594, 2595, 2596, 2597, 2598, 2599, 2600, 2601, 2602, 2603, 2604, 2605, 2606, 2607, 2608, 2609, 2610, 2611, 2612, 2613, 2614, 2615, 2616, 2617, 2618, 2619, 2620, 2621, 2622, 2623, 2624, 2625, 2626, 2627, 2628, 2629, 2630, 2631, 2632, 2633, 2634, 2635, 2636, 2637, 2638, 2639, 2640, 2641, 2642, 2643, 2644, 2645, 2646, 2647, 2648, 2649, 2650, 2651, 2652, 2653, 2654, 2655, 2656, 2657, 2658, 2659, 2660, 2661, 2662, 2663, 2664, 2665, 2666, 2667, 2668, 2669, 2670, 2671, 2672, 2673, 2674, 2675, 2676, 2677, 2678, 26

1999 FALG 2/10/1999 - 000000

6 Contact us today for more information.
1-800-4-A-RENTAL or visit our website
at www.4arental.com.

100

[illegible]

© 2004 Blackwell Publishing Ltd, *Journal of Internal Medicine* 255: 105–112

© 2000 Blackwell Science Ltd
Journal of Internal Medicine 247: 391–397

© 2004 Blackwell Publishing Ltd *Journal of Internal Medicine* 255: 103–110

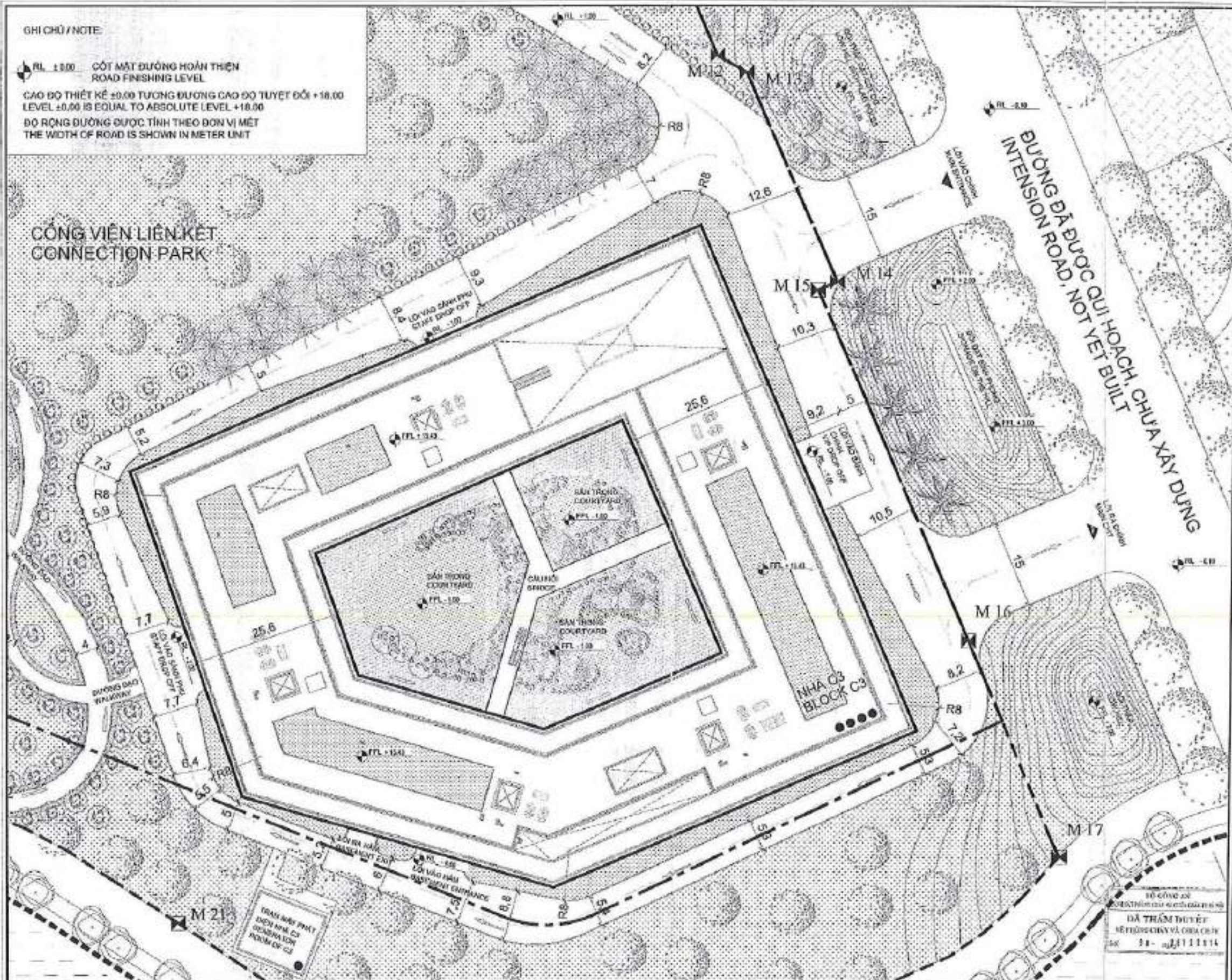
ROBERT H. GALT, JR., CO.
ENGINE PLANT BUILDING CO.

人 工 的 訓 練

Drift of sales of new drugs

95-11400	95-11410
9-1000	9-1000

© 2006 The Authors
Journal compilation © 2006 Blackwell Publishing Ltd



GHI CHÚ / NOTE

RL ± 0.00 CỘT MẶT ĐƯỜNG HOÀN THIÊN
ROAD FINISHING LEVEL

CAO ĐỘ THIẾT KẾ ± 0.00 TƯƠNG ĐƯƠNG CAO ĐỘ TUYẾT ĐỐI + 16.00
LEVEL ± 0.00 IS EQUAL TO ABSOLUTE LEVEL + 16.00

ĐỘ RỘNG ĐƯỜNG ĐƯỢC TÍNH THEO ĐƠN VỊ MÉT
THE WIDTH OF ROAD IS SHOWN IN METER UNIT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

TÊN DỰ ÁN

ĐƯỜNG BAO NỘI BỘ NHÀ C3

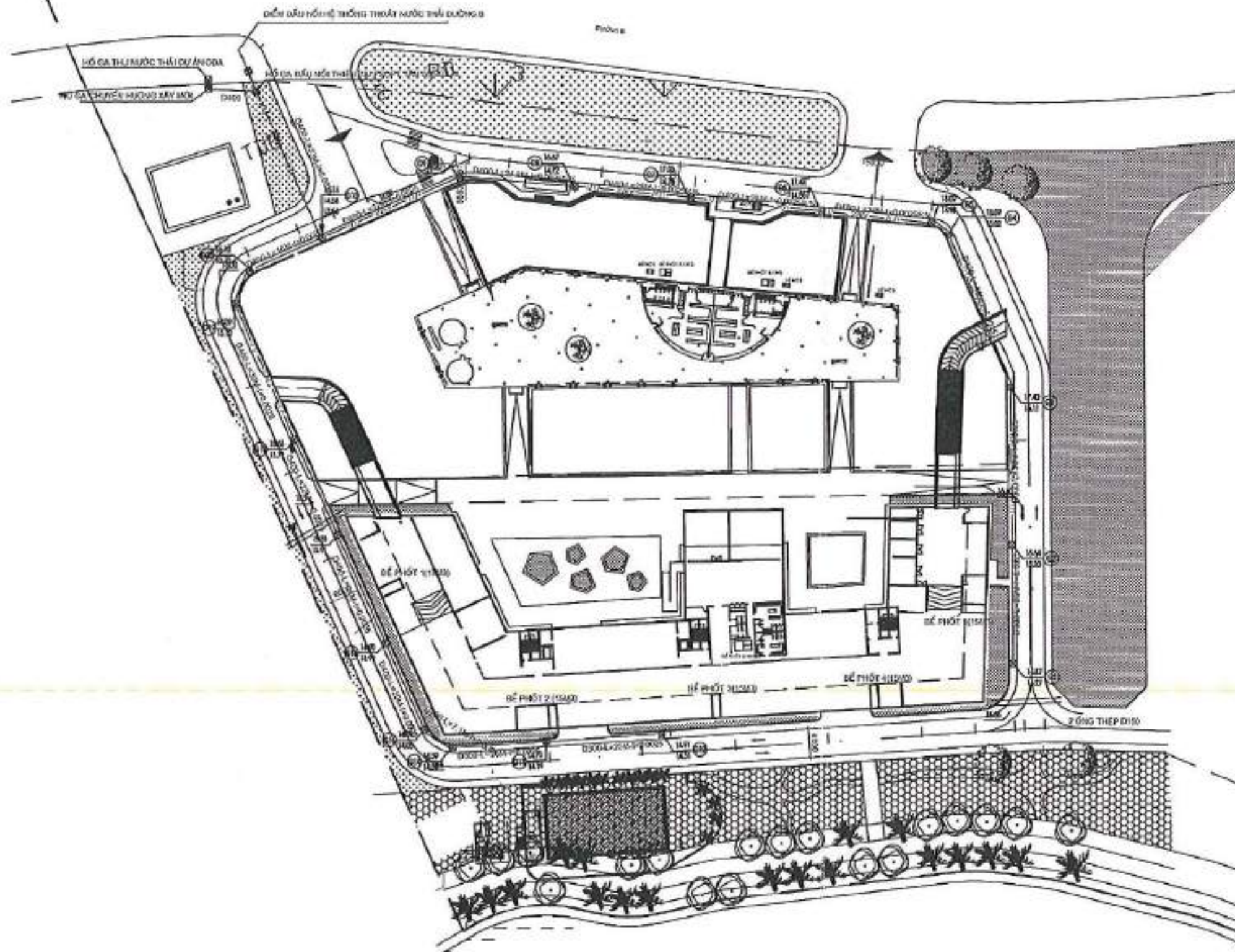
BOUNDARY ROAD OF BUILDING C3

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

1:300

12-2014

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI



KÝ HIỆU:

	CỔNG THOÁT NƯỚC THẢI DỰ KIẾN
	GA THU NƯỚC THẢI
	CỔNG THOÁT NƯỚC THẢI HIỆN CÓ FSOFT

CHÚ THÍCH

16.64	CAO ĐỘ ĐỈNH GA
15.20	KÝ HIỆU GA THU
	CAO ĐỘ BẦY CỐNG

DỰ ÁN

THI CÔNG KẾT NỐI HỆ THỐNG CẤP NƯỚC VÀ THOÁT NƯỚC TOÀ NHÀ FV1 VÀ FV2

HẠNG MỤC:

- KẾT NỐI ĐƯỜNG CẤP VÀ THOÁT NƯỚC VÀO HỆ THỐNG CỦA KHU CÔNG NGHỆ CAO
- PHÁT SINH ĐẦU NỐI NƯỚC SẠCH FV1

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

TOÀ NHÀ FV1 VÀ FV2 - FPT SOFTWARE KHU CÔNG NGHỆ CAO HOÀ LẠC

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH PHẨM MỀM FPT HÀ NỘI

NHÀ THẦU

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH HÀ NỘI



ĐỊA CHỈ: SỐ 15/4 - PHỐ NGUYỄN AN NINH - PHƯỜNG TƯƠNG MẠI - QUẬN HOÀNG MẠI - TP. HÀ NỘI, VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NỘI DUNG BẢN VẼ

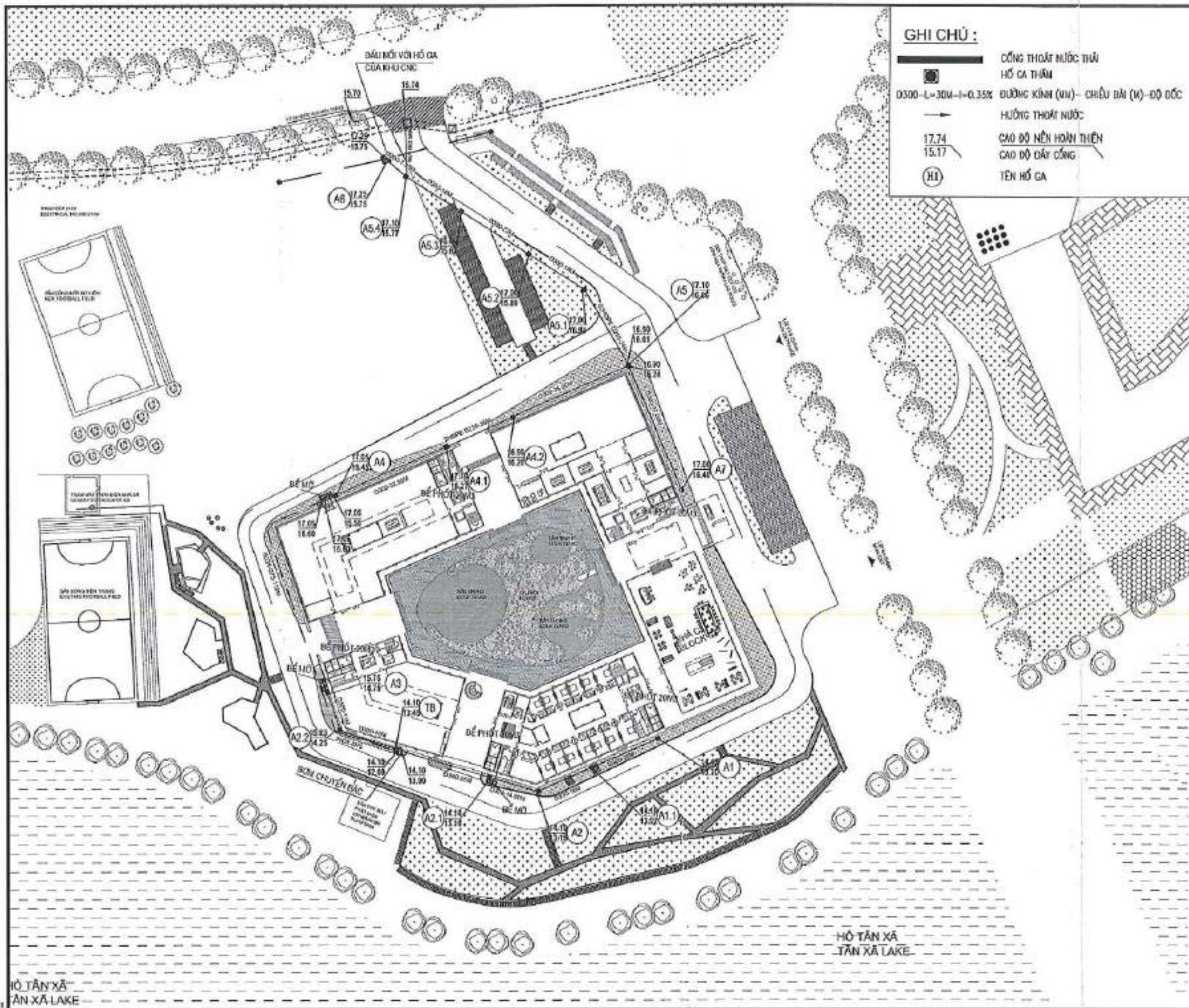
PHẠM VI ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI - FV1

NGƯỜI VẼ	BUI VĂN QUÂN
KIỂM TRA	TRỊNH ĐĂNG TUẤN

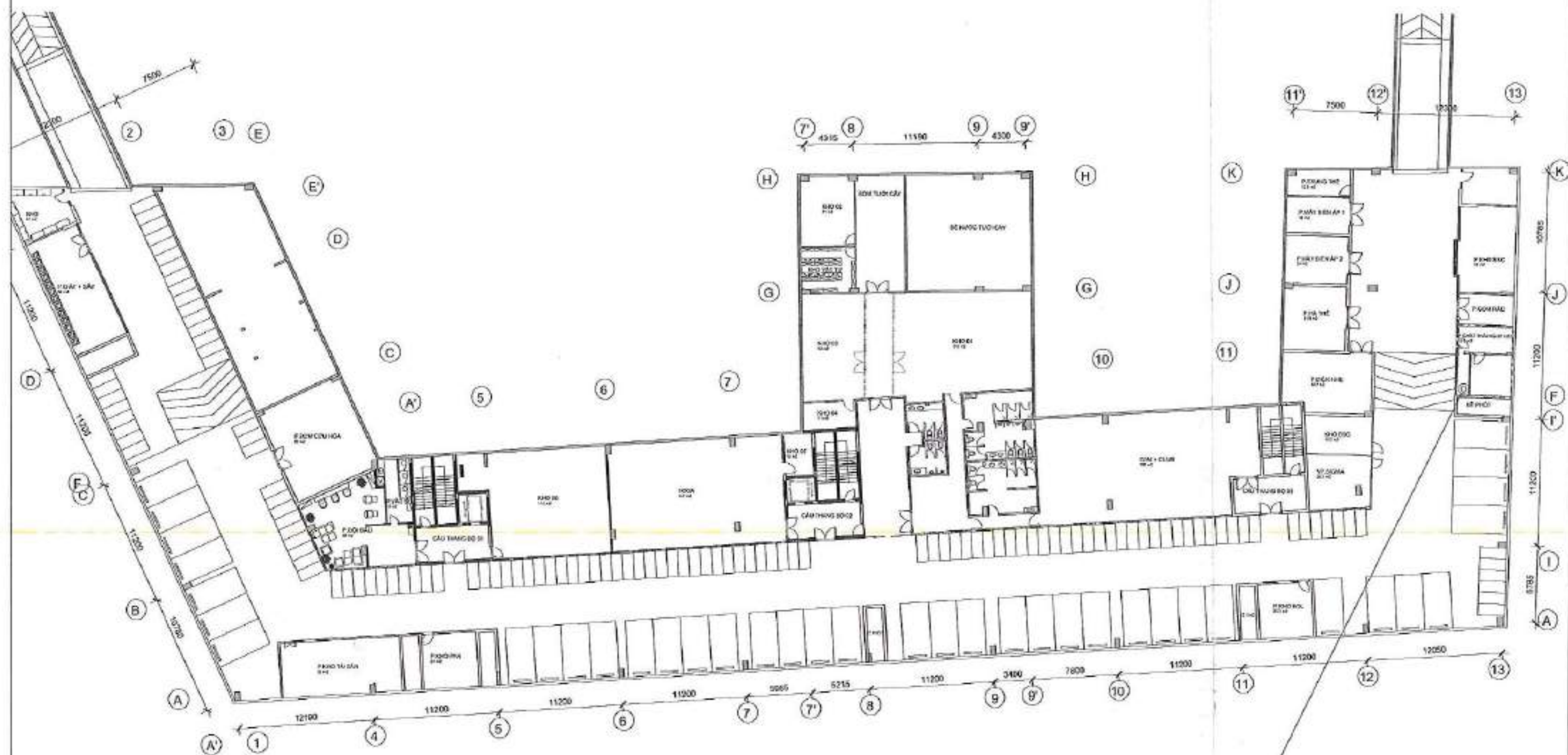
GIÁM ĐỐC

SỐ BẢN VẼ

BVHC - TNT - 01

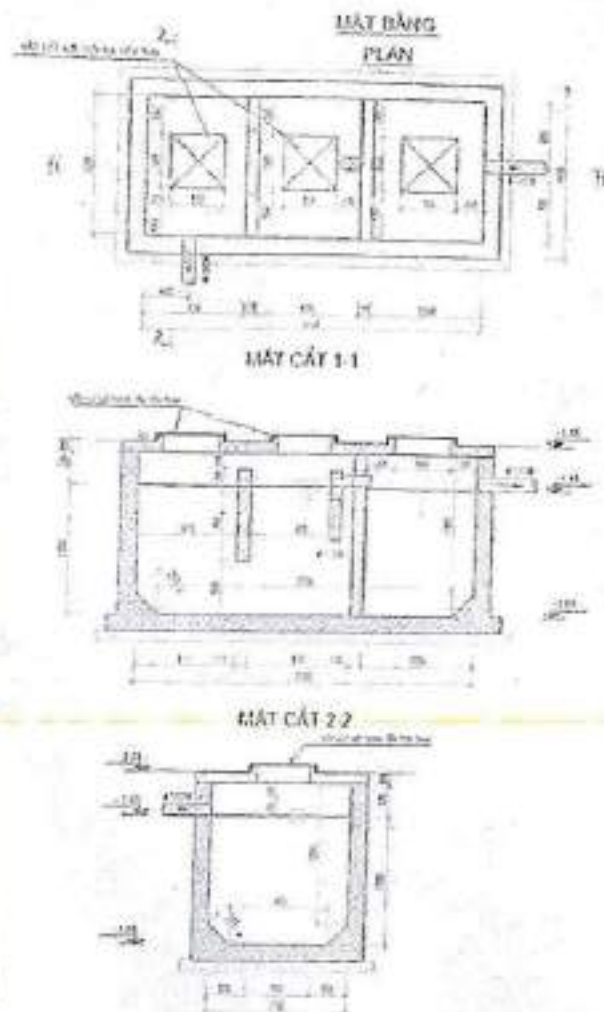


TÊN DỰ ÁN: XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU PHÂN MỀM FPT VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH - GIAI ĐOẠN II	
CÔNG TRÌNH: NHÀ C3	
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: LÃNG CÔNG NGHỆ SỐ 3 - KHU PHÂN MỀM KHU CÔNG NGHỆ CAO HỒ LAKE HUYỆN THẠCH THẤT - TP HÀ NỘI	
CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI	
TƯ VẤN GIÁM SÁT: VĂN PHÒNG TƯ VẤN & CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ XD TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT HÀ NỘI	
ĐƠN VỊ THI CÔNG: TỔNG CÔNG TY 319 BỘ QUỐC PHÒNG	
NGƯỜI LẬP	
KIỂM TRA	
GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
HẠNG MỤC: HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THỦ	
HOÀN THÀNH: /2016	TITLE:
HỢP ĐỒNG:	KÝ HIỆU BẢN VẼ: 03.H1.TNT-HC1

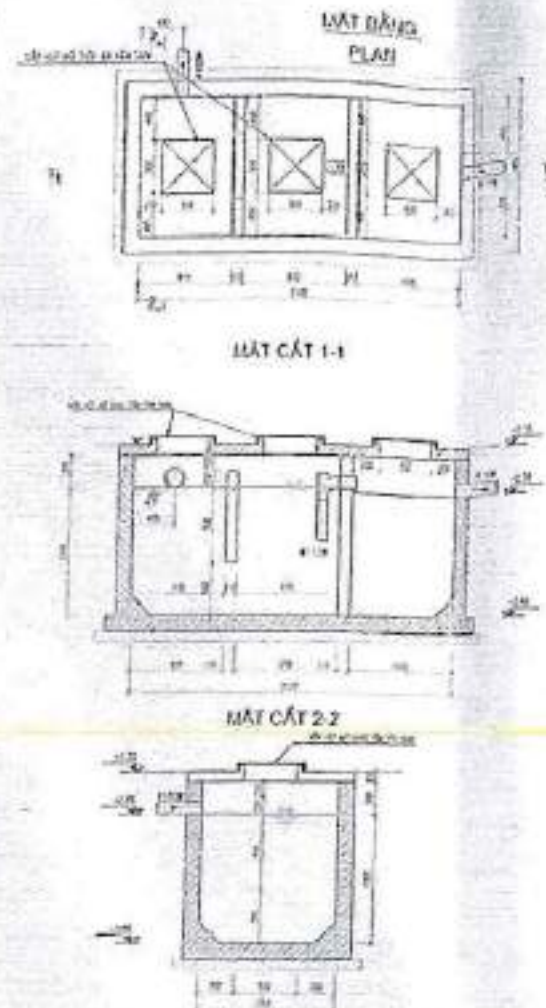


PHÒNG RÁC THẢI NGUY HẠI

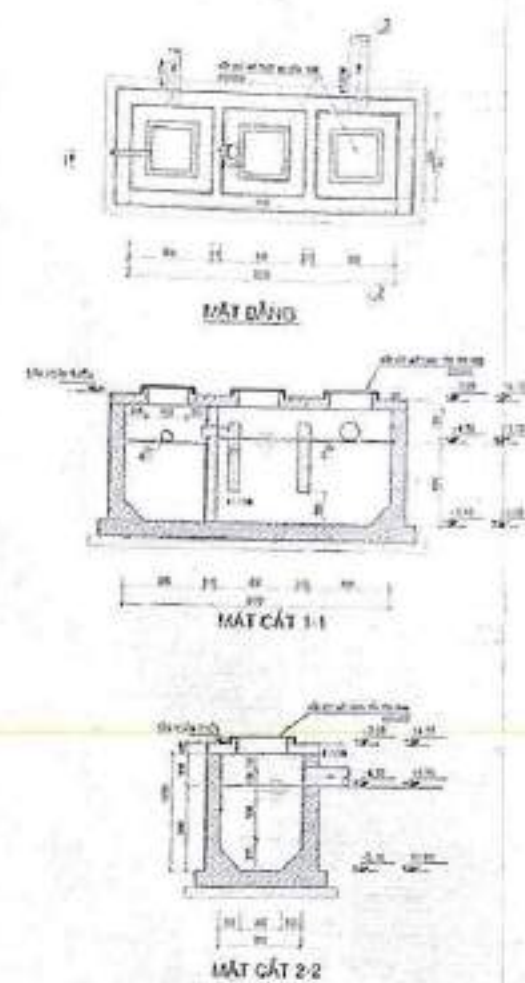
BỂ TÁCH MỖ GT1 (TRỤC 3)



BỂ TÁCH MỖ GT2 (TRỤC F)



BỂ THU MỖ GT3 (TRỤC 4)



HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
SỐ QUÂN: 123456789

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
SỐ QUÂN: 123456789

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
SỐ QUÂN: 123456789

NGUYỄN VĂN AN

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
SỐ QUÂN: 123456789

NGUYỄN VĂN AN

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
SỐ QUÂN: 123456789

NGUYỄN VĂN AN

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
SỐ QUÂN: 123456789

NGUYỄN VĂN AN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
SỐ QUÂN: 123456789

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
SỐ QUÂN: 123456789

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
SỐ QUÂN: 123456789

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
SỐ QUÂN: 123456789

